

**TẬP HỢP**  
**CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**  
**DO HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH, ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**TỈNH TUYÊN QUANG BAN HÀNH NĂM 2020**  
**(Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020)**

**Tuyên Quang, năm 2021**



**PHẦN I**  
**NGHỊ QUYẾT QUY PHẠM PHÁP LUẬT DO**  
**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**  
**BAN HÀNH NĂM 2020**



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG**

Số: 01/2020/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Tuyên Quang, ngày 28 tháng 4 năm 2020*

## **NGHỊ QUYẾT**

**Giao Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định chủ trương đầu tư  
các dự án nhóm C trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG KHÓA XVIII, KỲ HỌP BẤT THƯỜNG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Xét Tờ trình số 31/TTr-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 41/BC-HĐND ngày 27 tháng 4 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách, Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định về việc Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định chủ trương đầu tư các dự án nhóm C trong kế hoạch đầu tư công và dự toán được cấp thẩm quyền phê duyệt năm 2020.

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Nghị quyết này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân tham gia trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư các dự án được quy định tại Điều 1 của Nghị quyết này.

### **Điều 3. Giao thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư**

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định chủ trương đầu tư các dự án nhóm C có tổng mức đầu tư dưới 45 tỷ đồng trong kế hoạch đầu tư công và dự toán được cấp thẩm quyền phê duyệt năm 2020 thuộc nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh, bao gồm cả vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên và các nguồn vốn hợp pháp khác.

### **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp cuối năm.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

#### **Điều 5. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVIII, kỳ họp bất thường thông qua ngày 28 tháng 4 năm 2020, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28 tháng 4 năm 2020 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020.

2. Bãi bỏ Nghị quyết số 07/2018/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định tiêu chí dự án trọng điểm nhóm C trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang./.

**CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Nguyễn Văn Sơn**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02/2020/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 05 tháng 9 năm 2020

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức kinh phí hỗ trợ hoạt động  
của Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn  
từ nguồn ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG  
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 10**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ  
và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Thanh tra ngày 15 tháng 11 năm 2010;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 159/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của  
Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Thanh  
tra về tổ chức và hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân;*

*Căn cứ Thông tư số 63/2017/TT-BTC ngày 19 tháng 6 năm 2017 của Bộ  
trưởng Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán  
kinh phí bảo đảm hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân;*

*Xét Tờ trình số 42/TTr-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban  
nhân dân tỉnh về việc quy định mức kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban Thanh  
tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn từ nguồn ngân sách Nhà nước trên địa  
bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 84/BC-HĐND ngày 06 tháng 8  
năm 2020 của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến của đại biểu Hội  
đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Nghị quyết này quy định mức hỗ trợ kinh phí hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn từ nguồn ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Những nội dung khác về hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo quy định tại Thông tư số 63/2017/TT-BTC ngày 19 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí

bảo đảm hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân và các quy định hiện hành của Nhà nước.

## **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn.
2. Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.
3. Các cơ quan quản lý Nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung hỗ trợ hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn từ nguồn ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

## **Điều 3. Mức hỗ trợ và nguồn kinh phí thực hiện**

1. Mức hỗ trợ kinh phí hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn
  - a) Đối với xã, phường, thị trấn loại 1: 6 triệu đồng/Ban/năm.
  - b) Đối với xã, phường, thị trấn loại 2: 5,5 triệu đồng/Ban/năm.
  - c) Đối với xã, phường, thị trấn loại 3: 5 triệu đồng/Ban/năm.

### 2. Nguồn kinh phí thực hiện

Ngân sách địa phương đảm bảo kinh phí thực hiện hỗ trợ hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn và được bố trí trong định mức chi thường xuyên ngân sách hàng năm của xã, phường, thị trấn.

## **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

## **Điều 5. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 27 tháng 8 năm 2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2020./.

**PHÓ CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Phạm Thị Minh Xuân**



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 03/2020/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 05 tháng 9 năm 2020

## **NGHỊ QUYẾT**

### **Quy định nội dung chi và mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

#### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 10**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính Phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về khuyến nông;*

*Căn cứ Thông tư số 75/2019/TT-BTC ngày 04 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động khuyến nông;*

*Xét Tờ trình số 43/TTr-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định nội dung chi và mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 92/BC-HĐND ngày 18 tháng 8 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách, Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Nghị quyết này quy định nội dung chi và mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Những nội dung khác về hoạt động khuyến nông không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo quy định tại Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về khuyến nông (sau đây viết tắt là Nghị định số 83/2018/NĐ-CP) và Thông tư số 75/2019/TT-BTC ngày 04 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng

kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động khuyến nông và các quy định của pháp luật hiện hành.

3. Khi các văn bản dẫn chiếu áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

## **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động khuyến nông và chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Các cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động khuyến nông.

## **Điều 3. Chi bồi dưỡng, tập huấn và đào tạo**

1. Nội dung hoạt động bồi dưỡng, tập huấn và đào tạo thực hiện theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP.

2. Một số nội dung chi và mức hỗ trợ

a) Thù lao giảng viên, trợ giảng; phụ cấp tiền ăn giảng viên, trợ giảng; chi phí đưa, đón, bố trí nơi ở cho giảng viên, trợ giảng; chi thù lao hướng dẫn viên tham quan, thực hành thao tác kỹ thuật.

- Thù lao cho giảng viên (bao gồm cả thù lao soạn giáo án bài giảng; một buổi giảng được tính bằng 04 tiết học): Hỗ trợ theo mức chi quy định tại khoản 1, Điều 2 Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh Tuyên Quang quy định mức chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

- Thù lao cho trợ giảng, hướng dẫn viên tham quan, thực hành thao tác kỹ thuật (một buổi giảng được tính bằng 04 tiết học): 200.000 đồng/buổi.

- Phụ cấp tiền ăn, chi phí đưa đón, bố trí nơi ở cho giảng viên, trợ giảng: Hỗ trợ tối đa bằng mức chi quy định tại Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND ngày 06/12/2017 của HĐND tỉnh quy định chế độ chi công tác phí, chế độ chi hội nghị, chế độ chi tiếp khách áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (sau đây viết tắt là Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND).

b) Chi in ấn tài liệu, giáo trình trực tiếp phục vụ lớp học (không bao gồm tài liệu tham khảo); giải khát giữa giờ; tổ chức cho học viên đi khảo sát, thực tế (nếu có); thuê hội trường, phòng học; thuê thiết bị phục vụ học tập (nếu có); vật tư thực hành lớp học; thuê phiên dịch và biên dịch (nếu có); chi tổ chức khai giảng, bế giảng, in chứng chỉ, chi tiền thuốc y tế thông thường cho học viên (nếu học viên ốm); chi khác phục vụ trực tiếp lớp học (điện, nước, thông tin liên lạc, văn phòng phẩm, vệ sinh, trông giữ xe và các khoản chi trực tiếp khác): Hỗ trợ tối đa bằng mức chi quy định tại Nghị quyết số

19/2017/NQ-HĐND và quy định hiện hành của nhà nước, trên cơ sở hóa đơn, hợp đồng, chứng từ chi tiêu hợp pháp và trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao.

c) Chi hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại, nơi ở, tài liệu học trong thời gian tham dự đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng, khảo sát học tập khuyến nông.

- Đối với đối tượng chuyển giao công nghệ theo quy định tại khoản 1, Điều 5 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP:

+ Đối tượng chuyển giao công nghệ hưởng lương từ ngân sách nhà nước: Được hỗ trợ tối đa 100% chi phí tài liệu học (không bao gồm tài liệu tham khảo). Đối với chỗ ở cho người học: Đơn vị tổ chức đào tạo bố trí chỗ ở cho các học viên thì đơn vị được hỗ trợ chi phí dịch vụ, gồm chi phí điện, nước, chi phí khác (nếu có) theo hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp và trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao, được hỗ trợ tối đa 50% mức phụ cấp lưu trú quy định tại khoản 2, Điều 6 Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND; trường hợp đơn vị tổ chức đào tạo thuê chỗ ở cho học viên thì được hỗ trợ 100% mức phụ cấp lưu trú theo quy định tại Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND.

+ Đối tượng chuyển giao công nghệ không hưởng lương từ ngân sách nhà nước: Được hỗ trợ tối đa 100% chi phí tài liệu học (không bao gồm tài liệu tham khảo); hỗ trợ tối đa 100% chi phí tiền ăn theo mức quy định tại khoản 3, Điều 11 Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND; hỗ trợ tiền đi lại theo mức 200.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 15 km trở lên. Riêng đối với người khuyết tật và người học cư trú ở xã, thôn thuộc vùng khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, mức hỗ trợ 300.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 5 km trở lên. Đối với chỗ ở cho người học: Đơn vị tổ chức đào tạo bố trí chỗ ở cho các học viên thì đơn vị được hỗ trợ chi phí dịch vụ, gồm chi phí điện, nước, chi phí khác (nếu có) theo hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp và trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao và hỗ trợ tối đa 50% mức phụ cấp lưu trú quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND; trường hợp đơn vị tổ chức đào tạo thuê chỗ ở cho học viên thì được hỗ trợ 100% mức phụ cấp lưu trú quy định tại tại khoản 2, Điều 6 Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND.

- Đối với đối tượng nhận chuyển giao công nghệ theo quy định tại khoản 2, Điều 5 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP:

+ Người nông dân sản xuất nhỏ, nông dân thuộc diện hộ nghèo: Được hỗ trợ 100% chi phí tài liệu học (không bao gồm tài liệu tham khảo); hỗ trợ tối đa 100% chi phí tiền ăn theo mức quy định tại khoản 3, Điều 11 Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND; hỗ trợ tiền đi lại 200.000 đồng/người/khóa học nếu

địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 15 km trở lên. Riêng đối với người khuyết tật và người học cư trú ở xã, thôn thuộc vùng khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, mức hỗ trợ 300.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 5 km trở lên. Đối với chỗ ở cho người học: Trường hợp đơn vị tổ chức đào tạo không bố trí chỗ ở cho người học, được hỗ trợ 100% mức phụ cấp lưu trú quy định tại khoản 2, Điều 6 Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND.

+ Người nông dân sản xuất hàng hóa, chủ trang trại, tổ viên tổ liên kết, tổ viên tổ hợp tác, thành viên hợp tác xã và các cá nhân khác hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp: Được hỗ trợ 100% chi phí tài liệu học (không bao gồm tài liệu tham khảo; hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại tối đa không quá 50% mức quy định đối với đối tượng nhận chuyển giao công nghệ là người nông dân sản xuất nhỏ, nông dân thuộc diện hộ nghèo nêu trên. Trường hợp đơn vị tổ chức đào tạo không bố trí chỗ ở cho người học, được hỗ trợ 50% mức phụ cấp lưu trú quy định tại khoản 2, Điều 6 Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND.

+ Doanh nghiệp vừa và nhỏ trực tiếp hoạt động sản xuất, kinh doanh trong các lĩnh vực khuyến nông: Được hỗ trợ 50% chi phí tài liệu học (không bao gồm tài liệu tham khảo) khi tham dự đào tạo.

d) Chi khảo sát học tập trong nước: Hỗ trợ tối đa theo mức chi công tác phí theo quy định tại Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND; mức chi hỗ trợ tiền ăn áp dụng theo quy định tại điểm c, khoản 2 Điều này.

#### **Điều 4. Chi thông tin tuyên truyền**

1. Nội dung hoạt động thực hiện theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP.

##### **2. Mức hỗ trợ**

a) Tuyên truyền qua hệ thống truyền thông đại chúng; xuất bản tạp chí, tài liệu và các loại ấn phẩm khuyến nông; bản tin, trang thông tin điện tử khuyến nông: Hỗ trợ tối đa 100% kinh phí xây dựng nội dung tuyên truyền khuyến nông, xuất bản tạp chí, tài liệu và các loại ấn phẩm khuyến nông theo hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp và trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao.

b) Tổ chức diễn đàn, tọa đàm, hội thảo, hội nghị sơ kết, tổng kết khuyến nông: Hỗ trợ tối đa bằng mức chi quy định về chế độ chi hội nghị quy định tại Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND, theo hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp và trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao. Các đối tượng chuyển giao công nghệ và nhận chuyển giao công nghệ theo quy định tại Điều 5 Nghị định số

83/2018/NĐ-CP tham gia sự kiện được hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại, nơi ở, tài liệu học theo mức quy định tại điểm c, khoản 2, Điều 3 Nghị quyết này.

c) Tổ chức hội chợ, triển lãm hàng nông nghiệp

Tổ chức trong tỉnh: Hỗ trợ tối đa 4 triệu đồng/1 đơn vị tham gia. Tổ chức trong nước: Hỗ trợ tối đa 10 triệu đồng/1 đơn vị tham gia.

d) Tổ chức hội thi, tuyên truyền, vận động về các hoạt động khuyến nông: Hỗ trợ kinh phí tổ chức hội thi, tuyên truyền, vận động các hoạt động về khuyến nông theo chế độ chi hội nghị quy định tại Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND, hỗ trợ chi giải thưởng tối đa bằng mức quy định tại Thông tư số 55/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 5 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng các nguồn kinh phí thực hiện Đề án xây dựng đời sống văn hóa công nhân ở các khu công nghiệp đến năm 2015, định hướng đến năm 2020 và Thông tư liên tịch số 43/2012/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 14 tháng 3 năm 2012 của liên Bộ Tài chính và Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội quy định nội dung và mức chi hoạt động thi tay nghề các cấp.

đ) Ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu thông tin khuyến nông: Hỗ trợ kinh phí thuê đường truyền, mua phần mềm, cập nhật số liệu, bảo trì và các khoản chi khác (nếu có) theo chứng từ chi tiêu hợp pháp và trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao.

## **Điều 5. Chi xây dựng và nhân rộng mô hình**

1. Nội dung hoạt động xây dựng và nhân rộng mô hình thực hiện theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP.

### 2. Mức hỗ trợ

#### a) Hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn

- Mô hình trình diễn thuộc vùng khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ: Hỗ trợ 100% chi phí về giống, vật tư thiết yếu; hỗ trợ tối đa 30% chi phí mua thiết bị để xây dựng mô hình.

- Mô hình trình diễn ở vùng còn lại: Hỗ trợ 70% chi phí về giống, vật tư thiết yếu; hỗ trợ tối đa 20% chi phí mua thiết bị để xây dựng mô hình.

- Mô hình ứng dụng công nghệ cao: Hỗ trợ tối đa 40% tổng kinh phí thực hiện (đối với tất cả các địa bàn).

- Mô hình tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh nông nghiệp: Hỗ trợ 100% kinh phí thực hiện mô hình nhưng không quá 100 triệu đồng/mô hình (đối với tất cả các địa bàn).

- Hỗ trợ 100% chi phí chứng nhận cơ sở sản xuất thực phẩm an toàn, cơ sở an toàn dịch bệnh khi tham gia xây dựng mô hình theo quy định hiện hành (đối với tất cả các loại mô hình).

Trường hợp đối tượng được hưởng chế độ hỗ trợ đồng thời thuộc đối tượng áp dụng chính sách cùng loại thì chỉ được hưởng một mức cao nhất của chính sách đó.

b) Chi tập huấn kỹ thuật, sơ kết, tổng kết mô hình; hội nghị, hội thảo để nhân rộng mô hình

- Hỗ trợ 100% chi phí tài liệu học (không bao gồm tài liệu tham khảo), hỗ trợ chi phí tổ chức tập huấn kỹ thuật, sơ kết, tổng kết theo mức chi quy định về chế độ chi hội nghị quy định tại Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND, theo hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp và trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao.

- Các đối tượng chuyển giao công nghệ và nhận chuyển giao công nghệ theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP tham gia sự kiện được hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại, nơi ở, tài liệu học theo mức quy định tại điểm c, khoản 2, Điều 3 Nghị quyết này.

c) Chi thông tin tuyên truyền: Mức hỗ trợ áp dụng theo quy định tại khoản 2, Điều 4 Nghị quyết này.

d) Chi thuê cán bộ kỹ thuật chỉ đạo mô hình trình diễn bằng mức lương cơ sở/22 ngày nhân (x) số ngày thực tế thuê.

## **Điều 6. Chi tư vấn và dịch vụ khuyến nông**

1. Nội dung hoạt động tư vấn và dịch vụ thực hiện theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 83/2018/NĐ-CP.

### **2. Mức hỗ trợ**

a) Đối với tư vấn thông qua đào tạo, tập huấn: Mức hỗ trợ thực hiện theo quy định tại Điều 3 của Nghị quyết này.

b) Đối với tư vấn thông qua các phương tiện truyền thông, diễn đàn, tọa đàm: Mức hỗ trợ thực hiện theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết này.

c) Đối với tư vấn trực tiếp, tư vấn và dịch vụ thông qua thỏa thuận, hợp đồng: Mức chi thực hiện theo thỏa thuận, hợp đồng căn cứ quy định pháp luật liên quan, chứng từ chi tiêu hợp pháp và dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

## **Điều 7. Chi hợp tác quốc tế về khuyến nông**

Nội dung hoạt động tổ chức hợp tác quốc tế về khuyến nông, chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp thực hiện theo quy định tại Nghị định số 83/2018/NĐ-CP và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Mức hỗ trợ: Hỗ trợ các hoạt động căn cứ quy định pháp luật liên quan, chứng từ chi tiêu hợp pháp và dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

## **Điều 8. Nội dung chi khác**

### 1. Nội dung chi

a) Thuê chuyên gia trong và ngoài nước phục vụ hoạt động khuyến nông, đánh giá hiệu quả hoạt động khuyến nông.

b) Mua bản quyền tác giả, công nghệ mới phù hợp để chuyển giao gắn với chương trình, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c) Mua sắm, sửa chữa, nâng cấp trang thiết bị phục vụ cho hoạt động khuyến nông.

d) Quản lý nhiệm vụ khuyến nông

- Cơ quan quản lý khuyến nông được trích tối đa 3% nguồn kinh phí khuyến nông được cấp có thẩm quyền giao dự toán trong năm để phục vụ công tác quản lý khuyến nông, báo cáo cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nội dung và kinh phí trước khi thực hiện. Một số nội dung chi được quy định như sau:

+ Xây dựng cơ chế, chính sách, chiến lược phát triển khuyến nông, định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông; hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ khuyến nông; xây dựng, khảo sát đánh giá, kiểm tra giám sát, nghiệm thu, quyết toán, tổng kết, báo cáo và quản lý các chương trình, dự án, nhiệm vụ khuyến nông, gồm: Chi thuê chuyên gia, lao động (nếu có); chi làm thêm giờ theo chế độ quy định; văn phòng phẩm, điện thoại, bưu chính, điện nước; chi công tác phí, xăng dầu, thuê phương tiện, vé máy bay và chi khác (nếu có) theo định mức, chế độ tài chính hiện hành;

+ Chi hội đồng tư vấn, thẩm định, xác định, đánh giá, nghiệm thu chương trình, dự án, nhiệm vụ khuyến nông.

- Tổ chức chủ trì và đơn vị triển khai thực hiện dự án, nhiệm vụ khuyến nông được trích tối đa 5% nguồn kinh phí khuyến nông được cấp có thẩm quyền giao dự toán trong năm để chi cho công tác tổ chức thực hiện, quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu, quyết toán và chi khác.

đ) Các khoản chi khác phục vụ hoạt động khuyến nông thực hiện theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

### 2. Mức hỗ trợ

Các nội dung chi quy định tại điểm a, b, c, khoản 1, Điều 8 Nghị quyết này: Hỗ trợ tối đa 100% kinh phí theo chế độ, tiêu chuẩn, định mức, hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp và trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao.

**Điều 9. Nguồn kinh phí thực hiện**

Ngân sách cấp tỉnh bảo đảm kinh phí cho các hoạt động khuyến nông do cấp tỉnh thực hiện. Ngân sách cấp huyện đảm bảo kinh phí cho các hoạt động khuyến nông do Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã tổ chức thực hiện.

**Điều 10. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 11. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 27 tháng 8 năm 2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2020./.

**PHÓ CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Phạm Thị Minh Xuân**



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 04/2020/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 05 tháng 9 năm 2020

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc bãi bỏ một số nghị quyết quy phạm pháp luật  
do Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG  
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 10**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ  
và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6  
năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của  
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành  
văn bản quy phạm pháp luật;*

*Xét Tờ trình số 44/TTr-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban  
nhân dân tỉnh đề nghị ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về  
việc bãi bỏ một số nghị quyết quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân tỉnh  
ban hành; Báo cáo thẩm tra số 80/BC-HĐND ngày 04 tháng 8 năm 2020 của  
Ban Pháp chế, Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân  
dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Bãi bỏ 07 nghị quyết do Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên  
Quang ban hành, gồm:**

1. Nghị quyết số 58/2005/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2005 của Hội  
đồng nhân dân tỉnh về việc quy định thời hạn phê chuẩn quyết toán ngân sách  
của Hội đồng nhân dân cấp huyện, cấp xã.

2. Nghị quyết số 95/2006/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2006 của  
Hội đồng nhân dân tỉnh về quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh  
Tuyên Quang đến năm 2020.

3. Nghị quyết số 21/2008/NQ-HĐND ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định chế độ hỗ trợ cho giáo viên mầm non không trong biên chế Nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

4. Nghị quyết số 29/2009/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách khuyến khích phát triển tiểu thủ công nghiệp và làng nghề trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

5. Nghị quyết số 22/2012/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành định hướng nội dung Quy ước thôn, xóm, bản, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

6. Nghị quyết số 08/2013/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 tháng 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định mức chi, việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí đảm bảo công tác cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

7. Nghị quyết số 09/2014/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung nội dung chính sách khuyến khích phát triển tiểu thủ công nghiệp và làng nghề trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo nghị quyết số 29/2009/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Mọi hoạt động liên quan đến nội dung điều chỉnh của các nghị quyết quy phạm pháp luật bị bãi bỏ được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành và quy định của tỉnh.

2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

## **Điều 3. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 27 tháng 8 năm 2020 và có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2020./.

**PHÓ CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Phạm Thị Minh Xuân**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05/2020/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 15 tháng 12 năm 2020

### **NGHỊ QUYẾT**

**Về việc tiếp tục thực hiện trong năm 2021 đối với một số  
Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang**

### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 11**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị quyết số 122/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội.*

*Xét Tờ trình số 110/TTr-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc tiếp tục thực hiện trong năm 2021 một số Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 158/BC-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

### **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Tiếp tục thực hiện trong năm 2021 đối với một số Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang**

1. Nghị quyết số 06/2016/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017 và áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách địa phương giai đoạn 2017 - 2020.

2. Nghị quyết số 23/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 06/2016/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2016 quy định định mức

phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017 và áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách địa phương giai đoạn 2017 - 2020.

3. Nghị quyết số 07/2017/NQ-HĐND ngày 25 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách tỉnh, ngân sách huyện, thành phố và ngân sách xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2018 - 2020.

### **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

### **Điều 3. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVIII, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 05 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021./.

**PHÓ CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Phạm Thị Minh Xuân**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG**

Số: 06/2020/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Tuyên Quang, ngày 15 tháng 12 năm 2020*

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định chính sách khuyến khích phát triển sản xuất  
nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG  
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 11**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về nông nghiệp hữu cơ;*

*Xét Tờ trình số 129/TTr-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 155/BC-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

**1. Phạm vi điều chỉnh**

a) Nghị quyết này quy định về chính sách khuyến khích phát triển sản xuất, kinh doanh đối với một số sản phẩm nông nghiệp hữu cơ trong các lĩnh vực: Trồng trọt và chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Những nội dung không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 109/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về nông nghiệp hữu cơ và các quy định của pháp luật hiện hành.

**2. Đối tượng áp dụng**

Các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình hoặc nhóm hộ sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông nghiệp hữu cơ và các tổ chức,

cá nhân có hoạt động liên quan đến sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

## **Điều 2. Nội dung chính sách**

### 1. Hỗ trợ chuyển đổi sản xuất hữu cơ

a) Hỗ trợ một lần 70% chi phí cải tạo khu vực sản xuất hữu cơ (*cải tạo đất, quản lý nguồn nước, bờ bao vùng cách ly*) trong thời gian chuyển đổi: Thời gian hỗ trợ tối đa 18 tháng, mức hỗ trợ tối đa 300 triệu đồng/dự án.

b) Hỗ trợ một lần 100% chi phí mua chế phẩm sinh học ủ phân hữu cơ trong sản xuất trồng trọt, ủ thức ăn, xử lý môi trường trong chăn nuôi, mức hỗ trợ tối đa 50 triệu đồng/dự án.

### 2. Hỗ trợ chuyển giao, ứng dụng công nghệ và chứng nhận sản phẩm nông nghiệp hữu cơ

a) Hỗ trợ một lần chi phí chuyển giao, ứng dụng công nghệ và quy trình kỹ thuật được phép áp dụng trong sản xuất nông nghiệp hữu cơ thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 2 Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND ngày 01 tháng 8 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Hỗ trợ một lần 100% chi phí chứng nhận sản phẩm nông nghiệp hữu cơ phù hợp tiêu chuẩn quốc tế, mức hỗ trợ tối đa 300 triệu đồng/dự án.

3. Hỗ trợ 80% lãi suất vốn vay đầu tư để xây dựng cơ sở hạ tầng, nhà xưởng, chuồng trại, kho bãi, máy móc, trang thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp hữu cơ theo dư nợ thực tế của hợp đồng vay vốn giữa tổ chức tín dụng với tổ chức, cá nhân. Tổng mức vốn vay được hỗ trợ lãi suất tối đa 5,0 tỷ đồng/dự án. Thời gian hỗ trợ lãi suất theo thời gian vay vốn, tối đa không quá 36 tháng.

4. Hỗ trợ đưa các sản phẩm nông nghiệp hữu cơ vào hệ thống các siêu thị, cửa hàng tiện ích, chuỗi cung ứng sản phẩm an toàn:

a) Hỗ trợ một lần 100% chi phí xây dựng hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm hữu cơ, mua bao bì, in tem, nhãn sản phẩm hữu cơ, mức hỗ trợ tối đa 100 triệu đồng/dự án.

b) Hỗ trợ một lần 100% chi phí thuê điểm bán hàng và giới thiệu sản phẩm hữu cơ trong và ngoài tỉnh (*Trung tâm các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, khu đô thị, du lịch*), thời gian hỗ trợ tối đa không quá 24 tháng, mức hỗ trợ tối đa 72 triệu đồng/dự án.

## **Điều 3. Danh mục, quy mô, điều kiện, nguyên tắc hỗ trợ**

### 1. Danh mục, quy mô sản phẩm hỗ trợ

- a) Cây lương thực (lúa, ngô) có quy mô trồng trọt tối thiểu 5,0 ha/dự án.
- b) Cây ăn quả có múi (cam, bưởi, chanh) có quy mô trồng trọt tối thiểu 3,0 ha/dự án.
- c) Cây chè, lạc có quy mô trồng trọt tối thiểu 2,0 ha/dự án.
- d) Cây rau (ăn lá, củ, quả), cây dược liệu có quy mô trồng trọt tối thiểu 1,0 ha/dự án.
- đ) Con trâu, con bò có quy mô chăn nuôi thường xuyên tối thiểu 50 con/dự án.
- e) Con lợn, con dê có quy mô chăn nuôi thường xuyên tối thiểu 200 con/dự án.
- g) Gia cầm có quy mô chăn nuôi thường xuyên tối thiểu 2.000 con/dự án.

## 2. Điều kiện và nguyên tắc hỗ trợ

a) Các nội dung hỗ trợ của chính sách phải có trong dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Các tổ chức, cá nhân đáp ứng đủ điều kiện của nội dung hỗ trợ nào thì được hưởng chính sách hỗ trợ của nội dung đó theo quy định tại Nghị quyết này.

b) Nội dung hỗ trợ quy định tại khoản 1, 2, 4 Điều 2 của Nghị quyết này thực hiện hỗ trợ sau đầu tư. Đối với nội dung hỗ trợ quy định tại khoản 1, 2 thì sản phẩm phải được cấp chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn hữu cơ do tổ chức có đủ điều kiện cấp.

c) Nội dung hỗ trợ quy định tại khoản 3, Điều 2 của Nghị quyết này thực hiện hỗ trợ định kỳ 6 tháng/lần.

d) Trong cùng một thời điểm có nhiều chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp hữu cơ từ các chương trình, dự án khác nhau thì tổ chức, cá nhân chỉ được lựa chọn áp dụng 01 chính sách hỗ trợ có lợi nhất.

## **Điều 4. Hồ sơ và trình tự, thủ tục hỗ trợ**

1. Trình tự, thủ tục đề xuất, thẩm định, phê duyệt danh mục dự án, chấp thuận chủ trương đầu tư, cam kết hỗ trợ dự án sản xuất nông nghiệp hữu cơ được thực hiện theo quy định của pháp luật và các quy định về quản lý, sử dụng kinh phí.

2. Hồ sơ và trình tự, thủ tục cấp kinh phí hỗ trợ đối với nội dung hỗ trợ sau đầu tư

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp kinh phí hỗ trợ (*trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính*) về Sở Tài chính. Hồ sơ gồm: (1) Văn bản đề nghị cấp kinh phí hỗ trợ theo mẫu ban hành theo Nghị quyết này; (2) Bản sao chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn hữu cơ do tổ chức có đủ điều kiện cấp (mang

theo bản chính để đối chiếu); (3) Chứng từ thanh toán theo quy định của pháp luật: Bản chính hợp đồng kinh tế, biên bản thanh lý hợp đồng, bản sao hóa đơn giá trị gia tăng (cung cấp bản chính để đối chiếu) và các chứng từ khác theo quy định.

b) Trong thời gian 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tài chính có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện có liên quan tổng hợp, thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt kinh phí hỗ trợ thực hiện dự án sản xuất nông nghiệp hữu cơ cho tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Sở Tài chính thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân biết để sửa đổi, bổ sung hồ sơ.

c) Căn cứ quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ thực hiện dự án sản xuất hữu cơ của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính thực hiện cấp kinh phí cho tổ chức, cá nhân được hưởng chính sách theo quy định.

3. Hồ sơ và trình tự, thủ tục cấp kinh phí hỗ trợ đối với nội dung hỗ trợ lãi suất vốn vay

a) Trước ngày 25/6 và ngày 25/12 hàng năm các tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đề nghị cấp kinh phí hỗ trợ lãi suất vốn vay (*trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính*) về Sở Tài chính để tổng hợp, thực hiện hỗ trợ lãi suất theo quy định. Hồ sơ đề nghị cấp kinh phí hỗ trợ lãi suất vốn vay gồm: (1) Văn bản đề nghị cấp kinh phí hỗ trợ lãi suất vốn vay theo mẫu ban hành theo Nghị quyết này; (2) Chứng từ thanh toán theo quy định của pháp luật. (3) Hợp đồng hoặc khế ước vay vốn giữa tổ chức tín dụng và các tổ chức, cá nhân được hưởng chính sách (*trường hợp phát sinh lần đầu*)

b) Trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tổ chức tín dụng và các đơn vị có liên quan thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt cấp kinh phí hỗ trợ lãi suất vốn vay cho chủ dự án. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Sở Tài chính thông báo bằng văn bản cho chủ dự án biết để sửa đổi, bổ sung hồ sơ.

c) Căn cứ quyết định phê duyệt cấp kinh phí hỗ trợ lãi suất vốn vay của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài chính thực hiện cấp kinh phí cho tổ chức, cá nhân được hưởng chính sách theo quy định.

4. Tổ chức, cá nhân thực hiện việc quyết toán kinh phí thực hiện dự án theo quy định hiện hành của Nhà nước.

(có phụ lục 01, 02 kèm theo)



**Điều 5. Nguồn kinh phí thực hiện**

1. Nguồn ngân sách tỉnh.
2. Các nguồn vốn huy động hợp pháp từ các chương trình mục tiêu, chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, dự án khác đang được triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh.

**Điều 6. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 7. Điều khoản thi hành**

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVIII, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021./.

**PHÓ CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Phạm Thị Minh Xuân**

**PHỤ LỤC SỐ 01**

*Kèm theo Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 15/12/2020 của HĐND tỉnh Tuyên Quang về chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang*

**TÊN TỔ CHỨC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày ..... tháng ..... năm.....

**ĐỀ NGHỊ**

**Cấp kinh phí hỗ trợ đối với nội dung hỗ trợ sau đầu tư thực hiện Dự án sản xuất nông nghiệp hữu cơ**

Kính gửi: Sở Tài chính

**I. Thông tin chung về tổ chức, cá nhân thực hiện dự án**

1. Người đại diện theo pháp luật: .....
2. Chức vụ: .....
3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số (nếu có):..... ngày cấp.....
4. Địa chỉ:.....
5. Điện thoại: .....Fax: ..... Email: .....

**II. Nội dung đề nghị hỗ trợ**

- Căn cứ Nghị quyết số /2020/NQ-HĐND ngày .../.../2020 của HĐND tỉnh Tuyên Quang về chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; văn bản phê duyệt dự án, chấp thuận chủ trương đầu tư, cam kết hỗ trợ của cơ quan có thẩm quyền<sup>1</sup>,...<sup>2</sup> đề nghị Sở Tài chính cấp kinh phí hỗ trợ thực hiện dự án sản xuất nông nghiệp hữu cơ.

1. Dự án sản xuất nông nghiệp hữu cơ (hạng mục) đã nghiệm thu:.....

Trong đó:

-Nội dung.....<sup>3</sup>

- Nội dung .....

- .....

2. Tổng kinh phí đã thực hiện: ..... Trong đó:.....

3. Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ: .....Trong đó:.....

4. Số tài khoản:.....Mở tại Ngân hàng:.....

5. Tài liệu kèm theo gồm:

- .....

- .....

Kính đề nghị Sở Tài chính xem xét phê duyệt./.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi (*đề nghị hỗ trợ*)

- Lưu

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN  
THỰC HIỆN DỰ ÁN**

---

<sup>1</sup> Ghi số văn bản, ngày ban hành, cơ quan ban hành văn bản

<sup>2</sup> Tên tổ chức, cá nhân

<sup>3</sup> Ghi tên các nội dung (hạng mục) đề nghị hỗ trợ

**PHỤ LỤC SỐ 02**

*Kèm theo Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 15/12/2020 của HĐND tỉnh Tuyên Quang về chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang*

**TÊN TỔ CHỨC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày .... tháng .... năm .....

**ĐỀ NGHỊ**

**Cấp kinh phí hỗ trợ lãi suất vay vốn thực hiện Dự án sản xuất nông nghiệp hữu cơ**

Kính gửi: Sở Tài chính.

**I. Thông tin chung về tổ chức, cá nhân thực hiện dự án**

1. Người đại diện theo pháp luật: .....
2. Chức vụ: .....
3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số (nếu có):..... ngày cấp .....
4. Địa chỉ: .....
5. Điện thoại: ..... Fax: ..... Email: .....

**II. Nội dung đề nghị hỗ trợ**

- Căn cứ Nghị quyết số /2020/NQ-HĐND ngày .../.../2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang về chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; văn bản phê duyệt dự án, chấp thuận chủ trương đầu tư, cam kết hỗ trợ của cơ quan có thẩm quyền<sup>4,1</sup> .....<sup>5 2</sup> đề nghị Sở Tài chính cấp kinh phí hỗ trợ lãi suất vốn vay để thực hiện dự án sản xuất nông nghiệp hữu cơ.

1. Tổng số tiền được vay vốn có hỗ trợ lãi suất:.....
2. Số tiền lãi vay đã trả ngân hàng :.....
3. Số tiền đề nghị hỗ trợ lãi suất:.....
4. Thời gian đề nghị hỗ trợ lãi suất (tháng):.....
5. Số tài khoản:..... Mở tại Ngân hàng: .....

6. Tài liệu kèm theo gồm:

- .....
- .....

Kính đề nghị Sở Tài chính xem xét phê duyệt./.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi (*đề nghị hỗ trợ*)
- Lưu:

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN  
THỰC HIỆN DỰ ÁN**

---

<sup>1</sup> Ghi số văn bản, ngày ban hành, cơ quan ban hành văn bản

<sup>2</sup> Tên tổ chức, cá nhân

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 07/2020/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 15 tháng 12 năm 2020

## **NGHỊ QUYẾT**

**Quy định chính sách hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em nhà trẻ và mức hỗ trợ đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp; mức hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 11**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 127/2018/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục;*

*Căn cứ Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non;*

*Thực hiện Nghị quyết số 73-NQ/TU ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy (khóa XVI) về huy động trẻ đi nhà trẻ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;*

*Xét Tờ trình số 128/TTr-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc đề nghị ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định chính sách hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em nhà trẻ và mức hỗ trợ đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp; mức hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số: 150/BC-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Quy định chính sách hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em nhà trẻ và mức hỗ trợ đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp; mức hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, như sau:**

1. Chính sách hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em nhà trẻ

a) Trẻ em trong độ tuổi nhà trẻ có đăng ký thường trú và đang học tại các cơ sở giáo dục mầm non trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang đảm bảo một trong những điều kiện quy định tại điểm a, b, c, d, đ khoản 1 Điều 7 Nghị định số: 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non (sau đây viết tắt là Nghị định số 105/2020/NĐ-CP) hoặc thuộc các dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định của Chính phủ được hỗ trợ ăn trưa theo quy định tại điểm b khoản này.

b) Mức hỗ trợ, thời gian hỗ trợ, hồ sơ, trình tự và thời gian thực hiện, phương thức thực hiện chính sách hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em nhà trẻ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang được áp dụng theo quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều 7 Nghị định số 105/2020/NĐ-CP.

2. Mức hỗ trợ đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp

Trẻ em mầm non thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định số 105/2020/NĐ-CP trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang được hỗ trợ 160.000 đồng/trẻ/tháng (*một trăm sáu mươi nghìn đồng một tháng*).

3. Mức hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp

Giáo viên mầm non thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định số 105/2020/NĐ-CP trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang được hỗ trợ 800.000 đồng/tháng (*tám trăm nghìn đồng một tháng*).

4. Kinh phí thực hiện các chính sách tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này do ngân sách tỉnh bảo đảm và được cân đối trong dự toán chi ngân sách sự nghiệp giáo dục, đào tạo hàng năm của các địa phương.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Tuyên Quang và các tổ chức thành viên phối hợp trong công tác tuyên truyền, vận động, đôn đốc, giám sát, kiến nghị việc thực hiện các chính sách quy định tại Nghị quyết này trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được giao.

### **Điều 3. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVIII, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021./.

**PHÓ CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Phạm Thị Minh Xuân**



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 08/2020/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 15 tháng 12 năm 2020

## **NGHỊ QUYẾT**

**Giao Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định chủ trương đầu tư các dự án  
nhóm C trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 11**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Xét Tờ trình số 119/TTr-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định chủ trương đầu tư các dự án nhóm C trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 153/BC-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định về việc Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định chủ trương đầu tư các dự án nhóm C trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Nghị quyết này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân tham gia trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư các dự án được quy định tại Điều 1 của Nghị quyết này.

### **Điều 3. Phạm vi giao thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án**

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định chủ trương đầu tư các dự án nhóm C có tổng mức đầu tư dưới 45 tỷ đồng trong kế hoạch đầu tư công và dự toán được

cấp thẩm quyền phê duyệt thuộc nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh, bao gồm cả vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên và các nguồn vốn hợp pháp khác.

#### **Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp cuối năm.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

#### **Điều 5. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVIII, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021./.

**PHÓ CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Phạm Thị Minh Xuân**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 09/2020/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 15 tháng 12 năm 2020

## **NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương  
trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021 - 2025**

### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 11**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Xét Tờ trình số 130/TTr-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị ban hành nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025; Báo cáo thẩm tra số 154/BC-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

## **QUYẾT NGHỊ**

**Điều 1. Quy định mức hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021 - 2025, như sau:**

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng:

a) Phạm vi điều chỉnh: Các thôn, tổ dân phố tại xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Đối tượng áp dụng: Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Nội dung hỗ trợ:

a) Nguyên tắc hỗ trợ:

- Thực hiện hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương đối với các tuyến kênh có diện tích phục vụ tưới từ 02 ha trở lên cho các thôn, tổ dân phố tại xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh.

- Hỗ trợ cho các thôn, tổ dân phố vận động được nhân dân tự nguyện hiến đất, giải phóng mặt bằng, tham gia đóng góp nguồn lực và trực tiếp thi công công trình theo phương châm “Nhân dân làm, nhà nước hỗ trợ”.

- Việc hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương thực hiện theo kế hoạch hàng năm được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

b) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 100% cấu kiện kênh bê tông thành mỏng đúc sẵn mặt cắt Parabol cốt sợi thép phân tán mác 500, gói dỡ và chi phí vận chuyển, bốc xếp cấu kiện đến địa điểm tập kết tại chân công trình ở các thôn, bản, tổ dân phố nơi ô tô vận chuyển cấu kiện (của đơn vị cung ứng) có thể đi đến được để thực hiện kiên cố hóa kênh mương.

3. Nguồn vốn hỗ trợ: Ngân sách địa phương và nguồn huy động hợp pháp khác.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

## **Điều 3. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVIII, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021./.

**PHÓ CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Phạm Thị Minh Xuân**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**      **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 10/2020/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 30 tháng 12 năm 2020

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**  
**KHÓA XVIII, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 ngày 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;*

*Xét Tờ trình số 139/TTr-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 174/BC-HĐND ngày 22 tháng 12 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

## 2. Đối tượng áp dụng

a) Các sở, ban, ngành, các huyện, thành phố, đơn vị sử dụng vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025.

b) Tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025.

## **Điều 2. Ngành, lĩnh vực sử dụng vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025**

Vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương được bố trí cho các đối tượng được quy định tại Điều 3, Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 ngày 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025.

## **Điều 3. Nguyên tắc chung và thứ tự ưu tiên phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025**

Việc phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương thực hiện theo nguyên tắc quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025, cụ thể:

1. Việc phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 phải tuân thủ các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Bảo đảm quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho các cấp chính quyền địa phương.

3. Việc phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương phải phục vụ cho thực hiện các mục tiêu, định hướng phát triển tại Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; mục tiêu, nhiệm vụ của Nghị quyết Đại hội Đảng các cấp đề ra cũng như thực hiện các mục tiêu, định hướng phát triển tại Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2021-2025 của tỉnh, của các ngành, lĩnh vực, địa phương, kế hoạch tài chính 05 năm, kế hoạch vay, trả nợ công 05 năm, các quy hoạch theo quy định của

Luật Quy hoạch được cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt, bảo đảm mục tiêu phát triển bền vững, hài hòa giữa kinh tế và xã hội.

4. Phù hợp với khả năng cân đối vốn đầu tư từ nguồn ngân sách địa phương trong kế hoạch tài chính 05 năm và thu hút các nguồn vốn đầu tư của các thành phần kinh tế khác, của từng ngành, lĩnh vực và địa phương để thực hiện các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng.

5. Phân bổ vốn đầu tư tập trung, không phân tán, dàn trải, bảo đảm hiệu quả sử dụng vốn đầu tư. Chỉ giao kế hoạch vốn cho các dự án đã đủ thủ tục đầu tư được cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản pháp luật có liên quan. Các chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, các dự án mới phải bảo đảm thời gian bố trí vốn thực hiện dự án nhóm A không quá 06 năm, nhóm B không quá 04 năm, nhóm C không quá 03 năm. Trường hợp không đáp ứng thời hạn trên, Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định thời gian bố trí vốn để thực hiện dự án đối với dự án sử dụng vốn ngân sách địa phương.

6. Ưu tiên bố trí vốn cho dự án vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Tập trung bố trí vốn để hoàn thành và đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án quan trọng có ảnh hưởng lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của các cấp, các ngành; vốn đối ứng của các dự án thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia, các dự án hỗ trợ có mục tiêu (nếu có).

7. Phân bổ vốn hợp lý cho các ngành, lĩnh vực, các huyện, thành phố, góp phần thu hẹp dần khoảng cách về trình độ phát triển kinh tế và mức sống giữa các vùng trong tỉnh.

8. Thứ tự ưu tiên bố trí vốn kế hoạch đầu tư nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 được thực hiện như sau:

a) Phân bổ đủ vốn để thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản theo quy định tại khoản 4 Điều 101 Luật Đầu tư công (nếu có);

b) Phân bổ đủ vốn để hoàn trả vốn ứng trước kế hoạch ngân sách cấp tỉnh nhưng chưa có nguồn để hoàn trả của các dự án thuộc Kế hoạch đầu tư công trung hạn của tỉnh giai đoạn trước (nếu còn);

c) Phân bổ vốn cho dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn; vốn đối ứng cho dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án theo phương thức đối tác công tư; dự án chuyển tiếp thực hiện theo tiến độ được phê duyệt; dự án dự kiến hoàn thành trong kỳ kế hoạch;

d) Phân bổ vốn để thực hiện nhiệm vụ quy hoạch;

đ) Phân bổ vốn chuẩn bị đầu tư để lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư và lập, thẩm định, quyết định đầu tư chương trình, dự án.

e) Phân bổ vốn cho các dự án khởi công mới đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 5 Điều 51 của Luật Đầu tư công;

9. Bảo đảm công khai, minh bạch trong việc phân bổ vốn kế hoạch đầu tư công, góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính và tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

10. Trên cơ sở tổng mức vốn được trung ương giao hằng năm vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương (*không bao gồm vốn đầu tư từ nguồn: Thu tiền sử dụng đất, Xổ số kiến thiết, bội chi ngân sách địa phương*), sau khi bố trí một phần để thanh toán nợ xây dựng cơ bản, trả nợ vốn vay tín dụng ưu đãi hằng năm (nếu có), hoàn trả vốn ứng trước kế hoạch ngân sách cấp tỉnh của các dự án thuộc Kế hoạch đầu tư công của tỉnh, vốn đối ứng của các dự án thuộc Chương trình mục tiêu, Chương trình bổ sung có mục tiêu chuyển sang vốn đầu tư ngân sách địa phương do tỉnh quản lý, số còn lại được phân bổ như sau:

- a) 80% đầu tư cho các công trình, dự án thuộc cấp tỉnh quản lý;
- b) 20% đầu tư cho các công trình, dự án thuộc các huyện, thành phố quản lý.

#### **Điều 4. Nguyên tắc phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương cấp tỉnh quản lý**

1. Các cơ quan, đơn vị được sử dụng vốn đầu tư nguồn ngân sách địa phương cho các ngành, lĩnh vực sử dụng vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 được quy định tại Điều 2 Nghị quyết này.

#### **2. Nguyên tắc bố trí vốn**

Thực hiện theo các nội dung tại Điều 3 Nghị quyết này và các nguyên tắc cụ thể sau:

a) Các dự án đầu tư theo ngành, lĩnh vực được bố trí vốn nhằm thực hiện các mục tiêu chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hằng năm của tỉnh;

b) Bố trí, phân bổ vốn phù hợp với khả năng cân đối ngân sách của tỉnh và huy động các nguồn vốn khác để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội;

c) Bảo đảm tương quan hợp lý giữa vốn đầu tư cho các sở, ban, ngành, vốn đầu tư theo chương trình bổ sung có mục tiêu và vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương;



d) Việc phân bổ vốn cho dự án phải đảm bảo dự án đã có trong quy hoạch, kế hoạch được duyệt và có đầy đủ thủ tục đầu tư theo quy định.

đ) Các dự án bố trí vốn trong kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025 đều phải được xác định rõ nguồn vốn và khả năng cân đối vốn của cấp có thẩm quyền.

e) Bố trí vốn tập trung, bảo đảm hiệu quả đầu tư. Ưu tiên bố trí cho các dự án, công trình trọng điểm, các dự án quan trọng, các công trình dự án hoàn thành, vốn đối ứng cho các dự án ODA. Mức vốn bố trí bảo đảm hoàn thành theo đúng thời gian quy định, nhóm A không quá 06 năm, nhóm B không quá 04 năm, nhóm C không quá 03 năm.

**Điều 5. Nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương do các huyện, thành phố quản lý (*không bao gồm nguồn thu sử dụng đất, xổ số kiến thiết, bội chi ngân sách địa phương*)**

1. Nguyên tắc xây dựng tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương cho các huyện, thành phố.

a) Các tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công được xây dựng là cơ sở để xác định tỷ lệ điều tiết, số bổ sung cân đối của ngân sách tỉnh cho ngân sách các huyện, thành phố hằng năm trong giai đoạn 2021-2025;

b) Bảo đảm tương quan hợp lý để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh theo kế hoạch 5 năm 2021-2025 và các mục tiêu đề ra trong định hướng phát triển kinh tế - xã hội của các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh;

c) Bảo đảm sử dụng có hiệu quả vốn đầu tư của ngân sách nhà nước, tạo điều kiện để thu hút các nguồn vốn khác nhằm mục tiêu huy động cao nhất nguồn vốn cho đầu tư phát triển;

d) Hằng năm, trên cơ sở các mục tiêu Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ các cấp nhiệm kỳ 2020-2025; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025; cấp có thẩm quyền chỉ đạo các huyện, thành phố sử dụng nguồn vốn được phân cấp quản lý để thực hiện đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn cho phù hợp. Trong đó, tập trung ưu tiên thực hiện các khâu đột phá, các nhiệm vụ trọng tâm của tỉnh tại các địa phương.

2. Tiêu chí phân bổ và xác định số điểm của từng tiêu chí

Các tiêu chí để tính toán điểm được xác định căn cứ vào số liệu công bố của niên giám thống kê tỉnh Tuyên Quang năm 2019; riêng số thu nội địa cho từng huyện, thành phố căn cứ vào dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2020

do Ủy ban nhân dân tỉnh giao. Tiêu chí phân bổ và số điểm cho từng tiêu chí xác định cụ thể như sau:

a) Tiêu chí 1: Tiêu chí dân số.

Bao gồm 02 tiêu chí: Số dân số trung bình và số người dân tộc thiểu số. Cách tính điểm cụ thể của từng tiêu chí như sau:

(1) Điểm của tiêu chí dân số trung bình:

Số dân trung bình	Điểm
Các địa phương có dân số trung bình đến 100.000 người	10
Các địa phương có dân số trung bình trên 100.000 người, từ 0 đến 100.000 người được tính 10 điểm, phần còn lại cứ 10.000 người tăng thêm được tính thêm	1,5

(2) Điểm của tiêu chí số người dân tộc thiểu số:

Số người dân tộc thiểu số	Điểm
Cứ 5.000 người dân tộc thiểu số được	1

b) Tiêu chí 2: Tiêu chí về trình độ phát triển.

Bao gồm 02 tiêu chí: Tỷ lệ hộ nghèo và thu nội địa (không bao gồm khoản thu sử dụng đất, xổ số kiến thiết). Cách tính điểm cụ thể của từng tiêu chí như sau:

(1) Điểm của tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo:

Tỷ lệ hộ nghèo	Điểm
Cứ 1% hộ nghèo được	0,6

(Tỷ lệ hộ nghèo được xác định theo quy định về chuẩn nghèo và trên cơ sở kết quả giảm nghèo hàng năm).

(2) Điểm của tiêu chí thu nội địa

Thu nội địa	Điểm
Các địa phương có số thu nội địa từ 0 đến 50 tỷ đồng	5
Các địa phương có số thu nội địa trên 50 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng,	2

Thu nội địa	Điểm
từ 0 đến 50 tỷ đồng được tính là 5 điểm, phần còn lại cứ 20 tỷ đồng tăng thêm được tính thêm	
Các địa phương có số thu nội địa trên 100 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng, từ 0 đến 100 tỷ đồng được tính là 7,5 điểm, phần còn lại cứ 20 tỷ đồng tăng thêm được tính thêm	1,5
Các địa phương có số thu nội địa trên 200 tỷ đồng, từ 0 đến 200 tỷ đồng được tính là 15 điểm, phần còn lại cứ 20 tỷ đồng tăng thêm được tính thêm	1

(Số thu nội địa của các huyện, thành phố không bao gồm các khoản thu từ sử dụng đất, xổ số kiến thiết).

c) Tiêu chí 3: Tiêu chí về diện tích.

Bao gồm 02 tiêu chí: Diện tích đất tự nhiên và tỷ lệ che phủ rừng trên tổng diện tích đất tự nhiên của các huyện, thành phố. Cách tính điểm cụ thể của từng tiêu chí như sau:

(1) Diện tích đất tự nhiên

Diện tích đất tự nhiên	Điểm
Các địa phương có diện tích đến 500 km <sup>2</sup>	3,5
Các địa phương có diện tích trên 500 km <sup>2</sup> đến 800 km <sup>2</sup> , từ 0 đến 500 km <sup>2</sup> được tính là 3,5 điểm, phần còn lại cứ 100 km <sup>2</sup> tăng thêm được tính thêm	1,5
Các địa phương có diện tích trên trên 800 km <sup>2</sup> , từ 0 đến 800 km <sup>2</sup> được tính là 8 điểm, phần còn lại cứ 100 km <sup>2</sup> tăng thêm được tính thêm	1

(2) Tỷ lệ che phủ rừng trên tổng diện tích đất tự nhiên

Tỷ lệ che phủ rừng	Điểm
Các địa phương có tỷ lệ che phủ rừng đến 10%	0,5
Các địa phương có tỷ lệ che phủ rừng từ 10% đến 50%	1
Các địa phương có tỷ lệ che phủ rừng trên 50% trở lên	2

d) Tiêu chí 4: Tiêu chí đơn vị hành chính

Bao gồm 02 tiêu chí: Huyện, thành phố và số đơn vị hành chính cấp xã.

Cách tính điểm cụ thể của từng tiêu chí như sau:

(1) Điểm của tiêu chí huyện, thành phố

Huyện, thành phố	Điểm
01 huyện, thành phố miền núi được tính	10
01 huyện vùng cao được tính	15

(2) Điểm của tiêu chí số đơn vị hành chính cấp xã

Đơn vị hành chính cấp xã	Điểm
01 xã, thị trấn vùng cao	1
01 xã, phường, thị trấn miền núi	0,5

đ) Tiêu chí 5 - Tiêu chí bổ sung: Điểm tiêu chí xã thuộc vùng căn cứ cách mạng ATK - kháng chiến (ATK lịch sử). Cách tính điểm cụ thể như sau:

Địa phương	Điểm
01 xã thuộc vùng căn cứ cách mạng ATK kháng chiến (ATK lịch sử)	1,5

3. Tổng số điểm phân bổ vốn đầu tư của từng huyện, thành phố.

Tổng số điểm của từng huyện, thành phố là tổng cộng điểm được xác định theo 05 tiêu chí: Dân số; trình độ phát triển; diện tích; đơn vị hành chính; tiêu chí xã thuộc vùng căn cứ cách mạng ATK kháng chiến (ATK lịch sử).

Tổng số điểm phân bổ vốn đầu tư của từng huyện, thành phố	=	Điểm tiêu chí dân số	+	Điểm tiêu chí trình độ phát triển	+	Điểm tiêu chí về diện tích	+	Điểm tiêu chí đơn vị hành chính cấp huyện (xã)	+	Điểm tiêu chí xã ATK

4. Xác định mức vốn đầu tư nguồn ngân sách địa phương cho các huyện, thành phố.

Cơ sở để xác định mức vốn đầu tư phân bổ cho từng huyện, thành phố dựa trên các yếu tố nguồn vốn cân đối ngân sách cho đầu tư phát triển, số điểm phân bổ vốn đầu tư theo 05 tiêu chí nêu trên.

a) Số vốn định mức tính cho 1 điểm phân bổ vốn đầu tư.

Được xác định như sau:

$$\text{Số vốn định mức tính cho 1 điểm phân bổ vốn đầu tư} = \frac{\text{Tổng số vốn đầu tư công nguồn NSDP cho các huyện, thành phố}}{\text{Tổng số điểm phân bổ vốn đầu tư cho các huyện, thành phố}}$$

\* Trong đó:

Tổng số vốn đầu tư công nguồn NSDP cho các huyện, thành phố	=	Tổng số vốn đầu tư công nguồn NSDP Trung ương giao cho tỉnh	-	Thanh toán nợ xây dựng cơ bản, nợ đọng xây dựng cơ bản, trả nợ vốn vay tín dụng ưu đãi hằng năm (nếu có)	-	Hoàn trả vốn ứng trước kế hoạch của các dự án thuộc Kế hoạch đầu tư công của tỉnh	-	Vốn đầu tư các dự án thuộc Chương trình mục tiêu, Chương trình bổ sung có mục tiêu trong cân đối ngân sách
---	---	---	---	--	---	---	---	--

b) Tổng số vốn đầu tư phát triển trong cân đối cho từng huyện, thành phố

Được xác định như sau:

$$\text{Tổng số vốn đầu tư công nguồn NSDP cho từng huyện, thành phố} = \text{Số vốn định mức tính cho 1 điểm phân bổ vốn đầu tư} \times \text{Số điểm phân bổ vốn đầu tư của từng huyện, thành phố}$$

## **Điều 6. Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất, xổ số kiến thiết, nguồn bội chi ngân sách địa phương**

1. Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: Thực hiện theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia khoản thu tiền sử dụng đất giữa các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh.

2. Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: Sử dụng toàn bộ nguồn thu từ xổ số kiến thiết cho đầu tư phát triển, trong đó ưu tiên để đầu tư cho lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp, y tế công lập, xây dựng nông thôn mới; sau khi đã bố trí vốn bảo đảm hoàn thành các dự án đầu tư thuộc lĩnh vực trên, được bố trí cho các dự án ứng phó với biến đổi khí hậu và các dự án quan trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách địa phương.

3. Nguồn bội chi ngân sách địa phương: Thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

### **Điều 7. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

### **Điều 8. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVIII, kỳ họp chuyên đề thông qua ngày 24 tháng 12 năm 2020, có hiệu lực từ ngày 10 tháng 01 năm 2021 và thay thế Nghị quyết số 42/2015/NQ-HĐND ngày 22 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn vốn ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2016-2020./.

**PHÓ CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Phạm Thị Minh Xuân**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 11/2020/NQ-HĐND

*Tuyên Quang, ngày 30 tháng 12 năm 2020*

**NGHỊ QUYẾT**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐND ngày 01 tháng 8 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chức danh, bố trí số lượng, mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn; mức khoán kinh phí hoạt động đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị-xã hội ở xã, phường, thị trấn; mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách và mức bồi dưỡng người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG  
KHÓA XVIII, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Người cao tuổi ngày 23 tháng 11 năm 2009;*

*Căn cứ Luật Dân quân tự vệ ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Pháp lệnh Công an xã ngày 21 tháng 11 năm 2008;*

*Căn cứ Nghị định số 38/2006/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ về Bảo vệ dân phố;*

*Căn cứ Nghị định số 73/2009/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Công an xã;*

*Căn cứ Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;*

*Căn cứ Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với dân quân tự vệ;*

*Căn cứ Thông tư số 13/2019/TT-BNV ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;*

*Xét Tờ trình số 135/TTr-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐND ngày 01/8/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chức danh, bố trí số lượng, mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn; mức khoán kinh phí hoạt động đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở xã, phường, thị trấn; mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách và mức bồi dưỡng người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 179/BC-HĐND ngày 23 tháng 12 năm 2020 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 01/2019/HĐND ngày 01 tháng 8 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chức danh, bố trí số lượng, mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn; mức khoán kinh phí hoạt động đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở xã, phường, thị trấn; mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách và mức bồi dưỡng người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 như sau:

**“Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh:

a) Quy định chức danh, bố trí số lượng, mức phụ cấp của từng chức danh, mức phụ cấp kiêm nhiệm chức danh người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã); mức khoán kinh phí hoạt động đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã



hội ở cấp xã; mức chi bồi dưỡng Phó Chủ tịch Hội Người cao tuổi ở cấp xã; mức phụ cấp của từng chức danh; mức phụ cấp kiêm nhiệm chức danh đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố; mức phụ cấp, bồi dưỡng kiêm nhiệm đối với chức danh khác; mức khoán kinh phí hoạt động và sử dụng kinh phí khoán; mức bồi dưỡng người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố, Chi hội trưởng Chi hội Người cao tuổi ở thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Những nội dung không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo các văn bản pháp luật hiện hành.

## 2. Đối tượng áp dụng:

a) Ủy ban nhân dân huyện, thành phố;

b) Ủy ban nhân dân cấp xã;

c) Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

d) Người thường xuyên trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố, gồm: Chi hội trưởng Chi hội Phụ nữ, Chi hội trưởng Chi hội Nông dân, Bí thư Chi đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Chi hội trưởng Chi hội Cựu chiến binh;

đ) Các chức danh khác: Thôn đội trưởng, Công an viên, Bảo vệ dân phố, Nhân viên y tế;

e) Phó Chủ tịch Hội Người cao tuổi ở cấp xã;

g) Chi hội trưởng Chi hội Người cao tuổi ở thôn, tổ dân phố;

h) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan.”.

## 2. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 như sau:

**“Điều 3. Mức khoán kinh phí hoạt động đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã; mức chi bồi dưỡng đối với Phó Chủ tịch Hội người cao tuổi ở cấp xã**

1. Mức khoán kinh phí hoạt động đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã (Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Nông dân, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh) theo phân loại đơn vị hành chính và theo khoảng cách từ trung tâm huyện, thành phố đến trung tâm xã, phường, thị trấn như sau:

TT	Nội dung	Mức khoán kinh phí/năm/tổ chức (đơn vị tính: đồng)		
		Đơn vị hành chính cấp xã loại I	Đơn vị hành chính cấp xã loại II	Đơn vị hành chính cấp xã loại III
<b>1</b>	<b>Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã xa trung tâm huyện (thành phố) dưới 15 km</b>			
1.1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	6.200.000	5.700.000	5.200.000
1.2	Các tổ chức chính trị - xã hội	6.000.000	5.500.000	5.000.000
<b>2</b>	<b>Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã xa trung tâm huyện (thành phố) từ 15 km đến dưới 30 km</b>			
2.1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	7.400.000	6.800.000	6.200.000
2.2	Các tổ chức chính trị - xã hội	7.200.000	6.600.000	6.000.000
<b>3</b>	<b>Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã xa trung tâm huyện (thành phố) từ 30 km trở lên</b>			
3.1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	8.600.000	7.900.000	7.200.000
3.2	Các tổ chức chính trị - xã hội	8.400.000	7.700.000	7.000.000

2. Mức chi bồi dưỡng Phó Chủ tịch Hội người cao tuổi ở cấp xã để thực hiện nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao là 200.000đồng/người/tháng.”.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung tên Điều 4 như sau:

**“Điều 4. Số lượng, chức danh, mức phụ cấp của từng chức danh, mức phụ cấp kiêm nhiệm chức danh đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố; mức phụ cấp, bồi dưỡng kiêm nhiệm đối với chức danh khác”.**

b) Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 Điều 4 như sau: “2a. Bổ trí kiêm nhiệm chức danh

a) Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố được kiêm nhiệm một chức danh người hoạt động không chuyên trách hoặc kiêm nhiệm một chức danh quy định tại điểm d, đ, g khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này;

b) Chức danh khác tại điểm đ khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này được kiêm nhiệm một chức danh khác ở thôn, tổ dân phố hoặc kiêm nhiệm một chức danh quy định tại điểm d khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này;

c) Người thường xuyên trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố tại điểm d khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này được kiêm nhiệm một chức danh người thường xuyên trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố;

Chức danh kiêm nhiệm là chức danh có mức phụ cấp, bồi dưỡng thấp hơn hoặc bằng với chức danh được kiêm nhiệm.”.

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 4 như sau: “3. Mức phụ cấp, bồi dưỡng kiêm nhiệm:

Các trường hợp kiêm nhiệm tại khoản 2a Điều 4 Nghị quyết này mà giảm được 01 người, kể từ ngày được cấp có thẩm quyền quyết định việc kiêm nhiệm thì được hưởng 70% hệ số phụ cấp hoặc mức bồi dưỡng của chức danh kiêm nhiệm.”.

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:

**“Điều 5. Mức khoán kinh phí hoạt động và sử dụng kinh phí khoán, mức bồi dưỡng người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố**

1. Mức khoán kinh phí hoạt động đối với thôn có từ 350 hộ gia đình trở lên hoặc thôn thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự là 11.000.000 đồng/năm/thôn; thôn, tổ dân phố còn lại là 10.500.000 đồng/năm/thôn, tổ dân phố.

2. Sử dụng kinh phí khoán

a) Chi bồi dưỡng cho người thường xuyên trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố quy định tại điểm d khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này là 150.000/người/tháng;

b) Chi bồi dưỡng Chi hội trưởng Chi hội Người cao tuổi ở thôn, tổ dân phố để thực hiện nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao là 150.000 đồng/người/tháng;

c) Chi bồi dưỡng cho người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố (trừ những người quy định tại điểm d, đ, g khoản 2 Điều 1 Nghị quyết

này và những người đang được hưởng phụ cấp từ ngân sách Nhà nước), tối thiểu là 30.000 đồng/người/buổi;

d) Chi các hoạt động khác.

3. Căn cứ nguồn kinh phí quy định tại khoản 1 và điểm a, b, c khoản 2 Điều này và quỹ của thôn, tổ dân phố, kinh phí từ đoàn phí, hội phí (nếu có), Bí thư Chi bộ, Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố, Trưởng Ban công tác Mặt trận thôn, tổ dân phố và trưởng các tổ chức liên quan ở thôn, tổ dân phố thống nhất mức bồi dưỡng cụ thể cho người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố (trừ những người quy định tại điểm d, đ, g khoản 2 Điều 1 Nghị quyết này và những người đang được hưởng phụ cấp từ ngân sách Nhà nước), không thấp hơn mức quy định tại điểm c khoản 2 Điều này.”.

### **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

### **Điều 3. Hiệu lực thi hành**

1. Bãi bỏ chức danh Phó Trưởng công an (ở xã, thị trấn không bố trí Công an chính quy) tại điểm 1 khoản 1 Điều 2 và bỏ cụm từ “*Đối với xã, thị trấn đã bố trí Phó Trưởng Công an là công an chính quy thì không bố trí Phó Trưởng Công an là người hoạt động không chuyên trách*” tại khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 01/2019/HĐND ngày 01 tháng 8 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XVIII, kỳ họp chuyên đề thông qua ngày 24 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 01 năm 2021./.

**PHÓ CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Phạm Thị Minh Xuân**

**PHẦN II**  
**QUYẾT ĐỊNH QUY PHẠM PHÁP LUẬT DO**  
**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**  
**BAN HÀNH NĂM 2020**



**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2020/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 15 tháng 01 năm 2020

## **QUYẾT ĐỊNH**

### **Về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

#### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; Xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; Định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;*

*Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất;*

*Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 75/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất;*

*Căn cứ Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;*

*Căn cứ Văn bản số 01/HĐND-KTNS ngày 03/01/2020 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về hệ số điều chỉnh giá đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;*

*Theo đề nghị Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 438/TTr-STC ngày 13/12/2019 và Tờ trình số 05/TTr-STC ngày 15/01/2020 về việc đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét ra Quyết định Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang,*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.



Hệ số điều chỉnh giá đất áp dụng để xác định giá đất cụ thể đối với các trường hợp được quy định tại điểm c Khoản 3 Điều 3 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất; Khoản 2 Điều 18 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất; Khoản 5 Điều 4 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước Khoản 4 Điều 3 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai, Khoản 1 Điều 3 Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

## **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; cơ quan có chức năng xây dựng, điều chỉnh, định giá đất cụ thể.

2. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

## **Điều 3. Hệ số điều chỉnh giá đất ban hành kèm theo Quyết định này gồm:**

1. Phụ lục về hệ số điều chỉnh giá đất tại địa bàn huyện, thành phố, cụ thể như sau:

a) Phụ lục số 01: Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2020 tại địa bàn thành phố Tuyên Quang.

b) Phụ lục số 02: Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2020 tại địa bàn huyện Yên Sơn.

c) Phụ lục số 03: Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2020 tại địa bàn huyện Hàm Yên.

d) Phụ lục số 04: Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2020 tại địa bàn huyện Chiêm Hóa.

đ) Phụ lục số 05: Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2020 tại địa bàn huyện Na Hang.

e) Phụ lục số 06: Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2020 tại địa bàn huyện Sơn Dương.

g) Phụ lục số 07: hệ số điều chỉnh giá đất năm 2020 tại địa bàn huyện Lâm Bình.

2. Ngoài vị trí đã điều chỉnh hệ số giá đất quy định tại Khoản 1 Điều này, các vị trí khác còn lại hệ số điều chỉnh giá đất bằng 01 lần giá đất trong Bảng giá đất hiện hành do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

#### **Điều 4. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 01 năm 2020.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 18/2018/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Trần Ngọc Thực**

**PHỤ LỤC SỐ 01**

**HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NĂM 2020**  
**TẠI ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ TUYỀN QUANG**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 01 /2020/QĐ-UBND ngày 15/01/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

<b>STT</b>	<b>Vị trí đất</b>	<b>Loại đường, Tuyến đường, Khu vực</b>	<b>Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)</b>
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
<b>A</b>		<b>ĐẤT ĐÔ THỊ</b>	
<b>I</b>		<b>Đường loại I</b>	
<b>1</b>		<b>Đường Quang Trung (Từ ngã ba giao với đường 17/8 (trước phòng Cảnh sát giao thông) đến ngã ba giao với đường Chiến thắng Sông Lô (gần đền Hạ))</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Quang Trung đoạn từ ngã 3 giao với đường Chiến Thắng Sông Lô đến ngã tư giao với phố Song Hào	1,5
		Đất liền cạnh đường Quang Trung đoạn từ ngã tư giao với phố Song Hào đến ngã ba giao với đường 17/8	1,25
	Vị trí 2	Đất liền cạnh đường vào đến cổng Trường cấp II Phan Thiết.	1,5
<b>2</b>		<b>Đường 17/8 (Từ ngã ba giao với đường Trường Chinh (trước phòng Cảnh sát giao thông) qua dốc số 2 đến ngã ba giao nhau với đường Nguyễn Văn Cừ và đường Chiến thắng Sông Lô (khách sạn Lô Giang)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường 17/8.	1,25
	Vị trí 2	Đất liền cạnh đường phố Nguyễn Thị Minh Khai (đoạn từ ngã ba đường 17/8 đến hết Tỉnh uỷ Tuyên Quang);	1,50
		Đường liền cạnh đường từ ngã 3 chợ Xép đến ngã ba giao với đường 17/8 (Công ty sách và Thiết bị trường học);	1,5
		Đất liền cạnh nội bộ thuộc khu quy hoạch dân cư tổ 9+10 (Tổ 16+17+18 cũ) phường Minh Xuân.	1,5

STT	Vị trí đất	Loại đường, Tuyến đường, Khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
3		<b>Đường Trường Chinh (Đoạn từ ngã ba giao với đường 17/8 và đường Quang Trung đến giáp cầu Đen)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Trường Chinh.	1,13
4		<b>Đường Nguyễn Trãi (Từ ngã ba giao với phố Lương Sơn Tuyết (cổng thành Nhà Mạc) qua ngã năm Chợ Tam Cờ, qua UBND phường Tân Quang đến cầu Chả mới)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Nguyễn Trãi.	1,5
5		<b>Đường Bình Thuận (Đoạn từ ngã ba giao với đường 17/8 qua ngã 8 đến Cổng Chả 1)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Bình Thuận;	1,5
	Vị trí 2	Đất liền cạnh đường phố Thanh La, đoạn từ đường Bình Thuận ra đường Nguyễn Trãi (cổng sau chợ Tam Cờ).	1,5
6		<b>Đường Lý Thái Tổ (Đoạn từ cầu Chả mới đến ngã ba giao với đường Bình Thuận)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Lý Thái Tổ.	1,5
	Vị trí 3	Đất liền cạnh ngõ đoạn giao với đường Bình Thuận đến cầu Ngọc Kim	1,27
7		<b>Đường Chiến Thắng Sông Lô (Từ ngã ba giao với đường 17/8 (khách sạn Lô Giang) dọc theo Sông Lô đến cầu Chả cũ)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Chiến Thắng Sông Lô.	1,25
	Vị trí 2	Đất liền cạnh 2 trục đường chính vào khu Tân Long (tổ 1 phường Tân Quang).	1,50
8		<b>Đường Lê Lợi (Đoạn từ ngã năm Chợ Tam Cờ giao với đường Nguyễn Trãi đến ngã tám (Cầu Trượt))</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Lê Lợi.	1,25
9		<b>Phố Xã Tắc (Đoạn từ ngã ba giao với đường Chiến Thắng Sông Lô qua cửa hàng Điện máy đến ngã tư giao với đường Bình Thuận)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Xã Tắc.	1,25

STT	Vị trí đất	Loại đường, Tuyến đường, Khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
10		<b>Phố Phan Bội Châu (Từ ngã ba giao với đường Nguyễn Trãi (cạnh chợ Tam Cờ) đến ngã ba giao với đường Chiến Thắng Sông Lô)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Phan Bội Châu.	1,25
11		<b>Phố Lương Sơn Tuyết (Đoạn từ ngã ba giao với đường Bình Thuận, qua cổng Lấp đến ngã ba giao với đường Chiến Thắng Sông Lô)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Lương Sơn Tuyết.	1,25
	Vị trí 2	Đất liền cạnh ngõ từ chợ vào Trung Tâm Hướng Nghiệp đến chân Cầu Nông Tiến.	1,5
12		<b>Đường Tân Trào (Đoạn từ ngã ba giao với đường 17/8 (trước Đài Phát thanh Truyền hình) đến đầu cầu Nông Tiến)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh mặt đường Tân Trào.	1,25
	Vị trí 2	Đất liền cạnh phố Hồ Xuân Hương (từ ngã ba nhà văn hoá tổ 21 đến ngã ba giao với đường 17/8);	1,5
		Đất liền cạnh đường phố Trần Nhật Duật (từ ngã ba sở Công Thương ra đường 17/8).	1,5
13		<b>Đường Phan Thiết (Đoạn từ ngã ba đường 17/8 đến ngã ba giao với đường Quang Trung)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Phan Thiết.	1,25
	Vị trí 2	Đất liền cạnh trục đường dọc giáp Công an phường Phan Thiết	1,5
		Đất liền cạnh đường bê tông ra chợ Phan Thiết thuộc tổ 8 (tổ 16 cũ)	1,5
14		<b>Phố Hồng Thái (Từ ngã ba giao với đường Quang Trung đến ngã ba giao với đường Phan Thiết)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Hồng Thái.	1,25
<b>II</b>		<b>Đường loại II</b>	
1		<b>Đường Lê Duẩn (Đoạn từ Công an thành phố qua ngã tư trường Y đến nút giao với đường dẫn cầu Tân Hà)</b>	

STT	Vị trí đất	Loại đường, Tuyến đường, Khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường	1,3
	Vị trí 2	Đất liền cạnh các ngõ, Đất liền cạnh đường nhựa nội bộ khu quy hoạch dân cư tổ 4 (tổ 6 cũ) phường Tân Hà.	1,4
<b>2</b>		<b>Đường Trần Hưng Đạo (Đoạn từ ngã ba giao với đường 17/8 qua cổng UBND tỉnh đến ngã ba giao với phố Hai Bà Trưng (đường lên Nhà thờ xứ)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Trần Hưng Đạo.	1,3
	Vị trí 2	Đất liền cạnh đường vào trường Chuyên.	1,4
<b>3</b>		<b>Phố Tam Cờ (Đoạn từ đường Quang Trung đến ngã ba giao với phố Xã Tắc (trục sau Bách hoá cũ).</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Tam Cờ	1,3
<b>4</b>		<b>Phố Mạc Đĩnh Chi (Đoạn từ ngã ba giao với đường Quang Trung đến ngã ba giao với đường Trần Phú (đường ngang số 1, khu Lê Lợi 2).</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Mạc Đĩnh Chi.	1,5
<b>5</b>		<b>Đường Phan Thiết (Đoạn từ ngã tư giao với đường Quang Trung đến hết khu dân cư Phan Thiết 2 điều chỉnh)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Phan Thiết.	1,3
<b>6</b>		<b>Phố Xã Tắc (Đoạn từ ngã tư đường Bình Thuận đến ngã tư giao với phố Đức Nghĩa)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Xã Tắc.	1,5
<b>7</b>		<b>Đường Lê Hồng Phong (Từ ngã ba giao với đường 17/8 qua UBND phường Minh Xuân đến ngã ba giao với đường Ngô Quyền và đường Tân Hà)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Lê Hồng Phong.	1,3
	Vị trí 2	Đất liền cạnh ngõ 39 đường Lê Hồng Phong từ nhà bà Trương Thanh Phương đến số nhà 22 (nhà bà Thơm).	1,4
<b>8</b>		<b>Đường Hà Huy Tập (Đoạn từ ngã ba giao với đường Tân Trào đến hết Công ty Cầu đường)</b>	

STT	Vị trí đất	Loại đường, Tuyến đường, Khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Hà Huy Tập (trừ khu dân cư thương mại Vincom, Việt Mỹ)	1,9
	Vị trí 3	Đất còn lại trong ngõ, ngách	1,2
<b>9</b>		<b>Đường Phạm Văn Đồng (Đoạn từ cầu Chả đến ngã ba Bình Thuận, bao gồm cả các hộ Tổ 21 bóm ven (Bãi đỗ xe cũ) trực đường từ cầu Chả cũ đến ngã ba giao với đường Phú Hưng)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Phạm Văn Đồng.	1,3
	Vị trí 2	Đất liền cạnh các ngõ 310, ngõ 412.	1,4
<b>10</b>		<b>Đường Trường Chinh (Đoạn từ cầu Đen đến hết địa phận phường Ý La)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Trường Chinh.	1,13
<b>11</b>		<b>Phố Lương Sơn Tuyết</b>	
	Vị trí 1	Đất ở liền đường đoạn từ ngã 4 giao với đường Bình Thuận đến ngã 3 giao với đường Đinh Tiên Hoàng.	1,5
<b>12</b>		<b>Đường Tân Trào</b>	
	Vị trí 2	Đất liền cạnh đường đoạn từ ngã 4 giao với đường Tân Trào qua Trạm y tế phường vòng qua Trường THCS Nông Tiến ra ngã 4 giao với đường Tân Trào (ngã 4 Bưu điện).	1,4
<b>13</b>		<b>Đường Tuệ Tĩnh (Đoạn từ ngã 3 giao với đường Lê Duẩn đến ngã 3 giao với đường vào TT Y tế dự phòng)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Tuệ Tĩnh	1,3
<b>14</b>		<b>Phố Tôn Thất Tùng (Từ ngã ba giao với đường Lê Duẩn (cổng Bệnh viện A Tuyên Quang) đến ngã ba giao với đường 17/8)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Tôn Thất Tùng.	1,3
<b>15</b>		<b>Phố Hoa Lư (Từ ngã ba giao với đường Lê Duẩn (Trung tâm Hương Sen) đến ngã ba giao với phố Tôn Thất Tùng)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Hoa Lư.	1,3
<b>16</b>		<b>Đường Lý Thái Tổ (Đoạn từ ngã ba giao với đường Đinh Tiên Hoàng đến ngã ba giao với đường Trường Chinh)</b>	

STT	Vị trí đất	Loại đường, Tuyến đường, Khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Lý Thái Tổ (phường Phan Thiết)	1,3
<b>17</b>		<b>Khu dân cư nhà phố thương mại</b>	
	Vị trí 1	Đất tại khu dân cư Nhà phố thương mại Vincom	1,5
<b>18</b>		<b>Phố Song Hào (Đoạn từ ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Linh đến Trạm Y tế phường Phan Thiết)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Song Hào (trừ khu dân cư thương mại Vincom)	1,3
<b>III</b>		<b>Đường loại III</b>	
<b>1</b>		<b>Đường đoạn từ ngã 3 giao với đường 17/8 đến nhà khách Kim Bình</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường từ ngã 3 giao với đường 17/8 đến nhà khách Kim Bình.	1,2
<b>2</b>		<b>Đường Xuân Hòa (Từ ngã ba giao với đường 17/8 (Buru điện tỉnh) đến ngã ba giao với phố Phan Đình Phùng)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Xuân Hoà.	1,2
<b>3</b>		<b>Đường Bình Thuận (Đoạn từ Cổng Chả 1 đến ngã tư giao với Quốc lộ 2 tránh)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Bình Thuận	1,2
<b>4</b>		<b>Đường Nguyễn Văn Cừ (Từ ngã ba giao với đường 17/8 (Khách sạn Lô Giang) đến ngã ba bên đò Tràng Đà)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Nguyễn Văn Cừ.	1,2
<b>5</b>		<b>Đường Lý Thái Tổ (Đoạn từ ngã ba giao với Bình Thuận đến ngã ba giao với đường Lê Lợi)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Lý Thái Tổ	1,5
<b>6</b>		<b>Đường Nguyễn Văn Linh (Từ ngã ba giao với đường Phan Thiết đến ngã ba giao với đường Hà Huy Tập)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Nguyễn Văn Linh.	1,2
<b>7</b>		<b>Phố Hoàng Quốc Việt (Từ ngã ba giao với đường Phan Thiết đến ngã ba giao với đường Hà Huy Tập (đường dọc số 2))</b>	



STT	Vị trí đất	Loại đường, Tuyến đường, Khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
	Vị trí 1	Đất liền cạnh với đường phố Hoàng Quốc Việt	1,2
8		<b>Phố Nguyễn Lương Bằng (Từ ngã ba giao với đường Phan Thiết đến ngã ba giao với đường Hà Huy Tập (đường dọc số 1))</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh với đường phố Nguyễn Lương Bằng.	1,2
9		<b>Phố Trần Đại Nghĩa (Từ ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Linh đến hết tổ 15 (tổ 28 cũ) phường Phan Thiết)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh với đường phố Trần Đại Nghĩa.	1,2
10		<b>Phố Đức Nghĩa (Đoạn từ đường Quang Trung đến ngã tư giao với phố Xã Tắc)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Đức Nghĩa	1,2
11		<b>Phố Lý Nam Đế (Từ ngã ba giao với đường Chiến Thắng Sông Lô dọc Khu dân cư Lê Lợi 2 (giai đoạn 1 và 2) đến ngã ba giao với đường Đinh Tiên Hoàng)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Lý Nam Đế.	1,5
12		<b>Đường Trần Phú (Từ ngã ba giao với đường Chiến Thắng Sông Lô dọc Khu dân cư Lê Lợi 2 (giai đoạn 3) đến ngã ba giao với đường Hà Huy Tập)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Trần Phú.	1,5
13		<b>Phố Phan Chu Trinh (Từ ngã ba giao với đường Lê Lợi qua UBND phường Tân Quang đến ngã ba giao với đường Chiến Thắng Sông Lô)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Phan Chu Trinh	1,5
14		<b>Phố Văn Cao (Từ ngã ba giao với đường Nguyễn Trãi đến ngã ba giao với đường Chiến Thắng Sông Lô (cạnh Bách hoá cũ))</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Văn Cao.	1,2
15		<b>Phố Xã Tắc (Đoạn từ ngã tư Đức Nghĩa đến ngã ba giao với đường Quang Trung)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Xã Tắc	1,2
16		<b>Phố Nguyễn Du (Từ ngã ba giao với đường 17/8 đến ngã ba giao với đường Tân Trào)</b>	

STT	Vị trí đất	Loại đường, Tuyến đường, Khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Nguyễn Du	1,2
17		<b>Phố Ngô Gia Khảm (Từ ngã ba giao với phố Nguyễn Du đến ngã ba giao với đường Tân Trào)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường từ phố Nguyễn Du đến ngã ba giao với đường Tân Trào (trục ngang).	1,2
		Đất liền cạnh đường phố Ngô Gia Khảm (trục dọc).	1,2
18		<b>Phố Hà Tuyên (Từ ngã ba giao với đường 17/8 (cạnh Sở Khoa học Công nghệ) đến ngã ba giao với đường Quang Trung.)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Hà Tuyên.	1,2
19		<b>Phố Trần Nhân Tông (Từ ngã ba giao với đường 17/8 (cạnh Sở Xây dựng) qua khu dân cư khu B, tổ 18 (tổ 4 cũ) phường Phan Thiết đến ngã ba giao với phố Hồng Thái)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Trần Nhân Tông.	1,2
20		<b>Đường Nội bộ quy hoạch (Khu dân cư bao bọc 3 đường: Đường 17/8, đường Phan Thiết, đường Quang Trung phường Phan Thiết)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh khu dân cư các trục đường quy hoạch	1,2
21		<b>Đường nội bộ khu quy hoạch Trung tâm Hội nghị</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường nội bộ khu quy hoạch Trung tâm Hội nghị.	1,2
22		<b>Đường nội bộ trong khu quy hoạch dân cư Phan Thiết II</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường nội bộ trong khu quy hoạch dân cư Phan Thiết II.	1,2
23		<b>Đường nội bộ quy hoạch khu dân cư Thịnh Hưng</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường	1,2
24		<b>Đường Nội bộ quy hoạch (Trục đường Lý Thái Tổ (Tổ 17 phường Phan Thiết)</b>	

STT	Vị trí đất	Loại đường, Tuyến đường, Khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường nội bộ khu quy hoạch dân cư Lý Thái Tổ	1,2
<b>25</b>		<b>Đường nội bộ quy hoạch tổ 1, 2 Phường Phan Thiết</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường	1,2
<b>26</b>		<b>Đường Trần Hưng Đạo (Đoạn từ tiếp giáp ngã ba giao với phố Hai Bà Trưng (đường lên nhà thờ Xứ) qua công nhà máy đường Tuyên Quang đến ngã 3 bên đò đi Trảng Đà)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ nhà thờ Xứ đến công nhà máy đường Tuyên Quang.	1,2
<b>27</b>		<b>Phố Nam Cao (Đoạn từ ngã ba giao với giao với đường Phan Thiết đến ngã ba giao với trục ngang của phố Hà Tuyên (Đường dọc khu dân cư Phan Thiết 2))</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Nam Cao.	1,2
<b>28</b>		<b>Phố Tam Cờ (Đoạn từ đường Quang Trung đến Bến xe cũ)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh phố đường Tam Cờ.	1,5
<b>29</b>		<b>Đường Minh Thanh (Đoạn từ ngã ba giao với đường Tân Hà đến ngã ba giao với đường Trường Chinh)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Minh Thanh.	1,3
<b>30</b>		<b>Đường Tân Hà</b>	
	Vị trí 2	Đất liền cạnh các ngõ, đất liền cạnh đường nhựa nội bộ quy hoạch khu dân cư tổ 2+5 phường Tân Hà	1,3
<b>31</b>		<b>Khu dân cư nhà phố thương mại</b>	
	Vị trí 1	Đất tại khu dân cư Nhà phố thương mại Việt Mỹ (VMI)	1,25
<b>IV</b>		<b>Đường loại IV</b>	
<b>1</b>		<b>Phố Nguyễn Bình Khiêm (Từ ngã tư giao với phố Đức Nghĩa và phố Xã Tắc đến ngã ba giao với đường Đinh Tiên Hoàng)</b>	

STT	Vị trí đất	Loại đường, Tuyến đường, Khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Nguyễn Bình Khiêm.	1,5
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách.	1,5
<b>2</b>		<b>Phố Đức Nghĩa</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Đức Nghĩa.	1,5
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách.	1,5
<b>3</b>		<b>Đường Đinh Tiên Hoàng (Đoạn từ ngã ba giao với đường Tân Trào đến ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Linh)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Đinh Tiên Hoàng.	1,5
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách.	1,5
<b>4</b>		<b>Đường Nguyễn Văn Linh (Đoạn từ ngã ba giao với đường Hà Huy Tập đến ngã ba giao với đường Đinh Tiên Hoàng)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Nguyễn Văn Linh.	1,5
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách.	1,5
<b>5</b>		<b>Phố Vũ Mùi (Từ ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Cừ (Xuân Hoà 1))</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Vũ Mùi.	1,5
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách.	1,5
<b>6</b>		<b>Phố Lý Thánh Tông (Từ ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Cừ (Xuân Hoà 2))</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Lý Thánh Tông.	1,5
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách.	1,5
<b>7</b>		<b>Phố Nguyễn Đình Chiểu (Từ ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao với đường Xuân Hoà (Xuân Hoà 3))</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Nguyễn Đình Chiểu.	1,5
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách.	1,5
<b>8</b>		<b>Phố Hoàng Thế Cao (Từ ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Cừ (Xuân Hoà 4))</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Hoàng Thế Cao.	1,5
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách.	1,5

STT	Vị trí đất	Loại đường, Tuyến đường, Khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
9		<b>Phố Bà Triệu (Từ ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Cừ (Xuân Hoà 5))</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Bà Triệu.	1,5
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách.	1,5
10		<b>Phố Hai Bà trung (Từ ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Cừ (Xuân Hoà 6))</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Hai Bà Trưng.	1,5
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách.	1,5
11		<b>Phố Lê Quý Đôn (Từ ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Cừ (Xuân Hoà 7))</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Lê Quý Đôn.	1,5
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách.	1,5
12		<b>Phố Hoàng Hoa Thám (Từ ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Cừ (Xuân Hoà 8))</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Hoàng Hoa Thám.	1,5
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách.	1,5
13		<b>Phố Phan Đình Phùng (Từ ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Cừ (Xuân Hoà 9))</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Phan Đình Phùng.	1,5
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách.	1,5
14		<b>Đường nội bộ khu dân cư phía nam Trường Tiểu học Bình Thuận</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường.	1,5
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách.	1,5
15		<b>Đường Ngô Quyền (Từ ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao với đường Tân Hà)</b>	
	Vị trí 2	Đất liền cạnh ngõ từ đường Ngô Quyền đến Vườn Thánh;	1,5
		Đất liền cạnh ngõ số 02 vào đến Công ty cổ phần lâm sản và khoáng sản Tuyên Quang	1,5

STT	Vị trí đất	Loại đường, Tuyến đường, Khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
		Đất liền cạnh ngõ số 144 giao nhau từ ngã ba đường Ngô Quyền cũ với đường Ngô Quyền mới.	1,5
		Đất liền cạnh đường nội bộ khu quy hoạch tái định cư tổ 38	1,5
		Đất liền cạnh đường nội bộ khu quy hoạch Dịch vụ thương mại và ẩm thực	1,5
<b>16</b>		<b>Đường Tân Trào</b>	
	Vị trí 1	Đất ở liền cạnh đường đoạn từ Chân Dốc Đỏ đến hết địa phận phường Nông Tiến.	1,15
	Vị trí 3	Đất ở trong các ngõ đoạn từ ngã 3 Chân Dốc Đỏ đến hết địa phận Nông Tiến.	1,3
	Vị trí 4	Đất ở còn lại trong các ngách đoạn từ ngã 3 Chân Dốc Đỏ đến hết địa phận phường Nông Tiến.	1,25
<b>17</b>		<b>Đường Bình Ca</b>	
	Vị trí 1	Đất ở liền cạnh đường Bình Ca đoạn từ ngã 3 giao với đường 379 cũ qua đường Tân Trào đến trạm bơm của Hợp Tác Xã Nông Tiến	1,5
<b>18</b>		<b>Đường Kim Bình</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Kim Bình đoạn từ Km 0 đến hết địa phận phường Nông Tiến.	1,5
<b>19</b>		<b>Đường 379 (cũ)</b>	
<b>20</b>	Vị trí 1	Đất ở liền cạnh đường 379 (cũ) đoạn từ bến phà cũ đến ngã 4 giao với đường Tân Trào (cây xăng Nông Tiến)	1,5
		Đất liền cạnh đường đoạn từ nhà ông Vũ Mạnh Tử đến nhà bà Lưu Thị Hoạt, tổ 6 phường Nông Tiến (ngã ba giao với đường Tân Trào)	1,5
<b>21</b>		<b>Đường Phú Hưng (Đoạn từ ngã 3 Hồng Châu đến Cống thủy lợi Bến đất, hết tổ 21, phường Hưng Thành)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Phú Hưng.	1,15
<b>22</b>		<b>Đường Nguyễn Chí Thanh</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Nguyễn Chí Thanh đoạn từ Sở TNMT đến ngã ba giao với	1,5

STT	Vị trí đất	Loại đường, Tuyến đường, Khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
		đường Kim Quan.	
	Vị trí 2	Đất liền cạnh đường nhựa nội bộ khu tái định cư tổ 9 phường Ý La.	1,5
	Vị trí 3	Đất liền cạnh đường nội bộ Khu dân cư Tân Phát	1,6
<b>23</b>		<b>Đường Quốc lộ 37 (Đoạn từ ngã 4 giao giữa Quốc Lộ 2 tránh và đường QL37 qua ngã tư giao với đường Lê Đại Hành đến hết địa phận phường Hưng Thành)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Quốc lộ 37.	1,15
<b>24</b>		<b>Đường Kim Quan</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Kim Quan đoạn từ Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh đến ngã ba giao với đường Nguyễn Chí Thanh.	1,15
<b>25</b>		<b>Đường Tôn Đức Thắng (Đoạn từ ngã 3 Chợ Mận giao với đường Phạm Văn Đồng qua Công ty cấp thoát nước đến ngã 3 giao với đường Lê Đại Hành)</b>	
	Vị trí 1	Đất ở liền cạnh đường Tôn Đức Thắng;	1,15
		Đất ở liền cạnh đường từ đường Tôn Đức Thắng đi Trung tâm bảo trợ	1,15
	Vị trí 1	Đất ở liền cạnh đường đoạn từ ngã 3 giao với đường Tôn Đức Thắng qua UBND phường đến ngã 3 giao với đường Bình Thuận	1,15
	Vị trí 2	Đất liền cạnh các ngõ	1,15
<b>26</b>		<b>Đường Liên Minh (Đoạn từ ngã 3 giao với đường Phạm Văn Đồng đến ngã 3 giao với đường Tôn Đức Thắng)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Liên Minh	1,5
<b>27</b>		<b>Đường nội bộ quy hoạch khu dân cư Đông Sơn</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường nội bộ khu dân cư Đông Sơn	1,15
<b>28</b>		<b>Đường nội bộ quy hoạch khu dân cư Minh Thanh</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường nội bộ quy hoạch khu dân cư Minh Thanh	1,4
<b>29</b>		<b>Đường nội bộ quy hoạch tổ 9 Phường</b>	

STT	Vị trí đất	Loại đường, Tuyến đường, Khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
		<b>Phan Thiết</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường	1,15
<b>30</b>		<b>Đường nội bộ quy hoạch Khu quy hoạch tái định cư Tân Hà</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường	1,15
<b>B</b>		<b>ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ VEN TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH</b>	
<b>I</b>		<b>Quốc lộ 37 cũ (Tuyên Quang đi Yên Bái)</b>	
1		Ven đường Lê Đại Hành đoạn từ ngã ba Bình Thuận đến ngã tư giao với Quốc Lộ 37 (phía bên xã An Tường)	1,15
2		Ven đường Quốc Lộ 37 đoạn từ ngã tư giao với đường Lê Đại Hành đến hết địa phận thành phố Tuyên Quang	1,15
<b>II</b>		<b>Quốc lộ 2 cũ (Tuyên Quang đi Hà Nội)</b>	
1		Từ ngã ba Bình Thuận qua UBND thành phố Tuyên Quang đến cầu Bình Trù	1,5
2		Từ tiếp giáp Km 9 đến Km 11	1,17
<b>III</b>		<b>Đất ở vị trí ven khu công nghiệp</b>	
1		Đường dẫn cầu Tân Hà thuộc xã Tràng Đà (đoạn từ cầu Tân Hà đến ngã ba giao với đường quốc lộ 2C)	1,13
<b>IV</b>		<b>Đường Trung tâm hành chính thành phố</b>	
1		Đoạn từ giáp Quốc lộ 2 đến đường Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 2 tránh)	1,33
<b>C</b>		<b>ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI</b>	
1		<b>Xã An Tường (Tại Biểu số 01B/ONT-TP Ban hành kèm theo Quyết định số 40/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang) nay là Phường An Tường theo Nghị quyết số 816/NQ-UBTVQH14 ngày 21/11/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội</b>	
	Khu vực 1, Vị trí 1	Các lô đất trong khu dân cư An Phú	1,5
<b>2</b>		<b>Xã Lương Vượng</b>	



STT	Vị trí đất	Loại đường, Tuyến đường, Khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
	Khu vực 1, Vị trí 1	Đất liền cạnh đường đoạn từ ngã ba giao với Quốc lộ 2 theo đường Ruộc đến giáp xã An Khang;	1,11
<b>3</b>		<b>Xã An Khang</b>	
	Khu vực 1, Vị trí 1	Đất liền cạnh đường liên xã đoạn từ từ dốc Thiều đến chợ Ruộc (hết thửa đất số 74, tờ bản đồ số 60)	1,4
		Đất liền cạnh đường liên xã đoạn từ ngã ba giao với Quốc lộ 13 A cũ (đầu trụ sở UBND xã An Khang) đến thôn 7, xã An Tường (Gồm các thôn: Thúc Thủy, Trường Thi A, Trường Thi B).	1,4
<b>4</b>		<b>Xã Thái Long</b>	
	Khu vực 1, Vị trí 1	Đất liền cạnh đường đoạn từ ngã ba giao với Quốc lộ 2 (thửa đất số 67, tờ bản đồ địa chính số 8) theo đường trục xã đến hết thửa đất số 189, tờ bản đồ địa chính số 44.	1,11
<b>5</b>		<b>Xã Kim Phú (Tại Biểu số 02A/VGTC-YS Ban hành kèm theo Quyết định số 40/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang) nay chuyển sang thành phố Tuyên Quang theo Nghị quyết số 816/NQ-UBTVQH14 ngày 21/11/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội</b>	
	Khu vực 2, vị trí 1	Đất ở khu dân cư còn lại của các xóm: 22, 23, 24, 25, 26	1,20
	Khu vực 2, vị trí 1	Xóm 5: Đất ở liền cạnh đường liên thôn từ đường bê tông xã đi qua xóm 5 đến công trường tiểu học	1,20
	Khu vực 2, vị trí 2	Đất ở còn lại của xóm: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12,13, 16, 17, 18.	1,30

**PHỤ LỤC SỐ 02****HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NĂM 2020  
TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN SƠN***(Ban hành kèm theo Quyết định số 01/2020/QĐ-UBND ngày 15/01/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

<b>STT</b>	<b>Vị trí đất</b>	<b>Loại đường, Tuyến đường, Khu vực</b>	<b>Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)</b>
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
<b>A</b>		<b>ĐẤT ĐÔ THỊ</b>	
<b>I</b>		<b>Đường loại I</b>	
	Vị trí 1	Tuyến đường từ ngã ba rẽ vào nhà máy Z113 đến trạm gác	1,15
	Vị trí 1	Toàn bộ các khu quy hoạch dân cư Z113	1,15
<b>B</b>		<b>ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI</b>	
<b>I</b>		<b>Xã Lang Quán</b>	
	Khu vực 2, Vị trí 2	Thôn 20: Đất ở bám theo 2 bên trục đường liên thôn.	1,25
<b>II</b>		<b>Xã Hoàng Khai</b>	
	Khu vực 2, Vị trí 1	Đất ở còn lại của thôn Chè Đen 1, Chè Đen 2, K331	1,60
	Khu vực 2, Vị trí 2	Đất ở còn lại của các thôn: Núi cây, Yên Lộc, Thôn Yên Mỹ 1, Thôn Yên Mỹ 2, Yên Thái, Yên Khánh, Tân Quang;	1,70
<b>III</b>		<b>Xã Mỹ Bằng</b>	
	Khu vực 3, Vị trí 1	Đất ở khu dân cư còn lại	1,40
<b>IV</b>		<b>Xã Chân Sơn</b>	
	Khu vực 1, Vị trí 2	Đất ở liền cạnh đường liên xã Chân Sơn - Kim Phú của các thôn: Khuôn Lâm, Đèo Hoa, Trường Sơn, Làng Là (từ giáp xóm Đèo Hoa đến Ngầm Làng Là), Động Sơn (từ nhà ông Hoàng Văn Hôn Bờ đập đến ngã 3 hết nhà ông Đặng Văn Duyên)	1,10
	Khu vực 2, Vị trí 2	Đất ở bám đường liên thôn của các thôn: Hoàng Sơn, Hoa Sơn, Khuôn Lâm, Tân Sơn, Trường Sơn, Động Sơn, Kim Sơn, Đồng Giàn, Đèo Hoa, Trung Sơn, Làng Là, Hoàng Pháp, Nhà Thờ	1,45

<b>STT</b>	<b>Vị trí đất</b>	<b>Loại đường, Tuyến đường, Khu vực</b>	<b>Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)</b>
<b>V</b>		<b>Xã Trung Môn</b>	
	Khu vực 1, Vị trí 1	Các lô quy hoạch dân cư tái định cư thôn 8 + 9	1,25
<b>VI</b>		<b>Xã Lục Hành</b>	
	Khu vực 1, Vị trí 2	Đất ở ven đường liên xã từ ngã ba đi về hướng xã Phúc Ninh 350 m	1,17
<b>VII</b>		<b>Xã Xuân Vân</b>	
	Khu vực 1, Vị trí 1	Đoạn từ ngã 3 nhà ông Tâm đến trường tiểu học Quang Trung	1,30
<b>C</b>		<b>ĐẤT Ở VEN TRỤC ĐƯỜNG KHU TRUNG TÂM HUYỆN</b>	
		<b>Đường trung tâm huyện</b>	
		Các lô đất ở trong khu quy hoạch tái định cư Km 13 xã Tứ Quận	1,20
		Các lô đất ở trong khu quy hoạch tái định cư Km 12 xã Thắng Quân	1,20

**PHỤ LỤC SỐ 03****HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NĂM 2020  
TẠI ĐỊA BÀN CỦA HUYỆN HÀM YÊN***(Ban hành kèm theo Quyết định số 01 /2020/QĐ-UBND ngày 15/01/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

STT	Vị trí đất	Loại đường, Tuyến đường, Khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	2	3	4
		<b>ĐẤT Ở ĐÔ THỊ</b>	
<b>I</b>		<b>ĐƯỜNG LOẠI I</b>	
<b>1</b>		<b>Đường Quốc lộ 2 (Đoạn từ Vật tư nông nghiệp đến cầu Bắc Mực QL2)</b>	
	Vị trí 1	Các lô đất ở liền mặt đường	1,1
	Vị trí 2	Ngõ chi cục thuế mới đến hết nhà ông Dung Hùng (50m)	1,3
		Ngõ Vận tải thủy cũ đến hết nhà ông Sơn Vang (100m)	
<b>2</b>		<b>Đường Bắc Mực (Đoạn từ ngã ba kho bạc cũ đến Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện)</b>	
	Vị trí 1	Các lô tiếp giáp mặt đường	1,1
	Vị trí 2	Ngõ lên sân Văn hoá đến nhà ông Giá, ông Lịch (200m)	1,3
	Vị trí 3	Các vị trí còn lại tiếp giáp vị trí 2	1,6
<b>II</b>		<b>ĐƯỜNG LOẠI II</b>	
<b>1</b>		<b>Đường Quốc lộ 2 (Đoạn từ cổng Lâm trường Hàm Yên đến đầu cầu Trái Cáy)</b>	
	Vị trí 1	Các lô đất tiếp giáp mặt đường.	1,2
	Vị trí 2	Ngõ ông Song đến nhà ông Thanh (60m).	1,3
<b>2</b>		<b>Đường Bắc Mực (Đoạn từ TT văn hoá huyện đến đầu cầu Bắc Mực nội thị)</b>	
	Vị trí 1	Các lô đất ở tiếp giáp mặt đường.	1,2
	Vị trí 2	Ngõ ông Luận bà Diệp.	1,3
<b>3</b>		<b>Đường Quốc lộ 2 (Đoạn từ km 38 đến cổng lâm trường Hàm Yên QL2)</b>	
	Vị trí 1	Từ km 38 đến cổng Công ty lâm nghiệp Hàm Yên	1,2
<b>4</b>		<b>Đường Quốc lộ 2 (Từ cầu Trái Cáy đến ngã ba Vật tư nông nghiệp QL2)</b>	

<b>STT</b>	<b>Vị trí đất</b>	<b>Loại đường, Tuyến đường, Khu vực</b>	<b>Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)</b>
	Vị trí 1	Các lô đất tiếp giáp mặt đường.	1,2
<b>IV</b>		<b>ĐƯỜNG LOẠI IV</b>	
<b>1</b>		<b>Đoạn giáp đất xã Thành Long đến km 38</b>	
	Vị trí 1	Từ giáp đất xã Thành Long đến km 38	1,28
<b>B</b>		<b>ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH</b>	
		<b>Xã Yên Lâm</b>	
		Từ giáp đất xã Yên Phú đến km 68	1,05

**PHỤ LỤC SỐ 04****HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NĂM 2020  
TẠI ĐỊA BÀN CỦA HUYỆN CHIÊM HOÁ***(Ban hành kèm theo Quyết định số 01/2020/QĐ-UBND ngày 15/01/2020 của  
Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

<b>STT</b>	<b>Vị trí đất</b>	<b>Loại đường, Tuyến đường, Khu vực</b>	<b>Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)</b>
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
<b>A</b>		<b>ĐẤT Ở ĐÔ THỊ</b>	
<b>I</b>		<b>Đường loại I</b>	
<b>1</b>		<b>Quốc lộ 3B (ĐT 190 cũ)</b>	
<b>1.1</b>		<b>Đoạn từ đất nhà ông Cường Hỷ tổ dân phố Vĩnh Lim (tổ Luộc 2 cũ) qua ngã ba bến xe cũ đến đầu cầu Chiêm Hóa gồm nhà ông Nguyễn Đức Quân, Nguyễn Đức Chiến, Nguyễn Đức Chung tổ dân phố Vĩnh Tài (tổ Trung Tâm 1 cũ) bao gồm cả các ộ từ Hạt Quản lý giao thông đến đường rẽ xuống bến phà cũ</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường	1,31
<b>1.2</b>		<b>Đoạn từ ngã ba Hiệu sách và Công ty Thương nghiệp huyện đến giáp đất hộ bà Hạ (Đoàn) giáp đường Chiêm Hóa - Nhân Lý</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường	1,31
<b>1.3</b>		<b>(Xung quanh Chợ Chiêm Hóa) từ giáp đất Siêu thị Tùng Diện đến hết đất nhà bà Nguyễn Thúy Loan HTX vận tải và từ đất nhà ông Mai Văn Thắng đến giáp đất nhà bà Thủy tổ dân phố Vĩnh Tài (Tổ Trung tâm 2 cũ)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường	1,31
<b>2</b>		<b>Đường Chiêm Hóa - Nhân Lý</b>	
<b>2.1</b>		<b>Đoạn từ đất hộ ông Trần Đức Dũng - Phạm Văn Toàn (Hàng) (tổ Trung tâm 1 cũ) qua cổng hạt Kiểm lâm đến hết đất vườn hộ ông Nguyễn Quốc SỰ tổ dân phố Vĩnh Tài (tổ Trung tâm 2 cũ)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường	1,31
<b>II</b>		<b>Đường loại II</b>	

STT	Vị trí đất	Loại đường, Tuyến đường, Khu vực	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
<b>1</b>		<b>Đường ĐT 188</b>	
		<b>Đoạn từ giáp đường rẽ xuống bên phà cũ hộ ông Bùi Quang Cảnh tổ dân phố Vĩnh Giang (tổ A2 cũ) đến hết đất hộ bà Lù Làn Múi và đất Trạm khí tượng thủy văn tổ dân phố Vĩnh Hưng (tổ Phúc Hương 1 cũ)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường	1,31
<b>2</b>		<b>Quốc lộ 2C</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường từ ngã ba đầu cầu Chiêm Hóa (tổ 11/9) đến đường lên nghĩa địa tổ 11/9	1,31
<b>III</b>		<b>Đường loại III</b>	
<b>1</b>		<b>Quốc lộ 3B (ĐT 190 cũ)</b>	
<b>1.1</b>		<b>Đoạn từ giáp đất hộ ông Nguyễn Văn Chiêm - đối diện Ngân hàng chính sách huyện tổ dân phố Vĩnh Thịnh (tổ Đồng Luật cũ) đến hết đất thị trấn Vĩnh Lộc, giáp xã Phúc Thịnh</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường	1,2
<b>B</b>		<b>ĐẤT Ở NÔNG THÔN VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH</b>	
<b>I</b>		<b>Quốc lộ 279</b>	
<b>1</b>		Xã Minh Quang: Đoạn từ giáp xã Phúc Sơn đến suối Tà Nà Mạ	1,1
<b>2</b>		Xã Minh Quang: Đoạn từ giáp suối Tà Nà Mạ đến cây đa thôn Nà Han	1,1
<b>II</b>		<b>Đường ĐT 188</b>	
<b>1</b>		Xã Phúc Sơn: Từ giáp tràn Nà Pét đến hết công xưởng tuyến mỏ Man Gan	1,1
<b>III</b>		<b>Quốc lộ 2C</b>	
<b>1</b>		Xã Ngọc Hội: Đoạn từ giáp địa phận thị trấn Vĩnh Lộc đến giáp đường ngõ đi Lũng Tát (Nà Ngà)	1,1
<b>IV</b>		<b>Quốc lộ 3B</b>	
<b>1</b>		Xã Yên Nguyên: Đoạn từ giáp ranh xã Bình Xa đến hết chợ Hợp Long (nhà ông Trần Văn Toàn)	1,1

<b>STT</b>	<b>Vị trí đất</b>	<b>Loại đường, Tuyến đường, Khu vực</b>	<b>Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)</b>
2		Xã Yên Nguyên: Từ cây xăng Hoàng Sơn (thôn Làng Mòi) đến hết đất cây xăng thôn Trục Trì	1,1
3		Xã Hòa Phú: Từ đầu cầu số 1 thôn Nà Tàng đến công trường THCS Hòa Phú (thôn Gia Kè)	1,1



**PHỤ LỤC SỐ 05****HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NĂM 2020  
TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN NA HANG***(Ban hành kèm theo Quyết định số 01 /2020/QĐ-UBND ngày 15/01/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

<b>STT</b>	<b>Vị trí đất</b>	<b>Loại đường, Tuyến đường, Khu vực</b>	<b>Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)</b>
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
<b>A</b>		<b>ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH</b>	
<b>I</b>		<b>Đất khu Trung tâm Thương mại</b>	
1		Ngã ba Côn Lôn đoạn từ nhà Xuân Đôn qua Trạm Kiểm lâm Yên Hoa đến cây Xăng Yên Hoa	1,2
2		Toàn bộ các thửa đất ở ven đường từ cây Xăng dọc theo QL280 nhà Lê Văn Du sửa xe Ôtô	1,2
3		Khu tái định cư: Bản Chợ, Tân Thành, Nà Khuyến, xã Yên Hoa	1,2
4		Chợ Đà Vị: Đoạn từ cầu mới đến giáp đất Ủy ban nhân dân xã Đà Vị	1,2

**PHỤ LỤC SỐ 06****HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NĂM 2020  
TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN SƠN DƯƠNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 01 /2020/QĐ-UBND ngày 15/01/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

<b>STT</b>	<b>Vị trí đất</b>	<b>Loại đường, Tuyến đường, Khu vực</b>	<b>Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)</b>
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
<b>A</b>		<b>ĐẤT Ở ĐÔ THỊ</b>	
<b>I</b>		<b>ĐƯỜNG LOẠI I</b>	
<b>1</b>		Từ chân dốc Đền (hết đất nhà ông Sơn Chút) qua Chi nhánh điện đến cổng trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	
<b>1.1</b>		Từ chân dốc Đền (hết đất nhà ông Sơn Chút) qua cổng UBND huyện đến cầu Sơn Dương	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố (mặt tiền).	1,3
<b>1.2</b>		Đoạn từ Cầu Sơn Dương đến Cầu Trắng và từ ngã 3 Cầu Sơn Dương đến cổng qua đường tổ dân phố Xây dựng (đi về phía Tân Trào)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố (mặt tiền).	1,1
	Vị trí 4	Bao gồm các vị trí còn lại: Tổ dân phố Xây Dựng (Khu tái định cư để bán đấu giá)	1,1
<b>II</b>		<b>ĐƯỜNG LOẠI II</b>	
<b>1</b>	Vị trí 2	Ngã 3 Trung tâm Văn Hoá đến ngã 4 Đội Thủy lợi (nhà ông Cần Anh)	1,1
<b>2</b>	Vị trí 4	Bao gồm: Xóm Bồ Túc (tổ dân phố An Kỳ), các hộ còn lại của tổ dân phố Kỳ Lâm, xóm Mới, xóm Cây Đa (Làng Cả), tổ dân phố Tân Phú, tổ dân phố Đoàn Kết, tổ dân phố Tân Phúc, tổ dân phố Bắc Hoàng.	1,5
<b>B</b>		<b>ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG QUỐC LỘ, TỈNH LỘ</b>	
<b>I</b>		<b>Ngã ba Nút giao QL 2C và Quốc lộ 37</b>	
<b>1</b>		<b>Xã Tân Lộ</b>	
		Đoạn từ đường rẽ: Tân Lộ - Thanh Phát đến hồ Cây Thị xã Tân Lộ (Nghĩa trang liệt sỹ xã Tân Lộ).	1,3

<b>STT</b>	<b>Vị trí đất</b>	<b>Loại đường, Tuyến đường, Khu vực</b>	<b>Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)</b>
<b>2</b>		<b>Xã Sơn Nam</b>	
		Từ đỉnh dốc trường THPT Sơn Nam đến UBND xã Sơn Nam.	1,3
		Từ UBND xã Sơn Nam đến hết Cầu Bâm xã Sơn Nam (về phía Vĩnh Phúc).	1,3
		Từ Đầu cầu Bâm đến hết địa phận xã Sơn nam (về phía Vĩnh Phúc)	1,2
		Đất ở bóm 2 bên đường Quốc lộ 2C (mới) đoạn từ ngã ba rẽ đi cầu Thiện Kế đến ngã ba tiếp giáp đường Quốc lộ 2C cũ thôn Lũng Khu.	1,2
<b>3</b>		<b>Xã Thượng Âm</b>	
		Đoạn từ ngã ba rẽ đi Đông Thọ đến ngã ba rẽ đi bến Bình Ca	1,3
<b>4</b>		<b>Xã Minh Thanh</b>	
		Đoạn từ cổng đội Tân Thái - (Công ty chè Tân Trào) đến ngã 3 đường rẽ đi khu di tích hang Bồng.	1,3
<b>5</b>		<b>Xã Tân Trào</b>	
		Từ khu vực chợ Tân Trào đến đường rẽ đi thôn Tiên Phong xã Tân Trào.	1,5
<b>II</b>		<b>Đường ĐT 186</b>	
<b>1</b>		<b>Xã Sơn Nam</b>	
		Từ cổng UBND xã Sơn Nam đến hết địa phận xã Sơn Nam (giáp địa phận xã Đại Phú đi về phía Kim Xuyên).	1,3
<b>2</b>		<b>Xã Hồng Lạc</b>	
		Từ cổng trường THPT Kim Xuyên đến ngã ba Bưu điện Kim Xuyên.	1,3
		Từ ngã ba Bưu điện Kim Xuyên đến Cầu Khổng xã Hồng Lạc.	1,2
		Từ Cầu Khổng xã Hồng Lạc đến Cầu Vạc thôn Kho 9 (đi về phía Chi Thiết).	1,3
<b>C</b>		<b>ĐẤT Ở NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI</b>	
<b>I</b>		<b>Xã Vĩnh Lợi</b>	

<b>STT</b>	<b>Vị trí đất</b>	<b>Loại đường, Tuyến đường, Khu vực</b>	<b>Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)</b>
1	Khu vực II, Vị trí 2	Đất ở nông thôn các vị trí còn lại: thôn Tân Lập, xã Vĩnh Lợi (Khu tái định cư thôn Tân Lập, xã Vĩnh Lợi bán đấu giá)	2,0
2	Khu vực II, Vị trí 2	Đất ở nông thôn các vị trí còn lại: thôn Gò Hu, xã Vĩnh Lợi (nâng cấp đường ĐT 186 đoạn nối từ đường dẫn cầu An Hoà đến nút giao thông với QL 37 thôn Gò Hu, xã Vĩnh Lợi, khu bán đấu giá)	2,0
<b>II</b>		<b>Xã Trung Yên</b>	
1	Khu vực 1, Vị trí 1	Đất ở nông thôn: thôn Quan Hạ, xã Trung Yên (Điểm dân cư thôn Quan Hạ để bán đấu giá)	1,3
<b>III</b>		<b>Xã Thượng Âm</b>	
1	Khu vực 3, Vị trí 2	Thôn Cậ, xã Thượng Âm (đất ở nông thôn các vị trí còn lại)	1,3
<b>IV</b>		<b>Xã Đông Thọ</b>	
1	Khu vực 1, Vị trí 1	Đất ở liền kề đường liên xã đoạn từ giáp xã Quyết Thắng đi ngã ba đường vào thôn Đông Thịnh, qua ngã ba thôn Đông Trai đi Đá Tron đến hết thửa đất số 157 tờ bản đồ địa chính số 101 thôn Đông Trai.	1,7
2	Khu vực 1, Vị trí 1	Đất ở liền kề Đường lên xã đoạn từ ngã ba Chằm Si thôn Xạ Hương giáp thôn Đông Trai qua chân Dốc Đỏ đến hết thôn Xạ Hương giáp thôn Đông Ninh	1,7
<b>D</b>		<b>ĐẤT Ở VEN TRỤC ĐƯỜNG KHU DU LỊCH</b>	
		<b>Xã Tân Trào</b>	
		Từ đường rẽ đi khu di tích Hang Bông đến tiếp giáp khu vực chợ Tân Trào	1,3

**PHỤ LỤC SỐ 07****HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NĂM 2020  
TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN LÂM BÌNH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 01 /2020/QĐ-UBND ngày 15/01/ 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

<b>STT</b>	<b>Vị trí đất</b>	<b>Loại đường, Tuyến đường, Khu vực</b>	<b>Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)</b>
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
		<b>ĐẤT Ở NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI</b>	
		<b>Xã Lăng Can</b>	
	Khu vực 2, Vị trí 2	Khu di dân tái định cư thôn Phai Tre A, Phai Tre B	1,1

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 03/2020/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 20 tháng 4 năm 2020

## **QUYẾT ĐỊNH**

### **Quy định về cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

#### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Luật Kiến trúc ngày 01/7/2020;*

*Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;*

*Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Thông tư số 15/2016/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về cấp giấy phép xây dựng;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 473/TTr-SXD ngày 10 tháng 4 năm 2020.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

#### **1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định về việc phân cấp thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng của Ủy ban nhân dân tỉnh cho Sở Xây dựng, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh; điều kiện về quy mô, thời gian tồn tại của công trình xây dựng được cấp phép xây dựng có thời hạn; quy định các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị và trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

#### **2. Đối tượng áp dụng**

Các cơ quan cấp giấy phép xây dựng; các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài là chủ đầu tư xây dựng công trình; các tổ chức, cá nhân liên quan

đến công tác cấp giấy phép xây dựng và thực hiện xây dựng công trình theo giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

## **Điều 2. Phân cấp thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng của Ủy ban nhân dân tỉnh cho Sở Xây dựng, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp cho Sở Xây dựng cấp giấy phép xây dựng đối với các công trình xây dựng cấp I, cấp II; công trình tôn giáo; công trình di tích lịch sử - văn hóa, công trình tượng đài, tranh hoành tráng được xếp hạng; công trình trên các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị (không bao gồm nhà ở riêng lẻ); công trình thuộc dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, trừ các công trình quy định tại khoản 2 điều này.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp cho Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Tuyên Quang cấp giấy phép xây dựng đối với các công trình xây dựng thuộc phạm vi quản lý, trừ các công trình thuộc thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng của Bộ Xây dựng.

## **Điều 3. Các tuyến, trục phố chính trong đô thị**

Các tuyến, trục phố chính trong đô thị trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang gồm 22 tuyến, trục phố chính (*Chi tiết tại phụ lục các tuyến, trục đường phố chính trong đô thị kèm theo*).

## **Điều 4. Điều kiện về quy mô, thời gian tồn tại của công trình cấp giấy phép xây dựng có thời hạn**

1. Điều kiện về quy mô công trình được cấp giấy phép xây dựng có thời hạn:

Công trình, nhà ở riêng lẻ được cấp giấy phép xây dựng có thời hạn phải đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 94 Luật Xây dựng và đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đối với nhà ở riêng lẻ: Diện tích xây dựng không quá 100 m<sup>2</sup>, 01 tầng, chiều cao tối đa không quá 5,7 m (bao gồm cả chiều cao phần mái chống nóng), không xây dựng tầng hầm, tầng nửa hầm.

b) Đối với công trình xây dựng khác: Diện tích xây dựng không quá 400 m<sup>2</sup>, 01 tầng, chiều cao tối đa không quá 4,8m (bao gồm cả chiều cao phần mái công trình), không xây dựng tầng hầm, tầng nửa hầm.

2. Thời gian tồn tại đối với công trình xây dựng theo giấy phép xây dựng có thời hạn: Theo thời gian thực hiện quy hoạch phân khu xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

## **Điều 5. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị**

1. Sở Xây dựng

a) Tổ chức cấp giấy phép xây dựng đối với các công trình được phân cấp theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Quyết định này.

b) Hướng dẫn, kiểm tra công tác cấp giấy phép xây dựng của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

c) Thực hiện thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm trong công tác cấp giấy phép xây dựng theo quy định.

d) Tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Xây dựng tình hình thực hiện công tác cấp giấy phép xây dựng và quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh theo quy định.

## 2. Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Tuyên Quang

a) Tổ chức cấp giấy phép xây dựng đối với các công trình được phân cấp theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Quyết định này.

b) Thực hiện báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình thực hiện công tác cấp giấy phép xây dựng do đơn vị thực hiện gửi Sở Xây dựng tổng hợp, theo dõi theo quy định.

## 3. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

a) Tổ chức thực hiện cấp giấy phép xây dựng theo thẩm quyền, kiểm tra và xử lý vi phạm theo đúng quy định.

b) Căn cứ quy hoạch, thiết kế đô thị được cấp có thẩm quyền phê duyệt lập Quy chế quản lý kiến trúc đô thị cho đô thị đang quản lý (đô thị loại 2, 3 và các thị xã), trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; tổ chức lập, phê duyệt và ban hành Quy chế quản lý kiến trúc đô thị cho các thị trấn thuộc quyền quản lý theo quy định làm cơ sở cấp giấy phép xây dựng. Những khu vực, tuyến phố không thuộc danh mục yêu cầu phải lập đồ án thiết kế đô thị, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố cấp giấy phép xây dựng theo quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c) Xác định, thông báo công khai các khu vực ở nông thôn chưa có quy hoạch phát triển đô thị và quy hoạch chi tiết xây dựng được duyệt.

d) Xác định vùng đã được phê duyệt quy hoạch phân khu xây dựng nhưng chưa triển khai thực hiện quy hoạch để làm cơ sở cho việc cấp giấy phép xây dựng có thời hạn.

đ) Chỉ đạo các phòng chức năng; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn phổ biến, tuyên truyền, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân trên địa bàn thực hiện quy định của nhà nước về cấp giấy phép xây dựng; quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn; chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về việc kiểm tra



điều kiện khởi công xây dựng công trình và quản lý, xây dựng công trình theo giấy phép xây dựng được cấp trên địa bàn quản lý.

e) Thực hiện báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình thực hiện công tác cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn gửi Sở Xây dựng tổng hợp, theo dõi theo quy định

#### 4. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Bố trí cán bộ tiếp nhận thông báo khởi công, xác nhận “đã tiếp nhận thông báo khởi công”; hướng dẫn các chủ đầu tư hoàn chỉnh thông báo khởi công khi chưa đủ điều kiện và lập hồ sơ trích ngang các công trình xây dựng trên địa bàn để theo dõi, quản lý.

b) Tổ chức phổ biến, tuyên truyền, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân trên địa bàn thực hiện quy định của Nhà nước về quản lý và cấp giấy phép xây dựng; niêm yết công khai điều kiện, trình tự và các thủ tục cấp giấy phép xây dựng tại trụ sở cơ quan, đồng thời thường xuyên phổ biến nội dung Quyết định này và các quy định của pháp luật liên quan đến công tác cấp giấy phép xây dựng trên các phương tiện thông tin đại chúng.

c) Thực hiện các biện pháp cần thiết khi nhận được thông báo của cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm đối với công trình xây dựng sai quy hoạch, xây dựng không có giấy phép hoặc không đúng với giấy phép xây dựng được cấp.

### **Điều 6. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 04/2017/QĐ-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định về giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc sở Xây dựng, Trưởng Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh; Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**  
 (Đã ký)

**Trần Ngọc Thực**

**PHỤ LỤC****CÁC TUYẾN, TRỤC PHỐ CHÍNH TRONG ĐÔ THỊ  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 03/2020/QĐ-UBND ngày 20/4/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

<b>Số TT</b>	<b>Tên đường</b>	<b>Điểm đầu</b>	<b>Điểm cuối</b>	<b>Chiều dài (Km)</b>
<b>I Thị trấn huyện Na Hang</b>				
1	Quốc lộ 279	Đầu cầu thủy văn (tổ 2) (Km 250+900 QLô 2C)	Tổ dân phố Khuôn Phươn (Km 115+500- QLô 279)	3,70
2	Đường đô thị	Sân vận động thị trấn Na Hang (Km 249+000 QLô 2C)	Tiếp giáp QL.2C- (Km 249+700 (qua cổng UBND huyện)	0,80
3	Quốc lộ 2C	Đầu cầu Nẻ (Km 244+ 100 QLô 2C)	Cuối tổ dân phố 2 (Km 111+ 200 QLô 279)	5,850
4	Đường ĐT 185	Tiếp giáp với QL.2C (Km 245+000)	Tiếp giáp với QL.279 (Km 112+800)	3,500
<b>II Thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Chiêm Hóa</b>				
1	Đường Quốc lộ 3B	Tổ nhân dân Đồng Tụ	Đầu cầu Chiêm Hóa	3,000
2	Đường ĐT.188	Đầu cầu Chiêm Hóa	Tổ nhân dân Đồng Đình	2,600
3	Đường nội thị	Đầu cầu Chiêm Hóa	Giáp xã Trung Hòa	0,800
4	Đường nội thị	Giáp đường ĐT.190	Giáp đường ĐT.188	0,900
<b>III Thị trấn Tân Yên, huyện Hàm Yên</b>				
1	Từ ngã ba Kho bạc - Dốc Đền	Ngã ba Kho bạc	Ngã ba dốc Đền	1,700
2	Đường Quốc lộ 2	Km 173+500	Km 179+000	5,500
3	Đường cầu Tân Yên	Bưu điện Hàm Yên	Đầu cầu Tân Yên	3,000
<b>IV Thị trấn Sơn Dương huyện Sơn Dương</b>				
1	Đường Quốc lộ 2C	Km 80+000	Km 82+200	2,200
2	Đường 13B	Ngã ba Hạt giao thông	Ngã ba Thịnh Tiến	1,000

<b>Số TT</b>	<b>Tên đường</b>	<b>Điểm đầu</b>	<b>Điểm cuối</b>	<b>Chiều dài (Km)</b>
		(Km 184+600 QL.37)		
3	Đường Quốc lộ 37	Km 182+800	Km 188+200	5,400
<b>V</b>	<b>Thành phố Tuyên Quang</b>			
1	Đường Tân Trào	Đường 17/8	Hết địa phận thành phố	2,040
2	Đường 17/8	Đường Trường Chinh	Đường Chiến Thắng sông Lô	1,500
3	Đường Bình Thuận	Đường 17/8	Đường Lê Đại Hành	4,900
4	Đường Trường Chinh	Đường 17/8	Hết địa phận thành phố	1,800
5	Đường Phạm Văn Đồng	Cầu Chả mới	Ngã ba Bình Thuận	1,200
6	Đường trung tâm hành chính thành phố	Đường gom QL.2 tránh	Thôn Viên Châu, xã An Tường	4,500
7	Đường Quang Trung	Đường 17/8	Đường Chiến Thắng sông Lô	3,970
8	Quốc lộ 2 (cũ)	Đường Phạm Văn Đồng	Đường Nguyễn Tất Thành	5,000

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 04/2020/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 05 tháng 5 năm 2020

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt danh mục, quy mô các ngành hàng, sản phẩm khuyến khích, ưu tiên hỗ trợ thực hiện liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; quy định phân cấp phê duyệt hỗ trợ liên kết trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

#### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;*

*Căn cứ Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND ngày 01/8/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 55/TTr-SNN ngày 20/4/2020.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

##### **1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định danh mục, quy mô các ngành hàng, sản phẩm khuyến khích, ưu tiên hỗ trợ thực hiện liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; quy định phân cấp phê duyệt hỗ trợ liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp theo quy mô vốn đầu tư và địa bàn thực hiện liên kết trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND ngày 01/8/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (*Sau đây gọi là Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND*).

##### **2. Đối tượng áp dụng**

Thực hiện theo quy định tại khoản 2 điều 1 Nghị quyết số 11/2019/NQ-HĐND và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong việc thực hiện Quyết định này.

**Điều 2. Phê duyệt danh mục, quy mô liên kết tối thiểu trong một vụ hoặc một chu kỳ sản xuất các ngành hàng, sản phẩm khuyến khích, ưu tiên hỗ trợ thực hiện liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

1. Cây lương thực (Lúa, ngô có trong cơ cấu giống của tỉnh): 50 ha.
2. Cây thực phẩm.
  - a) Rau, củ, quả: 02 ha.
  - b) Rau trồng trong nhà lưới hoặc nhà kính: 0,5 ha.
  - c) Nấm thương phẩm: 10 tấn.
3. Cây công nghiệp (Chè, mía, lạc, đỗ các loại): 20 ha.
4. Cây ăn quả: 30 ha.
5. Cây làm thức ăn chăn nuôi (Ngô, cỏ): 15 ha.
6. Cây lâm nghiệp (Gỗ rừng trồng): 150 ha.
7. Cây dược liệu, cây thuốc (Theo danh mục quy định của Bộ Y tế): 03 ha.
8. Chăn nuôi.
  - a) Lợn thịt: 2.000 con;
  - b) Lợn nái sinh sản: 400 con.
  - c) Gia cầm thương phẩm: 20.000 con.
  - d) Gia cầm sinh sản: 10.000 con.
  - đ) Trâu, bò: 200 con.
  - e) Ong lấy mật: 300 đàn.
9. Cá đặc sản (Cá Chiên, cá Lăng, cá Bống, cá Dầm Xanh, cá Anh Vũ, cá Tầm).
  - a) Nuôi trong lồng (Tổng dung tích lồng nuôi): 500 m<sup>3</sup>.
  - b) Nuôi trong ao, hồ: 01 ha.

**Điều 3. Phân cấp phê duyệt hỗ trợ liên kết**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt hỗ trợ liên kết có phạm vi hoạt động sản xuất trên địa bàn từ 2 huyện, thành phố trở lên hoặc hỗ trợ liên kết có phạm vi hoạt động sản xuất trên địa bàn 01 huyện, thành phố với quy mô vốn đầu tư từ 5,0 tỷ đồng trở lên.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện, thành phố phê duyệt hỗ trợ liên kết không thuộc các trường hợp quy định tại Khoản 1 điều này.

**Điều 4. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2020.
2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì tham mưu thực hiện Quyết định này; trong quá trình triển khai thực hiện căn cứ vào điều kiện thực tế của địa phương tham mưu, đề xuất kịp thời việc điều chỉnh, bổ sung danh mục, quy mô các ngành hàng, sản phẩm khuyến khích, ưu tiên hỗ trợ thực hiện liên kết và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.
3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**  
*(Đã ký)*

**Nguyễn Thế Giang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05/2020/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 05 tháng 5 năm 2020

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc bãi bỏ Quyết định số 20/2013/QĐ-UBND ngày 26/10/2013 và Quyết định số 14/2015/QĐ-UBND ngày 15/10/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Thông tư số 17/2012/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 5 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về dạy thêm, học thêm;*

*Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 36/TTr-SGDĐT ngày 08 tháng 4 năm 2020.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Bãi bỏ 02 văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành, gồm:

1. Quyết định số 20/2013/QĐ-UBND ngày 26/10/2013 ban hành Quy định về quản lý dạy thêm, học thêm trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

2. Quyết định số 14/2015/ QĐ-UBND ngày 15/10/2015 sửa đổi, bổ sung một số điều trong Quy định về quản lý dạy thêm, học thêm trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 20/2013/QĐ-UBND ngày 26/10/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

**Điều 2.** Mọi hoạt động liên quan đến việc tổ chức dạy thêm, học thêm được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/5/2020.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo; các Giám đốc sở, Thủ trưởng cơ quan ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**  
(Đã ký)

**Phạm Minh Huân**



**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06/2020/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 05 tháng 5 năm 2020

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế cho cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công;*

*Căn cứ Điểm b Khoản 2 Điều 8 Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc thiết bị;*

*Căn cứ Thông tư 08/2019/TT- BYT ngày 31 tháng 5 năm 2019 của Bộ Y tế về hướng dẫn tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế;*

*Theo đề nghị của Sở Y tế tại Tờ trình số 152/TTr-SYT ngày 26 tháng 3 năm 2020 về Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế cho cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế cho cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Những nội dung không được quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Các đơn vị sự nghiệp y tế công lập trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

**Điều 3. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế**

Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế cho cơ quan, tổ chức, đơn vị cụ thể thực hiện theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

**Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Các tổ chức, đơn vị có trách nhiệm thực hiện mua sắm, quản lý, sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế theo đúng tiêu chuẩn, định mức và quy định của pháp luật hiện hành.

2. Giao Sở Y tế, Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh Tuyên Quang và các cơ quan liên quan theo chức năng, thẩm quyền hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện mua sắm, quản lý, sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế cho cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; thực hiện kiểm soát chi mua sắm tài sản theo đúng tiêu chuẩn, định mức hiện hành và quy định của pháp luật có liên quan.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc có phát sinh khác liên quan đến việc phát triển chuyên môn của đơn vị, đề nghị các cơ quan, đơn vị kịp thời phản ánh về Sở Y tế tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, cho ý kiến để tổ chức thực hiện.

**Điều 5. Hiệu lực thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2020.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở: Y tế, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Tuyên Quang; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**  
(Đã ký)

**Nguyễn Thế Giang**

## PHỤ LỤC

**TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG MÁY MÓC, THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG THUỘC LĨNH VỰC Y TẾ CHO CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 06/2020/QĐ-UBND ngày 05/5/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

STT	Chủng loại (tên máy móc, thiết bị)	Đơn vị tính	Số lượng
<b>I</b>	<b>BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH</b>		
<b>A</b>	Trang thiết bị y tế chuyên dùng đặc thù		
1	Hệ thống X-Quang		
a	Máy X-Quang cố định	Máy	4
b	Máy X-Quang di động	Máy	5
c	Máy X-Quang C Arm	Máy	3
2	Hệ thống CT-Scanner		
a	Hệ thống CT Scanner < 64 lát cắt/vòng quay	Hệ thống	2
b	Hệ thống CT-Scanner 64-128 lát cắt/vòng quay	Hệ thống	1
3	Hệ thống chụp cộng hưởng từ $\geq 1.5$ Tesla		
	Hệ thống chụp cộng hưởng từ $\geq 1.5$ Tesla	Hệ thống	1
4	Hệ thống chụp mạch số hóa xóa nền (DSA)		
	Hệ thống chụp mạch số hóa xóa nền (DSA)	Hệ thống	1
5	Máy siêu âm		
a	Máy siêu âm tim mạch	Máy	3
b	Máy siêu âm tổng quát	Máy	8
6	Máy xét nghiệm sinh hóa các loại	Công suất	$\geq 5000$ test/giờ
7	Máy xét nghiệm miễn dịch các loại	Công suất	$\geq 500$ test/giờ
8	Máy chạy thận nhân tạo	Máy	50
9	Máy thở	Máy	105
10	Máy gây mê	Máy	10
11	Máy theo dõi bệnh nhân	Máy	99
12	Bơm tiêm điện	Máy	348

STT	Chủng loại (tên máy móc, thiết bị)	Đơn vị tính	Số lượng
13	Máy truyền dịch	Máy	348
14	Dao mổ		
a	Dao mổ điện cao tần	Cái	10
b	Dao mổ siêu âm/ Dao mổ hàn mạch	Cái	9
15	Máy phá rung tim	Máy	12
16	Máy tim, phổi nhân tạo	Máy	1
17	Hệ thống phẫu thuật nội soi	Hệ thống	5
18	Đèn mổ treo trần	Cái	9
19	Đèn mổ di động	Cái	10
20	Bàn mổ	Cái	9
21	Máy điện tim	Máy	14
22	Máy điện não	Máy	2
23	Hệ thống khám nội soi		
a	Hệ thống nội soi tiêu hóa (dạ dày, đại tràng)	Hệ thống	3
b	Hệ thống nội soi phế quản	Hệ thống	1
c	Hệ thống nội soi tai mũi họng	Hệ thống	3
d	Hệ thống nội soi tiết niệu	Hệ thống	1
24	Máy soi cổ tử cung	Máy	2
25	Máy theo dõi sản khoa 2 chức năng	Máy	14
<b>B</b>	<b>Trang thiết bị y tế chuyên dùng khác</b>		
1	Máy kéo dẫn cột sống	Máy	2
2	Máy sóng ngắn	Máy	2
3	Máy điện xung	Máy	2
4	Máy từ trường điều trị	Máy	2
5	Máy siêu âm điều trị đa tần	Máy	2
6	Máy soi ven	Máy	4
7	Máy siêu âm xuyên sọ	Máy	1
8	Máy siêu âm mắt A-B	Máy	1
9	Máy chụp đáy mắt	Máy	1

<b>STT</b>	<b>Chủng loại (tên máy móc, thiết bị)</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số lượng</b>
10	Máy đo nhãn áp	Máy	1
11	Máy đo thị trường mắt	Máy	1
12	Máy phẫu thuật mắt phaco	Máy	1
13	Máy laser phá bao sau nhãn khoa	Máy	1
14	Máy điện cơ	Máy	1
15	Máy garo hơi tự động dùng trong phẫu thuật	Máy	1
16	Máy tán sỏi laser	Máy	1
17	Máy tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X-Quang - siêu âm	Máy	1
18	Máy cắt đốt u gan	Máy	1
19	Máy lọc máu liên tục	Máy	1
20	Máy siêu lọc thận	Máy	2
21	Dụng cụ phẫu thuật nội soi các loại	Bộ	2
22	Dụng cụ phẫu thuật sản khoa các loại	Bộ	2
23	Dụng cụ phẫu thuật chấn thương chỉnh hình các loại	Bộ	2
24	Dụng cụ phẫu thuật mắt các loại	Bộ	2
25	Dụng cụ phẫu thuật tai mũi họng các loại	Bộ	2
26	Dụng cụ phẫu thuật răng hàm mặt các loại	Bộ	2
27	Dụng cụ phẫu thuật nhi các loại	Bộ	2
28	Dụng cụ phẫu thuật tim mạch các loại	Bộ	2
29	Dụng cụ phẫu thuật thần kinh sọ não các loại	Bộ	2
30	Dụng cụ phẫu thuật tiết niệu các loại	Bộ	2
31	Dụng cụ phẫu thuật mở ổ bụng các loại	Bộ	2
32	Dụng cụ phẫu thuật cột sống	Bộ	2
33	Dụng cụ tiểu phẫu các loại	Bộ	50
34	Dụng cụ thay băng các loại	Bộ	50
35	Dụng cụ vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng các loại	Bộ	2
36	Máy xét nghiệm nước tiểu tự động	Máy	1

<b>STT</b>	<b>Chủng loại (tên máy móc, thiết bị)</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số lượng</b>
37	Máy phân tích huyết học tự động	Máy	2
38	Hệ thống máy sinh học phân tử	Máy	1
39	Máy xét nghiệm đông máu tự động	Máy	1
40	Máy phân tích khí máu động mạch	Máy	1
41	Máy soi cận nước tiểu	Máy	1
42	Máy tách thành phần máu tự động	Máy	1
43	Máy phân tích nhóm máu tự động	Máy	1
44	Máy ly tâm lạnh túi máu	Máy	1
45	Máy cắt lạnh tức thì	Máy	1
46	Máy X - Quang nhũ ảnh kỹ thuật số	Máy	1
47	Hệ thống chuyên mẫu bệnh phẩm tự động	Hệ thống	1
48	Hệ thống máy tiệt khuẩn EO	Hệ thống	1
49	Hệ thống khí y tế	Hệ thống	2
50	Hệ thống hội chẩn từ xa Telemedicine	Hệ thống	1
	<b>Tổng cộng: 83 Khoản</b>		
<b>II</b>	<b>TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN YÊN SƠN</b>		
<b>A</b>	<b>Trang thiết bị y tế chuyên dùng đặc thù</b>		
1	Hệ thống X-Quang		
a	Máy X-Quang kỹ thuật số chụp tổng quát	Máy	4
b	Máy X-Quang di động	Máy	1
2	Hệ thống CT- Scanner		
a	Hệ thống CT Scanner < 64 lát cắt/vòng quay	Hệ thống	1
3	Máy siêu âm		
a	Máy siêu âm chuyên tim mạch	Máy	1
b	Máy siêu âm tổng quát	Máy	4
4	Máy xét nghiệm sinh hóa các loại	Công suất	≥ 3.500 test/giờ
5	Máy xét nghiệm miễn dịch các loại	Công suất	≥ 300 test/giờ
6	Máy thận nhân tạo	Máy	2

STT	Chủng loại (tên máy móc, thiết bị)	Đơn vị tính	Số lượng
7	Máy thở	Máy	5
8	Máy gây mê	Máy	2
9	Máy theo dõi bệnh nhân	Máy	11
10	Bơm tiêm điện	Cái	10
11	Máy truyền dịch	Máy	10
12	Dao mổ		
a	Dao mổ điện cao tần	Cái	2
b	Dao mổ điện siêu âm	Cái	1
13	Máy phá rung tim	Máy	1
14	Hệ thống phẫu thuật nội soi	Hệ thống	1
15	Đèn mổ treo trần	Bộ	2
16	Đèn mổ di động	Bộ	5
17	Bàn mổ	Cái	2
18	Máy điện tim	Máy	6
19	Máy điện não	Máy	1
20	Hệ thống khám nội soi		
a	Hệ thống nội soi tiêu hóa (dạ dày, đại tràng)	Hệ thống	1
c	Hệ thống nội soi tai mũi họng	Hệ thống	4
21	Máy soi cổ tử cung	Máy	1
22	Máy theo dõi sản khoa 02 chức năng	Máy	5
<b>B</b>	<b>Trang thiết bị y tế chuyên dùng khác</b>		
1	Nồi hấp ướt các loại	Cái	6
2	Lồng ấp sơ sinh	Cái	2
3	Hệ thống ghế máy nha khoa	Hệ thống	4
4	Bộ sinh hiển vi khám mắt	Bộ	1
5	Tủ sấy các loại	Cái	10
6	Đèn chiếu vàng da	Cái	2
7	Máy hút dịch	Cái	10
8	Giường điện đa năng	Cái	12

<b>STT</b>	<b>Chủng loại (tên máy móc, thiết bị)</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số lượng</b>
9	Đèn Tử Ngoại	Cái	6
10	Đèn Hồng Ngoại	Cái	20
11	Máy xét nghiệm nước tiểu tự động	Máy	5
12	Máy ly tâm các loại	Máy	5
13	Máy kéo giãn cột sống	Máy	4
14	Máy điện xung	Máy	4
15	Máy tạo Oxy	Máy	1
16	Máy lấy cao răng các loại	Máy	4
17	Thiết bị vật lý trị liệu-phục hồi chức năng	Bộ	4
18	Kính hiển vi	Cái	5
19	Máy khí dung các loại	Máy	15
20	Máy siêu âm điều trị	Máy	6
21	Bồn đun Parafin	Cái	4
22	Máy xoa bóp áp lực hơi	Máy	11
23	Máy điện phân	Máy	8
24	Máy sắc thuốc	Máy	4
25	Máy xét nghiệm điện giải đồ	Máy	4
26	Máy tán sỏi ngoài cơ thể	Máy	1
27	Máy xét nghiệm huyết học 18 thông số	Máy	4
28	Hệ thống phẫu thuật nội soi ổ bụng	Hệ thống	1
29	Máy đo thính lực người lớn có ghi	Máy	1
30	Bộ đo nhãn áp	Bộ	1
31	Máy đo thị lực	Máy	1
32	Máy đo chức năng hô hấp	Máy	1
33	Bàn kéo nắn bó bột	Cái	1
34	Bàn tập vật lý trị liệu đa năng	Cái	1
35	Bộ dụng cụ cắt tử cung đường bụng	Bộ	1
36	Bộ dụng cụ mổ lấy thai	Bộ	3
37	Bộ dụng cụ phẫu thuật sản	Bộ	1



<b>STT</b>	<b>Chủng loại (tên máy móc, thiết bị)</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số lượng</b>
38	Bộ dụng cụ phẫu thuật sản phụ khoa	Bộ	1
39	Bộ dụng cụ phẫu thuật xương	Bộ	1
40	Bộ dụng cụ tiểu phẫu mắt	Bộ	1
41	Bộ dụng cụ trung phẫu	Bộ	1
42	Bộ khoan xương bằng điện	Cái	1
43	Bồn tắm trẻ sơ sinh	Cái	1
44	Giường sưởi ấm sơ sinh	Cái	2
45	Hệ thống buồng oxy cao áp	Hệ thống	1
46	Hệ thống điện tim gắng sức	Hệ thống	1
47	Hệ thống định hóm máu bằng gelcar	Hệ thống	1
48	Hệ thống định nhóm máu	Hệ thống	1
49	Hệ thống xử lý nước cho máy thận	Hệ thống	1
50	Holter theo dõi điện tim $\geq 5$ đầu ghi	Cái	2
51	Holter theo dõi huyết áp $\geq 5$ đầu ghi	Cái	2
52	Máy dẫn lưu màng phổi	Cái	1
53	Máy điện châm đa năng có hẹn giờ	Máy	20
54	Máy điện châm dùng kim	Máy	40
55	Máy điện châm không dùng kim	Máy	3
56	Máy điện kích thích cơ sàn chậu	Máy	1
57	Máy điện xung giác hút	Máy	2
58	Máy điều trị đau, giải phóng độc tố và tăng cường miễn dịch	Máy	1
59	Máy điều trị Laser cường độ cao kết hợp phần mềm xung kích	Máy	1
60	Máy điều trị nhiệt nóng lạnh dùng trong y tế	Máy	1
61	Máy điều trị xung kích	Máy	1
62	Máy đo huyết áp chuyên dùng để bàn	Máy	4
63	Máy đo loãng xương X-Quang	Máy	1
64	Máy gây tê thần kinh đám rối	Máy	1
65	Máy in phim khô	Máy	4

<b>STT</b>	<b>Chủng loại (tên máy móc, thiết bị)</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số lượng</b>
66	Máy Laze nội mạch	Máy	1
67	Máy phun sương khử khuẩn	Máy	5
68	Máy rửa khử khuẩn	Máy	1
69	Máy sóng ngắn	Máy	4
70	Máy tán sỏi Laze	Máy	1
71	Máy tháo lồng ruột	Máy	1
72	Máy xét nghiệm đông máu	Máy	1
73	Máy xét nghiệm HP hơi thở	Máy	4
74	Máy xét nghiệm khí máu	Máy	1
75	Hệ thống tán sỏi ngược dòng	Hệ thống	1
	<b>Tổng cộng: 101 Khoản</b>		
<b>III</b>	<b>TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN SON ĐƯƠNG</b>		
<b>A</b>	<b>Trang thiết bị y tế chuyên dùng đặc thù</b>		
1	Hệ thống X- Quang		
a	Máy X -Quang kỹ thuật số chụp tổng quát	Máy	2
b	Máy X-Quang di động	Máy	1
2	Hệ thống CT Scanner < 64 lát cắt/vòng quay	Hệ thống	1
3	Máy siêu âm tổng quát	Máy	5
4	Máy xét nghiệm sinh hóa các loại	Công suất	$\geq 3.500$ test/giờ
5	Máy xét nghiệm miễn dịch các loại	Công suất	$\geq 300$ test/giờ
6	Máy thận nhân tạo	Máy	1
7	Máy thở	Máy	9
8	Máy gây mê kèm máy thở	Máy	3
9	Máy theo dõi bệnh nhân	Máy	9
10	Bơm tiêm điện	Cái	9
11	Máy truyền dịch	Máy	9
12	Dao mổ điện cao tần	Cái	2
13	Máy phá rung tim	Máy	2

STT	Chủng loại (tên máy móc, thiết bị)	Đơn vị tính	Số lượng
14	Hệ thống phẫu thuật nội soi	Hệ thống	1
15	Đèn mổ treo trần	Bộ	3
16	Đèn mổ di động	Bộ	1
17	Bàn mổ	Cái	2
18	Máy điện tim	Máy	5
19	Hệ thống khám nội soi		
a	Hệ thống nội soi tiêu hóa (dạ dày, đại tràng)	Hệ thống	1
b	Hệ thống nội soi tai mũi họng	Hệ thống	2
c	Hệ thống nội soi tiết niệu	Hệ thống	1
20	Máy soi cổ tử cung	Máy	2
21	Máy theo dõi sản khoa 02 chức năng	Máy	6
<b>B</b>	<b>Trang thiết bị y tế chuyên dùng khác</b>		
1	Máy ly tâm thử máu 24 ống nghiệm	Máy	1
2	Máy huyết học 18 thông số và máy in	Máy	4
3	Máy xét nghiệm nước tiểu	Máy	3
4	Máy X-Quang thường quy	Máy	3
5	Máy chụp X-Quang tăng sáng truyền hình	Máy	1
6	Máy đo khí máu	Máy	1
7	Tủ sấy các loại	Cái	5
8	Nồi hấp chạy điện	Cái	1
9	Máy cất nước	Máy	1
10	Máy sấy đồ vải $\geq 30\text{kg}$	Máy	1
11	Máy tạo oxy	Máy	4
12	Giường sưởi trẻ sơ sinh	Cái	2
13	Lồng ấp trẻ sơ sinh	Cái	2
14	Máy chiếu đèn Bistos	Máy	1
15	Máy hút dịch chạy điện áp lực thấp	Máy	2
16	Máy đo nồng độ SPO2 cầm tay	Máy	3
17	Máy răng	Máy	1

<b>STT</b>	<b>Chủng loại (tên máy móc, thiết bị)</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số lượng</b>
18	Bộ khám điều trị tai mũi họng và ghế (máy sông họng)	Bộ	1
19	Máy hút đờm dãi	Máy	6
20	Giường cấp cứu đa năng chạy điện	Cái	2
21	Đèn tử ngoại	Cái	1
22	Máy điện xung	Máy	1
23	Máy siêu âm đa tần	Máy	1
24	Máy Lase nội mạch 2 đầu phát	Máy	1
25	Hệ thống kéo giãn cổ, cột sống	Hệ thống	1
26	Máy siêu âm điều trị	Máy	1
27	Máy điện xung trị liệu chuyên biệt	Máy	1
28	Máy Lase trị liệu	Máy	1
29	Máy điện châm không dùng kim	Máy	2
30	Bộ đại phẫu	Bộ	1
31	Tủ âm Binder	Cái	2
32	Ống nội soi niệu quản bể thận	Cái	1
33	Bộ đặt nội khí quản trẻ em	Bộ	2
34	Bộ dụng cụ chấn thương chỉnh hình	Bộ	1
35	Bộ dụng cụ đại phẫu	Bộ	1
36	Bộ dụng cụ kết hợp xương đỉnh nẹp	Bộ	1
37	Bộ dụng cụ phẫu thuật sản phụ khoa	Bộ	1
38	Bộ van tháo đỉnh nội tuỷ xương đùi	Bộ	1
39	Cửa xương điện	Cái	1
40	Thiết bị khoan xương	Cái	1
41	Bồn tắm bé trẻ sơ sinh	Cái	1
42	Bồn rửa tay tự động	Cái	2
43	Máy rửa tay vô trùng	Máy	2
44	Doppler tim thai loại để bàn	Máy	1
45	Bộ kính thử thị lực kèm gọng	Bộ	1

<b>STT</b>	<b>Chủng loại (tên máy móc, thiết bị)</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số lượng</b>
46	Kính hiển vi	Cái	2
47	Máy khí dung	Máy	4
48	Máy li tâm các loại	Máy	2
49	Máy rửa phim	Máy	1
50	Nồi hấp áp lực dung tích	Cái	1
51	Tủ sấy điện	Cái	1
52	Máy thử đường huyết cá nhân	Máy	1
53	Máy hấp tiệt trùng	Máy	1
54	Máy hấp sấy công nghiệp tự động	Máy	1
55	Máy xét nghiệm đông máu	Máy	1
56	Máy chụp X-Quang răng	Máy	1
57	Hệ thống phẫu thuật nội soi tai mũi họng.	Hệ thống	1
58	Đèn hồng ngoại âm	Cái	1
59	Bộ sinh hiển vi khám mắt	Bộ	1
60	Máy tán sỏi niệu quản ngược dòng bằng laser	Máy	1
61	Dây nội soi dạ dày qua ngả mũi Video	Bộ	1
62	Bộ phẫu thuật nội soi tiết niệu	Bộ	1
63	Máy xét nghiệm sinh hóa tự động	Hệ thống	2
64	Bàn khám phụ khoa	Cái	2
65	Máy hàn túi máu	Máy	1
66	Tủ an toàn sinh học	Cái	1
67	Máy lắng máu toàn phần	Máy	1
	<b>Tổng cộng: 91 Khoản</b>		
<b>IV</b>	<b>TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN NA HANG</b>		
<b>A</b>	<b>Trang thiết bị y tế chuyên dùng đặc thù</b>		
1	Hệ thống X-Quang		
	Máy X-Quang kỹ thuật số chụp tổng quát	Máy	2
2	Hệ thống CT Scanner		

STT	Chủng loại (tên máy móc, thiết bị)	Đơn vị tính	Số lượng
	Hệ thống CT Scanner < 64 lát cắt / vòng quay	Hệ thống	1
3	Siêu âm		
	Máy siêu âm	Máy	3
4	Máy xét nghiệm sinh hóa máu các loại	Công suất	$\geq 3.500$ test/giờ
5	Máy xét nghiệm miễn dịch các loại	Công suất	$\geq 300$ test/giờ
6	Máy chạy thận nhân tạo	Máy	4
7	Máy thở	Máy	11
8	Máy gây mê	Hệ thống	3
9	Máy theo dõi bệnh nhân	Máy	13
10	Bơm tiêm điện	Cái	14
11	Máy truyền dịch	Máy	14
12	Dao mổ điện cao tần	Cái	2
13	Máy phá rung tim	Máy	4
14	Hệ thống phẫu thuật nội soi	Bộ	1
15	Đèn mổ treo trần	Cái	3
16	Đèn mổ di động	Cái	1
17	Bàn mổ	Cái	3
18	Máy điện tim	Máy	2
19	Hệ thống nội soi tiết niệu	Hệ thống	1
20	Hệ thống nội soi tiêu hóa (dạ dày, đại tràng)	Hệ thống	1
21	Hệ thống nội soi tai mũi họng	Hệ thống	1
22	Máy soi cổ tử cung	Máy	2
23	Máy theo dõi sản khoa 2 chức năng	Máy	3
<b>B</b>	<b>Trang thiết bị y tế chuyên dùng khác</b>		
1	Máy xét nghiệm nước tiểu tự động	Máy	2
2	Máy xét nghiệm huyết học tự động	Máy	1
3	Máy phân tích đông máu	Máy	1
4	Máy xét nghiệm điện giải	Máy	1

<b>STT</b>	<b>Chủng loại (tên máy móc, thiết bị)</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số lượng</b>
5	Máy xét nghiệm huyết học 18 thông số	Máy	5
6	Máy ly tâm các loại	Máy	5
7	Tủ sấy	Cái	6
8	Tủ làm ấm huyết thanh	Cái	1
9	Bộ đại phẫu	Bộ	1
10	Bộ dụng cụ phẫu thuật xương	Bộ	1
11	Bộ dụng cụ trung phẫu	Bộ	1
12	Bộ dụng cụ tiểu phẫu	Bộ	2
13	Bộ mở khí quản	Bộ	1
14	Bộ đặt nội khí quản	Bộ	2
15	Máy rửa phim X-Quang tự động	Máy	1
16	Máy đo nhịp và độ bão hòa oxy trong máu loại để bàn	Máy	4
17	Máy đo nồng độ SPO2 cầm tay	Máy	5
18	Hệ thống khám tai mũi họng	Hệ thống	1
19	Máy hút áp lực thấp	Máy	2
20	Máy hút dịch chạy điện các loại	Máy	7
21	Bơm truyền dịch	Cái	1
22	Máy tạo Oxy	Máy	3
23	Bộ dụng cụ phẫu thuật tiêu hóa	Bộ	1
24	Hệ thống rửa tay phẫu thuật viên	Bộ	1
25	Bộ khám điều trị răng hàm mặt	Bộ	1
26	Kính hiển vi sinh học, hai mắt	Cái	2
27	Lồng ấp trẻ sơ sinh	Cái	3
28	Tủ lạnh trữ máu	Cái	1
29	Nồi hấp ướn tự động	Cái	5
30	Giường cấp cứu bệnh nhân đa năng	Cái	5
31	Đèn tử ngoại	Cái	1
32	Máy làm ấm dịch truyền	Máy	1

<b>STT</b>	<b>Chủng loại (tên máy móc, thiết bị)</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số lượng</b>
33	Máy làm ấm trẻ sơ sinh	Máy	1
34	Máy khí dung siêu âm	Máy	9
35	Đèn chiếu vàng da trẻ sơ sinh	Cái	3
36	Bàn kéo nắn bó bột Inox	Cái	1
37	Bộ mổ lấy thai	Bộ	1
38	Bộ đặt nội khí quản	Bộ	1
39	Bộ đặt nội khí quản trẻ em	Bộ	2
40	Máy siêu âm đa tần trị liệu	Máy	1
41	Máy điện châm trị liệu đa năng không dùng kim xuyên qua da	Máy	1
42	Máy điện xung kết hợp chườm nhiệt và giác hút chân không trị liệu	Máy	1
43	Đèn hồng ngoại trị liệu	Cái	3
44	Xe đạp tập phục hồi chức năng	Cái	2
45	Máy điện phân trị liệu	Máy	2
46	Hệ thống xử lý nước tinh khiết dùng cho máy chạy thận nhân tạo	Hệ thống	1
47	Doppler tim thai loại để bàn	Cái	1
48	Giường cấp cứu đa năng chạy điện	Cái	1
49	Bộ dụng cụ chấn thương chỉnh hình	Bộ	1
50	Bộ dụng cụ kết hợp xương đỉnh nẹp	Bộ	1
51	Bộ dụng cụ phẫu thuật sản phụ khoa	Bộ	1
52	Bộ van tháo đỉnh nội tuỷ xương đùi	Bộ	1
53	Cưa xương điện	Cái	1
54	Thiết bị khoan xương	Cái	1
55	Máy đắp nén paraffin	Máy	1
56	Máy xoa bóp bằng hơi	Máy	1
57	Máy điện châm kim	Máy	1
58	Máy sóng ngắn	Máy	1
59	Máy điện từ trường	Máy	1



<b>STT</b>	<b>Chủng loại (tên máy móc, thiết bị)</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số lượng</b>
60	Máy kéo giãn cột sống cổ	Máy	1
61	Máy kéo giãn cột sống lưng	Máy	1
62	Thiết bị vật lý trị liệu phục hồi chức năng	Bộ	1
63	Máy từ trường xoay chiều	Máy	1
64	Máy laser nội mạch	Máy	1
65	Máy áp lực hơi	Máy	1
66	Bồn ngâm thủy trị liệu	Cái	1
67	Máy phẫu thuật phaco	Máy	1
68	Bộ chích chấp	Bộ	2
69	Bộ đo nhãn áp	Bộ	2
70	Đèn soi đáy mắt	Cái	1
71	Bảng điện đo thị lực	Cái	1
72	Bộ thông tuyến lệ	Bộ	2
73	Máy đo huyết áp chuyên dùng để bàn	Cái	2
74	Máy chấm hợng	Máy	1
75	Máy đo chức năng hô hấp	Máy	1
76	Máy siêu âm mắt A-B	Máy	1
77	Bộ Sinh hiển vi khám mắt	Bộ	1
78	Sinh hiển vi phẫu thuật mắt	Bộ	1
79	Dụng cụ phẫu thuật mắt các loại	Bộ	1
	<b>Tổng cộng: 102 Khoản</b>		
<b>V</b>	<b>TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN HÀM YÊN</b>		
<b>A</b>	<b>Trang thiết bị chuyên dùng đặc thù</b>		
1	Hệ thống X-Quang		
a	Máy X -Quang kỹ thuật số chụp tổng quát	Máy	2
b	Máy X -Quang di động	Máy	1
2	Hệ thống CT Scanner		
	Hệ thống CT Scanner < 64 lát cắt/ vòng quay	Máy	1
3	Hệ thống chụp cộng hưởng từ $\geq 1.5$ Tesla	Hệ thống	1

STT	Chủng loại (tên máy móc, thiết bị)	Đơn vị tính	Số lượng
4	Siêu âm		
a	Máy siêu âm tim mạch	Máy	2
b	Máy siêu âm tổng quát	Máy	4
6	Máy xét nghiệm sinh hóa các loại	Công suất	$\geq 3.500$ test/giờ
7	Máy xét nghiệm miễn dịch các loại	Công suất	$\geq 300$ test/giờ
8	Máy thận nhân tạo	Máy	4
9	Máy thở	Máy	8
10	Máy gây mê kèm thở	Máy	4
11	Máy theo dõi bệnh nhân	Máy	10
12	Bơm tiêm điện	Máy	12
13	Máy truyền dịch	Máy	12
14	Dao mổ điện cao tần	Cái	4
15	Máy phá rung tim	Máy	1
16	Hệ thống phẫu thuật nội soi	Hệ thống	4
17	Đèn mổ treo trần	Bộ	4
18	Đèn mổ di động	Bộ	4
19	Bàn mổ	Cái	4
20	Máy điện não	Cái	1
21	Máy điện tim	Máy	8
22	Hệ thống khám nội soi		
a	Hệ thống nội soi tiêu hóa (dạ dày, đại tràng)	Hệ thống	2
b	Hệ thống nội soi tai mũi họng	Hệ thống	2
23	Máy soi cổ tử cung	Máy	1
24	Máy theo dõi sản khoa 2 chức năng	Máy	4
<b>B</b>	<b>Trang thiết bị chuyên dùng khác</b>		
1	Máy chụp X -Quang răng	Cái	1
2	Dây soi dạ dày qua ngả mũi video	Bộ	2
3	Máy xét nghiệm huyết học	Máy	4

<b>STT</b>	<b>Chủng loại (tên máy móc, thiết bị)</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số lượng</b>
4	Máy xét nghiệm nước tiểu	Máy	4
5	Máy siêu âm điều trị đa tần	Máy	1
6	Kính hiển vi sinh học hai mắt	Cái	4
7	Máy li tâm	Máy	4
8	Máy khoan xương điện	Cái	1
9	Bộ dụng cụ kết hợp xương đinh nẹp	Bộ	4
10	Bộ dụng cụ chấn thương chỉnh hình	Bộ	4
11	Bộ phẫu thuật mềm và Bộ phẫu thuật xương	Bộ	4
12	Bộ phẫu thuật sản phụ khoa	Bộ	4
13	Bộ đặt nội khí quản	Bộ	4
14	Nồi hấp tiệt trùng	Cái	3
15	Tủ sấy khô bằng điện	Cái	5
16	Bồn rửa tay vô trùng	Cái	4
17	Lồng ấp trẻ sơ sinh	Cái	4
18	Bồn tắm trẻ sơ sinh	Cái	3
19	Máy tán sỏi niệu quản ngược dòng bằng laser	Máy	1
20	Đèn chiếu vàng da	Cái	5
21	Đèn tử ngoại	Cái	4
22	Giường sưởi ấm trẻ sơ sinh	Cái	3
23	Máy hút dịch	Máy	15
24	Máy điện xung	Máy	1
25	Máy đo bão hoà oxy trong máu	Máy	12
26	Máy đo huyết áp bằng điện	Máy	2
27	Giường cấp cứu đa năng trung	Cái	20
28	Hệ thống kéo nắn xương	Cái	1
29	Ghế máy răng nha khoa	Cái	2
30	Máy đo loãng xương siêu âm	Cái	2
31	Bộ Sinh hiển vi khám mắt	Bộ	1

<b>STT</b>	<b>Chủng loại (tên máy móc, thiết bị)</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số lượng</b>
32	Máy điện châm chân không	Máy	4
33	Máy tạo Oxy	Máy	4
34	Máy laser nội mạch	Máy	2
35	Máy trị liệu nhiệt sóng ngắn	Máy	2
36	Máy từ trường trị liệu	Máy	2
37	Máy monitor theo dõi thai nhi đơn	Máy	4
38	Máy kéo giãn cột sống	Máy	1
39	Đèn hồng ngoại âm	Cái	2
40	Máy hàn túi máu	Máy	1
41	Tủ an toàn sinh học	Cái	1
42	Máy lọc máu toàn phần	Máy	1
43	Máy kéo giãn cột sống có giường nâng, hạ bằng điện	Máy	1
44	Máy tán sỏi ngoài cơ thể	Máy	1
45	Máy kéo giãn cổ, cột sống tự động	Máy	1
46	Máy điện từ trường toàn thân	Máy	1
47	Máy sóng ngắn xung và liên tục trị liệu	Máy	1
48	Máy laser nội mạch không xâm lấn	Máy	1
49	Máy laser chiếu ngoài công suất thấp	Máy	1
50	Máy điều trị xung kích	Máy	1
51	Máy điện xung đa năng	Máy	1
52	Máy điện xung , điện phân	Máy	1
53	Máy điện trị liệu đa năng	Máy	1
54	Máy trị liệu bằng sóng siêu âm	Máy	1
55	Máy nén bóp hơi	Máy	1
56	Máy điều trị xoa bóp tuần hoàn khí	Máy	1
57	Máy điều trị bằng từ trường	Máy	1
58	Máy điều trị bằng sóng ngắn	Máy	1
59	Đèn hồng ngoại có hẹn giờ và điều trị được cường độ sáng trị liệu	Cái	1

<b>STT</b>	<b>Chủng loại (tên máy móc, thiết bị)</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số lượng</b>
60	Máy laser chiếu ngoài công suất thấp	Máy	1
61	Đèn hồng ngoại chân đứng	Cái	1
62	Hệ thống giải phẫu bệnh	Hệ thống	1
63	Hệ thống nuôi cấy vi sinh	Hệ thống	1
64	Máy xét nghiệm khí máu	Máy	1
65	Máy đo loãng xương X-Quang	Máy	1
66	Máy phẫu thuật Phaco	Máy	1
67	Máy rửa khử khuẩn	Máy	1
68	Máy đốt sóng cao tần	Máy	2
69	Hệ thống cấp khí nén	Bình	1
70	Máy sinh hiển vi phẫu thuật mắt	Máy	1
71	Tủ bảo quản máu	Cái	1
72	Máy sắc thuốc và đóng gói đông y tự động	Máy	1
73	Bồn thủy trị liệu toàn thân	Cái	1
74	Tủ sấy PARAFIN	Cái	1
75	Tủ hấp sấy vải và dụng cụ inox	Cái	1
76	Máy in phim khô	Máy	1
77	Hệ thống xử lý nước cho máy thận	Hệ thống	1
78	Hệ thống oxy trung tâm và máy hút, nén trung tâm	Hệ thống	1
79	Dây nội soi đại tràng	Bộ	1
	<b>Tổng cộng: 105 Khoản</b>		
<b>VI</b>	<b>TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CHIÊM HÓA</b>		
<b>A</b>	<b>Trang thiết bị y tế chuyên dùng đặc thù</b>		
1	Hệ thống X-Quang		
a.	Máy X -Quang kỹ thuật số chụp tổng quát	Máy	4
b	Máy X-Quang di động	Máy	1
2	Hệ thống CT Scanner		
	Hệ thống CT Scanner 64 - 128 lát cắt/vòng	Hệ thống	1

STT	Chủng loại (tên máy móc, thiết bị)	Đơn vị tính	Số lượng
	quay		
3	Hệ thống chụp cộng hưởng từ $\geq 1.5$ Tesla	Hệ thống	1
4	Siêu âm		
a.	Máy siêu âm tổng quát	Máy	6
b	Máy siêu âm chuyên tim mạch + Đàn hồi nhu mô	Máy	1
4	Máy xét nghiệm sinh hóa các loại	Công suất	$\geq 3.500$ test/giờ
5	Máy xét nghiệm miễn dịch các loại	Công suất	$\geq 300$ test/giờ
6	Máy thận nhân tạo	Máy	15
7	Máy thở đa chức năng	Máy	11
8	Máy gây mê	Máy	4
9	Máy theo dõi bệnh nhân	Máy	40
10	Bơm tiêm điện	Máy	80
11	Máy truyền dịch	Máy	40
12	Dao mổ điện cao tần	Cái	5
13	Dao mổ điện siêu âm	Cái	2
14	Máy phá dung tim	Máy	1
15	Hệ thống phẫu thuật nội soi	Hệ thống	2
16	Đèn mổ treo trần	Bộ	4
17	Đèn mổ di động	Bộ	5
18	Bàn mổ	Cái	5
19	Máy điện tim	Máy	10
20	Máy điện não	Máy	1
21	Hệ thống khám nội soi		
a	Hệ thống nội soi tiêu hóa (dạ dày, đại tràng)	Hệ thống	2
b	Hệ thống nội soi tai mũi họng	Hệ thống	5
22	Máy soi cổ tử cung	Máy	2
23	Máy theo dõi sản khoa 2 chức năng	Máy	10
<b>B</b>	<b>Trang thiết bị y tế chuyên dùng khác</b>		

<b>STT</b>	<b>Chủng loại (tên máy móc, thiết bị)</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số lượng</b>
1	Holter theo dõi điện tim $\geq 5$ đầu ghi	Cái	3
2	Hệ thống điện tim gắng sức	Cái	2
3	Holter theo dõi huyết áp $\geq 5$ đầu ghi	Cái	3
4	Máy xét nghiệm huyết học	Cái	5
5	Hệ thống định hóm máu bằng gelcar	Hệ thống	1
6	Máy xét nghiệm đông máu	Cái	2
7	Hệ thống giải phẫu bệnh	Hệ thống	1
8	Hệ thống nuôi cấy vi sinh	Hệ thống	1
9	Máy ly tâm	Cái	4
10	Hệ thống định nhóm máu	Hệ thống	1
11	Máy xét nghiệm khí máu	Máy	1
12	Máy xét nghiệm nước tiểu tự động	Máy	4
13	Máy tán sỏi Laze	Máy	1
14	Máy đo loãng xương X-Quang	Máy	1
15	Máy phẫu thuật Phaco	Máy	1
16	Máy siêu âm đo trực nhãn cầu (Siêu âm A-B)	Máy	1
17	Máy đo công suất giác mạc và khúc xạ giác mạc	Máy	1
18	Bộ dụng cụ phẫu thuật mắt	Bộ	1
19	Máy rửa khử khuẩn	Máy	1
20	Máy đóng gói dụng cụ y khoa	Máy	3
21	Máy đốt sóng cao tần	Máy	2
22	Máy tán sỏi ngoài cơ thể	Máy	2
23	Máy dẫn lưu màng phổi	Máy	1
24	Máy khí dung siêu âm	Cái	30
25	Máy điện trị liệu tăng ion tĩnh điện âm trong cơ thể	Máy	1
26	Thiết bị tập vận động thụ động chi trên	Cái	2
27	Máy điều trị nhiệt nóng lạnh dùng trong y tế	Máy	1

<b>STT</b>	<b>Chủng loại (tên máy móc, thiết bị)</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số lượng</b>
28	Máy từ trường toàn thân	Máy	1
29	Hệ thống buồng oxy cao áp	Hệ thống	1
30	Máy xop bóp áp lực hơi	Máy	2
31	Máy điện xung giác hút	Máy	2
32	Máy kích thích liên xương siêu âm	Máy	1
33	Máy điện kích thích cơ sàn chậu	Máy	1
34	Máy điều trị đau, giải phóng độc tố và tăng cường miễn dịch	Máy	1
35	Máy luyện tập cơ sàn chậu có phản hồi sinh học	Máy	1
36	Đèn tử ngoại trị liệu UVB tắm thân đứng	Cái	2
37	Máy điều trị và luyện tập phát âm	Máy	1
38	Máy uốn nếp vít	Máy	1
39	Bộ Sinh hiển vi khám mắt	Bộ	2
40	Máy đo huyết áp chuyên dùng để bàn	Máy	5
41	Xe cáng đẩy bệnh nhân cứu thương	Cái	30
42	Hệ thống oxy trung tâm	Hệ thống	3
43	Hệ thống cấp khí nén	Hệ thống	3
44	Hệ thống hút chân không	Hệ thống	3
45	Máy đo nồng độ bão hòa oxy trong máu SPO2	Máy	29
46	Xe làm thủ thuật	Cái	7
47	Giường cấp cứu đa năng	Cái	50
48	Hệ thống ghế nha khoa	Cái	4
49	Máy sinh hiển vi phẫu thuật mắt	Máy	1
50	Bàn kéo nắn bó bột	Cái	3
51	Máy tháo lồng ruột	Máy	1
52	Máy doppler tim thai	Máy	3
53	Máy xét nghiệm nước tiểu	Máy	2
54	Tủ bảo quản máu	Cái	2



<b>STT</b>	<b>Chủng loại (tên máy móc, thiết bị)</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số lượng</b>
55	Kính hiển vi 3 mắt kèm Camera	Cái	1
56	Máy điện giải	Máy	1
57	Máy siêu âm điều trị	Máy	4
58	Máy kéo dẫn cột sống	Máy	1
59	Bàn kéo dẫn tùy chỉnh chiều cao	Cái	1
60	Máy điện châm không dùng kim	Máy	5
61	Máy điện xung đa năng dùng trong y tế	Máy	3
62	Máy kéo dẫn cột sống dùng trong y tế	Máy	1
63	Bàn tập vật lý trị liệu đa năng	Cái	1
64	Máy điều trị bằng sóng siêu âm dùng trong y tế	Máy	2
65	Máy nén ép trị liệu dùng trong vật lý trị liệu	Máy	5
66	Máy Laze nội mạch	Máy	5
67	Máy sóng ngắn	Máy	3
68	Máy điều trị Laser cường độ cao kết hợp phần mềm xung kích	Máy	3
69	Máy điều trị xung kích	Máy	3
70	Máy sắc thuốc và đóng gói đông y tự động	Máy	1
71	Bồn thủy trị liệu toàn thân	Cái	1
72	Tủ sấy PARAFIN	Cái	1
73	Đèn tử ngoại	Cái	1
74	Máy chụp cắt lớp vi tính 2 lát	Máy	1
75	Máy in phim khô	Máy	4
76	Lồng ấp trẻ sơ sinh	Cái	4
77	Đèn chiếu vàng da	Cái	8
78	Giường sưởi ấm sơ sinh	Cái	6
79	Máy X-Quang thường quy	Máy	2
80	Máy rửa phim X-Quang tự động	Máy	1
81	Nồi hấp tiệt trùng	Cái	3
82	Tủ sấy điện	Cái	5

<b>STT</b>	<b>Chủng loại (tên máy móc, thiết bị)</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số lượng</b>
83	Máy phun sương khử khuẩn	Máy	1
84	Máy gây tê thần kinh đám rối	Máy	1
85	Máy truyền giảm đau	Máy	1
86	Máy xét nghiệm HP hơi thở	Máy	1
87	Bộ dụng cụ tiêu phẫu mắt	Bộ	2
88	Bộ mở khí quản	Bộ	2
89	Bộ dụng cụ trung phẫu	Bộ	5
90	Bộ khoan xương bằng điện	Bộ	2
91	Bộ dụng cụ phẫu thuật tiết niệu	Bộ	2
92	Bộ dụng cụ phẫu thuật nội soi ổ bụng	Bộ	5
93	Bộ dụng cụ phẫu thuật sản	Bộ	2
94	Bộ dụng cụ mổ lấy thai	Bộ	4
95	Bộ dụng cụ cắt tử cung đường bụng	Bộ	1
96	Bộ đặt nội khí quản trẻ em	Bộ	2
97	Bộ dụng cụ phẫu thuật sản phụ khoa	Bộ	2
98	Bộ dụng cụ phẫu thuật xương	Bộ	2
99	Hệ thống xử lý nước cho máy thận	Hệ thống	1
100	Máy xét nghiệm nước tiểu	Máy	28
101	Máy điện châm dùng kim	Máy	40
102	Đèn hồng ngoại chân cao	Cái	20
103	Máy điện châm đa năng có hẹn giờ	Máy	30
104	Bể thủy nhiệt	Cái	1
105	Tủ âm sâu	Cái	2
106	Bồn tắm trẻ sơ sinh	Cái	1
107	Hệ thống máy tiệt khuẩn EO	Hệ thống	1
108	Máy đo thính lực người lớn có ghi	Máy	1
109	Máy đo thị lực	Máy	1
110	Máy chụp đáy mắt	Máy	1
111	Máy đo nhãn áp	Máy	1

STT	Chủng loại (tên máy móc, thiết bị)	Đơn vị tính	Số lượng
112	Máy phát tia plasma lạnh hỗ trợ điều trị vết thương	Máy	5
113	Máy soi ven	Máy	10
	<b>Tổng cộng: 140 Khoản</b>		
<b>VII</b>	<b>BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC ATK</b>		
<b>A</b>	<b>Trang thiết bị y tế chuyên dùng đặc thù</b>		
1	Máy X-quang		
a	Máy X-Quang thường quy	Máy	1
b	Máy X-Quang di động	Máy	1
2	Máy siêu âm tổng quát	Máy	1
3	Máy xét nghiệm sinh hóa các loại	Công suất	$\geq 3.500$ test/giờ
4	Máy thở	Máy	2
5	Máy gây mê kèm thở	Máy	2
6	Máy theo dõi bệnh nhân	Máy	10
7	Bơm tiêm điện	Cái	10
8	Bơm truyền dịch	Cái	10
9	Dao mổ điện	Cái	2
10	Máy phá rung tạo nhịp tim	Máy	3
11	Hệ thống phẫu thuật nội soi	Hệ thống	1
12	Đèn mổ treo trần	Cái	1
13	Đèn mổ di động	Cái	4
14	Bàn mổ	Cái	3
15	Máy điện tim	Máy	2
16	Hệ thống khám nội soi		
a	Hệ thống nội soi tiêu hóa	Hệ thống	1
b	Hệ thống nội soi tai mũi họng	Hệ thống	1
17	Máy soi cổ tử cung	Máy	1
18	Máy theo dõi sản khoa 2 chức năng	Máy	2
<b>B</b>	<b>Trang thiết bị y tế chuyên dùng khác</b>		

<b>STT</b>	<b>Chủng loại (tên máy móc, thiết bị)</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số lượng</b>
1	Bàn đẽ	Cái	2
2	Bàn khám phụ khoa	Cái	2
3	Bàn phẫu thuật phụ khoa	Cái	2
4	Bậc gỗ cho tập	Cái	2
5	Bộ dụng cụ cắt tử cung	Bộ	2
6	Bộ dụng cụ cố định chi	Bộ	2
7	Bộ dụng cụ khám sản phụ khoa	Bộ	2
8	Bộ dụng cụ lấy thai và cắt tử cung	Bộ	2
9	Bộ dụng cụ mổ lấy thai	Bộ	2
10	Bộ dụng cụ mở khí quản	Bộ	8
11	Bộ dụng cụ nhổ răng người lớn	Bộ	5
12	Bộ dụng cụ nhổ răng trẻ em	Bộ	2
13	Bộ dụng cụ phẫu thuật cột sống	Bộ	1
14	Bộ dụng cụ phẫu thuật dạ dày	Bộ	2
15	Bộ dụng cụ phẫu thuật lồng ngực	Bộ	1
16	Bộ dụng cụ phẫu thuật mắt	Bộ	1
17	Bộ dụng cụ phẫu thuật phụ khoa	Bộ	1
18	Bộ dụng cụ phẫu thuật răng hàm mặt	Bộ	2
19	Bộ dụng cụ phẫu thuật tai mũi họng	Bộ	2
20	Bộ dụng cụ phẫu thuật tiết niệu	Bộ	1
21	Bộ dụng cụ phẫu thuật xoang	Bộ	1
22	Bộ dụng cụ tiểu phẫu	Bộ	12
23	Bộ dụng cụ thắt cắt búi trĩ	Bộ	3
24	Bộ dụng cụ thử Glacom.	Bộ	2
25	Bộ dụng cụ trung phẫu	Bộ	2
26	Bộ đại phẫu	Bộ	1
27	Bộ nạo thai	Bộ	1
28	Bộ phẫu thuật thanh quản tại phòng mổ	Bộ	1
29	Bộ triệt sản nữ	Bộ	2

<b>STT</b>	<b>Chủng loại (tên máy móc, thiết bị)</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số lượng</b>
30	Cưa xương loại điện	Cái	1
31	Doppler tim thai	Máy	4
32	Đèn điều trị vàng da	Cái	2
33	Đèn khe	Cái	2
34	Ghế khám và điều trị tai mũi họng	Cái	2
35	Ghế và Máy răng	Bộ	1
36	Kìm sinh thiết cổ tử cung	Cái	2
37	Kính hiển vi có chụp ảnh	Cái	1
38	Kính hiển vi hai mắt	Cái	2
39	Kính hiển vi phẫu thuật mắt tai mũi họng	Cái	2
40	Khoan xương điện	Cái	1
41	Khoan xương tay	Cái	1
42	Lồng ấp trẻ sơ sinh	Cái	3
43	Máy điều trị điện từ trường	Máy	2
44	Máy điều trị sóng ngắn	Máy	2
45	Máy điều trị tần số thấp	Máy	2
46	Máy điều trị vi sóng xung và liên tục	Máy	1
47	Máy đo nồng độ ô xy bão hòa	Máy	5
48	Máy đốt điện cổ tử cung	Máy	1
49	Máy hoàn viên dẻo	Máy	1
50	Máy hút dịch chạy điện liên tục	Máy	10
51	Máy hút dịch phẫu thuật	Máy	2
52	Máy hút nhót trẻ sơ sinh	Máy	1
53	Máy kéo giãn	Máy	1
54	Máy kích thích thần kinh cơ	Máy	3
55	Máy làm sạch dụng cụ bằng siêu âm	Máy	2
56	Máy Laser châm cứu	Máy	1
57	Máy Laser điều trị	Máy	2
58	Máy lắc điện	Máy	2

<b>STT</b>	<b>Chủng loại (tên máy móc, thiết bị)</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số lượng</b>
59	Máy li tâm	Máy	3
60	Máy nhiệt trị liệu	Máy	2
61	Máy pha loãng	Máy	2
62	Máy phân tích huyết học $\geq 20$ thông số	Máy	1
63	Máy phân tích nước tiểu $\geq 10$ thông số	Máy	1
64	Máy rửa phim X-Quang tự động	Máy	1
65	Máy rửa siêu âm	Máy	2
66	Máy tạo Ô xy di động	Máy	9
67	Máy theo dõi chuyển dạ đẻ	Máy	1
68	Máy thở trẻ em	Máy	2
69	Máy thủy liệu điều trị	Máy	3
70	Máy xoa bóp	Máy	1
71	Nồi điện luộc dụng cụ	Cái	9
72	Nồi hấp điện loại $\geq 50$ lít	Cái	2
73	Nồi hấp tiệt trùng dung tích $\geq 200$ lít	Cái	2
74	Nồi hấp ướt	Cái	3
75	Tủ âm $37^{\circ}\text{C}-75^{\circ}\text{C}$	Cái	2
76	Tủ hút vô trùng	Cái	2
77	Tủ lạnh bảo quản máu	Cái	1
78	Tủ nuôi cấy có CO <sub>2</sub>	Cái	1
79	Tủ nuôi cấy vi sinh	Cái	1
80	Tủ sấy điện dung tích $\geq 70$ lít	Cái	19
81	Thiết bị sắc, đóng thuốc	Hệ thống	1
82	Thiết bị soi ối	Cái	2
	<b>Tổng cộng: 102 Khoản</b>		
<b>VIII</b>	<b>BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC KIM XUYÊN</b>		
<b>A</b>	<b>Trang thiết bị y tế chuyên dùng đặc thù</b>		
1	Hệ thống X- Quang		

STT	Chủng loại (tên máy móc, thiết bị)	Đơn vị tính	Số lượng
	Máy X -Quang kỹ thuật số chụp tổng quát	Máy	1
2	Hệ thống CT Scanner		
	Hệ thống CT Scanner < 64 lát cắt/vòng quay	Hệ thống	1
4	Máy siêu âm		
	Máy siêu âm tổng quát	Máy	1
5	Máy xét nghiệm sinh hóa các loại	Công suất	$\geq 3.500$ test/giờ
6	Máy gây mê	Máy	1
7	Máy theo dõi bệnh nhân	Máy	4
8	Bơm tiêm điện	Cái	1
9	Máy truyền dịch	Máy	1
10	Dao mổ		
	Dao mổ điện cao tần	Cái	1
11	Đèn mổ treo trần	Bộ	1
12	Đèn mổ di động	Bộ	1
13	Bàn mổ	Cái	1
14	Máy điện tim	Máy	2
15	Hệ thống khám nội soi		
a	Hệ thống nội soi tiêu hóa (dạ dày, đại tràng)	Hệ thống	1
b	Hệ thống nội soi tai mũi họng	Hệ thống	1
16	Máy soi cổ tử cung	Máy	1
17	Máy theo dõi sản khoa 02 chức năng	Máy	2
<b>B</b>	<b>Trang thiết bị y tế chuyên dùng khác</b>		
1	Bộ sinh hiển vi 2 mắt	Bộ	1
2	Tủ sấy các loại	Cái	5
3	Giường đa năng	Cái	1
4	Máy xét nghiệm nước tiểu	Máy	1
5	Máy ly tâm	Máy	1
6	Máy tạo Oxy	Máy	1

<b>STT</b>	<b>Chủng loại (tên máy móc, thiết bị)</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số lượng</b>
7	Máy khí dung các loại	Máy	5
8	Máy xét nghiệm huyết học	Máy	1
9	Máy xét nghiệm HbA1C	Máy	1
10	Máy rửa tay vô trùng	Máy	2
11	Bộ dụng cụ tiêu phẫu	Bộ	1
12	Máy in phim khô	Máy	1
13	Máy đo huyết áp bằng điện	Máy	1
	Tổng cộng: 30 Khoản		
<b>IX</b>	<b>BỆNH VIỆN PHỤC HỒI CHỨC NĂNG HƯƠNG SEN</b>		
<b>A</b>	<b>Trang thiết bị y tế chuyên dùng đặc thù</b>		
1	Máy xét nghiệm sinh hóa các loại	Công suất	$\geq 3.500$ test/giờ
2	Máy điện tim	Máy	1
3	Máy siêu âm tổng quát	Máy	1
<b>B</b>	<b>Trang thiết bị y tế chuyên dùng khác</b>		
1	Máy xét nghiệm huyết học	Máy	1
2	Máy xét nghiệm nước tiểu	Máy	2
3	Máy đo loãng xương siêu âm	Máy	1
4	Máy điện xung đa năng	Máy	6
5	Máy kích thích luyện tập phát âm	Máy	4
6	Robot tập phục hồi chức năng có kích thích cơ dành cho trẻ em	Hệ thống	1
7	Máy điện xung, điện phân đa năng	Máy	6
8	Máy điều trị siêu âm kết hợp điện phân, điện xung, vi dòng	Máy	3
9	Máy điện trị liệu đa năng kết hợp siêu âm điều trị đa tần 4 kênh	Máy	1
10	Máy trị liệu bằng siêu âm	Máy	4
11	Máy siêu âm kích thích liền xương	Máy	3
12	Máy Laser nội mạch	Máy	4



<b>STT</b>	<b>Chủng loại (tên máy móc, thiết bị)</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số lượng</b>
13	Máy điều trị xoa bóp áp lực hơi	Máy	8
14	Máy điện châm không kim	Máy	2
15	Máy kéo giãn cột sống	Máy	6
16	Máy điện từ trường toàn thân	Máy	3
17	Máy từ - Rung - Nhiệt 4 kênh trị liệu	Máy	1
18	Máy kích thích từ trường xuyên sọ và khớp	Máy	1
19	Máy điều trị bằng sóng ngắn	Máy	3
20	Máy điều trị vi sóng xung và liên tục	Máy	1
21	Máy trị liệu bằng sóng siêu âm kết hợp công nghệ siêu âm tĩnh bằng giác hơi.	Máy	1
22	Máy điều trị nhiệt nóng lạnh	Máy	2
23	Đèn hồng ngoại	Cái	13
24	Máy điều trị xung kích	Máy	1
25	Dàn đèn tử ngoại UVB điều trị	Cái	8
26	Máy tập thụ động CPM vận động cho kết hợp chi trên và chi dưới toàn thân.	Máy	2
27	Máy tập thụ động vận động cho khớp vai và khớp khuỷu tay	Máy	2
28	Máy laser chiếu ngoài công suất thấp	Máy	2
29	Máy laser nội mạch không xâm lấn	Máy	1
30	Máy laser công suất cao điều trị tự động quét 5 điểm đau	Máy	1
31	Hệ thống bồn thủy trị liệu tứ chi có dòng điện Galvanic	Bộ	1
32	Tủ tuần hoàn khí nóng (nấu, ủ paraffin)	Cái	3
33	Thiết bị mô phỏng thực tế ảo	Cái	1
34	Kính hiển vi	Cái	1
35	Đầu siêu âm to	Cái	1
36	Dàn tập đa năng	Cái	1
37	Hệ thống giàn phục hồi chức năng	Bộ	1
38	Giường xiên quay tập đứng	Cái	1

<b>STT</b>	<b>Chủng loại (tên máy móc, thiết bị)</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số lượng</b>
39	Lò nung nhiệt bằng điện	Cái	1
40	Máy tập mắt	Cái	1
41	Sinh hiển vi khám mắt	Bộ	1
42	Máy đo khúc xạ tự động	Máy	1
43	Máy tập nuốt	Máy	2
44	Ô xy cao áp	Cái	1
45	Bàn tập đứng trẻ em	Cái	2
46	Xe đạp tập gắng sức	Cái	2
47	Máy tập thụ động khớp khuỷu tay	Máy	2
48	Máy tập thụ động khớp cổ tay và bàn tay	Máy	2
49	Máy tập thụ động khớp gối	Máy	2
50	Máy tập thụ động khớp cổ chân	Máy	2
51	Máy hút dịch	Máy	1
52	Máy đo thính lực đơn âm	Máy	1
	<b>Tổng cộng: 55 Khoản</b>		
<b>X</b>	<b>BỆNH VIỆN PHỔI</b>		
<b>A</b>	<b>Trang thiết bị chuyên dùng đặc thù</b>		
1	Hệ thống X-Quang		
a	Máy X-Quang cả sóng	Máy	1
b	Máy X -Quang di động	Máy	1
c	Máy X -Quang kỹ thuật số	Máy	1
2	Hệ thống CT Sanner		
	Hệ thống CT Sanner < 64 lát cắt/ vòng quay	Hệ thống	1
3	Siêu âm		
	Máy siêu âm tổng quát	Máy	3
4	Máy xét nghiệm sinh hóa các loại	Công suất	≥ 3.500 test/giờ
5	Máy theo dõi bệnh nhân	Máy	16
6	Bơm tiêm điện	Cái	30

STT	Chủng loại (tên máy móc, thiết bị)	Đơn vị tính	Số lượng
7	Máy điện tim	Máy	4
8	Hệ thống khám nội soi		
	Hệ thống nội soi khí quản, phế quản	Hệ thống	1
9	Máy thở	Máy	5
<b>B</b>	<b>Trang thiết bị y tế chuyên dùng khác</b>		
1	Máy xét nghiệm nước tiểu	Máy	1
2	Máy rửa phim tự động	Máy	1
3	Tủ sấy các loại	Cái	6
4	Dàn ELISA	Bộ	1
5	Máy đo độ bão hòa ô xy	Máy	2
6	Máy đo tốc độ máu lắng	Máy	1
7	Máy tạo ô xy	Máy	8
8	Máy hút áp lực cao	Máy	1
9	Máy hút dịch	Máy	1
10	Máy ly tâm	Máy	3
11	Máy xét nghiệm huyết học	Máy	1
12	Bơi thuyền đa năng	Cái	1
13	Máy General Xpert	Máy	1
14	Bộ dụng cụ mở khí quản	Bộ	1
15	Giường cấp cứu	Cái	10
16	Hệ thống khí y tế	Hệ thống	1
17	Máy cất nước liên hoàn	Máy	1
18	Máy đo chức năng hô hấp	Máy	3
19	Máy đo điện giải đồ dùng điện cực chọn lọc 5 thông số	Máy	1
20	Máy định danh vi khuẩn và làm kháng sinh đồ vi khuẩn ngoài lao	Máy	1
21	Máy hút điện chạy liên tục áp lực thấp	Máy	8
22	Máy hủy bơm kim tiêm	Máy	8
23	Máy hấp tiệt trùng hơi nhiệt độ cao	Máy	1

<b>STT</b>	<b>Chủng loại (tên máy móc, thiết bị)</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số lượng</b>
24	Máy hấp tiệt trùng nhỏ, để bàn	Máy	2
25	Máy lắc máu	Máy	1
26	Máy nuôi cấy và làm kháng sinh đồ lao tự động	Máy	1
27	Máy phân tích nước tiểu tự động	Máy	1
28	Máy phân tích sinh hóa tự động	Máy	1
29	Máy vỗ rung	Máy	1
30	Tủ an toàn sinh học cấp II	Cái	1
31	Tủ hút hơi khí độc	Cái	1
32	Tủ mát (2 <sup>0</sup> C-8 <sup>0</sup> C)	Cái	1
33	Tủ nuôi cấy có CO <sub>2</sub>	Cái	1
34	Tủ nuôi cấy vi sinh	Cái	1
35	Tủ nuôi cấy yếm khí	Cái	1
36	Máy ly tâm để bàn	Máy	1
37	Máy ly tâm lạnh	Máy	1
38	Hệ thống nội soi màng phổi	Hệ thống	1
39	Máy sấy lam	Máy	1
40	Máy đo tốc độ máu lắng	Máy	1
41	Máy lắc máu	Máy	1
42	Máy đo khí máu	Máy	1
43	Hệ thống nuôi cấy MGIT 320	Hệ thống	1
44	Máy điện giải	Máy	1
45	Máy đo đường huyết	Máy	6
	<b>Tổng cộng: 56 Khoản</b>		
<b>XI</b>	<b>BỆNH VIỆN Y DƯỢC CỔ TRUYỀN</b>		
<b>A</b>	<b>Trang thiết bị y tế chuyên dùng đặc thù</b>		
1	Hệ thống X-Quang		
	Máy X-Quang kỹ thuật số chụp tổng quát	Máy	1
2	Siêu âm		

STT	Chủng loại (tên máy móc, thiết bị)	Đơn vị tính	Số lượng
	Máy siêu âm tổng quát	Máy	2
3	Máy xét nghiệm sinh hóa các loại	Công suất	$\geq 3.500$ test/giờ
4	Máy theo dõi bệnh nhân	Máy	4
5	Máy thở	Máy	4
6	Máy gây mê kèm thở	Máy	1
7	Bơm tiêm điện	Cái	2
8	Dao mổ điện cao tần	Cái	1
9	Bàn mổ	Cái	1
10	Máy điện tim	Cái	2
11	Đèn mổ treo trần	Bộ	1
12	Hệ thống khám nội soi		
a	Hệ thống nội soi tai mũi họng	Hệ thống	1
b	Hệ thống nội soi tiêu hóa (dạ dày, đại tràng)	Hệ thống	1
13	Đèn mổ di động	Cái	1
14	Hệ thống chụp cộng hưởng từ $\geq 1.5$ Tesla	Máy	1
15	Hệ thống CT- scanner		
	Hệ thống CT- scanner 64-128 lát cắt/vòng quay.	Hệ thống	1
16	Máy siêu âm xách tay can thiệp- Doppler xuyên sọ	Máy	1
17	Máy X-Quang C-Arm	Máy	1
<b>B</b>	<b>Trang thiết bị y tế chuyên dùng khác</b>		
1	Máy Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng siêu âm	Máy	1
2	Máy đo độ loãng xương toàn thân	Máy	1
3	Máy LAZE CO2 hậu phẫu	Máy	1
4	Máy điện xung đa tần số	Máy	5
5	Máy điều trị sóng ngắn	Máy	5
6	Máy tập đa năng	Máy	2

<b>STT</b>	<b>Chủng loại (tên máy móc, thiết bị)</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số lượng</b>
7	Máy điều trị vi sóng trị liệu	Máy	5
8	Máy kéo dẫn cột sống	Máy	2
9	Máy siêu âm điều trị	Máy	2
10	Máy điều trị bằng sóng xung kích	Máy	2
11	Máy điện xung giác hút 2 kênh	Máy	9
12	Máy tư trường toàn thân (Tư trường siêu dẫn)	Máy	1
13	Máy điều trị liệu (điện cực hút)	Máy	1
14	Máy laze điều trị 2 đầu (Nội mạch)	Máy	15
15	Máy điện châm	Máy	65
16	Đèn Hồng ngoại	Cái	30
17	Máy tạo ô xy bằng khí trời	Máy	2
18	Máy hút dịch 2 bình	Máy	2
19	Máy ly tâm các loại	Máy	2
20	Máy xét nghiệm huyết học	Máy	2
21	Máy xét nghiệm nước tiểu	Máy	2
22	Máy đóng chèn túi dạng thuốc	Máy	1
23	Máy đóng gói thuốc tự động	Máy	1
24	Máy sắc thuốc áp lực	Máy	2
25	Tủ sấy dụng cụ y tế	Cái	1
26	Máy ô xy cao áp	Máy	1
27	Máy điện phân dẫn thuốc	Máy	3
28	Kính hiển vi quang học	Cái	1
29	Máy xoa bóp áp lực hơi	Máy	5
30	Giường cấp cứu đa năng	Cái	1
31	Bàn khám răng đa năng	Cái	1
32	Bàn mổ trĩ đa năng	Cái	1
33	Ambu bóp bóng người lớn, trẻ em	Cái	2
34	Bộ dụng cụ đặt nội khí quản	Bộ	2

<b>STT</b>	<b>Chủng loại (tên máy móc, thiết bị)</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số lượng</b>
35	Máy soi ven	Máy	4
36	Đèn soi làm thủ thuật	Cái	5
37	Đèn tử ngoại	Bộ	15
38	Ghế khám răng	Cái	1
39	Giường bệnh đa năng	Cái	1
40	Hệ thống chiết xuất dược liệu	Hệ thống	1
41	Hệ thống hội chẩn từ xa Telemedicine	Hệ thống	1
42	Hệ thống sắc, đóng thuốc	Hệ thống	1
43	Hệ thống xử lý chất thải rắn, lỏng	Hệ thống	1
44	Lò hơi (sấy thuốc, nấu thuốc, hệ thống chiết xuất dược liệu...)	Bộ	1
45	Máy cắt trĩ - Siêu âm Doppler mạch trĩ	Máy	1
46	Máy chiết thuốc nước đóng chai	Máy	1
47	Máy điện cơ	Máy	1
48	Máy điện não vi tính	Máy	1
49	Máy điều trị siêu cao tần	Máy	1
50	Máy đo chức năng hô hấp	Máy	1
51	Máy đo điện giải đồ, điện cực chọn lọc ion	Máy	1
52	Máy đo độ đông máu	Máy	1
53	Máy đo HbA1C	Máy	1
54	Máy đo Hematocrit	Máy	1
55	Máy đo tốc độ máu lắng	Máy	1
56	Máy ép vi	Máy	1
57	Máy giặt đồ vải các loại	Máy	1
58	Máy hàn túi	Máy	1
59	Máy hút điện chạy liên tục	Máy	1
60	Máy hút đờm	Máy	2
61	Máy khí dung	Máy	2
62	Máy kích thích liên xương bằng siêu âm	Máy	1

<b>STT</b>	<b>Chủng loại (tên máy móc, thiết bị)</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số lượng</b>
63	Máy kích thích thần kinh cơ	Máy	1
64	Máy laser cường độ cao	Máy	1
65	Máy phun dung dịch khử khuẩn	Máy	1
66	Máy sấy đồ vải	Máy	1
67	Máy sấy quần áo	Máy	1
68	Máy tạo ô xy	Máy	4
69	Máy thái thuốc	Máy	1
70	Máy trộn thuốc bột tự động	Máy	1
71	Máy từ trường siêu dẫn	Máy	1
72	Máy xung kích hội tụ - xuyên tâm	Máy	1
73	Máy xoa bóp	Máy	1
74	Máy xông thuốc bộ phận.	Máy	4
75	Nồi cất nước	Cái	1
76	Nồi hấp sấy dụng cụ không chịu nhiệt	Cái	1
77	Nồi hấp tiệt trùng	Cái	1
78	Nồi nấu thuốc	Cái	1
79	Tủ bảo quản hóa chất	Cái	1
80	Tủ sấy điện	Cái	1
81	Tủ sấy dược liệu	Cái	1
82	Xe đạp tập có đo nhịp tim	Cái	1
	<b>Tổng cộng: 100 Khoản</b>		
<b>XII</b>	<b>TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN LÂM BÌNH</b>		
<b>A</b>	<b>Trang thiết bị y tế chuyên dùng đặc thù</b>		
1	Máy X- Quang		
	Máy X- Quang cao tần	Máy	2
2	Máy siêu âm		
	Máy siêu âm tổng quát	Máy	2
3	Máy xét nghiệm sinh hóa các loại	Công suất	$\geq 3.500$ test/giờ



STT	Chủng loại (tên máy móc, thiết bị)	Đơn vị tính	Số lượng
4	Máy thận nhân tạo	Máy	1
5	Máy thở	Máy	2
6	Máy gây mê	Máy	2
7	Máy theo dõi bệnh nhân	Máy	10
8	Bơm tiêm điện	Máy	3
9	Máy truyền dịch	Máy	1
10	Dao mổ	Cái	2
11	Hệ thống phẫu thuật nội soi	Hệ thống	1
12	Đèn mổ treo trần	Bộ	2
13	Đèn mổ di động	Bộ	2
14	Bàn mổ	Cái	2
15	Máy điện tim	Máy	2
16	Hệ thống nội soi		
	Hệ thống khám nội soi tai mũi họng	Hệ thống	1
17	Máy nội soi tử cung	Máy	1
<b>B</b>	<b>Trang thiết bị y tế chuyên dùng khác</b>		
1	Bồn rửa tay tiết kiệm	Cái	1
2	Bộ dụng cụ phẫu thuật sản phụ khoa	Bộ	1
3	Bộ dụng cụ phẫu thuật tiêu hóa	Bộ	1
4	Bộ đặt nội khí quản người lớn	Bộ	1
5	Bộ đặt nội khí quản trẻ em	Bộ	1
6	Bộ dụng cụ mổ sản	Bộ	2
7	Bộ dụng cụ mổ ngoại bụng	Bộ	1
8	Bộ dụng cụ mổ xương	Bộ	1
9	Nồi hấp tiết trùng nhỏ để bàn	Cái	2
10	Nồi hấp tiết trùng loại to	Cái	1
11	Nồi hấp tiết trùng loại nhỏ	Cái	6
12	Nồi hấp ướt	Cái	1
13	Tủ sấy 250°C ≥ 120 lít	Cái	3

<b>STT</b>	<b>Chủng loại (tên máy móc, thiết bị)</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số lượng</b>
14	Tủ sấy khô $\geq 60$ lít	Cái	1
15	Tủ sấy dụng cụ	Cái	2
16	Máy theo dõi sản khoa đơn đôi	Cái	1
17	Máy làm ấm trẻ sơ sinh và Bàn đón bé	Cái	1
18	Lồng ấp trẻ sơ sinh	Cái	2
19	Đèn chiếu vàng da	Cái	1
20	Máy hút nhớt cho trẻ	Máy	3
21	Máy hút đờm cho người lớn	Máy	4
22	Máy hút dịch chạy điện	Máy	5
23	Máy xét nghiệm nước tiểu	Máy	9
24	Máy li tâm 24 ống	Máy	2
25	Máy phân tích huyết học	Máy	3
26	Máy điện giải đồ	Máy	1
27	Máy đo tốc độ máu lắng	Máy	1
28	Kính hiển vi	Cái	4
29	Máy đo độ đông máu cầm tay	Cái	1
30	Máy sốc điện	Máy	1
31	Máy điện xung trị liệu	Máy	1
32	Máy sóng ngắn điều trị	Máy	1
33	Máy điều trị điện từ	Máy	1
34	Máy siêu âm trị liệu	Máy	1
35	Máy Lase điều trị	Máy	1
36	Máy tạo oxy di động	Máy	3
37	Máy khí rung	Máy	1
38	Đèn khám bệnh treo trần	Cái	6
39	Ghế răng	Cái	1
40	Máy lấy cao răng	Máy	1
41	Máy hút điện liên tục chạy áp lực thấp	Máy	1
42	Máy đốt lase	Máy	1

<b>STT</b>	<b>Chủng loại (tên máy móc, thiết bị)</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số lượng</b>
43	Bộ rửa tay vô trùng	Bộ	2
44	Máy theo dõi tim thai	Máy	1
45	Tủ an toàn sinh học cấp II	Cái	1
46	Máy nước cất	Máy	1
47	Đèn khám bệnh loại đứng	Cái	1
48	Tủ lạnh bảo quản Vacxin	Cái	9
49	Tủ đá đông băng bình tích lạnh	Cái	1
50	Hòm lạnh loại to	Cái	1
51	Hòm lạnh loại nhỏ	Cái	1
52	Máy rửa phim Xquang	Máy	2
53	Máy xét nghiệm đông máu	Máy	1
	<b>Tổng cộng: 70 Khoản</b>		
<b>XIII</b>	<b>BỆNH VIỆN ĐA KHOA KHU VỰC YÊN HOA</b>		
<b>A</b>	<b>Trang thiết bị y tế chuyên dùng đặc thù</b>		
1	Hệ thống X-Quang		
	Máy X-Quang kỹ thuật số chụp tổng quát	Máy	1
2	Máy siêu âm		
	Máy siêu âm tổng quát	Máy	1
3	Máy xét nghiệm sinh hóa các loại	Công suất	$\geq 2.500$ test/giờ
4	Máy thở	Máy	1
5	Máy gây mê kèm thở	Máy	1
6	Máy theo dõi bệnh nhân	Máy	3
7	Bơm tiêm điện	Cái	1
8	Máy truyền dịch	Máy	1
9	Dao mổ điện	Cái	1
10	Đèn mổ treo trần	Bộ	1
11	Đèn mổ di động	Bộ	1
12	Bàn mổ	Cái	1

STT	Chủng loại (tên máy móc, thiết bị)	Đơn vị tính	Số lượng
13	Máy điện tim	Máy	1
14	Hệ thống nội soi		
	Hệ thống nội soi tai mũi họng	Hệ thống	1
15	Máy theo dõi tim thai monitoring	Máy	1
<b>B</b>	<b>Trang thiết bị y tế chuyên dùng khác</b>		
1	Bộ dụng cụ phẫu thuật sản khoa	Bộ	1
2	Bộ nạo thai	Bộ	1
3	Máy hút dịch có xe đẩy	Máy	1
4	Bộ nội khí quản	Bộ	1
5	Bộ dụng cụ tiểu phẫu 12 chi tiết	Bộ	1
6	Bộ dụng cụ thắt cắt búi trĩ	Bộ	1
7	Bồn rửa tay	Cái	1
8	Bồn rửa tay vô trùng phòng mổ	Cái	1
9	Máy hút dịch phòng mổ	Bộ	1
10	Bộ dụng cụ mở khí quản	Bộ	1
11	Bộ dụng cụ nhổ răng người lớn	Bộ	1
12	Bộ dụng cụ nhổ răng trẻ em	Bộ	1
13	Ghế khám và điều trị tai mũi họng	Cái	1
14	Ghế và máy răng	Cái	1
15	Máy lấy cao răng	Máy	1
16	Đèn trị liệu vàng da	Cái	1
17	Giường đa năng	Cái	1
18	Lồng ấp trẻ sơ sinh	Cái	1
19	Máy đo nồng độ o xy bão hòa	Máy	1
20	Máy hút điện áp lực thấp	Máy	1
21	Máy oxy tự tạo	Máy	2
22	Máy trợ thở Cipap Nhi	Máy	1
23	Máy khí dung	Máy	1
24	Máy xét nghiệm huyết học tự động $\geq 18$	Máy	2

STT	Chủng loại (tên máy móc, thiết bị)	Đơn vị tính	Số lượng
	thông số		
25	Máy xét nghiệm nước tiểu $\geq 10$ thông số	Máy	1
26	Máy xét nghiệm đông máu	Máy	1
27	Máy rửa phim X -Quang tự động	Bộ	1
28	Pipette và giá đỡ	Bộ	1
29	Tủ sấy	Cái	2
30	Tủ sấy tiệt trùng dụng cụ	Cái	1
31	Nồi hấp tiệt trùng	Cái	1
	<b>Tổng cộng: 46 Khoản</b>		
<b>XIV</b>	<b>TRUNG TÂM Y TẾ THÀNH PHỐ</b>		
<b>A</b>	<b>Trang thiết bị y tế chuyên dùng đặc thù</b>		
1	Máy siêu âm tổng quát	Máy	1
2	Máy xét nghiệm sinh hóa các loại	Công suất	$\geq 2.000$ test/giờ
3	Máy soi cổ tử cung	Máy	1
4	Hệ thống nội soi tai mũi họng	Hệ thống	1
5	Máy điện tim	Máy	1
<b>B</b>	<b>Trang thiết bị y tế chuyên dùng khác</b>		
	Không có		
	<b>Tổng cộng: 05 Khoản</b>		
<b>XV</b>	<b>TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH Y KHOA</b>		
<b>A</b>	<b>Trang thiết bị y tế chuyên dùng đặc thù</b>		
1	Máy siêu âm tổng quát	Máy	1
2	Máy xét nghiệm sinh hóa các loại	Công suất	$\geq 2.000$ test/giờ
3	Máy điện tim	Máy	1
<b>B</b>	<b>Trang thiết bị y tế chuyên dùng khác</b>		
1	Máy xét nghiệm nước tiểu	Máy	1
2	Máy xét nghiệm huyết học tự động	Máy	1
	<b>Tổng cộng: 05 Khoản</b>		

STT	Chủng loại (tên máy móc, thiết bị)	Đơn vị tính	Số lượng
<b>XVI</b>	<b>TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH</b>		
<b>A</b>	<b>Trang thiết bị chuyên dùng đặc thù</b>		
1	Hệ thống X-Quang		
	X-Quang kỹ thuật số chụp tổng quát	Máy	1
2	Máy siêu âm		
	Máy siêu âm tổng quát	Máy	6
3	Máy xét nghiệm sinh hóa các loại	Công suất	$\geq 3.5000$ test/giờ
4	Máy soi Cổ tử cung	Máy	2
5	Dao mổ điện cao tần	Bộ	3
6	Máy xét nghiệm miễn dịch	Máy	1
7	Hệ thống khám nội soi		
a	Hệ thống nội soi tiêu hóa (dạ dày, đại tràng)	Hệ thống	1
b	Hệ thống nội soi khí quản, phế quản	Hệ thống	1
c	Hệ thống nội soi tai, mũi, họng	Hệ thống	1
<b>B</b>	<b>Trang thiết bị chuyên dùng khác</b>		
1	Ghế răng	Cái	1
2	Máy đo mật độ xương toàn thân	Máy	1
3	Máy xét nghiệm nước tiểu	Máy	3
4	Máy xét nghiệm máu tự động	Máy	1
5	Dàn Elisa	Bộ	2
6	Máy định danh vi khuẩn và đọc kháng sinh đồ tự động	Máy	1
7	Bộ khám ngũ quan	Bộ	1
8	Máy đo thính lực	Máy	1
9	Máy đo chức năng hô hấp	Máy	1
10	Máy đo tật khúc xạ	Máy	1
11	Bàn mổ vụn năng	Cái	1
12	Máy xét nghiệm huyết học 18 thông số	Máy	1

<b>STT</b>	<b>Chủng loại (tên máy móc, thiết bị)</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số lượng</b>
13	Tủ an toàn sinh học cấp II	Cái	1
14	Tủ sạch Clear beach	Cái	1
15	Tủ an toàn hóa học	Cái	1
16	Tủ cấy vi sinh	Cái	1
17	Tủ sấy các loại	Cái	6
18	Kính hiển vi	Cái	5
19	Kính hiển vi phẫu thuật mắt	Cái	1
20	Máy li tâm	Cái	2
21	Máy lắng máu	Máy	1
22	Cân phân tích	Cái	1
23	Thiết bị thử nấm Aflatoxin	Bộ	1
24	Máy đếm khuẩn lạc	Máy	1
25	Máy nghiền mẫu loại nhỏ	Máy	1
26	Thiết bị rửa dụng cụ bằng siêu âm	Bộ	1
27	Máy trộn mẫu	Máy	1
28	Nồi hấp	Cái	5
29	Máy đo Ph	Máy	1
30	Máy định danh vi khuẩn và độc kháng sinh đồ tự động	Máy	1
31	Cân phân tích 4 số lẻ	Cái	1
32	Hệ cô quay chân không trong phòng thí nghiệm	Hệ thống	1
33	Hệ thống nguyên tử hoá lò graphit của hệ thống quang phổ hấp thụ nguyên tử	Hệ thống	1
34	Hệ thống sắc ký lỏng hiệu năng cao HPLC	Hệ thống	1
35	Hệ thống rửa tay tiết khuẩn	Hệ thống	2
36	Máy hút khói khử mùi	Máy	1
37	Đèn gù	Cái	1
<b>Tổng cộng: 46 Khoản</b>			
<b>XVII</b>	<b>TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM THUỐC, MỸ PHẨM, THỰC</b>		

STT	Chủng loại (tên máy móc, thiết bị)	Đơn vị tính	Số lượng
<b>PHẨM</b>			
1	Hệ thống Sắc ký lỏng hiệu năng cao-HPLC	Bộ	2
2	Hệ thống máy Sắc ký khí- GC	Bộ	1
3	Hệ thống phòng sạch (theo tiêu chuẩn GLP)	Bộ	1
4	Hệ thống Sắc ký lớp mỏng -TLC	Bộ	1
5	Bể lắng siêu âm có gia nhiệt	Cái	2
6	Bể lắng siêu âm không gia nhiệt	Cái	2
7	Cân phân tích điện 4 số lẻ ( $10^{-4}$ )	Cái	4
8	Cân vi phân tích điện 5 số lẻ ( $10^{-5}$ )	Cái	1
9	Cân kỹ thuật 3 số lẻ ( $10^{-3}$ )	Cái	1
10	Cân xác định độ ẩm tự động	Cái	1
11	Cân tỷ trọng (cân Mor)	Cái	1
12	Chuẩn độ Karl Fischer	Bộ	1
13	Chuẩn độ điện thế tự động	Bộ	1
14	Quang phổ UV-VIS	Bộ	2
15	Quang phổ hấp thụ nguyên tử -AAS	Bộ	1
16	Tủ sấy ( $30^{\circ}\text{C}$ - $300^{\circ}\text{C}$ )	Cái	2
17	Tủ sấy chân không ( $30^{\circ}\text{C}$ - $300^{\circ}\text{C}$ )	Cái	1
18	Tủ ẩm điện tử ( $30^{\circ}\text{C}$ - $70^{\circ}\text{C}$ )	Cái	2
19	Lò nung ( $\geq 1.000^{\circ}\text{C}$ )	Cái	1
20	Máy đo pH	Cái	2
21	Máy đo năng suất quay cực	Cái	1
22	Máy đo điểm chảy	Cái	1
23	Kính hiển vi nối với máy tính	Cái	1
24	Máy đếm khuẩn lạc tự động	Máy	1
25	Máy đo vòng vô khuẩn	Máy	1
26	Máy đo độ tan rã	Máy	1
27	Máy đo độ hòa tan 6 cốc	Máy	1
28	Máy đo độ hòa tan 8 cốc	Máy	1



<b>STT</b>	<b>Chủng loại (tên máy móc, thiết bị)</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số lượng</b>
29	Máy thử độ cứng	Máy	1
30	Máy thử độ mài mòn	Máy	1
31	Máy khuấy từ	Máy	3
32	Máy đo độ nhớt	Máy	2
33	Máy li tâm để bàn	Máy	1
34	Máy hút chân không	Máy	2
35	Nồi cách thủy	Cái	2
36	Hệ thống lọc nước siêu sạch	Bộ	1
37	Hệ thống xử lý nước thải phòng thí nghiệm theo Tiêu chuẩn GLP	Bộ	1
38	Hệ thống xử lý khí thải PTN- theo tiêu chuẩn GLP	Bộ	1
39	Hệ thống hút hơi độc (Tủ Hode)	Bộ	3
40	Hệ thống bàn thí nghiệm	Bộ	3
41	Hệ thống vòi cấp cứu bóng	Bộ	3
42	Máy hút ẩm	Cái	3
43	Cát quay chân không	Bộ	1
44	Nồi hấp tự động	Cái	1
45	Tủ mát (8 <sup>0</sup> C-25 <sup>0</sup> C)	Cái	1
46	Tủ lạnh ( 0 <sup>0</sup> C - 8 <sup>0</sup> C)	Cái	2
47	Tủ lạnh sâu	Cái	1
48	Tủ an toàn sinh học cấp II	Cái	1
49	Tủ cấy vi sinh (buồng thổi khí vô trùng)	Cái	1
50	Bộ phá mẫu thực phẩm	Bộ	1
51	Bộ đồng nhất mẫu thực phẩm	Bộ	1
52	Bếp đun điện có khuấy từ	Chiếc	1
53	Micropipet	Chiếc	10
54	Buret tự động	Chiếc	1
	<b>Tổng cộng: 54 Khoản</b>		
<b>XVIII</b>	<b>BỆNH VIỆN SUỐI KHOÁNG MỸ LÂM</b>		

STT	Chủng loại (tên máy móc, thiết bị)	Đơn vị tính	Số lượng
<b>A</b>	<b>Trang thiết bị y tế chuyên dùng đặc thù</b>		
1	Máy X quang kỹ thuật số chụp tổng quát		
	Máy X quang kỹ thuật số chụp tổng quát	Máy	1
2	Hệ thống CT - Scanner □		
	Hệ thống CT - Scanner <64 lát cắt/vòng quay	Hệ thống	1
3	Máy siêu âm		
	Máy siêu âm tổng quát	Máy	1
4	Máy xét nghiệm sinh hóa các loại	Công suất	≥ 3.5000 test/giờ
5	Máy thở	Máy	4
6	Máy theo dõi bệnh nhân	Máy	4
7	Bơm tiêm điện	Máy	4
8	Máy truyền dịch	Máy	4
9	Đèn mổ di động	Bộ	2
10	Máy điện tim	Máy	3
11	Hệ thống nội soi tiêu hóa (dạ dày, đại tràng)	Hệ thống	1
12	Hệ thống nội soi tai mũi họng	Hệ thống	1
<b>B</b>	<b>Trang thiết bị y tế chuyên dùng khác</b>		
1	Máy tạo Oxy	Máy	4
2	Máy đo lưu huyết não	Máy	2
3	Máy đo tỷ trọng xương toàn thân bằng tia X	Máy	1
4	Máy khí dung	Máy	5
5	Kính hiển vi hai mắt	Cái	2
6	Máy li tâm đa năng ≥ 4000 vòng/phút	Máy	2
7	Máy xét nghiệm huyết học các loại	Máy	2
8	Máy xét nghiệm nước tiểu các loại	Máy	2
9	Máy xét nghiệm điện giải	Máy	2
10	Máy đo tốc độ máu lắng	Máy	2
11	Hộp kính thử thị lực	Cái	1

<b>STT</b>	<b>Chủng loại (tên máy móc, thiết bị)</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số lượng</b>
12	Bảng thử thị lực chữ C	Cái	1
13	Bộ kính thị lực kèm theo gọng	Cái	1
14	Đèn soi đáy mắt	Cái	2
15	Bộ Sinh hiển vi khám mắt	Bộ	1
16	Bộ dụng cụ chích chấp lệ	Bộ	2
17	Bộ dụng cụ mổ quặm, mộng mắt	Bộ	1
18	Bộ ghế nha khoa	Bộ	1
19	Máy lấy cao răng	Máy	1
20	Tủ sấy các loại	Cái	4
21	Nồi hấp các loại	Cái	5
22	Lò đốt rác	Hệ thống	1
23	Máy thủy trị liệu khô	Máy	8
24	Máy điện châm không kim đa năng có 8 kênh trị liệu	Máy	4
25	Máy điện châm có kim	Máy	5
26	Đèn hồng ngoại trị liệu	Máy	6
27	Hệ thống Oxy cao áp	Hệ thống	3
28	Máy laser trị liệu các loại	Máy	10
29	Máy điều trị bằng sóng ngắn các loại	Máy	4
30	Máy chẩn đoán điện cơ kết hợp điện xung trị liệu	Máy	1
31	Máy điện xung các loại	Máy	8
32	Máy trị liệu bằng vi sóng các loại	Máy	2
33	Máy nhiệt lạnh trị liệu các loại	Máy	5
34	Buồng điều trị bằng nhiệt lạnh	Hệ thống	1
35	Máy điều trị bằng nhiệt rung từ các loại	Máy	6
36	Máy điều trị bằng điện từ trường các loại	Máy	3
37	Đèn tử ngoại trị liệu các loại	Máy	4
38	Dụng cụ tập các loại	Bộ	10
39	Hệ thống tập phục hồi chức năng đa năng	Hệ thống	2

STT	Chủng loại (tên máy móc, thiết bị)	Đơn vị tính	Số lượng
	toàn thân		
40	Xe đạp tập Phục hồi chức năng	Cái	5
41	Hệ thống khung treo, trượt điều trị -tập vận động bằng phương pháp trượt bỏ tải trọng kết hợp giường tập vật lý trị liệu - Phục hồi chức năng	Hệ thống	1
42	Máy tập đi, chạy bộ phục hồi chức năng	Máy	3
43	Bàn tập chi trên tổng hợp S-P	Cái	1
44	Máy điều trị giác hút	Máy	3
45	Hệ thống sắc thuốc Đông y tự động	Máy	1
46	Máy siêu âm điều trị các loại	Máy	8
47	Máy kích thích liên xương bằng sóng siêu âm với Lipus (xung siêu âm cường độ thấp) có thể dùng điện nguồn xoay chiều hoặc Pin	Máy	2
48	Máy điện xung các loại	Máy	8
49	Đèn tần phổ điều trị	Cái	2
50	Máy kích thích điện và điện phân các loại	Máy	2
51	Máy xoa bóp áp lực hơi các loại	Máy	10
52	Hệ thống kéo cột sống các loại	Hệ thống	5
53	Máy điều trị bằng sóng xung kích các loại	Máy	5
54	Bồn thủy trị liệu các loại	Cái	25
55	Bàn làm bột bó xương	Cái	2
56	Bộ đặt nội khí quản	Bộ	2
57	Bộ dụng cụ khám bệnh Mắt	Bộ	1
58	Bộ dụng cụ khám bệnh Răng hàm mặt	Bộ	1
59	Bộ dụng cụ khám bệnh Tai Mũi Họng	Bộ	1
60	Bộ nhổ răng các loại	Bộ	1
61	Buồng điều trị bằng hồng ngoại xa với nhiệt độ lên đến 65 <sup>0</sup> C	Bộ	2
62	Giường cấp cứu các loại	Cái	5
63	Giường tập phục hồi chức năng các loại	Cái	5

<b>STT</b>	<b>Chủng loại (tên máy móc, thiết bị)</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số lượng</b>
64	Hệ thống 8 máy tập PHCN bằng lập trình kỹ thuật số đánh giá chi tiết hiệu quả của quá trình điều trị, tập phối hợp vận động các loại tư thế	Hệ thống	1
65	Hệ thống bàn tập phục hồi chức năng các loại	Hệ thống	2
66	Hệ thống giặt là	Hệ thống	1
67	Hệ thống tổ hợp Robot cánh tay, bàn tay điều trị PHCN tập cho chi trên của bệnh nhân sau đột quy, chấn thương tích hợp phần mềm phản hồi nhận thức, tương tác âm thanh, video, hoạt ảnh 3D	Hệ thống	1
68	Hệ thống xe đạp tập phục hồi chức năng gắng sức có theo dõi tim và huyết áp, optibike basic- Ergoline / Đức	Hệ thống	1
69	Máy Acthyderm điều trị viêm da cơ địa	Máy	1
70	Máy điều liệu đích tần số Radio	Máy	2
71	Máy điều trị bằng vi dòng các loại	Máy	2
72	Máy đo độ bão hòa oxy loại để bàn	Cái	4
73	Máy hút dịch chạy điện 2 bình có xe đẩy	Máy	2
74	Máy laser chùm chiếu	Máy	1
75	Máy Massage khô bằng sóng nước trị liệu các loại.	Chiếc	5
76	Máy rửa dạ dày 7D	Máy	1
77	Máy tán thuốc đông y	Máy	1
78	Máy tập cường bức cho khớp hông	Chiếc	2
79	Máy tập thụ động CPM vận động cho kết hợp chi trên và chi dưới toàn thân.	Máy	1
80	Máy tập thụ động CPM vận động cho khớp cổ tay	Máy	2
81	Máy tập thụ động CPM vận động cho khớp gối	Máy	2
82	Máy tập thụ động CPM vận động cho khớp mắt cá và cổ chân	Máy	2

<b>STT</b>	<b>Chủng loại (tên máy móc, thiết bị)</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Số lượng</b>
83	Máy tập thụ động CPM vận động cho khớp vai	Máy	1
84	Máy thái thuốc đông y	Máy	2
85	Máy đo huyết áp chuyên dùng để bàn	Máy	5
86	Tủ an toàn sinh học	Cái	1
87	Bộ dụng cụ tiểu phẫu	Bộ	2
88	Đèn tiểu phẫu	Cái	2
89	Máy kích thích thần kinh xuyên sọ	Máy	1
90	Máy điều trị khí áp lạnh với môi trường Nitro lỏng nhiệt độ lạnh sâu đến $-160^{\circ}\text{C}$	Máy	2
91	Nghiệm pháp gắng sức hô hấp tim mạch hay là trắc nghiệm gắng sức hô hấp - tim mạch cung cấp một đánh giá toàn diện về đáp ứng của cơ thể khi gắng sức vận động, bao gồm hệ tim mạch, hệ hô hấp, hệ thần kinh cơ.	Hệ thống	1
92	Robot tập phục hồi chức năng có kích thích cơ dành cho trẻ em	Hệ thống	1
93	Bàn đê	Cái	1
94	Bàn khám phụ khoa	Cái	1
	<b>Tổng cộng: 106 Khoản</b>		

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 07/2020/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 25 tháng 6 năm 2020

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định tài sản khác có giá trị lớn tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang trong trường hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh, cho thuê**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;*

*Căn cứ Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 157/TTr-STC ngày 28 tháng 5 năm 2020 về việc đề nghị ban hành Quy định tài sản khác có giá trị lớn tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang trong trường hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh, cho thuê.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

#### **1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định tài sản được xác định là tài sản khác có giá trị lớn tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang trong trường hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh, cho thuê theo quy định tại khoản 2 Điều 44 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công (*gọi chung là tài sản khác có giá trị lớn*).

## 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị - xã hội và các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan.

## **Điều 2. Quy định tài sản khác có giá trị lớn**

Tài sản khác có giá trị lớn tại khoản 1 Điều 1 Quyết định này là tài sản có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản.

## **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Sở Tài chính có trách nhiệm tổ chức triển khai, hướng dẫn, kiểm tra các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập và các đơn vị, cá nhân có liên quan thực hiện Quyết định này; thực hiện các chức năng, nhiệm vụ thuộc thẩm quyền theo đúng quy định hiện hành của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật có liên quan.

2. Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các ban, ngành; Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố chịu trách nhiệm thực hiện và hướng dẫn các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý triển khai, thực hiện Quyết định này.

## **Điều 4. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 7 năm 2020.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các ban, ngành; Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**  
*(Đã ký)*

**Nguyễn Thế Giang**



**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG**

Số: 08/2020/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Tuyên Quang, ngày 30 tháng 6 năm 2020*

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Bãi bỏ Quyết định số 25/2014/QĐ-UBND ngày 20/11/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định nhiệm vụ, tiêu chuẩn, bố trí và quản lý đối với người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn và ở thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 169/TTr-SNV ngày 04/6/2020 về việc bãi bỏ Quyết định số 25/2014/QĐ-UBND ngày 20/11/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định nhiệm vụ, tiêu chuẩn, bố trí và quản lý đối với người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn và ở thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Bãi bỏ Quyết định số 25/2014/QĐ-UBND ngày 20/11/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định nhiệm vụ, tiêu chuẩn, bố trí và quản lý đối với người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn và ở thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 7 năm 2020.

Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH  
(Đã ký)**

**Phạm Minh Huân**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 09/2020/QĐ-UBND

*Tuyên Quang, ngày 25 tháng 7 năm 2020*

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Danh mục tài sản, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định hữu hình; Tài sản cố định vô hình và Danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

#### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;*

*Căn cứ Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 217/TTr -STC ngày 02 tháng 7 năm 2020 về việc ban hành Danh mục tài sản, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định hữu hình; Tài sản cố định vô hình và Danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

##### **1. Phạm vi điều chỉnh:**

a) Quyết định này Ban hành danh mục tài sản, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định hữu hình chưa đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp (*sau đây viết tắt là Thông tư số 45/2018/TT-BTC*); Tài sản cố định vô hình theo khoản 3 Điều 3, khoản 2 Điều 14 Thông tư số 45/2018/TT-BTC và

Danh mục tài sản cố định đặc thù theo khoản 2 Điều 5 Thông tư số 45/2018/TT-BTC thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Các nội dung khác không quy định tại Quyết định này thực hiện theo Thông tư số 45/2018/TT-BTC và pháp luật hiện hành có liên quan.

## 2. Đối tượng áp dụng:

a) Tài sản cố định tại cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội; cơ sở hoạt động sự nghiệp của tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội quy định tại khoản 1 Điều 69, khoản 2 Điều 70 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

b) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý, sử dụng, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định quy định tại điểm a Khoản này.

c) Khuyến khích các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội áp dụng các quy định tại Quyết định này để quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định không thuộc phạm vi quy định tại khoản 1 Điều 69, khoản 2 Điều 70 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

## **Điều 2. Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định**

1. Thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình tại Phụ lục số 01 kèm theo Quyết định này.

2. Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định hữu hình chưa đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư số 45/2018/TT-BTC tại Phụ lục số 02 kèm theo Quyết định này.

3. Danh mục tài sản cố định đặc thù tại Phụ lục số 03 kèm theo Quyết định này.

## **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng tài sản cố định căn cứ các nội dung quy định tại Quyết định này, thực hiện việc ghi sổ kế toán, hạch toán, theo dõi và quản lý, sử dụng tài sản theo đúng quy định.

2. Sở Tài chính có trách nhiệm tổ chức triển khai, hướng dẫn, kiểm tra các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh và các cá nhân có liên quan thực hiện Quyết định này.

**Điều 4. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 8 năm 2020.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các ban, ngành; Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**  
*(Đã ký)*

**Nguyễn Thế Giang**

**QUY ĐỊNH**  
**THỜI GIAN SỬ DỤNG VÀ TỶ LỆ HAO MÒN**  
**TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**  
 (Theo quy định tại khoản 3 Điều 3 và khoản 2 Điều 14 Thông tư số  
 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính)  
 (Kèm theo Quyết định số 09/2020/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2020 của  
 Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

STT	Danh mục	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)
<b>Loại 1</b>	<b>Quyền tác giả</b>		
1	Tác phẩm điện ảnh, nhiếp ảnh, mỹ thuật ứng dụng, tác phẩm khuyết danh	30	3.33
2	Các tác phẩm không thuộc loại hình nêu trên	50	2
3	Quyền tác giả khác	25	4
<b>Loại 2</b>	<b>Quyền sở hữu công nghiệp</b>		
1	Bằng độc quyền sáng chế	20	5
2	Giải pháp hữu ích	10	10
3	Kiểu dáng công nghiệp	10	10
4	Nhãn hiệu hàng hóa	10	10
5	Thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn	10	10
6	Chỉ dẫn địa lý	50	2
7	Quyền sở hữu công nghiệp khác	10	10
<b>Loại 3</b>	<b>Quyền đối với giống cây trồng</b>		
1	Giống cây thân gỗ và cây nhỏ	25	4
2	Giống cây trồng khác	20	5
<b>Loại 4</b>	<b>Phần mềm ứng dụng</b>	5	20
<b>Loại 5</b>	<b>Tài sản cố định vô hình khác (trừ quyền sử dụng đất)</b>	5	20

**QUY ĐỊNH**  
**DANH MỤC, THỜI GIAN SỬ DỤNG VÀ**  
**TỶ LỆ HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**  
**(Chưa đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư số**  
**45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính)**

*(Kèm theo Quyết định số 09/2020/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

STT	Danh mục	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)
<b>Loại 1</b>	<b>Máy móc thiết bị</b>		
<b>1</b>	<b>Máy móc thiết bị văn phòng phổ biến</b>		
	Máy vi tính để bàn	5	20
	Máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị tương đương)	5	20
	Máy in các loại	5	20
	Máy Fax	5	20
	Máy scan	5	20
	Máy hủy tài liệu	5	20
	Tủ đựng tài liệu	5	20
	Quạt	5	20
	Bộ bàn ghế ngồi làm việc trang bị cho các chức danh	8	12.5
	Bộ bàn ghế tiếp khách	8	12.5
	Bàn ghế phòng họp, hội trường, lớp học	8	12.5
	Máy móc, thiết bị văn phòng khác	5	20
<b>2</b>	<b>Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị</b>		
	Máy chiếu các loại	5	20
	Máy photocopy	5	20
	Tổng đài điện thoại, điện thoại cố định, máy bộ đàm, điện thoại di động	5	20
	Thiết bị thông tin liên lạc khác	5	20

STT	Danh mục	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)
	Tủ lạnh, máy làm mát	5	20
	Máy giặt	5	20
	Máy điều hòa không khí	8	12.5
	Máy bơm nước	8	12.5
	Két sắt các loại	8	12.5
	Tủ, giá kệ đựng tài liệu hoặc trưng bày hiện vật	8	12.5
	Thiết bị mạng truyền thông	5	20
	Thiết bị điện văn phòng các loại	5	20
	Thiết bị điện tử phục vụ quản lý, lưu trữ dữ liệu	5	20
	Máy đếm tiền các loại	5	20
	Thiết bị lọc nước các loại	5	20
	Máy hút ẩm, hút bụi các loại	5	20
	Ti vi, đầu video, các loại đầu thu phát kỹ thuật số khác	5	20
	Máy ghi âm	5	20
	Máy ảnh	5	20
	Thiết bị âm thanh các loại	5	20
	Camera giám sát	8	12.5
	Thiết bị truyền dẫn	5	20
	Các loại máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác	5	20
<b>Loại 2</b>	<b>Máy móc thiết bị động lực</b>	8	12.5
<b>Loại 3</b>	<b>Máy móc thiết bị chuyên dùng</b>		
	Máy công cụ	10	10
	Máy móc thiết bị trong ngành xây dựng	8	12.5
	Máy móc thiết bị dùng trong ngành tài nguyên, khai khoáng	8	12.5
	Máy dùng cho nông, lâm nghiệp	8	12.5
	Thiết bị luyện kim, gia công bề mặt chống gỉ và ăn	8	12.5

STT	Danh mục	Thời gian sử dụng (năm)	Tỷ lệ hao mòn (%/năm)
	mòn kim loại		
	Thiết bị chuyên dùng sản xuất các loại hóa chất	8	12.5
	Máy móc thiết bị chuyên dùng sản xuất vật liệu xây dựng, đồ sành, sứ, thủy tinh	8	12.5
	Thiết bị chuyên dùng sản xuất các linh kiện và điện tử, quang học, cơ khí chính xác	10	10
	Máy móc thiết bị dùng trong ngành sản xuất in, văn phòng phẩm và văn hóa phẩm	10	10
	Máy móc thiết bị dùng trong ngành may mặc	10	10
	Máy móc thiết bị dùng trong ngành giấy	10	10
	Máy móc thiết bị sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm	10	10
	Máy móc thiết bị điện ảnh, y tế, giáo dục và đào tạo	8	12.5
	Máy móc thiết bị viễn thông, truyền hình	8	12.5
	Máy móc thiết bị sản xuất dược phẩm	8	12.5
	Máy móc thiết bị chuyên dùng phục vụ nhiệm vụ đặc thù khác	8	12.5
<b>Loại 4</b>	<b>Thiết bị đo lường, thí nghiệm</b>	8	12.5
<b>Loại 5</b>	<b>Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm</b>		
	Các loại súc vật	8	12.5
	Vườn cây lâu năm, vườn cây công nghiệp hoặc vườn cây ăn quả	25	4
	Thảm cây xanh, cây cảnh	8	12.5
<b>Loại 6</b>	<b>Tài sản cố định hữu hình khác</b>	5	20



**QUY ĐỊNH**  
**DANH MỤC TÀI SẢN CỔ ĐỊNH ĐẶC THÙ**  
*(Kèm theo Quyết định số 09/2020/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

STT	DANH MỤC
<b>Loại 1</b>	<b>Tài sản đặc biệt trong lĩnh vực văn hóa vật thể:</b>
1	Di tích quốc gia đặc biệt
2	Di tích cấp quốc gia
3	Di tích cấp tỉnh
4	Di tích chưa xếp hạng
<b>Loại 2</b>	<b>Cổ vật, hiện vật trong Bảo tàng, Nhà trưng bày, Khu lưu niệm và các Khu di tích:</b>
1	Nhóm chất liệu kim loại
2	Nhóm chất liệu nhựa
3	Nhóm chất liệu thủy tinh
4	Nhóm chất liệu mộc
5	Nhóm chất liệu vải
6	Nhóm chất liệu sợi gai
7	Nhóm chất liệu giấy
8	Nhóm chất liệu da
9	Nhóm chất liệu xương
10	Nhóm chất liệu sừng
11	Nhóm chất liệu gốm (sành, sứ)
12	Nhóm chất liệu đá
13	Nhóm chất liệu phim ảnh
14	Nhóm chất liệu lông
15	Nhóm chất liệu vỏ cây, hạt cây
16	Nhóm các tiêu bản mẫu động vật, thực vật
17	Nhóm chất liệu hữu cơ
18	Nhóm chất liệu khác
<b>Loại 3</b>	<b>Tài sản cổ định đặc thù khác</b>

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG**

Số: 10/2020/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Tuyên Quang, ngày 27 tháng 7 năm 2020*

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định về tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng thuộc Ban Di dân, tái định cư thủy điện Tuyên Quang; Phó Trưởng Ban Di dân, tái định cư thuộc Ủy ban nhân dân huyện**

#### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Thực hiện Quy định số 89-QĐ/TW ngày 04 tháng 8 năm 2017 của Bộ Chính trị về khung tiêu chuẩn chức danh, định hướng khung tiêu chí đánh giá cán bộ lãnh đạo quản lý các cấp;*

*Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Quyết định số 27/2003/QĐ-TTg ngày 19 tháng 02 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm cán bộ, công chức lãnh đạo;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 280/TTr-SNV ngày 21 tháng 7 năm 2020 về đề nghị ban hành Quyết định quy định tiêu chuẩn và*

*điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng thuộc Ban Di dân, tái định cư thủy điện Tuyên Quang; Phó Trưởng Ban Di dân, tái định cư thuộc Ủy ban nhân dân huyện.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định về tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng thuộc Ban Di dân, tái định cư thủy điện Tuyên Quang; Phó Trưởng Ban Di dân, tái định cư thuộc Ủy ban nhân dân huyện.

#### 2. Đối tượng áp dụng:

a) Cán bộ, công chức, viên chức được tiếp nhận và bổ nhiệm; viên chức thuộc Ban Di dân, tái định cư thủy điện Tuyên Quang; viên chức Ban Di dân, tái định cư thuộc Ủy ban nhân dân huyện được xem xét bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Ban Di dân, tái định cư thủy điện Tuyên Quang; Ban Di dân, tái định cư thuộc Ủy ban nhân dân huyện và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

### **Điều 2. Nguyên tắc áp dụng**

1. Tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm quy định tại Quyết định này là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại các chức danh quy định tại khoản 1 Điều 1 Quyết định này.

2. Các tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm các chức danh tại khoản 1 Điều 1 không quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được trích dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

### **Điều 3. Tiêu chuẩn chung**

#### 1. Về phẩm chất chính trị:

a) Trung thành với lợi ích của Đảng, của quốc gia, dân tộc và nhân dân; kiên định chủ nghĩa Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, mục tiêu, lý tưởng về độc lập dân tộc, chủ nghĩa xã hội và đường lối đổi mới của Đảng;

b) Có lập trường, quan điểm, bản lĩnh chính trị vững vàng, không dao động trong bất cứ tình huống nào, kiên quyết đấu tranh bảo vệ Cương lĩnh, đường lối của Đảng, Hiến pháp và pháp luật của Nhà nước;

c) Có tinh thần yêu nước nồng nàn, đặt lợi ích của Đảng, quốc gia - dân tộc, nhân dân, tập thể lên trên lợi ích cá nhân; sẵn sàng hy sinh vì sự nghiệp của Đảng, vì độc lập, tự do của Tổ quốc, vì hạnh phúc của nhân dân;

d) Yên tâm công tác, chấp hành nghiêm sự phân công của tổ chức và hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao.

## 2. Về đạo đức lối sống, ý thức tổ chức kỷ luật:

a) Có phẩm chất đạo đức trong sáng; lối sống trung thực, khiêm tốn, chân thành, giản dị; cần, kiệm, liêm chính, chí công vô tư;

b) Tâm huyết và có trách nhiệm với công việc; không tham vọng quyền lực, không háo danh; có tinh thần đoàn kết, xây dựng, gương mẫu, thương yêu đồng chí, đồng nghiệp;

c) Không tham nhũng, quan liêu, cơ hội, vụ lợi; tích cực đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi các biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ; kiên quyết đấu tranh chống quan liêu, cửa quyền, tham nhũng, lãng phí, chủ nghĩa cá nhân, lối sống cơ hội, thực dụng, bè phái, lợi ích nhóm, nói không đi đôi với làm; công bằng, chính trực, trọng dụng người tài, không để người thân, người quen lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình để trục lợi;

d) Tuân thủ và thực hiện nghiêm các nguyên tắc tổ chức, kỷ luật của Đảng, nhất là nguyên tắc tập trung dân chủ, tự phê bình và phê bình;

đ) Có ý thức tổ chức kỷ luật, chấp hành nghiêm đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước; nội quy, quy chế của cơ quan và quy định của địa phương nơi cư trú.

3. Về trình độ: Có trình độ chuyên môn, lý luận chính trị, quản lý nhà nước đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ được giao và theo quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

## 4. Về năng lực và uy tín:

a) Có tư duy đổi mới, có tầm nhìn, phương pháp làm việc khoa học; có năng lực tổng hợp, phân tích dự báo. Có khả năng phát hiện những mâu thuẫn, thách thức, thời cơ, thuận lợi, vấn đề mới, khó và những hạn chế, bất cập trong thực tiễn; chủ động đề xuất những nhiệm vụ, giải pháp phù hợp, có khả năng tham mưu và tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch, nhiệm vụ thuộc lĩnh vực được phân công phụ trách;

b) Có năng lực thực tiễn, nắm chắc và hiểu biết cơ bản về tình hình thực tế để cụ thể hóa và tổ chức thực hiện có hiệu quả các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước ở lĩnh vực công tác được phân

công; cần cù, chịu khó, năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm và vì nhân dân phục vụ;

c) Có khả năng lãnh đạo, chỉ đạo; phối hợp với các đơn vị, tổ chức liên quan trong việc triển khai thi hành nhiệm vụ; gương mẫu, quy tụ và phát huy sức mạnh tổng hợp của tập thể, cá nhân; được cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, quần chúng nhân dân tin tưởng, tín nhiệm;

d) Nắm vững các văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực chuyên môn và đề xuất các giải pháp thực hiện nhiệm vụ được giao.

5. Về sức khỏe, độ tuổi và kinh nghiệm công tác: Đủ sức khỏe để thực hiện nhiệm vụ; bảo đảm tuổi bổ nhiệm theo quy định; có kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực được bổ nhiệm.

#### **Điều 4. Tiêu chuẩn cụ thể**

1. Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên, phù hợp với vị trí việc làm dự kiến được bổ nhiệm.

2. Có bằng tốt nghiệp trung cấp lý luận chính trị trở lên hoặc có giấy xác nhận trình độ lý luận tương đương trở lên của cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Có chứng chỉ bồi dưỡng quản lý nhà nước ngạch chuyên viên trở lên hoặc có bằng tốt nghiệp đại học ngành hành chính học, thạc sĩ quản lý hành chính công, tiến sĩ quản lý hành chính công hoặc chứng chỉ bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp tương đương chuyên viên trở lên.

4. Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý.

5. Có chứng chỉ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin hoặc chứng chỉ tin học ứng dụng tương đương.

6. Có chứng chỉ ngoại ngữ bậc 2 hoặc tương đương bậc 2 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc có chứng chỉ đào tạo tiếng dân tộc thiểu số do cơ sở đào tạo có thẩm quyền cấp.

#### **Điều 5. Điều kiện bổ nhiệm**

1. Là cán bộ, công chức, viên chức được quy hoạch chức danh bổ nhiệm hoặc tương đương trở lên được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

2. Đạt tiêu chuẩn quy định tại Điều 3, Điều 4 Quyết định này.

3. Có đầy đủ hồ sơ cá nhân được cơ quan chức năng có thẩm quyền xác minh rõ ràng, trong đó có kê khai tài sản, nhà, đất theo quy định.

4. Đảm bảo độ tuổi bổ nhiệm theo quy định hiện hành.

5. Có đủ sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ được giao.

6. Không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 56 Luật Viên chức năm 2010; khoản 8 Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức năm 2019.

7. Thời gian công tác:

a) Đối với chức danh Trưởng phòng thuộc Ban Di dân, tái định cư thủy điện Tuyên Quang: Có thời gian công tác từ đủ 05 năm trở lên (*không tính thời gian tập sự, thử việc*), đã đảm nhiệm chức vụ Phó Trưởng phòng hoặc tương đương từ đủ 02 năm trở lên; có ít nhất 03 năm liên tục, liền kề trước thời điểm bổ nhiệm được đánh giá, phân loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên;

b) Đối với chức danh Phó Trưởng phòng thuộc Ban Di dân, tái định cư thủy điện Tuyên Quang; Phó Trưởng Ban Di dân, tái định cư thuộc Ủy ban nhân dân huyện: Có thời gian công tác từ đủ 03 năm trở lên (*không tính thời gian tập sự, thử việc*); có ít nhất 03 năm liên tục, liền kề trước thời điểm bổ nhiệm được đánh giá, phân loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên; tại thời điểm xem xét bổ nhiệm đang giữ ngạch chuyên viên hoặc tương đương trở lên.

8. Các điều kiện bổ nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

## **Điều 6. Tổ chức thực hiện**

1. Giám đốc Sở Nội vụ căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

2. Giám đốc Ban Di dân, tái định cư thủy điện Tuyên Quang:

a) Xây dựng quy hoạch viên chức vào các chức danh lãnh đạo các phòng thuộc Ban Di dân, tái định cư thủy điện Tuyên Quang;

b) Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng viên chức thuộc thẩm quyền quản lý;

c) Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng thuộc thẩm quyền quản lý theo đúng quy định hiện hành.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện có trách nhiệm:

a) Xây dựng quy hoạch viên chức vào chức danh lãnh đạo Ban Di dân, tái định cư huyện theo thẩm quyền;

b) Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng viên chức thuộc thẩm quyền quản lý;

c) Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm Phó Trưởng Ban Di dân, tái định cư thuộc thẩm quyền quản lý theo đúng quy định hiện hành.

**Điều 7. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2020.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Giám đốc Ban Di dân, tái định cư thủy điện Tuyên Quang; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện; người đứng đầu các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**  
*(Đã ký)*

**Phạm Minh Huấn**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 11/2020/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 27 tháng 7 năm 2020

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định về tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm  
chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương  
thuộc Ban Quản lý các khu du lịch tỉnh Tuyên Quang**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Thực hiện Quy định số 89-QĐ/TW ngày 04 tháng 8 năm 2017 của Bộ Chính trị về khung tiêu chuẩn chức danh, định hướng khung tiêu chí đánh giá cán bộ lãnh đạo quản lý các cấp;*

*Căn cứ Nghị định số 29/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Quyết định số 27/2003/QĐ-TTg ngày 19 tháng 02 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm cán bộ, công chức lãnh đạo;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 281/TTr-SNV ngày 21 tháng 7 năm 2020 về đề nghị ban hành Quyết định quy định tiêu chuẩn và điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng thuộc Ban Quản lý các khu du lịch tỉnh Tuyên Quang.*



## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định về tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Ban Quản lý các khu du lịch tỉnh Tuyên Quang.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Cán bộ, công chức, viên chức được tiếp nhận và bổ nhiệm; viên chức thuộc Ban Quản lý các khu du lịch tỉnh Tuyên Quang được xem xét bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Ban Quản lý các khu du lịch tỉnh Tuyên Quang và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

### **Điều 2. Nguyên tắc áp dụng**

1. Tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm quy định tại Quyết định này là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền thực hiện việc quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại các chức danh quy định tại khoản 1 Điều 1 Quyết định này.

2. Các tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm các chức danh tại khoản 1 Điều 1 không quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được trích dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

### **Điều 3. Tiêu chuẩn chung**

1. Về phẩm chất chính trị:

a) Trung thành với lợi ích của Đảng, của quốc gia, dân tộc và nhân dân; kiên định chủ nghĩa Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, mục tiêu, lý tưởng về độc lập dân tộc, chủ nghĩa xã hội và đường lối đổi mới của Đảng;

b) Có lập trường, quan điểm, bản lĩnh chính trị vững vàng, không dao động trong bất cứ tình huống nào, kiên quyết đấu tranh bảo vệ Cương lĩnh, đường lối của Đảng, Hiến pháp và pháp luật của Nhà nước;

c) Có tinh thần yêu nước nồng nàn, đặt lợi ích của Đảng, quốc gia - dân tộc, nhân dân, tập thể lên trên lợi ích cá nhân; sẵn sàng hy sinh vì sự nghiệp của Đảng, vì độc lập, tự do của Tổ quốc, vì hạnh phúc của nhân dân;

d) Yên tâm công tác, chấp hành nghiêm sự phân công của tổ chức và hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao.

2. Về đạo đức lối sống, ý thức tổ chức kỷ luật:

a) Có phẩm chất đạo đức trong sáng; lối sống trung thực, khiêm tốn, chân thành, giản dị; cần, kiệm, liêm chính, chí công vô tư;

b) Tâm huyết và có trách nhiệm với công việc; không tham vọng quyền lực, không háo danh; có tinh thần đoàn kết, xây dựng, gương mẫu, thương yêu đồng chí, đồng nghiệp;

c) Không tham nhũng, quan liêu, cơ hội, vụ lợi; tích cực đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi các biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ; kiên quyết đấu tranh chống quan liêu, cửa quyền, tham nhũng, lãng phí, chủ nghĩa cá nhân, lối sống cơ hội, thực dụng, bè phái, lợi ích nhóm, nói không đi đôi với làm; công bằng, chính trực, trọng dụng người tài, không để người thân, người quen lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình để trục lợi;

d) Tuân thủ và thực hiện nghiêm các nguyên tắc tổ chức, kỷ luật của Đảng, nhất là nguyên tắc tập trung dân chủ, tự phê bình và phê bình;

đ) Có ý thức tổ chức kỷ luật, chấp hành nghiêm đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước; nội quy, quy chế của cơ quan và quy định của địa phương nơi cư trú.

3. Về trình độ: Có trình độ chuyên môn, lý luận chính trị, quản lý nhà nước đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ được giao và theo quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

4. Về năng lực và uy tín:

a) Có tư duy đổi mới, có tầm nhìn, phương pháp làm việc khoa học; có năng lực tổng hợp, phân tích dự báo. Có khả năng phát hiện những mâu thuẫn, thách thức, thời cơ, thuận lợi, vấn đề mới, khó và những hạn chế, bất cập trong thực tiễn; chủ động đề xuất những nhiệm vụ, giải pháp phù hợp, có khả năng tham mưu và tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch, nhiệm vụ thuộc lĩnh vực được phân công phụ trách;

b) Có năng lực thực tiễn, nắm chắc và hiểu biết cơ bản về tình hình thực tế để cụ thể hóa và tổ chức thực hiện có hiệu quả các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước ở lĩnh vực công tác được phân công; cần cù, chịu khó, năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm và vì nhân dân phục vụ;

c) Có khả năng lãnh đạo, chỉ đạo; phối hợp với các đơn vị, tổ chức liên quan trong việc triển khai thi hành nhiệm vụ; gương mẫu, quy tụ và phát huy sức mạnh tổng hợp của tập thể, cá nhân; được cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, quần chúng nhân dân tin tưởng, tín nhiệm;

d) Nắm vững các văn bản quy phạm pháp luật về lĩnh vực chuyên môn và đề xuất các giải pháp thực hiện nhiệm vụ được giao.

5. Về sức khỏe, độ tuổi và kinh nghiệm công tác: Đủ sức khỏe để thực hiện nhiệm vụ; bảo đảm tuổi bổ nhiệm theo quy định; có kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực được bổ nhiệm.

#### **Điều 4. Tiêu chuẩn cụ thể**

1. Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên, phù hợp với vị trí việc làm dự kiến được bổ nhiệm.

2. Có bằng tốt nghiệp trung cấp lý luận chính trị trở lên hoặc có giấy xác nhận trình độ lý luận tương đương trở lên của cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Có chứng chỉ bồi dưỡng quản lý nhà nước ngạch chuyên viên trở lên hoặc có bằng tốt nghiệp đại học ngành hành chính học, thạc sĩ quản lý hành chính công, tiến sĩ quản lý hành chính công hoặc chứng chỉ bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp tương đương chuyên viên trở lên.

4. Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý.

5. Có chứng chỉ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin hoặc chứng chỉ tin học ứng dụng tương đương.

6. Có chứng chỉ ngoại ngữ bậc 2 hoặc tương đương bậc 2 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc có chứng chỉ đào tạo tiếng dân tộc thiểu số do cơ sở đào tạo có thẩm quyền cấp.

#### **Điều 5. Điều kiện bổ nhiệm**

1. Là cán bộ, công chức, viên chức được quy hoạch chức danh bổ nhiệm hoặc tương đương trở lên được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

2. Đạt tiêu chuẩn quy định tại Điều 3, Điều 4 Quyết định này.

3. Có đầy đủ hồ sơ cá nhân được cơ quan chức năng có thẩm quyền xác minh rõ ràng, trong đó có kê khai tài sản, nhà, đất theo quy định.

4. Đảm bảo độ tuổi bổ nhiệm theo quy định hiện hành.

5. Có đủ sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ được giao.

6. Không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 56 Luật Viên chức năm 2010; khoản 8 Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức năm 2019.

7. Thời gian công tác:

a) Đối với chức danh Trưởng phòng: Có thời gian công tác từ đủ 05 năm trở lên (*không tính thời gian tập sự, thử việc*), đã đảm nhiệm chức vụ Phó Trưởng phòng hoặc tương đương từ đủ 02 năm trở lên; có ít nhất 03 năm liên tục, liền kề trước thời điểm bổ nhiệm được đánh giá, phân loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên;

b) Đối với chức danh Phó Trưởng phòng: Có thời gian công tác từ đủ 03 năm trở lên (*không tính thời gian tập sự, thử việc*); có ít nhất 03 năm liên tục, liền kề trước thời điểm bổ nhiệm được đánh giá, phân loại hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên; tại thời điểm xem xét bổ nhiệm đang giữ ngạch chuyên viên hoặc tương đương trở lên.

8. Các điều kiện bổ nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 6. Tổ chức thực hiện**

1. Giám đốc Sở Nội vụ căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

2. Trưởng Ban Quản lý các khu du lịch tỉnh Tuyên Quang:

a) Xây dựng quy hoạch viên chức vào các chức danh lãnh đạo các phòng và tương đương thuộc Ban Quản lý các khu du lịch tỉnh Tuyên Quang;

b) Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng viên chức thuộc thẩm quyền quản lý;

c) Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc thẩm quyền quản lý theo đúng quy định hiện hành.

**Điều 7. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2020.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ; Trưởng Ban Quản lý các khu du lịch tỉnh Tuyên Quang; người đứng đầu các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH  
(Đã ký)**

**Phạm Minh Huân**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG**

Số: 12/2020/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Tuyên Quang, ngày 30 tháng 7 năm 2020*

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định số lần tạm ứng, tỷ lệ tạm ứng  
tiền dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;*

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 87/TTr-SNN ngày 22 tháng 6 năm 2020.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này quy định số lần tạm ứng, tỷ lệ tạm ứng tiền dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng; Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Tuyên Quang; các đơn vị, tổ chức được giao hỗ trợ Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Tuyên Quang thực hiện nhiệm vụ chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến tạm ứng, chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

### **Điều 3. Số lần tạm ứng, tỷ lệ tạm ứng tiền dịch vụ môi trường rừng**

1. Thời gian tạm ứng tiền dịch vụ môi trường rừng:

a) Thời gian tạm ứng lần 1: Sau ngày 15 tháng 2 năm kế hoạch.

b) Thời gian tạm ứng lần 2: Sau ngày 20 tháng 9 năm kế hoạch.

2. Tỷ lệ tạm ứng tiền dịch vụ môi trường rừng:

a) Tạm ứng lần 1 tối đa 25% số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt hàng năm.

b) Tạm ứng lần 2 tối đa 45% số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt hàng năm.

3. Trong trường hợp bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng chỉ đề nghị tạm ứng 01 lần sau ngày 20 tháng 9 năm kế hoạch thì được tạm ứng tối đa 70% số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt hàng năm.

#### **Điều 4. Điều khoản thi hành**

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2020.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện có diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Nguyễn Thế Giang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 13/2020/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 03 tháng 8 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy chế phối hợp quản lý nhà nước về hoạt động  
khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Khí tượng thủy văn ngày 23 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai ngày 19 tháng 6 năm 2013;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy văn;*

*Căn cứ Nghị định số 48/2020/NĐ-CP ngày 15/4/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khí tượng thủy văn;*

*Căn cứ Nghị định số 160/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phòng, chống thiên tai;*

*Căn cứ Quyết định số 03/2020/QĐ-TTg ngày 13/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định về dự báo, cảnh báo và truyền tin thiên tai;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 239/TTr-STNMT ngày 29 tháng 7 năm 2020 về việc ban hành Quy chế phối hợp quản lý nhà nước về hoạt động Khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp quản lý nhà nước về hoạt động Khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2020.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**  
*(Đã ký)*

**Nguyễn Thế Giang**



**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **QUY CHẾ**

### **Phối hợp quản lý nhà nước về hoạt động Khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 13/2020/QĐ-UBND ngày 03 tháng 8 năm  
2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

## **Chương I**

### **QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định về trách nhiệm và công tác phối hợp quản lý nhà nước về hoạt động khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang. Những nội dung về hoạt động khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu không nêu trong Quy chế này được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

#### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Quy chế này áp dụng đối với các cơ quan quản lý Nhà nước, các đơn vị, cá nhân trong nước và nước ngoài (sau đây gọi là các cơ quan, đơn vị, cá nhân) có liên quan đến phối hợp quản lý về hoạt động khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

#### **Điều 3. Mục tiêu phối hợp**

1. Thiết lập cơ chế phối hợp đồng bộ và quy định trách nhiệm phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan trong hoạt động khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh đảm bảo chặt chẽ và tuân thủ quy định pháp luật.

2. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả trong công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu.

3. Hỗ trợ về chuyên môn, nghiệp vụ, cung cấp và trao đổi thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu nhằm từng bước hoàn thiện hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

#### **Điều 4. Nguyên tắc phối hợp**

1. Bảo đảm sự quản lý thống nhất, liên ngành, đồng bộ, hiệu quả, có sự phân công trách nhiệm phù hợp với từng cơ quan, đơn vị trong việc chủ trì,

phối hợp thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu.

2. Việc phối hợp thực hiện phải trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được giao của các cơ quan, đơn vị; bảo đảm triển khai đầy đủ, chặt chẽ quy định; tuân thủ các quy định của Quy chế này và các quy định của pháp luật có liên quan.

3. Việc phối hợp, trao đổi thông tin trong lĩnh vực khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu phải thực hiện thường xuyên, nhằm phục vụ tốt công tác quản lý nhà nước về khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu theo quy định pháp luật.

4. Bảo đảm yêu cầu về chuyên môn, chất lượng và thời gian phối hợp. Việc phối hợp không làm ảnh hưởng đến hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ của các cơ quan, đơn vị có liên quan.

## **Chương II**

### **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

#### **Điều 5. Nội dung phối hợp về quản lý khí tượng thủy văn**

1. Xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý hoạt động khí tượng thủy văn trên địa bàn trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành theo phân cấp và xây dựng văn bản hướng dẫn thực hiện pháp luật về khí tượng thủy văn.

2. Tổ chức lập kế hoạch phát triển mạng lưới khí tượng thủy văn chuyên dùng của tỉnh; xác định nội dung quan trắc đối với trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng thuộc thẩm quyền của tỉnh; bảo vệ công trình và hành lang kỹ thuật công trình khí tượng thủy văn trên địa bàn tỉnh.

3. Quản lý các hoạt động quan trắc dự báo, cảnh báo, thông tin, dữ liệu, cung cấp dịch vụ khí tượng thủy văn trên địa bàn tỉnh; quan trắc dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn phục vụ phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai; kết nối liên thông cung cấp thông tin dự báo giữa Thường trực Ban Chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Đài Khí tượng thủy văn tỉnh Tuyên Quang; thu nhận, cung cấp thông tin khí tượng thủy văn giữa Đài Khí tượng thủy văn tỉnh Tuyên Quang với các cơ quan thông tin truyền thông của tỉnh.

4. Khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn trên địa bàn tỉnh phục vụ phát triển kinh tế- xã hội, an ninh, quốc phòng.

5. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, nâng cao nhận thức trong lĩnh vực khí tượng thủy văn cho cán bộ quản lý các cấp và cộng đồng dân cư trên địa bàn tỉnh.

6. Quản lý, lưu trữ thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn; xây dựng cơ sở dữ liệu khí tượng thủy văn trên địa bàn tỉnh bao gồm: Danh mục vị trí các

trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng; danh mục tài liệu khí tượng thủy văn hiện có; danh mục và số liệu các yếu tố khí tượng thủy văn quan trắc được trên địa bàn tỉnh.

7. Phối hợp tổ chức nghiên cứu ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến vào lĩnh vực khí tượng thủy văn.

8. Cấp, gia hạn, đình chỉ, thu hồi giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn. Thẩm định các dự án đầu tư công trình khí tượng thủy văn chuyên dùng; tiêu chuẩn, kỹ thuật của công trình, thiết bị đo thuộc lĩnh vực khí tượng thủy văn chuyên dùng.

9. Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật trong hoạt động khí tượng thủy văn; giải quyết khiếu nại, tố cáo về khí tượng thủy văn theo thẩm quyền.

### **Điều 6. Nội dung phối hợp về quản lý biến đổi khí hậu**

1. Xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật về biến đổi khí hậu ở địa phương trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành theo phân cấp và xây dựng văn bản hướng dẫn thực hiện pháp luật về biến đổi khí hậu.

2. Phối hợp xây dựng, đề xuất các chương trình, nhiệm vụ, dự án về ứng phó biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan liên quan tổng hợp trình Chính phủ phê duyệt.

3. Phối hợp xây dựng, cập nhật kế hoạch hành động ứng phó biến đổi khí hậu, kịch bản biến đổi khí hậu; điều phối việc thực hiện, hướng dẫn lồng ghép các nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu vào chiến lược, kế hoạch, quy hoạch phát triển phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh cũng như của từng ngành.

4. Tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức trong lĩnh vực biến đổi khí hậu cho cán bộ quản lý các cấp và cộng đồng dân cư trên địa bàn tỉnh.

5. Lập, thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện dự án về ứng phó biến đổi khí hậu. Tiến hành thực hiện chế độ báo cáo, giám sát và đánh giá thực hiện dự án theo quy định.

6. Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu, xây dựng các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu phục vụ phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

7. Phối hợp tổ chức nghiên cứu, ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến vào ứng phó với biến đổi khí hậu.

8. Tổng hợp, báo cáo tình hình tác động của biến đổi khí hậu đến các yếu tố tự nhiên, con người, kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

### **Điều 7. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị**

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành theo thẩm quyền và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về quản lý hoạt động khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu.

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng, đề xuất các chương trình nhiệm vụ, đề án, cập nhật kế hoạch hành động ứng phó biến đổi khí hậu, kịch bản biến đổi khí hậu; việc lồng ghép các nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu trong các chiến lược, kế hoạch, quy hoạch phát triển phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

c) Chủ trì, phối hợp với Đài Khí tượng thủy văn Tuyên Quang tổ chức thẩm định, thẩm tra, đánh giá việc khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn trong các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế- xã hội; kiểm tra việc thực hiện các mục tiêu trong các chương trình, kế hoạch, đề án, dự án về khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh.

d) Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Ban chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh, Đài Khí tượng thủy văn Tuyên Quang xây dựng kế hoạch phát triển mạng lưới khí tượng thủy văn chuyên dùng phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn tỉnh trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

đ) Phối hợp với Đài Khí tượng thủy văn Tuyên Quang xây dựng phương án cắm mốc giới hành lang bảo vệ kỹ thuật công trình khí tượng thủy văn thuộc mạng lưới khí tượng thủy văn quốc gia.

e) Chủ trì, phối hợp với Đài Khí tượng thủy văn Tuyên Quang quản lý các hoạt động quan trắc, dự báo, cảnh báo, thông tin, dữ liệu và hoạt động cung cấp dịch vụ khí tượng thủy văn trên địa bàn tỉnh.

g) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan hướng dẫn thực hiện các hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phù hợp với các điều kiện kinh tế- xã hội của tỉnh; thanh tra, kiểm tra việc tuân thủ quy định về kiểm kê và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

h) Chủ trì, phối hợp với cơ quan có liên quan thẩm định, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cấp, gia hạn, đình chỉ, thu hồi giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn đối với tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

i) Chủ trì, phối hợp với Đài Khí tượng thủy văn tỉnh Tuyên Quang và các cơ quan có liên quan thu thập, xử lý thông tin, tổng hợp tình hình khí tượng

thủy văn; đánh giá diễn biến, tác động của biến đổi khí hậu, xây dựng các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu phục vụ phát triển kinh tế- xã hội của tỉnh.

k) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, đoàn thể tuyên truyền, phổ biến các thông tin, kiến thức và văn bản quy phạm pháp luật về khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu; phòng, chống và giảm nhẹ tác động của thiên tai đến các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp và cộng đồng dân cư trên địa bàn tỉnh.

l) Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ và các cơ quan, đơn vị có liên quan nghiên cứu, ứng dụng, tiếp nhận và chuyển giao các tiến bộ khoa học công nghệ, thông tin, dữ liệu quản lý khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu theo quy định của pháp luật; tham gia hợp tác quốc tế về khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu.

m) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo về khí tượng thủy văn, xử lý theo thẩm quyền các vi phạm về hành lang kỹ thuật công trình khí tượng thủy văn và các hành vi vi phạm pháp luật khác về khí tượng thủy văn trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

n) Phối hợp với các cơ quan cơ liên quan tổng hợp, báo cáo định kỳ hoặc khi có yêu cầu đột xuất về lĩnh vực khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu theo quy định của các cơ quan Trung ương và Ủy ban nhân dân tỉnh.

## 2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Đài Khí tượng thủy văn tỉnh Tuyên Quang thu thập, cập nhật và tổng hợp các thông tin, số liệu về tác động của biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản trên cơ sở đó báo cáo đề xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh các biện pháp ứng phó, khắc phục.

b) Phối hợp với Đài Khí tượng thủy văn Tuyên Quang tiếp nhận các thông tin dự báo, cảnh báo về khí tượng thủy văn, các thông tin về khí tượng thủy văn từ các trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng trên địa bàn tỉnh để chỉ đạo kịp thời sản xuất nông, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản.

c) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc xây dựng kế hoạch phát triển mạng lưới khí tượng thủy văn chuyên dùng của tỉnh, đề xuất mạng lưới khí tượng thủy văn chuyên dùng của tỉnh phục vụ công tác phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn.

d) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Đài Khí tượng thủy văn tỉnh Tuyên Quang tổ chức hướng dẫn cơ quan, tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn khai thác, cung cấp thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, tin dự báo, cảnh báo khí tượng thủy

văn, kịch bản biến đổi khí hậu trong phòng, chống thiên tai, xây dựng và phát triển nông nghiệp, nông thôn.

đ) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tham gia ý kiến trong việc thẩm định hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, thu hồi giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn đối với tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

e) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan theo quy định.

### 3. Đài Khí tượng thủy văn tỉnh Tuyên Quang

a) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tham gia xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật về khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu ở địa phương; xây dựng kế hoạch phát triển mạng lưới khí tượng thủy văn chuyên dùng phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn tỉnh.

b) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan có liên quan cập nhật dữ liệu, kết nối liên thông dữ liệu khí tượng thủy văn, ứng dụng khoa học công nghệ trong lĩnh vực khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu.

c) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan có liên quan tổ chức thẩm tra nguồn gốc các số liệu về khí tượng thủy văn sử dụng cho việc tính toán trong các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển kinh tế- xã hội; lồng ghép kết quả giám sát biến đổi khí hậu vào các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch của tỉnh.

d) Chủ trì, phối hợp với Ban chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh cung cấp kịp thời, chính xác thông tin, dữ liệu về khí tượng thủy văn trên địa bàn tỉnh để phục vụ công tác phòng, tránh, giảm nhẹ thiên tai và dự báo tác động của biến đổi thời tiết, khí hậu trên địa bàn tỉnh; đồng thời thu nhận thông tin dữ liệu, phát báo bổ sung các tin về hiện tượng thời tiết nguy hiểm theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh.

đ) Khai thác, sử dụng các thông tin khí tượng thủy văn từ các Trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng trên địa bàn tỉnh phục vụ cho công tác dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn; tham gia xây dựng cơ sở dữ liệu khí tượng thủy văn.

e) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tham gia thẩm định hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, thu hồi giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân tỉnh.

g) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan có liên quan xây dựng phương án cắm mốc, xác định hành lang kỹ thuật công trình khí tượng thủy văn thuộc mạng lưới trạm khí tượng thủy văn quốc gia.

h) Phối hợp với Sở Tài nguyên và môi trường, Đài Phát thanh và Truyền hình Tuyên Quang tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu.

i) Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ tham gia thẩm định tiêu chuẩn kỹ thuật, thiết bị đo, thiết bị quan trắc của công trình khí tượng thủy văn chuyên dùng trên địa bàn tỉnh.

k) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tham gia kiểm tra, xử lý các vi phạm về hành lang kỹ thuật công trình khí tượng thủy văn trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

#### 4. Ban chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh

a) Phối hợp chỉ đạo Đài Khí tượng thủy văn tỉnh Tuyên Quang theo dõi, nắm bắt kịp thời tình hình diễn biến của khí hậu, thủy văn, thiên tai trên địa bàn tỉnh; trên cơ sở đó chỉ đạo các ngành chức năng đề xuất phương án phòng, chống, khắc phục thiệt hại do thiên tai gây ra.

b) Phối hợp chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc xây dựng kế hoạch phát triển mạng lưới khí tượng thủy văn chuyên dùng của tỉnh, đề xuất mạng lưới khí tượng thủy văn chuyên dùng của tỉnh, nội dung quan trắc trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng của tỉnh.

#### 5. Sở Công Thương

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Đài Khí tượng thủy văn Tuyên Quang tổ chức hướng dẫn cơ quan, đơn vị, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực công thương khai thác, cung cấp thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, tin dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn, kịch bản biến đổi khí hậu trong xây dựng, quản lý, khai thác và vận hành công trình thủy điện và công trình khác thuộc phạm vi quản lý.

b) Chủ trì, phối hợp với các ngành, địa phương có liên quan tổ chức đánh giá tác động của biến đổi khí hậu, đề xuất xây dựng các nhiệm vụ ứng phó với biến đổi khí hậu đối với các lĩnh vực thuộc phạm vi ngành quản lý.

c) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan theo quy định.

#### 6. Sở Khoa học và Công nghệ

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học công nghệ về khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu.

b) Phối hợp các cơ quan có liên quan thẩm định dự án, đề án ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến trong lĩnh vực khí tượng thủy văn và biến đổi

khí hậu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, phòng, chống, giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai gây ra trên địa bàn tỉnh.

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thẩm định tiêu chuẩn kỹ thuật và hiệu chỉnh thiết bị đo của công trình khí tượng thủy văn chuyên dùng, thiết bị quan trắc do địa phương xây dựng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

d) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan theo quy định.

#### 7. Sở Kế hoạch và Đầu tư

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai các chương trình, nhiệm vụ, dự án về khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu.

b) Hướng dẫn việc lồng ghép các nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu vào chiến lược, kế hoạch, quy hoạch phát triển kinh tế- xã hội của tỉnh.

#### 8. Sở Tài chính

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan căn cứ tình hình thực tế và khả năng ngân sách địa phương tham mưu, đề xuất, trình Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí nguồn vốn sự nghiệp để thực hiện các nhiệm vụ, dự án về khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu.

b) Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí vốn cho các nhiệm vụ, dự án về khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu.

#### 9. Sở Thông tin và Truyền thông

Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng thường trực Ban chỉ huy phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh, Đài Khí tượng thủy văn Tuyên Quang chỉ đạo đăng tải thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu trên các phương tiện thông tin đại chúng.

#### 10. Sở Giao thông- Vận tải

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Đài Khí tượng thủy văn Tuyên Quang tổ chức hướng dẫn các cơ quan, tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực giao thông vận tải khai thác, cung cấp thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, tin dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn, kịch bản biến đổi khí hậu.

b) Phối hợp với cơ quan có liên quan trong việc bảo vệ hành lang an toàn kỹ thuật công trình khí tượng thủy văn trên địa bàn tỉnh.



c) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tham gia thẩm định hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, thu hồi giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND tỉnh khi có đề nghị của cơ quan chủ trì.

d) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan theo quy định.

### 11. Sở Xây dựng

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Đài Khí tượng thủy văn Tuyên Quang tổ chức hướng dẫn các cơ quan, tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực xây dựng khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, tin dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn, kịch bản biến đổi khí hậu và thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu trong quy hoạch, xây dựng đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư tập trung.

b) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tham gia thẩm định hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, thu hồi giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND tỉnh khi có đề nghị của cơ quan chủ trì.

c) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan theo quy định.

### 12. Sở Giáo dục và Đào tạo

Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo, hướng dẫn các cơ sở giáo dục, đào tạo trong việc xây dựng, triển khai các chương trình, tài liệu giáo dục, đào tạo về vai trò, hoạt động khí tượng thủy văn, đồng thời tuyên truyền về nguyên nhân, biểu hiện và cách thích nghi ứng phó với biến đổi khí hậu và thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu.

### 13. Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Báo Tuyên Quang.

a) Phối hợp với Đài khí tượng thủy văn tỉnh Tuyên Quang, Thường trực Ban Chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh cập nhật, truyền phát tin dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn, thông tin về biến đổi khí hậu; biện pháp phòng, tránh, ứng phó, khắc phục theo quy định.

b) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã tuyên truyền, phổ biến pháp luật về khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu trên các phương tiện thông tin đại chúng.

#### 14. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

a) Thực hiện sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh, hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan có thẩm quyền trong công tác quản lý Nhà nước về hoạt động khí tượng thủy văn; theo dõi việc chấp hành pháp luật về khí tượng thủy văn của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trên địa bàn.

b) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan có liên quan trong việc tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, thông tin về khí tượng thủy văn, biến đổi khí hậu.

c) Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý các vi phạm pháp luật về khai thác, bảo vệ công trình khí tượng thủy văn trên địa bàn khi có yêu cầu.

#### 15. Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn

a) Phối hợp với các cơ quan có liên quan tham gia bảo vệ công trình khí tượng thủy văn trên địa bàn.

b) Phối hợp với các cơ quan có liên quan trong việc tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, thông tin về khí tượng thủy văn, biến đổi khí hậu.

c) Phối hợp với các cơ quan có liên quan tham gia giải quyết, xử lý vi phạm pháp luật về khai thác, bảo vệ công trình khí tượng thủy văn trên địa bàn theo thẩm quyền.

### Chương III

#### TỔ CHỨC THỰC HIỆN

##### **Điều 8. Trách nhiệm thi hành**

Các cơ quan, đơn vị có liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện Quy chế này; phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo về công tác quản lý hoạt động khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu trên địa bàn khi có yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan Trung ương.

**Điều 9. Điều khoản thi hành**

Trong quá trình triển khai thực hiện Quy chế, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc có những vấn đề mới phát sinh, các cơ quan, đơn vị kịp thời phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Nguyễn Thế Giang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 14/2020/QĐ-UBND

*Tuyên Quang, ngày 11 tháng 8 năm 2020*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của “Quy định quản lý hoạt động thoát nước, xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang” ban hành kèm theo Quyết định số 03/2016/QĐ-UBND ngày 05/3/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;*

*Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải; Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu; Nghị định số 98/2019/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định thuộc lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật;*

*Căn cứ Thông tư số 04/2015/TT-BXD ngày 03 tháng 4 năm 2015 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1132/TTr-SXD ngày 30/7/2020.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Sửa đổi, bổ sung một số điều của “Quy định quản lý hoạt động thoát nước, xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang” ban hành kèm theo Quyết định số 03/2016/QĐ-UBND ngày 05/3/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang, cụ thể như sau:

**1.** Sửa đổi, bổ sung điểm a, khoản 1 Điều 1 như sau:

**“1. Phạm vi điều chỉnh**

a) Quy định này quy định về quản lý hoạt động thoát nước và xử lý nước thải tại các khu vực đô thị, khu dân cư nông thôn tập trung, khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.”

**2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 3 Điều 4 như sau:**

“1. Phân cấp cho Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện) là chủ sở hữu đối với hệ thống thoát nước trên địa bàn do mình quản lý, gồm:

a) Hệ thống thoát nước được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước;

b) Hệ thống thoát nước nhận bàn giao lại từ các tổ chức kinh doanh, phát triển khu đô thị mới;

c) Hệ thống thoát nước nhận bàn giao lại từ các tổ chức, cá nhân bỏ vốn đầu tư để kinh doanh khai thác công trình thoát nước có thời hạn.

**3. Các tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu công trình thoát nước do mình bỏ vốn đầu tư hoặc đến khi bàn giao cho Ủy ban nhân dân cấp huyện theo phân cấp tại khoản 1 Điều này.”**

**3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 5 như sau:**

“2. Các tổ chức, cá nhân kinh doanh, phát triển khu đô thị mới, khu công nghiệp tổ chức quản lý, vận hành hệ thống thoát nước do mình đầu tư đến khi bàn giao cho Ủy ban nhân dân cấp huyện theo phân cấp tại khoản 1 Điều 4 Quy định này.”

**4. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 12 như sau:**

“1. Nước thải các đô thị, khu công nghiệp phải được thu gom vào hệ thống thoát nước và xử lý nước thải tập trung, để tiết kiệm chi phí xây dựng vận hành nhà máy xử lý đồng thời đảm bảo việc kiểm soát mức độ ô nhiễm của nước thải trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

2. Tại các khu vực đô thị, khu công nghiệp chưa được kết nối hoặc điều kiện thực tế không cho phép kết nối với hệ thống thoát nước tập trung thì cho phép xử lý phi tập trung.”

**5. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 17 như sau:**

“2. Trường hợp hệ thống thoát nước của khu dân cư nông thôn tập trung, làng nghề và khu công nghiệp đầu nối vào hệ thống thoát nước đô thị thì được coi như một hộ sử dụng dịch vụ thoát nước đô thị và phải tuân theo các quy định đầu nối của hệ thống thoát nước đô thị.”

**6. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 22 như sau:**

“3. Giá dịch vụ thoát nước thực hiện theo quy định hiện hành của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang. Riêng đối với khu công nghiệp thì giá dịch vụ thoát nước do chủ đầu tư kinh doanh, phát triển hạ tầng khu công nghiệp thỏa thuận với các chủ đầu tư trong khu công nghiệp và quyết định về mức giá. Trước khi quyết định phải có ý kiến thỏa thuận của Sở Xây dựng và Sở Tài chính.”

**7. Sửa đổi, bổ sung điểm b, khoản 3 Điều 23 như sau:**

“b) Cho ý kiến thỏa thuận về giá dịch vụ thoát nước trong các khu công nghiệp để các chủ đầu tư kinh doanh, phát triển hạ tầng khu công nghiệp làm cơ sở quyết định về mức giá theo quy định.”

**8. Sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 23 như sau:**

“9. Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh:

a) Chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan lập kế hoạch đầu tư phát triển thoát nước trong các khu công nghiệp trình Sở Kế hoạch và Đầu tư thẩm định và Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

b) Chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan trong việc kiểm tra, giám sát nhà đầu tư kinh doanh hạ tầng các khu công nghiệp xây dựng theo quy hoạch và thực hiện các quy định về quản lý thoát nước và xử lý nước thải.

c) Phối hợp với cơ quan thanh tra và quản lý chuyên ngành trong việc tổ chức thanh tra, kiểm tra và xử lý các vi phạm liên quan đến hoạt động thoát nước trong các khu công nghiệp.

d) Báo cáo công tác quản lý hoạt động thoát nước và xử lý nước thải các khu công nghiệp theo định kỳ hàng năm và đột xuất về Sở Xây dựng và Ủy ban nhân dân tỉnh.”

**9. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 24 như sau:**

“1. Tổ chức lập quy hoạch, đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước, xử lý nước thải (bao gồm mạng lưới thu gom và chuyên tải từ hố kiểm tra đến mạng lưới thoát nước cấp 3, cấp 2 và cấp 1) và là chủ sở hữu công trình thoát nước đô thị, khu công nghiệp được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn theo phân cấp.”

## **Điều 2.**

**1.** Bỏ cụm từ “các Trưởng ban quản lý cụm công nghiệp” tại Điều 3 Quyết định số 03/2016/QĐ-UBND ngày 05/3/2016 và tại khoản 2 Điều 26 “Quy định quản lý hoạt động thoát nước, xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang” ban hành kèm theo Quyết định số 03/2016/QĐ-UBND ngày 05/3/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

2. Bãi bỏ khoản 3 Điều 14, khoản 4 Điều 17 “Quy định quản lý hoạt động thoát nước, xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang” ban hành kèm theo Quyết định số 03/2016/QĐ-UBND ngày 05/3/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2020.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**  
*(Đã ký)*

**Nguyễn Thế Giang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 15/2020/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 27 tháng 8 năm 2020

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy chế hoạt động, nội dung chi, mức chi, quản lý, sử dụng Quỹ Phòng, chống thiên tai; Phân cấp và giao Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã sử dụng Quỹ phòng chống thiên tai tỉnh Tuyên Quang**

#### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;*

*Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai ngày 19/6/2013;*

*- Căn cứ Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Nghị định số 94/2014/NĐ-CP ngày 17/10/2014 của Chính phủ ban hành Quy định về thành lập và quản lý Quỹ phòng, chống thiên tai; Nghị định số 83/2019/NĐ-CP ngày 12/11/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 94/2014/NĐ-CP ngày 17/10/2014 của Chính phủ ban hành Quy định về thành lập và quản lý Quỹ phòng, chống thiên tai;*

*Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 122 /TTr-SNN ngày 30/7/2020 về việc đề nghị ban hành Quy chế hoạt động, nội dung chi, mức chi, quản lý, sử dụng Quỹ Phòng, chống thiên tai; phân cấp và giao Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã sử dụng Quỹ phòng chống thiên tai tỉnh Tuyên Quang.*

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế hoạt động, nội dung chi, mức chi, quản lý, sử dụng Quỹ Phòng, chống thiên tai tỉnh Tuyên Quang.

**Điều 2.** Phân cấp và giao Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã sử dụng Quỹ phòng chống thiên tai tỉnh Tuyên Quang (sau đây gọi tắt là Quỹ), cụ thể:

1. Ủy ban nhân dân cấp xã: Được sử dụng 20% số thu trên địa bàn xã để thực hiện các nhiệm vụ phòng, chống thiên tai ở cấp của mình; được phép sử dụng 3% số thu trên địa bàn cấp xã để thực hiện hỗ trợ chi thù lao cho lực lượng trực tiếp thu và các chi phí hành chính phát sinh liên quan đến công tác thu Quỹ trên địa bàn xã; số còn lại 77% Quỹ thu được nộp vào tài khoản do



Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp huyện mở tại Kho bạc Nhà nước huyện, thành phố thực hiện theo quy định.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện: Được sử dụng 20% số thu Quỹ trên địa bàn huyện, thành phố để thực hiện các nhiệm vụ phòng, chống thiên tai ở cấp của mình; số còn lại 80% Quỹ thu được trên địa bàn nộp vào tài khoản Quỹ Phòng, chống thiên tai tỉnh Tuyên Quang theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 9 năm 2020 và bãi bỏ Quyết định số 1233/QĐ-UBND ngày 30/9/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Quỹ Phòng, chống thiên tai tỉnh Tuyên Quang.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Trưởng Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh Tuyên Quang; Giám đốc Quỹ Phòng, chống thiên tai tỉnh Tuyên Quang; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; các Giám đốc Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**  
*(Đã ký)*

**Nguyễn Thế Giang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **QUY CHẾ**

**Hoạt động, nội dung chi, mức chi, quản lý, sử dụng Quỹ  
Phòng, chống thiên tai tỉnh Tuyên Quang**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 15/2020/QĐ-UBND ngày 27 tháng 8 năm  
2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

### **Chương I**

#### **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

##### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

###### **1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy chế này quy định hoạt động, đối tượng và mức đóng góp, lập kế hoạch thu, nộp, nội dung chi, mức chi, công tác quản lý thu, nộp, sử dụng và quyết toán Quỹ Phòng, chống thiên tai tỉnh Tuyên Quang (sau đây gọi tắt là Quỹ), trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị có liên quan đến Quỹ.

###### **2. Đối tượng áp dụng**

Quy chế này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế đang sinh sống, hoạt động hoặc tham gia phòng, chống thiên tai tại tỉnh Tuyên Quang.

##### **Điều 2. Nguyên tắc hoạt động của Quỹ**

1. Việc quản lý và sử dụng Quỹ phải đảm bảo đúng mục đích, kịp thời, công khai, minh bạch, công bằng và hiệu quả theo đúng quy định của pháp luật.

2. Quỹ Phòng, chống thiên tai là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách được thành lập ở cấp tỉnh, do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý.

3. Tồn Quỹ cuối năm được chuyển sang năm sau.

### **Chương II**

#### **ĐỐI TƯỢNG VÀ MỨC ĐÓNG GÓP QUỸ**

##### **Điều 3. Đối tượng và mức đóng góp**

Đối tượng, mức đóng góp Quỹ đối với các tổ chức kinh tế trong nước, nước ngoài và công dân trên địa bàn tỉnh thực hiện theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 94/2014/NĐ-CP ngày 17/10/2014 của Chính phủ ban hành Quy định về thành lập và quản lý Quỹ Phòng, chống thiên tai.

#### **Điều 4. Đối tượng được miễn, giảm, tạm hoãn đóng góp Quỹ**

Đối tượng được miễn, giảm, tạm hoãn đóng góp Quỹ được thực hiện theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 94/2014/NĐ-CP ngày 17/10/2014 của Chính phủ ban hành Quy định về thành lập và quản lý Quỹ Phòng, chống thiên tai và quy định tại khoản 2, Điều 1 Nghị định số 83/2019/NĐ-CP ngày 12/11/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 94/2014/NĐ-CP ngày 17/10/2014 của Chính phủ ban hành Quy định về thành lập và quản lý Quỹ Phòng, chống thiên tai.

### **Chương III**

#### **LẬP KẾ HOẠCH THU NỘP QUỸ, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG QUỸ**

##### **Điều 5. Lập kế hoạch thu Quỹ**

1. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc và trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, các tổ chức kinh tế trong nước, nước ngoài, cơ quan, đơn vị thuộc Trung ương quản lý đóng trên địa bàn tỉnh, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn căn cứ đối tượng, mức đóng góp thuộc phạm vi quản lý, các đối tượng được miễn, giảm, tạm hoãn để lập kế hoạch thu Quỹ Phòng, chống thiên tai của cơ quan, tổ chức, đơn vị và địa phương gửi Ủy ban nhân dân huyện, thành phố hoặc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Cơ quan quản lý Quỹ Phòng, chống thiên tai tỉnh (sau đây gọi tắt là Cơ quan quản lý Quỹ) theo quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Cục Thuế tỉnh, Chi cục Thuế huyện, thành phố có trách nhiệm phối hợp trong việc hỗ trợ, lập kế hoạch thu Quỹ và cung cấp thông tin tổng giá trị tài sản hiện có tại Việt Nam theo báo cáo tài chính hàng năm của các tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài đóng trên địa bàn cho Cơ quan quản lý Quỹ và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố để phục vụ công tác xây dựng kế hoạch, đôn đốc và giám sát thu nộp Quỹ.

3. Phạm vi lập kế hoạch thu Quỹ (kể cả các đối tượng được miễn, giảm, tạm hoãn đóng góp Quỹ hàng năm) được quy định như sau:

a) Các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc và trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; các tổ chức kinh tế trong nước, nước ngoài, các cơ quan, đơn vị Trung ương quản lý đóng trên địa bàn thành phố Tuyên Quang lập kế hoạch thu Quỹ và các đối tượng được miễn, giảm, tạm hoãn đóng góp Quỹ hàng năm gửi về Cơ quan quản lý Quỹ trước ngày 15 tháng 01 hàng năm.

b) Các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp thuộc và trực thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; các tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài trên địa bàn huyện lập kế hoạch thu Quỹ và các đối tượng được miễn, giảm,

tạm hoãn đóng góp Quỹ hàng năm gửi Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trước ngày 15 tháng 01 hàng năm.

c) Các cơ quan, đơn vị Trung ương quản lý đóng trên địa bàn huyện lập kế hoạch thu Quỹ và các đối tượng được miễn, giảm, tạm hoãn đóng góp Quỹ hàng năm gửi Ủy ban nhân dân huyện trước ngày 15 tháng 01 hàng năm.

d) Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân xã) lập kế hoạch thu Quỹ đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý và các đối tượng lao động khác trên địa bàn (trừ các đối tượng đã được lập kế hoạch thu tại điểm a, b, c Khoản này) và các đối tượng được miễn, giảm, tạm hoãn đóng góp Quỹ hàng năm gửi Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trước ngày 15 tháng 01 hàng năm.

đ) Ủy ban nhân dân huyện, thành phố tổng hợp Kế hoạch thu Quỹ và các đối tượng được miễn giảm, tạm hoãn đóng góp Quỹ hàng năm của các trường hợp quy định tại Điểm b, c và d, khoản 3 Điều này gửi Cơ quan quản lý Quỹ trước ngày 25 tháng 01 hàng năm để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

e) Người đứng đầu các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc và trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan đơn vị Trung ương quản lý, các tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài trên địa bàn; các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp thuộc và trực thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Ủy ban nhân dân xã chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính đầy đủ, chính xác của Kế hoạch thu quỹ và các đối tượng được miễn, giảm, tạm hoãn đóng góp Quỹ hàng năm thuộc cơ quan, tổ chức, đơn vị mình quản lý.

4. Cơ quan quản lý Quỹ chủ trì phối hợp với Cục Thuế tỉnh, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Lao động Thương binh và Xã hội, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố tổng hợp kế hoạch thu Quỹ và các đối tượng được miễn, giảm, tạm hoãn đóng góp Quỹ hàng năm trên địa bàn tỉnh, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giao chỉ tiêu thu Quỹ trước ngày 31 tháng 3 hàng năm.

#### **Điều 6. Tổ chức thu, nộp Quỹ**

1. Căn cứ Quyết định giao kế hoạch thu Quỹ của Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm tổ chức thu nộp Quỹ như sau:

a) Các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc và trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; các tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài, cơ quan, đơn vị thuộc Trung ương quản lý đóng trên địa bàn thành phố Tuyên Quang thực hiện thu nộp Quỹ vào tài khoản Quỹ Phòng, chống thiên tai tỉnh Tuyên Quang.

b) Ủy ban nhân dân huyện, thành phố giao chi tiết kế hoạch thu Quỹ đến từng cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp thuộc và trực thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; các tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài trên địa

bàn huyện quản lý để tổ chức thực hiện thu, nộp Quỹ. Chỉ đạo, đôn đốc các cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện thu và nộp số tiền thu được vào tài khoản do Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền cho Ủy ban nhân dân huyện, thành phố mở tại Kho bạc Nhà nước huyện, thành phố.

c) Cục Thuế tỉnh, Chi cục Thuế huyện, thành phố có trách nhiệm phối hợp Cơ quan quản lý Quỹ tỉnh và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trong việc hỗ trợ thu Quỹ đối với các tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài trên địa bàn quản lý.

d) Ủy ban nhân dân xã triển khai giao chi tiết kế hoạch thu Quỹ đến Trưởng thôn, bản, tổ dân phố để thu Quỹ theo quy định tại Điều 3 (trừ các cá nhân được miễn đóng góp Quỹ được quy định tại Điều 4 Quy chế này).

Trước ngày 05 tháng 6 hàng năm, Trưởng thôn, bản, tổ dân phố thực hiện nộp số tiền đã thu Quỹ về Ủy ban nhân dân xã.

Trước ngày 10 tháng 6 hàng năm, Ủy ban nhân dân xã thực hiện nộp số tiền thu Quỹ vào tài khoản của Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền cho Ủy ban nhân dân huyện mở tại Kho bạc Nhà nước huyện, thành phố, được sử dụng phiếu thu theo mẫu quy định của Bộ Tài chính để thu Quỹ Phòng, chống thiên tai.

## 2. Thời gian nộp Quỹ phòng, chống thiên tai:

a) Đối với cá nhân: Nộp một lần trong năm, vào trước ngày 30 tháng 5 hàng năm.

b) Đối với các tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài trên địa bàn: Nộp tối thiểu 50% số tiền phải nộp trước 30 tháng 5 hàng năm; số còn lại nộp trước ngày 30 tháng 10 hàng năm.

3. Trước ngày 15 tháng 6 và trước ngày 15 tháng 11 hàng năm, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố chuyển nộp số tiền Quỹ từ tài khoản cấp huyện, thành phố do Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền vào tài khoản Quỹ Phòng, chống thiên tai tỉnh Tuyên Quang.

4. Trước ngày 15 tháng 6 và trước ngày 15 tháng 11 hàng năm, Các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc và trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, các tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài, cơ quan, đơn vị thuộc Trung ương quản lý đóng trên địa bàn tỉnh; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố lập báo cáo kết quả thu, nộp Quỹ về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Cơ quan quản lý Quỹ để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo quy định.

## **Điều 7. Nội dung chi Quỹ**

Chi hỗ trợ các hoạt động phòng, chống thiên tai và ưu tiên hỗ trợ cho các hoạt động quy định tại khoản 4, Điều 1 Nghị định số 83/2019/NĐ-CP ngày 12/11/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 94/2014/NĐ-CP ngày 17/10/2014 của Chính phủ ban hành Quy định về thành lập và quản lý Quỹ Phòng, chống thiên tai và khoản 3, Điều 9 Nghị định số 94/2014/NĐ-CP ngày 17/10/2014 của Chính phủ ban hành Quy định về thành lập và quản lý Quỹ Phòng, chống thiên tai.

Chi phí hành chính phát sinh liên quan đến công tác thu Quỹ ở cấp xã gồm: Văn phòng phẩm, phô tô tài liệu và các chi phí khác phù hợp với quy định của pháp luật.

### **Điều 8. Mức chi Quỹ**

1. Cứu trợ, hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai và hỗ trợ các hoạt động ứng phó thiên tai: Căn cứ tình hình thiệt hại và nguồn kinh phí được phân cấp, Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn cùng cấp có trách nhiệm tổng hợp dự toán kinh phí, báo cáo, đề xuất với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp xem xét quyết định mức hỗ trợ, định mức chi hỗ trợ không vượt quá các quy định hiện hành của nhà nước. Trường hợp vượt quá khả năng kinh phí của địa phương, báo cáo đề xuất cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết.

2. Hỗ trợ các hoạt động phòng ngừa (Chi phổ biến tuyên truyền kiến thức pháp luật, tập huấn nâng cao nhận thức cộng đồng, diễn tập phòng chống thiên tai các cấp...): Định mức chi thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND ngày 06/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVIII, kì họp thứ 5 ban hành Quy định chế độ chi công tác phí, chế độ chi hội nghị, chế độ chi tiếp khách áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị; Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

3. Hỗ trợ chi thù lao cho lực lượng trực tiếp thu và các chi phí hành chính phát sinh liên quan đến công tác thu Quỹ tại cấp xã

Trên cơ sở kết quả thu trong năm, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã quyết định mức chi, trong đó: chi thù lao cho lực lượng trực tiếp thu không quá 70% số tiền được để lại, 30% còn lại dùng cho chi phí hành chính phát sinh liên quan đến công tác thu Quỹ trên địa bàn.

4. Chi cho công tác phối hợp với các địa phương khác trong hoạt động khắc phục hậu quả thiên tai và các nội dung chi khác: Ban Chỉ huy Phòng,

chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh báo cáo, đề xuất theo đúng quy định trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

### **Điều 9. Thẩm quyền chi Quỹ**

Thẩm quyền chi Quỹ thực hiện theo quy định tại khoản 6, Điều 1 Nghị định số 83/2019/NĐ-CP ngày 12/11/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 94/2014/NĐ-CP ngày 17/10/2014 của Chính phủ ban hành Quy định về thành lập và quản lý Quỹ Phòng, chống thiên tai và khoản 2, 3, 4 Điều 10 Nghị định số 94/2014/NĐ-CP ngày 17/10/2014 của Chính phủ ban hành Quy định về thành lập và quản lý Quỹ Phòng, chống thiên tai.

### **Điều 10. Báo cáo, phê duyệt quyết toán**

1. Các cơ quan, đơn vị được nhận, sử dụng kinh phí từ nguồn thu Quỹ phòng, chống thiên tai có trách nhiệm quyết toán và báo cáo với Cơ quan quản lý Quỹ tổng hợp lập báo cáo quyết toán thu, chi Quỹ theo quy định, cụ thể như sau:

- Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm lập báo cáo quyết toán thu, chi Quỹ gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, thành phố thẩm tra quyết toán trước ngày 31 tháng 01 năm sau liền kề;

- Ủy ban nhân dân huyện, thành phố có trách nhiệm chỉ đạo Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, thành phố thẩm tra quyết toán thu, chi của các xã thuộc thẩm quyền quản lý và lập báo cáo quyết toán thu, chi Quỹ trên địa bàn gửi Cơ quan quản lý Quỹ trước ngày 28 tháng 02 năm sau liền kề.

- Các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh lập báo cáo quyết toán thu, chi Quỹ gửi Cơ quan quản lý Quỹ trước ngày 28 tháng 02 năm sau liền kề.

2. Cơ quan quản lý Quỹ tổng hợp, lập báo cáo quyết toán thu, chi Quỹ năm trước gửi Sở Tài chính thẩm tra quyết toán trước ngày 31 tháng 3 năm sau liền kề để thực hiện quyết toán theo quy định và tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Ban Chỉ đạo Trung ương về Phòng, chống thiên tai, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Tài chính theo quy định hoặc đột xuất khi có yêu cầu.

### **Điều 11. Thanh tra, kiểm toán, giám sát hoạt động Quỹ**

1. Quỹ chịu sự kiểm tra, thanh tra, kiểm toán của các cơ quan nhà nước theo quy định.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các cơ quan, ban ngành liên quan chịu trách nhiệm kiểm tra, thanh tra hoạt động của Quỹ theo quy định.

3. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Tuyên Quang, các tổ chức Hội có liên quan đến Quỹ được quyền yêu cầu cung cấp thông tin về Quỹ và thực hiện quyền giám sát thông qua các ý kiến, đề xuất, phản biện.

4. Hàng năm, Cơ quan quản lý Quỹ thành lập Đoàn kiểm tra thường xuyên và đột xuất (khi cần thiết) về việc chấp hành công tác xây dựng kế hoạch, thu, chi và quản lý sử dụng Quỹ trên địa bàn huyện, thành phố để tham mưu thực hiện Quỹ theo đúng quy định.

## **Điều 12. Công khai nguồn thu, chi Quỹ**

1. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị, tổ chức thu, nộp Quỹ thực hiện công khai danh sách thu, nộp Quỹ của cá nhân cán bộ, công chức, viên chức, người lao động.

Hình thức công khai: Thông báo bằng văn bản, niêm yết tại đơn vị; công bố tại hội nghị cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của đơn vị. Thời điểm công khai chậm nhất 30 ngày, kể từ ngày hoàn thành công việc thu, nộp Quỹ.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện công khai kết quả thu, nộp, danh sách người lao động đã đóng Quỹ trên địa bàn; tổng kinh phí được cấp cho công tác phòng, chống, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai và nội dung chi từ Quỹ.

Hình thức công khai: Báo cáo công khai tại cuộc họp tổng kết hàng năm; Niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, Trung tâm Văn hóa, nhà văn hóa tổ, thôn và thông báo trên phương tiện truyền thanh xã, phường.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố thực hiện công khai kết quả thu Quỹ, danh sách, đối tượng và mức thu đối với từng cơ quan, tổ chức, đơn vị, các xã, các tổ chức, cá nhân tự nguyện đã đóng góp Quỹ trên địa bàn huyện, thành phố, tổng kinh phí được cấp cho công tác phòng, chống, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai và các nội dung chi từ Quỹ.

Hình thức công khai: Niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, thông báo bằng văn bản đến các cơ quan, tổ chức, đơn vị đóng góp Quỹ, công khai trên trang thông tin (website) của Ủy ban nhân dân huyện, thành phố.

4. Cơ quan quản lý Quỹ thực hiện công khai kết quả thu Quỹ, danh sách đối tượng và mức thu đối với từng cơ quan, tổ chức, đơn vị, các huyện, thành phố các tổ chức và cá nhân đóng góp tự nguyện; báo cáo quyết toán thu, chi; nội dung chi theo từng lĩnh vực, từng địa bàn huyện, thành phố.

Hình thức công khai: Niêm yết tại trụ sở Quỹ; thông báo bằng văn bản tới cơ quan, tổ chức, đơn vị đóng góp Quỹ; công khai trên trang thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.



### **Điều 13. Xử lý vi phạm**

Các cơ quan có thẩm quyền thực hiện xử phạt vi phạm về thực hiện Quỹ phòng chống thiên tai theo các quy định hiện hành.

### **Điều 14. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp, Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh, các cơ quan, đơn vị liên quan**

1. Cơ quan Thường trực Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh, Cơ quan quản lý Quỹ, Sở Tài chính, Cục Thuế tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan có trách nhiệm tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh điều hành, chỉ đạo tổ chức thực hiện việc thu, chi Quỹ có hiệu quả; định kỳ tổ chức việc thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động Quỹ; công khai Quỹ theo quy định của Chính phủ và các quy định của pháp luật liên quan.

2. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Ủy ban nhân dân cấp xã; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm tổ chức thu, nộp Quỹ theo quy định tại Quy chế này.

3. Các tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài trên địa bàn và cá nhân có trách nhiệm và nghĩa vụ đóng góp Quỹ theo quy định tại Điều 3 Quy chế này.

## **Chương IV**

### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

#### **Điều 15. Trách nhiệm thi hành**

1. Giám đốc Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan có liên quan hướng dẫn trình tự, thủ tục và hồ sơ cấp phát, thanh toán, quyết toán kinh phí từ nguồn Quỹ Phòng, chống thiên tai.

2. Cục trưởng Cục Thuế tỉnh thực hiện và chỉ đạo Chi cục Thuế các huyện, thành phố cung cấp thông tin tổng giá trị tài sản hiện có tại Việt Nam theo báo cáo tài chính hàng năm của các tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài, các doanh nghiệp đóng trên địa bàn cho Cơ quan quản lý Quỹ và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; phối hợp chặt chẽ trong quá trình tổ chức, thực hiện thu, nộp Quỹ của các tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài, các doanh nghiệp trên địa bàn theo quy định.

3. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, sở, ban ngành, đoàn thể của tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quy chế này.

**Điều 16. Sửa đổi, bổ sung, thay thế Quy chế**

1. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, cá nhân phản ánh về Cơ quan Quản lý Quỹ để giải quyết kịp thời; trường hợp vượt quá thẩm quyền, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định.

2. Việc sửa đổi, bổ sung, thay thế Quy chế này phải căn cứ vào điều kiện cụ thể của tỉnh và do Cơ quan Quản lý Quỹ trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

3. Khi các văn bản quy định được dẫn chiếu để áp dụng tại Quy chế này được cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

*(Đã ký)*

**Nguyễn Thế Giang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 16/2020/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 18 tháng 9 năm 2020

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy chế quản lý, vận hành và khai thác sử dụng  
Phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu cán bộ, công chức, viên chức,  
người lao động tỉnh Tuyên Quang**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;*

*Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008; Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ ứng dụng Công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan Nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 11/2012/TT-BNV ngày 17 tháng 12 năm 2012 của Bộ Nội vụ quy định về chế độ báo cáo thống kê và quản lý hồ sơ công chức;*

*Căn cứ Thông tư số 06/2019/TT-BNV ngày 01 tháng 6 năm 2019 của Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2012/TT-BNV ngày 17 tháng 12 năm 2012 của Bộ Nội vụ quy định về chế độ báo cáo thống kê và quản lý hồ sơ công chức;*

*Căn cứ Thông tư số 07/2019/TT-BNV ngày 01 tháng 6 năm 2019 của Bộ Nội vụ quy định về chế độ báo cáo thống kê và quản lý hồ sơ viên chức;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 352/TTr-SNV ngày 01 tháng 9 năm 2020.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý, vận hành và khai thác sử dụng Phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tỉnh Tuyên Quang.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 và thay thế Quyết định số 24/2013/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm

2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế quản lý, khai thác hồ sơ điện tử cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Tuyên Quang.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh; người đứng đầu các cơ quan chuyên môn, tổ chức, đơn vị thuộc và trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; các tổ chức hội cấp tỉnh được giao số lượng người làm việc; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**  
*(Đã ký)*

**Nguyễn Văn Sơn**

**QUY CHẾ**

**Quản lý, vận hành và khai thác sử dụng Phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu  
cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tỉnh Tuyên Quang**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 18 tháng 9 năm  
2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

**Chương I****QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy chế này quy định nguyên tắc; nội dung quản lý, sử dụng Phần mềm; quy trình lập phiếu, chuyển giao và tiếp nhận dữ liệu điện tử, khai thác dữ liệu điện tử, lưu trữ dữ liệu điện tử; trách nhiệm, quyền hạn của các cơ quan, đơn vị và cá nhân trong việc quản lý, vận hành và khai thác sử dụng Phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu cán bộ, công chức, viên chức, người lao động các cơ quan nhà nước thuộc tỉnh Tuyên Quang.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh; các cơ quan chuyên môn, cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc và trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; các hội cấp tỉnh được Ủy ban nhân dân tỉnh giao số lượng người làm việc; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn thuộc tỉnh Tuyên Quang (*sau đây gọi chung là cơ quan, đơn vị*).

2. Cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh Tuyên Quang quản lý (*sau đây gọi chung là cán bộ, công chức, viên chức*).

**Điều 3. Nguyên tắc**

1. Phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu cán bộ, công chức, viên chức (*sau đây gọi tắt là Phần mềm*) là công cụ phục vụ cho việc quản lý, khai thác và sử dụng các thông tin dữ liệu cán bộ, công chức, viên chức, là thành phần trong hệ thống chính quyền điện tử của tỉnh và được triển khai thống nhất trong toàn tỉnh.

2. Cơ quan, đơn vị theo phân cấp về công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức có trách nhiệm cập nhật kịp thời, chính xác và đầy đủ thông tin cán bộ, công chức, viên chức vào Phần mềm.

3. Dữ liệu cán bộ, công chức, viên chức trên Phần mềm (*sau đây gọi tắt là dữ liệu điện tử*) được quản lý, sử dụng và bảo quản theo quy định của Nhà nước; chỉ những người được cơ quan, đơn vị hoặc người có thẩm quyền quản lý cơ sở dữ liệu cán bộ, công chức, viên chức đồng ý bằng văn bản mới được nghiên cứu, khai thác dữ liệu cán bộ, công chức, viên chức. Thông tin trong dữ liệu điện tử phải thống nhất với dữ liệu giấy; dữ liệu điện tử có giá trị tương đương dữ liệu giấy.

#### **Điều 4. Các hành vi bị nghiêm cấm**

1. Truy cập trái phép hoặc cố ý nâng quyền truy cập vào Phần mềm.
2. Sử dụng thông tin dữ liệu cán bộ, công chức, viên chức trên Phần mềm vào mục đích vụ lợi cá nhân, các mục đích xuyên tạc sự thật, bôi xấu cán bộ làm ảnh hưởng hoặc chống phá cơ quan nhà nước.
3. Cung cấp hoặc để lộ tên và mật khẩu đăng nhập vào Phần mềm cho cá nhân, tổ chức không được giao quyền và trách nhiệm quản lý, sử dụng.

### **Chương II**

#### **NỘI DUNG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG PHẦN MỀM**

##### **Điều 5. Địa chỉ truy cập; nội dung quản lý, sử dụng Phần mềm**

1. Địa chỉ truy cập Phần mềm: <https://cbccvc.tuyenquang.gov.vn>.
2. Nội dung quản lý, sử dụng Phần mềm, gồm:
  - a) Cập nhật và hiệu chỉnh dữ liệu cán bộ, công chức, viên chức;
  - b) Tìm kiếm thông tin;
  - c) Báo cáo, thống kê và kết xuất thông tin;
  - d) Quản lý tổ chức và biên chế của các cơ quan, đơn vị; đ) Quản lý đào tạo và bồi dưỡng;
  - e) Quản lý khen thưởng và kỷ luật;
  - g) Quản lý lương, phụ cấp;
  - h) Quản lý quá trình công tác;
  - i) Quản lý bổ nhiệm, bổ nhiệm lại;
  - k) Quản lý hệ thống đánh giá kết quả công việc của cán bộ, công chức, viên chức hằng năm;

l) Quản trị hệ thống: Thực hiện quản trị chức năng hệ thống, phân quyền nhóm người dùng và người dùng, sao lưu và phục hồi hệ thống.

### **Điều 6. Quản lý tài khoản đăng nhập Phần mềm**

1. Sở Nội vụ là cơ quan tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý Phần mềm và dữ liệu điện tử; được Ủy ban nhân dân tỉnh giao sử dụng tài khoản quản trị để cấp, phân quyền tài khoản người dùng cho các cơ quan, đơn vị theo phân cấp về quản lý cán bộ, công chức, viên chức; thực hiện chức năng nghiệp vụ về công tác cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh.

2. Mỗi cơ quan, đơn vị theo phân cấp về công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức được cấp 01 tài khoản người dùng để đăng nhập, khai thác sử dụng Phần mềm theo đúng Quy chế này. Trường hợp phát sinh nhu cầu cấp tài khoản người dùng cho các đơn vị trực thuộc phải thống nhất với Sở Nội vụ bằng văn bản để được cấp bổ sung và có trách nhiệm quản lý tài khoản đúng quy định.

3. Cá nhân được giao nhiệm vụ quản lý, khai thác sử dụng Phần mềm có trách nhiệm bảo quản, bảo đảm an toàn về tài khoản người dùng của cơ quan, đơn vị.

### **Điều 7. Mô hình tổ chức cập nhật, quản lý và khai thác dữ liệu Phần mềm**

1. Cấp cơ sở (bao gồm các đơn vị trực thuộc các cơ quan chuyên môn, cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc và trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, các hội cấp tỉnh được Ủy ban nhân dân tỉnh giao số lượng người làm việc; các đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn) có trách nhiệm cập nhật, quản lý và khai thác dữ liệu thuộc tổ chức, đơn vị mình.

2. Cấp Sở, cấp huyện (bao gồm: Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh; các cơ quan chuyên môn, cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc và trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; các hội cấp tỉnh được Ủy ban nhân dân tỉnh giao số lượng người làm việc; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố) là cấp có trách nhiệm chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc, cập nhật, quản lý và khai thác dữ liệu của các đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý.

3. Sở Nội vụ tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo việc quản lý, sử dụng và trực tiếp quản lý, tổ chức triển khai Phần mềm; tổng hợp, báo cáo; phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông lưu trữ dữ liệu cán bộ, công chức, viên chức của các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý.

### **Điều 8. Chức năng quản lý, sử dụng Phần mềm**

1. Quản lý danh mục

a) Danh mục công tác: Khối cơ quan, đơn vị, hình thức tuyển dụng, vị trí tuyển dụng, nguồn tuyển dụng, trạng thái dữ liệu, hình thức nghỉ hưu, công việc chuyên môn, năng lực sở trường;

b) Danh mục chức vụ: Danh mục chức vụ chính quyền, chức vụ Đảng, chức vụ đoàn thể;

c) Danh mục lương: Lĩnh vực, hình thức nâng lương, nâng ngạch, các loại phụ cấp, hình thức tính phụ cấp khác, hình thức chi trả lương, hình thức hưởng thâm niên vượt khung, nhóm ngạch, tên ngạch, chức danh, danh sách ngạch, bậc, hệ số và bảng lương;

d) Danh mục đào tạo: Loại hình đào tạo, chuyên ngành đào tạo, loại trình độ đào tạo và bồi dưỡng, hình thức tốt nghiệp, loại văn bằng, chứng chỉ, trường đào tạo, nguồn kinh phí đào tạo;

đ) Danh mục cơ quan, đơn vị: Các thông tin về cơ quan, đơn vị; phòng, ban, bộ phận và các đơn vị trực thuộc;

e) Danh mục thông tin khác: Hạng thương binh, sức khỏe, nhóm máu, tình trạng hôn nhân, dân tộc, tôn giáo, thành phần xuất thân, đối tượng hưởng chính sách, danh hiệu phong tặng, quan hệ gia đình (*về bản thân: Cha, mẹ, vợ (hoặc chồng), các con, anh, chị em ruột; về bên vợ (hoặc chồng): Cha, mẹ, anh, chị em ruột*), danh hiệu thi đua và các hình thức khen thưởng, kỷ luật.

2. Chức năng quản lý tin tức.

3. Các chức năng hỗ trợ người dùng, gồm: Trao đổi trực tuyến của người dùng, danh sách người dùng đang trực tuyến, gửi tin nhắn nội bộ, thông tin - thông báo.

### Chương III

#### QUY TRÌNH LẬP PHIẾU, CHUYỂN GIAO VÀ TIẾP NHẬN DỮ LIỆU ĐIỆN TỬ, KHAI THÁC, LƯU TRỮ DỮ LIỆU ĐIỆN TỬ

##### **Điều 9. Quy trình lập phiếu cán bộ, công chức, viên chức và cập nhật thông tin vào Phần mềm**

Cơ quan, đơn vị được giao quản lý cơ sở dữ liệu có trách nhiệm thường xuyên cập nhật những biến động về đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức do cơ quan, đơn vị mình quản lý vào Phần mềm, cụ thể như sau:

1. Lập dữ liệu mới:

Sau khi hoàn thiện dữ liệu cán bộ, công chức, viên chức theo quy định; trong thời gian 10 ngày làm việc, kể từ ngày người được bầu cử, bổ nhiệm vào làm cán bộ, tuyển dụng vào công chức, viên chức đến nhận công tác, cơ



quan, đơn vị có trách nhiệm cập nhật đầy đủ thông tin cán bộ, công chức, viên chức vào Phần mềm theo Quy chế này.

## 2. Cập nhật thông tin dữ liệu điện tử đã có:

a) Đối với thông tin thay đổi từ phía cơ quan quản lý nhà nước như: Đào tạo, bồi dưỡng, bổ nhiệm, điều động, nâng lương, khen thưởng, kỷ luật... cơ quan, đơn vị có thẩm quyền quản lý cơ sở dữ liệu điện tử có trách nhiệm cập nhật thông tin vào dữ liệu điện tử của cán bộ, công chức, viên chức (*thời gian chậm nhất không quá 10 ngày làm việc, kể từ ngày văn bản có hiệu lực*).

b) Đối với thông tin thay đổi từ phía cá nhân như: Quan hệ gia đình, tình trạng hôn nhân... cá nhân có trách nhiệm kê khai với cơ quan, đơn vị theo định kỳ, được thực hiện đồng thời cùng việc kê khai phiếu bổ sung lý lịch hằng năm hoặc theo yêu cầu quản lý của cơ quan, đơn vị để tiến hành cập nhật vào dữ liệu điện tử.

## **Điều 10. Chuyển giao và tiếp nhận dữ liệu điện tử**

1. Trường hợp cán bộ, công chức, viên chức được điều động, luân chuyển, chuyển đến bộ phận mới trong cùng cơ quan, đơn vị thì người được giao quản lý cơ sở dữ liệu điện tử của cơ quan, đơn vị đó có trách nhiệm điều chỉnh, bổ sung dữ liệu trên Phần mềm, thời gian chậm nhất 02 ngày làm việc, kể từ ngày quyết định có hiệu lực.

2. Trường hợp cán bộ, công chức, viên chức được điều động, luân chuyển, chuyển đến cơ quan, đơn vị mới thì cơ quan, đơn vị có thẩm quyền quản lý cán bộ, công chức, viên chức có trách nhiệm chuyển giao dữ liệu trên Phần mềm đến cơ quan, đơn vị mới, thời gian chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày quyết định có hiệu lực; cơ quan, đơn vị mới có trách nhiệm tiếp nhận và chuyển tiếp dữ liệu trên Phần mềm đến cơ quan, đơn vị trực tiếp sử dụng cán bộ, công chức, viên chức, thời gian chậm nhất 03 ngày làm việc, kể từ ngày quyết định có hiệu lực.

3. Trường hợp cán bộ, công chức, viên chức chuyển công tác khỏi phạm vi quản lý, nghỉ hưu, thôi việc, từ trần thì cơ quan, đơn vị trực tiếp sử dụng cán bộ, công chức, viên chức thực hiện điều chỉnh tình trạng dữ liệu trong Phần mềm, thời gian chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày quyết định có hiệu lực.

## **Điều 11. Khai thác dữ liệu điện tử**

1. Cơ quan quản lý, sử dụng cán bộ, công chức, viên chức và cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu điện tử được nghiên cứu, sử dụng và khai thác dữ liệu điện tử để phục vụ yêu cầu công tác theo đúng Quy chế này.

2. Cá nhân được giao nhiệm vụ quản lý, khai thác về dữ liệu điện tử có trách nhiệm tuân thủ các quy trình về an toàn thông tin.

### **Điều 12. Lưu trữ dữ liệu điện tử**

1. Dữ liệu điện tử phải được lưu trữ lâu dài để phục vụ công tác nghiên cứu, quản lý, khai thác sử dụng và thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức.

2. Việc lưu trữ tuân thủ nghiêm ngặt các nguyên tắc bảo đảm an toàn đối với dữ liệu điện tử theo các quy định hiện hành.

3. Dữ liệu điện tử của cán bộ, công chức, viên chức đã nghỉ hưu, thôi việc, từ trần vẫn được lưu trữ ở cơ quan, đơn vị để theo dõi.

4. Cơ sở dữ liệu cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh được lưu trữ và sao lưu tại hệ thống máy chủ đặt tại Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông trực thuộc Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Tuyên Quang.

5. Cơ quan quản lý hệ thống, Phần mềm thường xuyên kiểm tra và có biện pháp bảo đảm an ninh, an toàn dữ liệu điện tử; đồng thời bảo đảm tính tương thích trong toàn hệ thống thông tin liên quan đến dữ liệu điện tử khi có sự thay đổi về thiết bị và công nghệ.

## **Chương IV**

### **TRÁCH NHIỆM, QUYỀN HẠN CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, CÁ NHÂN**

**Điều 13. Trách nhiệm, quyền hạn của các cơ quan, đơn vị và người đứng đầu các cơ quan, đơn vị**

1. Xây dựng quy chế quản lý, khai thác dữ liệu điện tử của cơ quan, đơn vị mình và thực hiện quản lý cơ sở dữ liệu điện tử của cơ quan, đơn vị theo quy định tại Quy chế này. Chịu trách nhiệm về kiểm duyệt dữ liệu cán bộ, công chức, viên chức và đôn đốc việc nhập, cập nhật thông tin cán bộ, công chức, viên chức đối với cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý theo phân cấp.

2. Được cấp tài khoản người dùng để thực hiện việc cập nhật, quản lý và khai thác dữ liệu điện tử của cơ quan, đơn vị mình và các đơn vị trực thuộc theo phân cấp quản lý. Quyết định phân công công chức, viên chức trực tiếp sử dụng tài khoản người dùng và theo dõi, phụ trách Phần mềm.

3. Kiến nghị và đề xuất với cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung những quy định liên quan đến chế độ cập nhật, quản lý và khai thác dữ liệu điện tử cho phù hợp, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

**Điều 14. Trách nhiệm, quyền hạn của người đứng đầu tổ chức, cá nhân được phân công trực tiếp quản lý, khai thác sử dụng Phần mềm**

1. Được sử dụng tài khoản người dùng của cơ quan, đơn vị để thực hiện việc cập nhật, quản lý và khai thác dữ liệu điện tử; thay đổi mật khẩu được cấp và tự bảo mật tài khoản người dùng của đơn vị; định kỳ hằng tháng thay đổi mật khẩu người dùng để đảm bảo an toàn thông tin.

2. Chịu trách nhiệm về tính kịp thời, chính xác của các thông tin trong dữ liệu điện tử; sử dụng có hiệu quả Phần mềm để kết xuất thông tin kịp thời, nhanh chóng, chính xác phục vụ yêu cầu quản lý và tác nghiệp chuyên môn.

3. Áp dụng các biện pháp bảo đảm an toàn và đề xuất các biện pháp bảo đảm sử dụng và khai thác có hiệu quả dữ liệu điện tử.

4. Nghiên cứu, phát hiện và báo cáo với cấp có thẩm quyền xem xét, xử lý các vấn đề phát sinh trong công tác quản lý cơ sở dữ liệu điện tử.

5. Trường hợp bị thất lạc hoặc quên mật khẩu đăng nhập Phần mềm phải báo cáo người đứng đầu cơ quan, đơn vị đề nghị Sở Nội vụ cấp lại mật khẩu mới.

### **Điều 15. Sở Thông tin và Truyền thông**

1. Bảo đảm các yêu cầu kỹ thuật an toàn thông tin dữ liệu cán bộ, công chức, viên chức trong việc vận hành Phần mềm hoạt động thông suốt trên môi trường mạng.

2. Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị về điều kiện hạ tầng kỹ thuật trong việc triển khai ứng dụng Phần mềm và các quy định liên quan đến an toàn thông tin.

3. Phối hợp với Sở Nội vụ, đơn vị cung cấp Phần mềm sửa chữa hoặc đề xuất phương án khắc phục sự cố; nâng cấp Phần mềm, thiết bị để bảo đảm an toàn thông tin và việc vận hành Phần mềm trên địa bàn tỉnh.

4. Định kỳ hằng năm, phối hợp với Sở Nội vụ tham mưu với Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo đánh giá tình hình quản lý, sử dụng Phần mềm của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh.

### **Điều 16. Sở Nội vụ**

1. Tham mưu với Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các văn bản quy định về quản lý cơ sở dữ liệu điện tử cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Tuyên Quang.

2. Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị khai thác, sử dụng Phần mềm vào công tác quản lý cán bộ, công chức, viên chức.

3. Được phép cấp tài khoản người dùng và phân quyền sử dụng cho các cơ quan, đơn vị; trường hợp phát hiện vi phạm trong quản lý tài khoản người dùng, có trách nhiệm khóa tài khoản và phối hợp với các cơ quan, đơn vị để xử lý, giải quyết theo quy định.

4. Chủ trì, phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông, đơn vị cung cấp Phần mềm và cơ quan, đơn vị liên quan:

a) Rà soát, kịp thời điều chỉnh các thông tin, danh mục, tính năng trong Phần mềm cho phù hợp với các quy định hiện hành;

b) Đề xuất nâng cấp các tính năng của Phần mềm đảm bảo yêu cầu về khai thác và sử dụng Phần mềm; bảo đảm an toàn thông tin.

5. Xem xét, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh đưa việc sử dụng hiệu quả Phần mềm là một trong những tiêu chí đánh giá xếp hạng cải cách hành chính, xếp loại chất lượng hằng năm đối với các cơ quan, đơn vị.

6. Kiểm tra việc cập nhật, quản lý, khai thác và sử dụng Phần mềm của các cơ quan, đơn vị; tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

## **Chương V**

### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

#### **Điều 17. Khen thưởng, kỷ luật**

1. Việc quản lý, vận hành và khai thác sử dụng Phần mềm là một trong những tiêu chí để Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét khen thưởng hằng năm cho các cơ quan, đơn vị và các cá nhân có thành tích xuất sắc.

2. Cơ quan, đơn vị và cá nhân vi phạm Quy chế này, tùy theo tính chất, mức độ sẽ bị xem xét xử lý theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 18. Tổ chức thực hiện**

1. Sở Nội vụ có trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra các cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện Quy chế này. Tổng hợp, báo cáo kết quả triển khai thực hiện với Bộ Nội vụ và Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

2. Trong quá trình thực hiện, căn cứ yêu cầu thực tế, Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ xem xét sửa đổi, bổ sung Quy chế cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**  
*(Đã ký)*

**Nguyễn Văn Sơn**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 17/2020/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 24 tháng 9 năm 2020

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy chế khai thác, sử dụng tài liệu  
Lưu trữ lịch sử tỉnh Tuyên Quang**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Lưu trữ ngày 11 tháng 11 năm 2011;*

*Căn cứ Luật Xuất bản ngày 20 tháng 11 năm 2012;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2013/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lưu trữ;*

*Căn cứ Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xuất bản;*

*Căn cứ Nghị định số 23/2019/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ về hoạt động triển lãm;*

*Căn cứ Thông tư số 10/2014/TT-BNV ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định về việc sử dụng tài liệu tại Phòng đọc của các Lưu trữ lịch sử;*

*Căn cứ Thông tư số 05/2015/TT-BNV ngày 25 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định Danh mục tài liệu hạn chế sử dụng tại Lưu trữ lịch sử;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2020/TT-BTTTT ngày 07 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Xuất bản và Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xuất bản;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 342/TTr-SNV ngày 26 tháng 8 năm 2020 về dự thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế khai thác, sử dụng tài liệu lưu trữ tại Lưu trữ lịch sử tỉnh Tuyên Quang.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế khai thác, sử dụng tài liệu Lưu trữ lịch sử tỉnh Tuyên Quang.

**Điều 2. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 10 năm 2020.

**Điều 3. Tổ chức thực hiện**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ; người đứng đầu các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**  
*(Đã ký)*

**Nguyễn Văn Sơn**

**QUY CHẾ**

**Khai thác, sử dụng tài liệu Lưu trữ lịch sử tỉnh Tuyên Quang**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 17/2020/QĐ-UBND ngày 24 tháng 9 năm  
2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

**Chương I****QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

## 1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quy chế này quy định nguyên tắc khai thác, sử dụng tài liệu lưu trữ; các hình thức khai thác, sử dụng tài liệu lưu trữ; thẩm quyền cho phép khai thác, sử dụng tài liệu lưu trữ; quyền và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc khai thác, sử dụng tài liệu Lưu trữ lịch sử tỉnh Tuyên Quang tại Trung tâm lưu trữ lịch sử trực thuộc Sở Nội vụ.

b) Các nội dung liên quan đến khai thác, sử dụng tài liệu Lưu trữ lịch sử tỉnh Tuyên Quang không quy định tại Quy chế này thì thực hiện theo các quy định pháp luật hiện hành.

## 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến phạm vi điều chỉnh tại khoản 1 Điều này.

**Điều 2. Nguyên tắc khai thác, sử dụng tài liệu lưu trữ**

1. Đảm bảo đúng mục đích; an toàn tài liệu; giữ gìn bí mật nhà nước.
2. Không gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.
3. Đảm bảo đáp ứng quyền được tiếp cận thông tin của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

**Điều 3. Các hình thức khai thác, sử dụng tài liệu lưu trữ**

1. Sử dụng tài liệu tại phòng đọc của Lưu trữ lịch sử.
2. Xuất bản ấn phẩm lưu trữ.
3. Giới thiệu tài liệu lưu trữ trên phương tiện thông tin đại chúng, trang thông tin điện tử.
4. Triển lãm, trưng bày tài liệu lưu trữ.

5. Trích dẫn tài liệu lưu trữ trong công trình nghiên cứu.
6. Cấp bản sao tài liệu lưu trữ, bản chứng thực lưu trữ.
7. Khai thác, sử dụng tài liệu lưu trữ điện tử.

## **Chương II**

### **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

#### **Điều 4. Thẩm quyền cho phép khai thác, sử dụng tài liệu lưu trữ**

##### 1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Cho phép khai thác, sử dụng hạn chế tài liệu lưu trữ liên quan đến cá nhân tại Lưu trữ lịch sử trong trường hợp đặc biệt quy định tại Điều 16, 17 của Nghị định số 01/2013/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lưu trữ.

b) Cho ý kiến về xuất bản ấn phẩm lưu trữ đối với những tài liệu phục vụ nhiệm vụ chính trị địa phương.

##### 2. Giám đốc Sở Nội vụ

Cho phép khai thác, sử dụng tài liệu thuộc Danh mục tài liệu quý, hiếm của tỉnh.

##### 3. Giám đốc Trung tâm Lưu trữ lịch sử

a) Cho phép cơ quan, tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài liệu thuộc Danh mục tài liệu hạn chế sử dụng.

b) Cho phép cơ quan, tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng rộng rãi tài liệu bảo quản tại Trung tâm Lưu trữ lịch sử, trừ trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

4. Khai thác, sử dụng tài liệu lưu trữ thuộc danh mục có đóng dấu chỉ các mức độ Tuyệt mật, Tối mật, Mật được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

#### **Điều 5. Xuất bản ấn phẩm lưu trữ**

1. Xuất bản ấn phẩm lưu trữ từ nguồn thông tin trong tài liệu lưu trữ nhằm phát huy giá trị tài liệu lưu trữ hiện đang bảo quản tại Trung tâm Lưu trữ lịch sử, với mục đích tuyên truyền, phục vụ nhiệm vụ chính trị của địa phương.

2. Sở Nội vụ lập hồ sơ đề nghị Sở Thông tin và Truyền thông cấp giấy phép xuất bản theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 01/2020/TT-BTTTT ngày 07 tháng 02 năm 2020 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Xuất bản và Nghị định số 195/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xuất bản.



3. Căn cứ hồ sơ đề nghị của Sở Nội vụ theo quy định tại khoản 2 Điều này, Sở Thông tin và Truyền thông thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh cho ý kiến đối với tài liệu phục vụ nhiệm vụ chính trị của địa phương.

Sau khi có ý kiến Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông cấp giấy phép xuất bản theo quy định.

### **Điều 6. Giới thiệu tài liệu lưu trữ trên phương tiện thông tin đại chúng, trang thông tin điện tử**

1. Giới thiệu tài liệu lưu trữ trên phương tiện thông tin đại chúng, trang thông tin điện tử nhằm mục đích giới thiệu thông tin cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân những tài liệu hiện đang được bảo quản tại Trung tâm Lưu trữ lịch sử.

2. Trung tâm Lưu trữ lịch sử phối hợp với cơ quan Đài, Báo, Ban Biên tập Cổng thông tin điện tử tỉnh, Ban Biên tập Trang thông tin điện tử của Sở Nội vụ để đăng tải giới thiệu nội dung thông tin tài liệu lưu trữ thuộc thẩm quyền.

3. Trung tâm Lưu trữ lịch sử chỉ giới thiệu những nội dung thông tin chung về các phong tài liệu và những tài liệu lưu trữ được sử dụng rộng rãi.

### **Điều 7. Triển lãm, trưng bày tài liệu lưu trữ**

1. Triển lãm, trưng bày tài liệu lưu trữ theo chuyên đề nhằm phục vụ cho các mục đích tuyên truyền, giới thiệu và phục vụ các ngày kỷ niệm, ngày lễ lớn của tỉnh và đất nước.

2. Sở Nội vụ gửi thông báo tổ chức triển lãm, trưng bày tài liệu lưu trữ đến Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch theo quy định tại khoản 1, Điều 17 Nghị định số 23/2019/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ về hoạt động triển lãm.

3. Việc thẩm định nội dung triển lãm thực hiện theo quy định tại khoản 1, Điều 9 và khoản 3, khoản 4, Điều 17 Nghị định số 23/2019/NĐ-CP.

4. Trường hợp hết thời hạn theo quy định tại khoản 3, khoản 4, Điều 17 Nghị định số 23/2019/NĐ-CP, nhưng không có ý kiến trả lời bằng văn bản của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thì Sở Nội vụ tổ chức triển lãm theo nội dung đã thông báo.

### **Điều 8. Trích dẫn tài liệu lưu trữ trong công trình nghiên cứu và trong triển lãm, trưng bày tài liệu lưu trữ**

Người sử dụng tài liệu Lưu trữ lịch sử tỉnh Tuyên Quang vào các công trình nghiên cứu (luận văn tốt nghiệp, nghiên cứu khoa học, kỹ thuật) và trong triển lãm, trưng bày phải trích dẫn chính xác thông tin và có chỉ dẫn nguồn tài liệu.

### **Điều 9. Khai thác, sử dụng tài liệu lưu trữ điện tử**

1. Thủ tục và trình tự xét duyệt tài liệu lưu trữ điện tử áp dụng theo Thông tư số 10/2014/TT-BNV ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Bộ Nội vụ quy định về việc sử dụng tài liệu tại phòng đọc của Lưu trữ lịch sử.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng tài liệu lưu trữ điện tử trực tuyến truy cập vào Cổng dịch vụ công tỉnh Tuyên Quang tại địa chỉ <https://dichvucong.tuyenquang.gov.vn> để thực hiện kê khai thông tin vào các Mẫu phiếu và gửi trực tuyến qua Cổng dịch vụ công tỉnh Tuyên Quang tại địa chỉ <https://dichvucong.tuyenquang.gov.vn>.

3. Trung tâm Lưu trữ lịch sử tiếp nhận hồ sơ yêu cầu và thông báo kết quả tra tìm, phí sử dụng tài liệu đến cơ quan, tổ chức, cá nhân.

4. Trung tâm lưu trữ lịch sử có trách nhiệm phối hợp với cơ quan liên quan đăng tải thông tin về quy trình, thủ tục, chi phí thực hiện dịch vụ khai thác, sử dụng tài liệu lưu trữ điện tử trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh, Trang thông tin điện tử Sở Nội vụ.

### **Điều 10. Quyền và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc khai thác, sử dụng tài liệu lưu trữ**

#### 1. Giám đốc Sở Nội vụ

a) Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt yêu cầu khai thác, sử dụng tài liệu lưu trữ của cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 4 Quy chế này.

b) Ký duyệt Phiếu yêu cầu khai thác, sử dụng tài liệu thuộc thẩm quyền quy định tại khoản 2, Điều 4 Quy chế này.

c) Chỉ đạo Trung tâm Lưu trữ lịch sử tổ chức, quản lý kho lưu trữ lịch sử, đảm bảo thực hiện tốt việc khai thác, sử dụng tài liệu đúng quy định.

#### 2. Giám đốc Trung tâm Lưu trữ lịch sử

a) Trình Giám đốc Sở Nội vụ để trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt đối với nội dung quy định tại điểm a, khoản 1 Điều này.

b) Trình Giám đốc Sở Nội vụ xem xét, phê duyệt: Phiếu yêu cầu khai thác, sử dụng tài liệu lưu trữ của độc giả đối với các trường hợp quy định tại khoản 2, Điều 4 Quy chế này; ban hành kế hoạch tổ chức triển lãm, trưng bày tài liệu lưu trữ.

c) Định kỳ hằng năm rà soát, báo cáo Giám đốc Sở Nội vụ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Danh mục tài liệu có đóng dấu chỉ các mức độ Mật đến hạn giải mật nhưng chưa được sử dụng rộng rãi.

d) Thực hiện trách nhiệm của Giám đốc Trung tâm Lưu trữ lịch sử theo quy định tại khoản 1, Điều 3 Thông tư số 10/2014/TT-BNV.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài liệu lưu trữ

Thực hiện quyền, nghĩa vụ theo quy định tại khoản 1, khoản 2, Điều 29 Luật Lưu trữ năm 2011 và khoản 3, Điều 3 Thông tư số 10/2014/TT-BNV.

### **Chương III**

#### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

##### **Điều 11. Trách nhiệm thi hành**

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc khai thác, sử dụng tài liệu Lưu trữ lịch sử tỉnh Tuyên Quang thực hiện nghiêm túc nội dung Quy chế này.

2. Giao Sở Nội vụ triển khai thực hiện Quy chế và theo dõi, tổng hợp tình hình thực hiện, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

##### **Điều 12. Điều khoản thi hành**

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ tổng hợp, đề xuất) để xem xét, giải quyết hoặc sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**  
*(Đã ký)*

**Nguyễn Văn Sơn**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TUYỀN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 18/2020/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 01 tháng 10 năm 2020

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Định mức kinh tế kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYỀN QUANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số 129/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi;*

*Căn cứ Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;*

*Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;*

*Căn cứ Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;*

*Căn cứ Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;*

*Căn cứ Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;*

*Căn cứ Thông tư số 47/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn xác định giá cho thuê, giá khởi điểm để đấu giá cho*

*thuê, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông và thủy lợi;*

*Căn cứ Thông tư số 73/2018/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn sử dụng nguồn tài chính trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 05/2019/TT-BNNPTNT ngày 02 tháng 5 năm 2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chế độ, quy trình bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi;*

*Căn cứ Quyết định số 2891/QĐ-BNN-TL ngày 12 tháng 10 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành hướng dẫn xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật trong công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 149/TTr-SNN ngày 01/10/2020 về việc đề nghị ban hành Định mức kinh tế kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Định mức kinh tế kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

### **Điều 2. Điều khoản thi hành**

**1.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/10/2020 và thay thế Quyết định số 31/2012/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Định mức kinh tế kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi tỉnh Tuyên Quang.

**2.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tư pháp; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**  
(Đã ký)

**Nguyễn Thế Giang**

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT TRONG QUẢN LÝ, KHAI THÁC  
CÔNG TRÌNH THỦY LỢI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 18/2020/QĐ-UBND ngày 01/10/2020 của  
Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

**PHẦN A: PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG**

**I. PHẠM VI ÁP DỤNG**

Quyết định này ban hành Định mức kinh tế kỹ thuật trong công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, bao gồm:

1. Định mức cho các hoạt động dịch vụ công ích thủy lợi
2. Giải pháp xác định giá cho các hoạt động dịch vụ thủy lợi khác

**II. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG**

Áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân được giao quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang và các cá nhân, tổ chức khác có liên quan.

**PHẦN B: NỘI DUNG ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT TRONG  
QUẢN LÝ KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI**

**I. ĐỊNH MỨC CHO CÁC HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ CÔNG ÍCH  
THỦY LỢI**

**1. Định mức lao động**

Định mức lao động cho 1ha tưới, tiêu được nghiệm thu quy đổi về tưới, tiêu chủ động cho lúa bao gồm lao động công nghệ; lao động phục vụ, phụ trợ; lao động quản lý, cụ thể như sau:

Đơn vị: công/ha-vụ

TT	Loại công trình đầu mối	Quy mô công trình (theo diện tích tưới cả năm)			
		Dưới 20ha	từ 20ha÷50ha	Từ 50ha÷100ha	Trên 100ha
1	Hồ chứa	5,69	5,09	4,02	3,95
2	Đập xây	4,51	4,46	4,15	3,74

TT	Loại công trình đầu mối	Quy mô công trình (theo diện tích tưới cả năm)			
		Dưới 20ha	từ 20ha÷50ha	Từ 50ha÷100ha	Trên 100ha
3	Phai tạm	4,59	3,36	3,12	
4	Rọ thép	4,00	3,73	3,66	3,59
5	Mương tự chảy	1,94	1,82	1,1	
6	Trạm bơm điện	6,96	4,94	4,5	4,57
7	Trạm bơm thủy luân	7,23	3,62	3,49	3,5
8	Trạm bơm dầu	7,21	3,61		
9	Công trình thủy lợi Ngòi Là, Hoàng Khai	2,36			
<b>Trung bình toàn tỉnh</b>		<b>4,36</b>			

## 2. Định mức sử dụng nước tưới mặt ruộng

Đơn vị: m<sup>3</sup>/ha/vụ

	Trạm khí tượng và khu vực áp dụng	Loại cây trồng			
		Lúa xuân	Lúa mùa	Rau màu	Cây lâu năm
1	Trạm Tuyên Quang áp dụng cho các công trình thủy lợi các khu vực thành phố Tuyên Quang, huyện Sơn Dương, huyện Yên Sơn.	5.862	4.132	1.221	1.612
2	Trạm Chiêm Hóa áp dụng cho các công trình thủy lợi các khu vực thuộc các huyện: Chiêm Hóa, Hàm Yên, Na Hang và Lâm Bình.	5.828	3.959	1.095	1.054
<b>Trung bình toàn tỉnh</b>		<b>5.845</b>	<b>4.046</b>	<b>1.158</b>	<b>1.333</b>

## 3. Định mức tiêu thụ điện năng, nhiên liệu phục vụ bơm tưới

a) Định mức tiêu thụ điện năng bơm tưới (áp dụng cho các trạm bơm điện)

Đơn vị: Kw/ha/vụ

TT	Trạm khí tượng	Lúa vụ xuân	Lúa vụ mùa	Rau màu
I	Trạm khí tượng Tuyên Quang áp dụng cho các trạm thuộc thành phố Tuyên Quang, huyện Sơn Dương, huyện Yên Sơn.	261,93	184,55	51,84
1	Dưới 20 ha	255,74	178,23	52,32
2	Từ 20 đến dưới 50 ha	271,45	193,00	56,58
3	Từ 50 đến dưới 100 ha	238,47	175,90	49,81
4	Trên 100 ha	362,39	260,52	75,65
II	Trạm khí tượng Chiêm Hóa áp dụng cho các trạm thuộc huyện Chiêm Hóa, Hàm Yên, Na Hang và Lâm Bình	252,03	176,05	49,58
1	Dưới 20 ha	214,31	146,78	43,37
2	Từ 20 đến dưới 50 ha	262,39	184,95	54,65
3	Từ 50 đến dưới 100 ha	242,94	171,24	50,60

b) Định mức tiêu thụ nhiên liệu bơm tưới (áp dụng cho các trạm bơm dầu)

TT	Quy mô công trình (theo diện tích tưới cả năm)	Dầu diesel (lít/ha-vụ)			Dầu nhớt (kg/ha-vụ)		
		Vụ xuân	Vụ mùa	Rau màu	Vụ xuân	Vụ mùa	Rau màu
1	Dưới 20ha	73,64	46,41	41,44	1,32	0,83	0,74
2	Từ 20 đến <50ha	72,01	45,38	40,52	1,29	0,81	0,72
<b>Trung bình toàn tỉnh</b>		<b>72,32</b>	<b>45,56</b>	<b>40,52</b>	<b>1,292</b>	<b>0,814</b>	<b>0,724</b>

**4. Định mức tiêu hao vật tư, nguyên vật liệu cho công tác vận hành, bảo dưỡng máy móc thiết bị**

Đơn vị: Đơn vị tính/năm



TT	Loại công trình đầu mối	Quy mô công trình (theo diện tích tưới cả năm)									
		Dưới 20ha					Từ 20 đến dưới 50 ha				
		Dầu nhờn	Dầu Diesel	Mỡ các loại	Giẻ lau	Sợi Amiang	Dầu nhờn	Dầu Diesel	Mỡ các loại	Giẻ lau	Sợi Amiang
1	Hồ chứa	0,81	0,56	1,31	1,16		1,19	0,71	1,91	1,38	
2	Đập xây	0,81	0,56	1,31	1,16		1,19	0,71	1,91	1,38	
3	Phai tạm	0,81	0,56	1,31	1,16		1,19	0,71	1,91	1,38	
4	Rọ thép	0,81	0,56	1,31	1,16		1,19	0,71	1,91	1,38	
5	Trạm bơm điện	1,08	0,44	1,00	1,11	0,36	1,86	0,81	1,82	1,97	0,61
6	Trạm bơm thủy luân	0,74	-	1,07	0,67	0,35	1,56	-	2,41	1,33	0,69
7	Trạm bơm dầu	4,73	-	1,24	1,63	0,85	9,89	0	2,85	3,22	1,68
TT	Loại công trình đầu mối	Từ 50 đến dưới 100 ha					Trên 100 ha				
1	Hồ chứa	2,09	1,06	3,32	1,89		3,02	1,34	4,51	2,48	
2	Đập xây	2,09	1,06	3,32	1,89		3,02	1,34	4,51	2,48	
3	Phai tạm	2,09	1,06	3,32	1,89		3,02	1,34	4,51	2,48	
4	Rọ thép	2,09	1,06	3,32	1,89		3,02	1,34	4,51	2,48	
5	Trạm bơm điện	3,27	1,35	3,15	3,41	1,05	4,74	2,21	4,79	4,97	1,60
6	Trạm bơm thủy luân	1,59	-	2,56	1,28	0,67	2,40	-	3,87	1,93	1,01
7	Trạm bơm dầu										
<b>Tổng khối lượng toàn tỉnh (kg/năm)</b>		<b>757,88</b>	<b>403,71</b>	<b>1.061,59</b>	<b>867,97</b>	<b>86,47</b>					

Đối với dầu nhờn, dầu diezen đơn vị là: lít/năm

Đối với mỡ các loại, giẻ lau, sợi amiang đơn vị là: kg/năm

### 5. Định mức sửa chữa thường xuyên tài sản cố định

Đơn vị: Tỷ lệ % so với tổng chi phí sản xuất

TT	Loại công trình đầu mối	Quy mô công trình (theo diện tích tưới cả năm)			
		Dưới 20ha	Từ 20 đến <50 ha	Từ 50 đến <100 ha	ha □□□□
1	Hồ chứa	49,95	45,55	43,58	42,65
2	Đập xây	45,39	43,21	40,96	39,48
3	Phai tạm	47,65	47,24	43,35	
4	Rọ thép	44,83	39,40	38,31	37,21
5	Mương tự chảy	67,44	64,02	63,46	
6	Trạm bơm điện	52,39	44,89	39,73	34,20
7	Trạm bơm thủy luân	55,00	49,27	44,44	42,71
8	Trạm bơm dầu	50,17	44,95		
9	Công trình thủy lợi Ngòi Là, Hoàng Khai	59,00			
	<b>Bình quân toàn tỉnh</b>	<b>45,29</b>			

## 6. Định mức chi phí quản lý đơn vị

Đơn vị: Tỷ lệ % so với tổng chi phí sản xuất

TT	Loại công trình đầu mối	Quy mô công trình (theo diện tích tưới cả năm)			
		Dưới 20ha	Từ 20 đến <50 ha	Từ 50 đến <100 ha	≥ 100 ha
1	Hồ chứa	6,46	7,07	7,33	7,47
2	Đập xây	7,13	7,42	7,71	7,90
3	Phai tạm	6,84	6,89	7,40	
4	Rọ thép	7,20	7,91	8,06	8,20
5	Mương tự chảy	4,25	4,70	4,77	
6	Trạm bơm điện	4,59	5,01	5,40	4,83
7	Trạm bơm thủy luân	5,25	5,96	6,48	6,76
8	Trạm bơm dầu	4,21	4,78		
9	Công trình thủy lợi Ngòi Là, Hoàng Khai	5,16			
	<b>Bình quân toàn tỉnh</b>	<b>6,87</b>			

## II. GIẢI PHÁP XÁC ĐỊNH GIÁ CHO CÁC HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ THỦY LỢI KHÁC

## 1. Các sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác

Căn cứ vào Quyết định giao kế hoạch thực hiện nhiệm vụ quản lý khai thác công trình thủy lợi và kế hoạch tài chính của Ủy ban nhân dân tỉnh. Đơn vị quản lý khai thác công trình xác định các sản phẩm dịch vụ khác gồm nuôi trồng thủy sản trong các hồ chứa nước; hoạt động kinh doanh du lịch và các hoạt động vui chơi giải trí từ khai thác công trình thủy lợi; cấp nước cho sinh hoạt và công nghiệp; kết hợp phát điện; giao thông ... theo Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ đề xây dựng phương án giá cụ thể cho từng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác.

## 2. Phân bổ chi phí (tỷ lệ phân bổ cơ sở)

Căn cứ vào doanh thu thực tế hoặc doanh thu theo kế hoạch thực hiện nhiệm vụ quản lý khai thác công trình thủy lợi và kế hoạch tài chính của Ủy ban nhân dân tỉnh đối với các sản phẩm dịch vụ thủy lợi, thực hiện phân bổ chi phí cho từng loại sản phẩm dịch vụ thủy lợi theo tỷ lệ doanh thu:

$$\text{Tỷ lệ phân bổ cơ sở } SP_i = \frac{A_{SP_i}}{\text{Tổng doanh thu } A} \quad [1]$$

$A_{SP_i}$ : Tổng số doanh thu của sản phẩm dịch vụ thủy lợi thứ  $i$

## 3. Xác định các khoản mục chi phí

### a) Chi phí vận hành

- Chi phí tiền lương, tiền công, tiền ăn giữa ca, các khoản phải nộp tính theo lương như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí đoàn thể.

Căn cứ Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện và các quy định hiện hành về hướng dẫn xác định chi phí tiền lương của Nhà nước, hệ số điều chỉnh tiền lương tăng thêm theo quy định để xác định chi phí tiền lương trong giá sản phẩm dịch vụ thủy lợi.

Việc xác định chi phí tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác căn cứ trên cơ sở số người lao động, người quản lý đơn vị và cấp bậc công nhân tham gia thực hiện sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo định mức lao động ở **Khoản 1, Mục I**.

- Chi phí nguyên, nhiên, vật liệu để vận hành, bảo dưỡng công trình, máy móc thiết bị. Tiêu hao nhiên liệu được xác định căn cứ theo định mức kinh tế kỹ thuật trong **Khoản 4, Mục I**.

Giá cả vật tư nguyên, nhiên, vật liệu được thu thập gần nhất với thời điểm định giá căn cứ vào ít nhất một trong các tài liệu sau (căn cứ theo Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 của Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ):

+ Giá ghi trên giấy báo giá, chào giá của ít nhất 03 đơn vị cung cấp; dự toán kinh phí thực hiện sản xuất hàng hóa, cung ứng dịch vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

+ Nguồn thông tin do cơ quan có thẩm quyền, tổ chức, cá nhân công bố, cung cấp; quyết định giá của tổ chức, cá nhân theo thẩm quyền; giá thực tế giao dịch thành công của các tổ chức, cá nhân.

+ Giá nhập khẩu theo Tờ khai hải quan hoặc do cơ quan Hải quan cung cấp; giá ghi trên Hóa đơn bán hàng theo quy định.

+ Giá trúng đấu thầu, đấu giá; giá do các tổ chức có chức năng thẩm định giá xác định.

+ Giá tham khảo từ thông tin chính thống do các nhà cung cấp theo quy định của pháp luật Việt Nam được khai thác qua mạng Internet; qua các phương tiện thông tin đại chúng; qua cơ quan tham tán thương mại Việt Nam tại các nước.

+ Giá đăng ký; giá kê khai; giá niêm yết.

- Chi phí tiền điện bơm nước

+ Mức tiêu hao điện năng được xác định căn cứ theo định mức kinh tế kỹ thuật trong **Khoản 3, Mục I**.

+ Giá điện căn cứ mức giá điện thực tế đơn vị đang thực hiện thanh toán.

- Chi trả tạo nguồn: Không có

- Chi phí công tác bảo hộ, an toàn lao động (nếu có): Chi phí bảo hộ cần xác định rõ số lao động nào, vị trí nào được trang bị bảo hộ lao động.

b) Chi phí bảo trì: Việc xác định các khoản mục chi phí trên áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật sửa chữa thường xuyên tài sản cố định được quy định trong **Khoản 5, Mục I**.

c) Chi phí khấu hao tài sản cố định: Do các đơn vị quản lý khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang không được giao tài sản được tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp nên không phải trích khấu hao.

d) Chi phí quản lý: Chi phí quản lý được xác định theo định mức kinh tế kỹ thuật quy định tại **Khoản 6, Mục I**.

e) Chi phí thực tế hợp lý khác liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác (nếu có).

Chi phí thực tế hợp lý khác liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác (nếu có), gồm: Chi phí tài chính (nếu có); chi phí xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật (nếu có); chi phí lập quy trình vận hành (nếu có); chi phí thuê đất (nếu có); chi phí vớt rác tại bể hút trạm bơm, giải tỏa bèo rác, vật cản (nếu có); chi phí cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi (nếu có); chi phí đo đạc, kiểm định đánh giá an toàn công trình (nếu có).

Việc xác định các chi phí này căn cứ vào Quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền và thuyết minh cho số liệu tính toán kèm theo.

#### **4. Lợi nhuận dự kiến**

Mức lợi nhuận dự kiến trong giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác được xác định trên cơ sở báo cáo tài chính đã được kiểm toán hoặc quyết toán gần nhất với thời điểm định giá của các tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi cung cấp sản phẩm, dịch vụ tương tự hoặc được xác định trên cơ sở tham khảo số liệu của ngành hoặc số liệu thực tế các năm trước liền kề của tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi.

*(Có phụ lục: Bảng mẫu xây dựng phương án giá sản phẩm dịch vụ khác kèm theo)*

### **III. QUY ĐỊNH ÁP DỤNG**

**1.** Định mức kinh tế kỹ thuật trong quản lý khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang được tính toán trong điều kiện bình thường ứng với hiện trạng công trình, máy móc thiết bị và trình độ tổ chức quản lý hiện có tại các tổ chức quản lý khai thác công trình thủy lợi. Khi có sự thay đổi, các tổ chức quản lý, khai thác công trình thủy lợi báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với các cơ quan có liên quan trình Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung định mức cho phù hợp.

**2.** Quy đổi diện tích tưới tiêu: Diện tích tưới, tiêu cho rau màu, cây lâu năm, cấp nước nuôi trồng thủy sản được quy đổi về diện tích tưới tiêu chủ động cho lúa bằng cách nhân với hệ số quy đổi, cụ thể như sau:

- Tưới chủ động cho lúa bằng động lực = 1,0; trọng lực 1,0.
- Tưới chủ động cho màu, mạ bằng động lực = 0,5; trọng lực 0,4.
- Tưới tạo nguồn cho màu, mạ bằng động lực = 0,5x0,4; trọng lực 0,4x0,4.
- Thủy sản cả năm = 1,97.

Ví dụ: Diện tích tưới chủ động cho màu vụ 3 là 100ha, diện tích quy đổi về tưới chủ động cho lúa là:  $100 \times 0,4 = 40\text{ha}$

**3. Định mức tiêu hao điện năng phục vụ bơm tưới** được tính toán trong điều kiện thời tiết bình thường ứng với tổng lượng mưa vụ tần suất 85%. Khi lượng mưa tăng hoặc giảm so với điều kiện bình thường thì định mức tiêu hao điện năng cho bơm tưới được nhân với hệ số điều chỉnh.

Điện năng tiêu thụ theo lượng mưa vụ thực tế được xác định theo hệ số điều chỉnh. Trong trường hợp đó điện năng tiêu thụ thực tế cần được điều chỉnh là:

$$E_{\text{TH tưới ĐC}} = E_{\text{TH tưới 85\%}} \times K_{\text{đc}}$$

Trong đó:

- $E_{\text{TH tưới ĐC}}$ : Tổng điện năng tiêu thụ cho tưới của hợp tác xã A
- $E_{\text{TH tưới 85\%}}$ : Định mức tiêu thụ điện năng tưới bình quân cho HTX A khi lượng mưa khác với lượng mưa tính toán.
- $K_{\text{đc}}$ : Hệ số điều chỉnh định mức tiêu thụ điện năng tưới theo lượng mưa cho HTX A. Kết quả tính hệ số điều chỉnh định mức điện tưới theo lượng mưa vụ được lập thành bảng dưới đây:

a) Hệ số điều chỉnh điện năng bơm tưới vụ Xuân - trạm Tuyên Quang

Lượng mưa (mm)	50	100	150	200	347,39	400	520,04	600	700
K <sub>đc</sub>	1,67	1,39	1,25	1,16	1,00	0,96	0,90	0,86	0,83

b) Hệ số điều chỉnh điện năng bơm tưới vụ Mùa - trạm Tuyên Quang

Lượng mưa (mm)	500	600	700	800	855,1	900	1000	1100	1200
K <sub>đc</sub>	1,64	1,42	1,24	1,08	1,00	0,94	0,81	0,70	0,60

c) Hệ số điều chỉnh điện năng bơm tưới vụ 3 - trạm Tuyên Quang

Lượng mưa (mm)	20	30	50	72,41	90	100	200	300	400
K <sub>đc</sub>	1,42	1,29	1,12	1,00	0,93	0,89	0,67	0,54	0,44

d) Hệ số điều chỉnh điện năng bơm tưới vụ Xuân - trạm Chiêm Hóa

Lượng mưa (mm)	100	150	200	300	385,87	400	450	500	600
K <sub>đc</sub>	1,36	1,24	1,16	1,06	1,00	0,99	0,97	0,94	0,90

e) Hệ số điều chỉnh điện năng bơm tưới vụ Mùa - trạm Chiêm Hóa

Lượng mưa (mm)	300	400	500	600	700	856,75	900	1000	1100
K <sub>đc</sub>	1,67	1,44	1,28	1,16	1,07	1,00	0,94	0,88	0,84

## g) Hệ số điều chỉnh điện năng bơm tưới vụ 3 - trạm Chiêm Hóa

Lượng mưa (mm)	40	60	80	100	108,36	150	200	250	300
Kđc	1,54	1,29	1,14	1,03	1,00	0,87	0,77	0,70	0,65

4. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**  
*(Đã ký)*

**Nguyễn Thế Giang**













**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 19/2020/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 22 tháng 10 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Quy định mật độ chăn nuôi của tỉnh Tuyên Quang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;*

*Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19/11/2018;*

*Căn cứ Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ về hướng dẫn chi tiết thi hành Luật Chăn nuôi;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 156/TTr-SNN ngày 19/10/2020.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này, quy định mật độ chăn nuôi của tỉnh Tuyên Quang đến năm 2030.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Quyết định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan.

**Điều 2. Quy định mật độ chăn nuôi của tỉnh Tuyên Quang đến năm 2030**

Mật độ chăn nuôi của tỉnh Tuyên Quang đến năm 2030 không vượt quá 1,0 đơn vị vật nuôi (ĐVN)/1 ha đất nông nghiệp, trong đó chi tiết cho các huyện, thành phố như sau:

1) Thành phố Tuyên Quang: Không vượt quá 0,62 ĐVN/1 ha đất nông nghiệp.

2) Các huyện Na Hang, Lâm Bình: Không vượt quá 0,7 ĐVN/1 ha đất nông nghiệp.

3) Các huyện Sơn Dương, Yên Sơn, Hàm Yên, Chiêm Hóa: Không vượt quá 1,0 ĐVN/1 ha đất nông nghiệp.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

#### 1. Trách nhiệm của các sở, ngành liên quan

a) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra quá trình tổ chức thực hiện quy định này ở các địa phương; chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, các đơn vị liên quan trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung quy định mật độ chăn nuôi trong trường hợp cần thiết.

b) Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố xác định diện tích đất nông nghiệp làm căn cứ cho các huyện, thành phố tính toán, xác định điều chỉnh kế hoạch phát triển chăn nuôi cho phù hợp.

c) Các sở, ngành liên quan căn cứ Quyết định này triển khai các nội dung thuộc thẩm quyền.

#### 2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân huyện, thành phố

a) Tổ chức tuyên truyền quy định này cho các tổ chức, cá nhân có hoạt động chăn nuôi tại địa bàn huyện, thành phố.

b) Căn cứ quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh về mật độ chăn nuôi để định hướng, xây dựng kế hoạch chăn nuôi của địa phương.

c) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiến nghị, đề xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung quy định về mật độ chăn nuôi trong trường hợp cần thiết.

d) Tổng hợp kết quả hoạt động chăn nuôi trên địa bàn, để chủ động trong công tác quản lý quy mô chăn nuôi của địa phương.

#### 3. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có hoạt động chăn nuôi trên địa bàn tỉnh

Căn cứ vào định hướng, kế hoạch phát triển chăn nuôi của Ủy ban nhân dân huyện, thành phố để tổ chức sản xuất chăn nuôi bảo đảm đúng quy định của Quyết định này.

### **Điều 4. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 11 năm 2020.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**  
*(Đã ký)*

**Nguyễn Thế Giang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 20/2020/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 26 tháng 10 năm 2020

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Quy định định mức hỗ trợ đối với từng loại hạng mục, công trình thuộc dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

#### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019; Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;*

*Căn cứ Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa ngày 12 tháng 6 năm 2017; Căn cứ Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;*

*Căn cứ Thông tư số 04/2018/TT-BKHĐT ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;*

*Căn cứ Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND ngày 01 tháng 8 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang về chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;*

*Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1558/TTr-SXD ngày 01/10/2020 về việc đề nghị ban hành Quy định định mức hỗ trợ đối với từng loại hạng mục, công trình thuộc dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này Quy định định mức hỗ trợ đối với từng loại hạng mục, công trình dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của



Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn và Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND ngày 01/8/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

## **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Quyết định hỗ trợ này áp dụng đối với doanh nghiệp có dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang đáp ứng các điều kiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 2 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện định mức.

## **Điều 3. Định mức hỗ trợ**

Định mức hỗ trợ đối với từng loại hạng mục, công trình thuộc dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang là mức tối đa được Quy định chi tiết tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

## **Điều 4. Nguyên tắc thực hiện**

Trường hợp doanh nghiệp đầu tư các hạng mục, công trình có tiêu chuẩn hoặc giá trị thấp hơn theo Quy định này thì áp dụng theo tiêu chuẩn và giá trị thực tế đó; trường hợp tiêu chuẩn hoặc giá trị cao hơn Quy định này thì áp dụng định mức hỗ trợ tại Quy định này.

Các hạng mục, công trình không có Quy định trong định mức này thì áp dụng theo dự án được cấp thẩm quyền phê duyệt nhưng không vượt mức tối đa hỗ trợ của Nghị định 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ và Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND ngày 01/8/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh đối với từng hạng mục hoặc công trình.

## **Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/11/2020.**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**  
*(Đã ký)*  
**Nguyễn Thế Giang**

**PHỤ LỤC**  
**ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ CÁC LOẠI HẠNG MỤC, CÔNG TRÌNH DỰ ÁN KHUYẾN KHÍCH ĐẦU TƯ VÀO**  
**NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYẾN QUANG**

*(Kèm theo Quyết định số 20/2020/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Định mức hỗ trợ	Ghi chú
<b>1</b>	<b>Hệ thống điện</b>			
<b>1.1</b>	<b>Hệ thống điện trong hàng rào dự án</b>			
-	Đường dây cáp điện hạ thế 0,4KV sử dụng cáp vặn xoắn ABC 4x70 hoặc tương đương trở lên, cột bê tông ly tâm cao 8,5m	1.000đồng/km cáp	333.650	Chi phí bao gồm dây dẫn, cách điện và các phụ kiện cách điện, các vật liệu nổi đất, cột bê tông ly tâm, móng cột, và chi phí các biển báo hiệu, chỉ dẫn đường dây, chi phí thí nghiệm.
-	Trạm biến áp trong nhà có cấp điện áp 22KV/0,4KV và có công suất 2x400 KVA hoặc tương đương trở lên	1.000 đồng/KVA	1.378	Chi phí bao gồm chi phí mua và lắp đặt thiết bị, máy biến áp và thiết bị phụ trợ, chi phí nghiệm thu và hiệu chỉnh.
<b>1.2</b>	<b>Hệ thống điện ngoài hàng rào dự án</b>			
-	Đường dây trần 6 - 10 - 22 KV dây nhôm, lõi thép (AC - 35) trở lên, dây hợp kim nhôm	1.000 đồng/km dây	71.348	Chi phí bao gồm dây dẫn, cách điện và các phụ kiện cách điện, các vật liệu nổi đất (sử dụng cọc tia hỗn hợp loại RC2), xà, cột bê tông ly tâm, móng cột, và chi phí các biển báo hiệu, chỉ dẫn đường dây, chi phí thí nghiệm và

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Định mức hỗ trợ	Ghi chú
				hiệu chỉnh.
-	Đường dây trần 22 KV (AAC-70) trở lên, dây hợp kim nhôm	1.000đồng/km dây	167.140	Chi phí bao gồm dây dẫn, cách điện và các phụ kiện cách điện, các vật liệu nối đất (sử dụng cọc tia hỗn hợp loại RC2), xà, cột bê tông ly tâm, móng cột, và chi phí các biển báo hiệu, chỉ dẫn đường dây, chi phí thí nghiệm và hiệu chỉnh.
-	Trạm biến áp ngoài trời có cấp điện áp 22KV/0,4KV trở lên và có công suất từ 50 KVA đến dưới 180 KVA	1.000 đồng/KVA	5.155	Chi phí gồm: Chi phí xây dựng gồm chi phí giá treo trạm biến áp (đối với trường hợp trạm treo), chi phí cho hệ thống tiếp đất chống sét, hệ thống biển báo hiệu, chỉ dẫn trạm biến áp, chi phí phòng cháy chữa cháy; chi phí mua và lắp đặt thiết bị, máy biến áp và thiết bị phụ trợ, chi phí nghiệm thu và hiệu chỉnh.
-	Trạm biến áp ngoài trời có cấp điện áp 22KV/0,4KV trở lên và có công suất 180 KVA trở lên	1.000 đồng/KVA	2.684	Chi phí gồm: Chi phí xây dựng gồm chi phí giá treo trạm biến áp (đối với trường hợp trạm treo), chi phí cho hệ thống tiếp đất chống sét, hệ thống biển báo hiệu, chỉ dẫn trạm biến áp, chi phí phòng cháy chữa cháy; chi phí mua và lắp đặt thiết bị, máy biến áp và thiết bị phụ trợ, chi phí nghiệm thu và hiệu chỉnh.
-	Trạm biến áp ngoài trời có cấp điện áp 35KV/0,4KV sử dụng cáp treo công suất 400 KVA trở lên	1.000 đồng/KVA	901	Chi phí bao gồm chi phí mua và lắp đặt thiết bị, máy biến áp và thiết bị phụ trợ, chi phí nghiệm thu và hiệu chỉnh.

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Định mức hỗ trợ	Ghi chú
-	Đường dây trần 35 KV (AC-50) trở lên, dây nhôm lõi thép	1.000 đồng/km dây	176.856	Chi phí dây dẫn, cách điện và các phụ kiện cách điện, các vật liệu nổi đất (sử dụng cọc tia hỗn hợp loại RC2), xà, cột bê tông ly tâm, móng cột, và chi phí các biển báo hiệu, chỉ dẫn đường dây, chi phí thí nghiệm và hiệu chỉnh.
<b>2</b>	<b>Hệ thống đường giao thông</b>			
<b>2.1</b>	<b>Đường giao thông trong hàng rào dự án</b>			-
-	Mặt đường cấp phối đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m <sup>2</sup> , môđun đàn hồi Eyc tối thiểu 80Mpa	đồng/m <sup>2</sup>	190.980	- Giá bộ phận kết cấu công trình đường ô tô bao gồm các chi phí cần thiết để xây dựng hoàn thành bộ phận kết cấu đường ô tô theo tiêu chuẩn tính bình quân cho 1m <sup>2</sup> mặt đường, 1m rãnh dọc. Các chi phí tính trong giá bộ phận kết cấu công trình đường ô tô gồm chi phí trực tiếp, chi phí vận chuyển nội bộ công trường, chi phí chung, thu nhập chịu thuế tính trước, lán trại, đảm bảo giao thông nội bộ công trường, thuế giá trị gia tăng. - Giá bộ phận kết cấu công trình đường ô tô chưa bao gồm chi phí cầu tạm và đường công vụ. Đối với rãnh dọc chưa bao gồm công tác đào và xử lý thoát nước hạ lưu
-	Mặt đường cấp phối đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m <sup>2</sup> , môđun đàn hồi Eyc tối thiểu 100Mpa	đồng/m <sup>2</sup>	219.456	
-	Mặt đường cấp phối đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m <sup>2</sup> , môđun đàn hồi Eyc tối thiểu 120Mpa	đồng/m <sup>2</sup>	252.675	
-	Mặt đường đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m <sup>2</sup> , môđun	đồng/m <sup>2</sup>	182.035	

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Định mức hỗ trợ	Ghi chú
	đàn hồi Eyc tối thiểu 80MPa			
-	Mặt đường đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m <sup>2</sup> , môđun đàn hồi Eyc tối thiểu 100MPa	đồng/m <sup>2</sup>	219.423	
-	Mặt đường đá dăm láng nhựa tiêu chuẩn 4,5 kg/m <sup>2</sup> , môđun đàn hồi Eyc tối thiểu 120MPa	đồng/m <sup>2</sup>	256.811	
-	Mặt đường Bê tông nhựa hạt trung dày 7cm trên móng cấp phối đá dăm, môđun đàn hồi Eyc tối thiểu 130Mpa	đồng/m <sup>2</sup>	321.683	
-	Mặt đường Bê tông nhựa hạt trung dày 7cm trên móng cấp phối đá dăm, môđun đàn hồi Eyc tối thiểu 140Mpa	đồng/m <sup>2</sup>	355.530	
-	Mặt đường Bê tông nhựa hạt mịn dày 5cm + bê tông nhựa hạt thô dày 7cm trên móng cấp phối đá dăm, môđun đàn hồi Eyc tối thiểu 130Mpa	đồng/m <sup>2</sup>	426.918	
-	Mặt đường Bê tông nhựa hạt trung dày 5cm + bê tông nhựa hạt thô dày 7cm trên móng cấp phối đá dăm, môđun đàn hồi	đồng/m <sup>2</sup>	416.396	

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Định mức hỗ trợ	Ghi chú
	Eyc tối thiểu 130Mpa			
-	Mặt đường bê tông xi măng mác 350 dày tối thiểu 24cm, móng cấp phối đá dăm dày tối thiểu 15cm	đồng/m <sup>2</sup>	677.733	
-	Mặt đường bê tông xi măng mác 350 dày tối thiểu 26cm, móng cấp phối đá dăm dày tối thiểu 15 cm	đồng/m <sup>2</sup>	728.898	
<b>2.2</b>	<b>Đường giao thông ngoài hàng rào dự án</b>			
a	Đường cấp VI Khu vực đồng bằng			Chi phí xây dựng bao gồm: Nền đường, mặt đường, hệ thống an toàn giao thông (cọc tiêu, biển báo, sơn kẻ vạch đường, tường hộ lan, giải phân cách giữa), rãnh thoát nước dọc, cống thoát nước ngang, gia cố mái taluy, hệ thống công trình phòng hộ.
-	Nền đường rộng 6,5m, mặt đường rộng 3,5m, lề rộng 2x1,5m, mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 4,5Kg/m <sup>2</sup> trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	triệu đồng/km	3.795	
-	Nền đường rộng 6,5m, mặt đường rộng 3,5m, lề rộng 2x1,5m, mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 3Kg/m <sup>2</sup> trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá	triệu đồng/km	3.674	

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Định mức hỗ trợ	Ghi chú
	dẫn tiêu chuẩn			
b	Đường cấp V Khu vực miền núi			Chi phí xây dựng bao gồm: Nền đường, mặt đường, hệ thống an toàn giao thông (cọc tiêu, biển báo, sơn kẻ vạch đường, tường hộ lan, giải phân cách giữa), rãnh thoát nước dọc, cống thoát nước ngang, gia cố mái ta luy, hệ thống công trình phòng hộ.
-	Nền đường rộng 6,5m, mặt đường rộng 3,5m, lề rộng 2x1,5m, mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 4,5Kg/m <sup>2</sup> trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	triệu đồng/km	8.985	
-	Nền đường rộng 7,5m, mặt đường rộng 5,5m, lề rộng 2x1m, mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 3Kg/m <sup>2</sup> trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	triệu đồng/km	8.813	
3	San lấp mặt bằng			
-	Đào, đắp đất bằng máy	đồng/1m <sup>3</sup>	22.000	Chi phí thực hiện đã bao gồm: dụng cụ, thiết bị phục vụ thi công và hao phí lao động
-	Đào, đắp đất bằng thủ công	đồng/1m <sup>3</sup>	62.000	
-	Đào, đắp đá bằng máy	đồng/1m <sup>3</sup>	525.000	
-	Nền bê tông các loại ( Chiều dày tối thiểu 10 cm)	đồng/1m <sup>3</sup>	100.000	
4	Nhà xưởng, chuồng trại chăn nuôi, kho chuyên dùng			
4.1	Nhà xưởng, chuồng trại chăn			Chi phí xây dựng nhà sản xuất, nhà kho; các

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Định mức hỗ trợ	Ghi chú
	nuôi 1 tầng khẩu độ 12m, cao ≤ 6m, không có cầu trục			hạng mục công trình phục vụ như: nhà vệ sinh, phòng thay quần áo, sân bốc dỡ hàng hóa.
-	Tường gạch thu hồi mái ngói	1.000 đồng/m <sup>2</sup> XD	973	
-	Tường gạch thu hồi mái tôn	1.000 đồng/m <sup>2</sup>	973	
		XD		
-	Tường gạch, bổ trụ, kèo thép, mái tôn	1.000 đồng/m <sup>2</sup> XD	1.125	
-	Tường gạch, mái bằng	1.000 đồng/m <sup>2</sup> XD	1.305	
-	Cột bê tông, kèo thép, tường gạch, mái tôn	1.000 đồng/m <sup>2</sup> XD	1.550	
-	Cột kèo bê tông, tường gạch, mái tôn	1.000 đồng/m <sup>2</sup> XD	1.666	
-	Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn	1.000 đồng/m <sup>2</sup> XD	1.416	
4.2	Kho chuyên dụng loại nhỏ (sức chứa ≤ 500 tấn)			Chi phí xây dựng đã bao gồm các hạng mục công trình phục vụ như: Nhà vệ sinh, phòng thay quần áo, sân bốc dỡ hàng hóa.
-	Kho lương thực, khung thép, sàn gỗ hay bê tông, mái tôn	1.000 đồng/m <sup>2</sup> XD	1.666	
-	Kho lương thực xây cuốn gạch đá	1.000 đồng/m <sup>2</sup> XD	1.002	
-	Kho hóa chất xây gạch, mái	1.000 đồng/m <sup>2</sup> XD	1.550	



TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Định mức hỗ trợ	Ghi chú
	bằng			
-	Kho hóa chất xây gạch, mái ngói	1.000 đồng/m <sup>2</sup> XD	897	
<b>4.3</b>	Kho chuyên dụng loại lớn (sức chứa > 500 tấn)			Ngoài chi phí xây dựng các hạng mục nhà xưởng, nhà kho, mức hỗ trợ đã bao gồm chi phí thiết bị gồm chi phí thiết bị sản xuất, thiết bị nâng chuyển, bốc dỡ, vận chuyển hàng hóa, các thiết bị khác.
-	Kho lương thực sức chứa 500 tấn	1.000 đồng/tấn	1.579	
-	Kho lương thực sức chứa 1.500 tấn	1.000 đồng/tấn	1.707	
-	Kho lương thực sức chứa 10.000 tấn	1.000 đồng/tấn	2.092	
<b>4.4</b>	Kho đông lạnh			Chi phí xây dựng nhà kho gồm các hạng mục công trình phục vụ như: nhà kho, nhà vệ sinh, phòng thay quần áo, sân bốc dỡ hàng hóa.
-	Kho lạnh kết cấu gạch và bê tông sức chứa 100 tấn	1.000 đồng/m <sup>2</sup> sàn	5.444	
-	Kho lạnh kết cấu gạch và bê tông sức chứa 300 tấn	1.000 đồng/m <sup>2</sup> sàn	6.914	
<b>5</b>	<b>Bể chứa nước sạch, bể lắng, bể sục khí</b>	đồng/m <sup>3</sup>	895.800	
<b>6</b>	<b>Nhà máy xay xát gạo, công suất ≥ 70.000 tấn sản phẩm/năm</b>	1.000 đồng/tấn sản phẩm	685	Chi phí xây dựng công trình bao gồm: - Chi phí xây dựng các hạng mục công trình sản xuất chính; các công trình phụ trợ và phục vụ; hệ thống kỹ thuật đường giao thông nội bộ,

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Định mức hỗ trợ	Ghi chú
				chi phí phòng cháy chữa cháy, cấp điện, cấp nước. - Chi phí thiết bị gồm toàn bộ chi phí mua sắm và lắp đặt thiết bị dây chuyền sản xuất, các thiết bị phụ trợ, phục vụ và chi phí chạy thử thiết bị.
<b>7</b>	<b>Xây dựng tuyến ống cấp nước chính cho Khu dân cư có từ 10 hộ trở lên</b>			
-	Ống Gang dẻo DN100	1.000 đồng/km	397.307	Chi phí lắp đặt đường ống, các vật tư phụ, chưa tính đến chi phí đào và đắp trả đường ống.
-	Ống Gang dẻo DN150	1.000 đồng/km	467.736	
-	Ống Nhựa HDPE DN50	1.000 đồng/km	37.990	
-	Ống Nhựa HDPE DN63	1.000 đồng/km	44.188	
-	Ống Nhựa HDPE DN75	1.000 đồng/km	76.262	
-	Ống Nhựa HDPE DN90	1.000 đồng/km	76.988	
<b>8</b>	<b>Công trình thủy lợi phục vụ tưới tiêu trong nông nghiệp</b>			
<b>8.1</b>	<b>Công trình đầu mối hồ chứa nước, có cấp công trình:</b>			Chi phí bao gồm xây dựng đập chính, đập phụ (nếu có); tràn xả lũ; cống lấy nước đầu mối; nhà quản lý.
-	Cấp III	1.000 đồng/ha	38.783	
-	Cấp IV	1.000 đồng/ha	50.575	
<b>8.2</b>	<b>Công trình đầu mối trạm bơm</b>			Chi phí bao gồm nhà trạm; bể hút, bể xả; cống

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Định mức hỗ trợ	Ghi chú
	<i>tưới, có cấp công trình:</i>			điều tiết đầu mối; nhà quản lý.
-	Cấp III	1.000 đồng/ha	8.251	
-	Cấp IV	1.000 đồng/ha	10.872	
8.3	<i>Công trình đầu mối trạm bơm tiêu, có cấp công trình:</i>			Chi phí bao gồm nhà trạm; bể hút, bể xả; cống điều tiết đầu mối; nhà quản lý.
-	Cấp III	1.000 đồng/ha	9.917	
-	Cấp IV	1.000 đồng/ha	15.031	
8.4	<i>Công trình kênh bê tông</i>			Đã bao gồm các chi phí đào và đắp đất.
-	Có kích thước BxH = 0,25 m2	1.000 đồng/km	647.187	
-	Có kích thước BxH = 1 m2	1.000 đồng/km	2.013.356	
-	Có kích thước BxH = 2 m2	1.000 đồng/km	3.834.918	
-	Có kích thước BxH = 3 m2	1.000 đồng/km	5.656.485	
9	Công trình thu gom xử lý nước thải sinh hoạt nông thôn			
9.1	<i>Theo công nghệ bùn hoạt tính</i>			Chi phí bao gồm trạm bơm nâng trong nhà máy, công trình xử lý cơ học, công trình xử lý sinh học, khử trùng, khử mùi, thu gom làm khô bùn, các công trình phụ trợ như trạm điện (nếu có), sân, nhà thường trực, bảo vệ, nhà điều hành và phòng thí nghiệm, gara, kho xưởng. Chi phí thiết bị gồm toàn bộ chi phí
-	Công suất < 2.000 m <sup>3</sup> /ngày.đêm	Triệudồng/m <sup>3</sup> /ngày đêm	13,8	
-	Công suất từ 2.000 đến < 5.000 m <sup>3</sup> /ngày.đêm	Triệudồng/m <sup>3</sup> /ngày đêm	12	
9.2	<i>Theo công nghệ hồ sinh học</i>			

TT	Nội dung hỗ trợ	Đơn vị tính	Định mức hỗ trợ	Ghi chú
-	Công suất < 2.000 m <sup>3</sup> /ngày.đêm	Triệuđồng/m <sup>3</sup> /ngày đêm	9,6	mua sắm và lắp đặt thiết bị dây chuyền công nghệ tiên tiến.
-	Công suất từ 2.000 đến < 5.000 m <sup>3</sup> /ngày.đêm	Triệuđồng/m <sup>3</sup> /ngày đêm	7,2	
<b>10</b>	<b>Xây dựng cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt nông thôn</b>			
<b>10.1</b>	<b>Công nghệ chế biến phân vi sinh công suất &lt;300 tấn/ngày</b>			Chi phí bao gồm nghiên cứu công nghệ, chế tạo, lắp đặt thiết bị; xây dựng cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt (gồm cả chi phí xây dựng hạ tầng kỹ thuật trong phạm vi của cơ sở xử lý, chi phí đầu tư hệ thống xử lý nước rỉ rác, chi phí đầu tư hệ thống quan trắc bảo vệ môi trường trực tuyến,...)
-	Công nghệ, thiết bị nước ngoài	Triệu đồng/tấn.ngày	336	
-	Công nghệ, thiết bị trong nước	Triệu đồng/tấn.ngày	240	
<b>10.2</b>	<b>Công nghệ đốt công suất &lt;50 tấn/ngày</b>			
-	Công nghệ, thiết bị nước ngoài	Triệu đồng/tấn.ngày	510	
-	Công nghệ, thiết bị trong nước	Triệu đồng/tấn.ngày	384	
<b>10.3</b>	<b>Công nghệ chế biến phân vi sinh kết hợp đốt công suất &lt;300 tấn/ngày</b>			
-	Công nghệ, thiết bị nước ngoài	Triệu đồng/tấn.ngày	348	
-	Công nghệ, thiết bị trong nước	Triệu đồng/tấn.ngày	288	
<b>10.4</b>	<b>Công nghệ chôn lấp hợp vệ sinh công suất &lt;100 tấn/ngày</b>	Triệu đồng/tấn.ngày	120	

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 21/2020/QĐ-UBND

*Tuyên Quang, ngày 01 tháng 12 năm 2020*

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Bãi bỏ Quyết định số 24/2014/QĐ-UBND ngày 20/11/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế công tác văn thư, lưu trữ tỉnh Tuyên Quang**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 99/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng con dấu;*

*Căn cứ Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ về công tác văn thư;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 450/TTr-SNV ngày 16 tháng 11 năm 2020 về dự thảo Quyết định bãi bỏ Quyết định số 24/2014/QĐ-UBND ngày 20/11/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế công tác văn thư, lưu trữ tỉnh Tuyên Quang.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Bãi bỏ Quyết định số 24/2014/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế công tác văn thư, lưu trữ tỉnh Tuyên Quang.

### **Điều 2. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2020.

**Điều 3. Tổ chức thực hiện**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**  
*(Đã ký)*

**Nguyễn Văn Sơn**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 22/2020/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 19 tháng 12 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy chế phối hợp quản lý và sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ trong các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 130/2018/NĐ-CP ngày 27/9/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số; Căn cứ Thông tư số 185/2019/TT-BQP ngày 04/12/2019 của Bộ Quốc phòng hướng dẫn việc cung cấp, quản lý, sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 74/TTr-STTTT ngày 19/10/2020.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp quản lý và sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ trong các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH  
(Đã ký)**

**Nguyễn Văn Sơn**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **QUY CHẾ**

**Phối hợp quản lý và sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ trong các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 22 /2020/QĐ-UBND ngày 19 /12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

### **Chương I. QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy chế này quy định về nguyên tắc, nội dung, phương thức và trách nhiệm phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang trong việc quản lý, sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ.

Những nội dung không quy định tại Quy chế này thì thực hiện theo quy định của các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành. Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu thực hiện trong quy chế này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

#### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Quy chế này áp dụng đối với

a) Ủy ban nhân dân tỉnh; các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (sau đây gọi tắt là các sở, ban, ngành);

b) Các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước thuộc các sở, ban, ngành.

c) Ủy ban nhân dân cấp huyện, các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

d) Ủy ban nhân dân cấp xã.

đ) Cán bộ, công chức, viên chức được cấp chứng thư số đang làm việc trong các cơ quan, đơn vị quy định tại điểm a, b, c, d khoản này.

2. Các cơ quan, tổ chức có giao dịch điện tử với các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh.

3. Khuyến khích các cơ quan, tổ chức và cá nhân không thuộc khoản 1, khoản 2, Điều này áp dụng các quy định tại quy chế này.



### **Điều 3. Nguyên tắc phối hợp**

1. Hoạt động phối hợp dựa trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan, đơn vị; tuân thủ quy định pháp luật trong hoạt động quản lý nhà nước về sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ.

2. Những vướng mắc, phát sinh trong quá trình phối hợp phải được thống nhất giải quyết theo quy định của pháp luật và phù hợp với yêu cầu nghiệp vụ của các cơ quan liên quan. Ủy ban nhân dân cấp xã có vướng mắc, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện; các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện có vướng mắc, gửi Sở Thông tin và Truyền thông tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

### **Điều 4. Nội dung phối hợp**

1. Đề xuất, tham mưu việc ban hành kế hoạch, các văn bản quy định quản lý, sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ trong phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Báo cáo tình hình triển khai, sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ trong năm và xây dựng kế hoạch, nhu cầu sử dụng của năm kế tiếp cho thuê bao thuộc quyền quản lý theo hướng dẫn của Ban Cơ yếu Chính phủ.

3. Quản lý, hướng dẫn, kiểm tra các thuê bao trong quá trình triển khai, quản lý và sử dụng chứng thư số, thiết bị lưu khóa bí mật, dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ thuộc phạm vi quản lý.

4. Tổ chức tập huấn, triển khai, hướng dẫn sử dụng chứng thư số, thiết bị lưu khóa bí mật, dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ.

### **Điều 5. Phương thức phối hợp**

Tùy theo tính chất, nội dung công việc, cơ quan chủ trì quyết định việc áp dụng các phương thức phối hợp sau đây:

1. Trao đổi thông qua văn bản.

2. Trao đổi thông qua các phương tiện thông tin liên lạc hoặc trực tiếp gặp gỡ để trao đổi.

3. Cử cán bộ tham gia các hoạt động phối hợp giữa các bên.

4. Tổ chức hội nghị, hội thảo.

5. Tổ chức đoàn thanh tra, kiểm tra các thuê bao trong quá trình triển khai, quản lý và sử dụng chứng thư số, thiết bị lưu khóa bí mật, dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ thuộc phạm vi quản lý.

## **Chương II. QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

### **Điều 6. Cơ quan quản lý trực tiếp thuê bao**

1. Sở Thông tin và Truyền thông là cơ quan quản lý trực tiếp các thuê bao:

a) Thuê bao của tổ chức gồm: Ủy ban nhân dân tỉnh; các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân cấp huyện.

b) Thuê bao của các cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện là cơ quan quản lý trực tiếp các thuê bao:

a) Thuê bao của tổ chức, gồm: các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ủy ban nhân dân cấp xã.

b) Thuê bao của các cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

3. Các sở, ban, ngành là cơ quan quản lý trực tiếp các thuê bao của tổ chức, các cơ quan chuyên môn, đơn vị trực thuộc và thuê bao của cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức thuộc thẩm quyền quản lý.

### **Điều 7. Trách nhiệm của Sở Thông tin và Truyền thông**

Chủ trì tham mưu, đề xuất thực hiện nội dung phối hợp quy định tại Điều 4 Quy chế này, cụ thể như sau:

1. Chủ trì tham mưu, đề xuất việc ban hành kế hoạch, các văn bản quy định việc quản lý, sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ; tổng hợp, báo cáo tình hình quản lý, sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ của các sở, ban, ngành, địa phương trên địa bàn tỉnh; quản lý, kiểm tra việc thực hiện Quy chế của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong phạm vi thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Chủ trì phối hợp với Cục Chứng thực số và Bảo mật thông tin và các cơ quan liên quan (nếu có) hướng dẫn, kiểm tra lỗi và bảo đảm hỗ trợ kỹ thuật cho các thuê bao thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh trong quá trình sử dụng các thiết bị lưu khóa bí mật do Cục Chứng thực số và Bảo mật thông tin cung cấp để triển khai các ứng dụng nền tảng chính quyền điện tử tỉnh.

3. Chủ trì phối hợp với Cục Chứng thực số và Bảo mật thông tin và các cơ quan liên quan (nếu có) tổ chức tập huấn về việc quản lý, sử dụng các thiết bị lưu khóa bí mật do Cục Chứng thực số và Bảo mật thông tin cung cấp.

### **Điều 8. Trách nhiệm của cơ quan quản lý trực tiếp thuê bao**

1. Có trách nhiệm tổng hợp, đề nghị cấp mới, gia hạn, thay đổi nội dung thông tin, thu hồi chứng thư số, khôi phục thiết bị lưu khóa bí mật cho tổ chức, cá nhân được quy định tại Điều 6 của Quy chế này và chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin đề nghị thuộc quyền quản lý được quy định tại Điều 15 của Thông tư số 185/2019/TT-BQP. Gửi trực tiếp văn bản đề nghị về Cục Chứng thực số và bảo mật thông tin theo địa chỉ được cung cấp tại Điều 4 Thông tư số 185/2019/TT-BQP. *(Biểu mẫu quản lý được đăng tải tại địa chỉ <https://ca.gov.vn/bieu-mau-quan-ly>)*

2. Phân công và cử nhân sự quản lý tiếp nhận, bàn giao chứng thư số, thiết bị lưu khóa bí mật cho thuê bao theo nhiệm vụ thẩm quyền của cơ quan quản lý trực tiếp thuê bao. Thực hiện tiếp nhận chuyên giao việc cài đặt phần mềm ký số và hướng dẫn kỹ thuật, đào tạo ký số tại các cơ quan, tổ chức thuộc thẩm quyền quản lý.

3. Định kỳ hàng năm hoặc đột xuất báo cáo kết quả sử dụng chứng thư số của cơ quan, đơn vị về Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Cơ yếu Chính phủ, Bộ Thông tin và Truyền thông và các cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

### **Điều 9. Trách nhiệm của thuê bao**

1. Cung cấp chính xác, đầy đủ thông tin để thực hiện các thủ tục theo các quy định về trách nhiệm của thuê bao tại Điều 17 của Thông tư số 185/2019/TT-BQP.

2. Đối với thuê bao là cơ quan, tổ chức nhà nước khi giao thiết bị lưu khóa bí mật cho cá nhân được phân công quản lý phải bằng văn bản; cá nhân được giao có trách nhiệm quản lý theo quy định, sử dụng thiết bị lưu khóa bí mật của cơ quan, tổ chức đảm bảo an toàn.

3. Đối với thuê bao là cá nhân có trách nhiệm quản lý thiết bị lưu khóa bí mật của mình tuyệt đối không đưa, cung cấp thiết bị cho người không có thẩm quyền sử dụng.

4. Lưu trữ quản lý thiết bị chứng thư số và sử dụng khóa bí mật phải bảo đảm an toàn, bí mật trong suốt thời gian chứng thư số của mình có hiệu lực và bị tạm dừng. Trong trường hợp thất lạc thiết bị, hoặc nghi ngờ lộ khóa bí mật phải báo ngay cho cơ quan quản lý trực tiếp để thực hiện các thủ tục thu hồi.

5. Không được dùng các công cụ, chương trình hay bất cứ hình thức nào khác làm thay đổi dữ liệu khi chưa có sự đồng ý của Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ hoặc làm hư hỏng thiết bị lưu khóa bí mật.

6. Tham gia các khóa đào tạo, tập huấn liên quan đến việc quản lý và sử dụng chứng thư số trong các cơ quan quản lý nhà nước và Sở Thông tin và Truyền thông tổ chức.

7. Triển khai quán triệt đầy đủ các quy định của pháp luật về trách nhiệm cán bộ, công chức, viên chức, người lao động được giao quản lý, sử dụng chứng thư số, thực hiện nhiệm vụ người ký số; cá nhân sử dụng chứng thư số, dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ phải có trách nhiệm thông báo kịp thời cho cơ quan quản lý trực tiếp những thông tin liên quan đến thiết bị lưu khóa bí mật như bị mất, bị hỏng vật lý, bị khóa thiết bị do nhập sai mật khẩu và các trường hợp mất an toàn thông tin khác, thông tin chuẩn bị về hưu, chuyển công tác để cơ quan kịp thời thu hồi chứng thư số theo quy định.

8. Quản lý, sử dụng chứng thư số, thiết bị lưu khóa bí mật, dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ trong phạm vi quản lý của cơ quan theo đúng quy định của pháp luật.

9. Tổ chức triển khai sử dụng có hiệu quả chứng thư số của các cá nhân, cơ quan, tổ chức trong các lĩnh vực giao dịch điện tử trong tỉnh thuộc thẩm quyền theo quy định.

#### **Điều 10. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có giao dịch điện tử với các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh**

1. Các cơ quan, tổ chức có giao dịch điện tử với các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm tích hợp và chấp nhận việc sử dụng chữ ký số chuyên dùng Chính phủ trong các giao dịch điện tử của cơ quan hành chính Nhà nước tỉnh Tuyên Quang.

2. Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông trong việc quản lý, đôn đốc, hướng dẫn, hỗ trợ kỹ thuật cho các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ trong ứng dụng công nghệ thông tin chuyên ngành, trong giao dịch điện tử của ngành, lĩnh vực bảo đảm theo đúng quy định.

3. Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông tổng hợp, báo cáo, thống kê, kiểm tra tình hình sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh trong triển khai ứng dụng công nghệ thông tin chuyên ngành, trong giao dịch điện tử của ngành triển khai, bảo đảm kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Cơ yếu Chính phủ theo quy định.

**Điều 11. Trách nhiệm thi hành**

1. Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, đôn đốc các cơ quan, đơn vị trong việc thực hiện nhiệm vụ phối hợp tại Quy chế này.

2. Giám đốc, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm triển khai thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại Quy chế này. Đồng thời triển khai, quán triệt Quy chế này đến cán bộ, công chức, viên chức và người lao động có liên quan biết, để thực hiện.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**  
*(Đã ký)*

**Nguyễn Văn Sơn**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 24/2020/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 26 tháng 12 năm 2020

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định trách nhiệm quản lý, bảo vệ di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 28/2014/QĐ-UBND ngày 20/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 tháng 2015;*

*Căn cứ Luật Di sản văn hóa ngày 29 tháng 6 năm 2001 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa ngày 18 tháng 6 năm 2009;*

*Căn cứ Nghị định số 98/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Di sản văn hóa và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa;*

*Căn cứ Nghị định số 166/2018/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2018 của Chính phủ quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục, phê duyệt quy hoạch, dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh;*

*Căn cứ Nghị định số 110/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ Quy định về quản lý và tổ chức lễ hội;*

*Căn cứ Thông tư số 04/2011/TT-BVHTTDL ngày 21 tháng 01 năm 2011 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Quy định về việc thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang và lễ hội;*

*Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BVHTTDL ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Quy định chi tiết một số quy định về bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích;*

*Xét đề nghị của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 168/TTr-SVHTTDL ngày 02 tháng 11 năm 2020.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định trách nhiệm quản lý, bảo vệ di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 28/2014/QĐ-UBND ngày 20/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

1. Khoản 1, Điều 5 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Trực tiếp quản lý các di tích quy định tại điểm a, khoản 2, điều 4 Quy định này; tham mưu xây dựng và tổ chức thực hiện các quy hoạch, dự án, bảo quản, tu bổ, tôn tạo, phục hồi di tích đối với các di tích đã được xếp hạng sau khi được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt bằng nguồn ngân sách Nhà nước.”

2. Khoản 1, Điều 11 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Trực tiếp quản lý các di tích đã được xếp hạng quốc gia, cấp tỉnh trên địa bàn quy định tại điểm b, khoản 2, điều 4 Quy định này; tổ chức thực hiện các văn bản của cấp trên về công tác quản lý di tích, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia trên địa bàn.”

3. Điều 14 được sửa đổi như sau:

**“Điều 14. Kinh phí bảo vệ, đầu tư tôn tạo di tích**

1. Kinh phí đầu tư để tôn tạo, tu bổ, phục hồi những bộ phận cấu thành di tích gốc được đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước và các nguồn vốn hợp pháp khác.”

4. Điều 15 được sửa đổi, bổ sung như sau:

**“Điều 15. Quản lý tiền, tài sản công đức, tài trợ cho di tích**

Việc quản lý, sử dụng tiền, tài sản công đức, tài trợ cho di tích, danh lam thắng cảnh được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành”.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**  
(Đã ký)

**Nguyễn Văn Sơn**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 25/2020/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 26 tháng 12 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021**  
**trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị quyết số 816/NQ-UBTVQH14 ngày 21 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Tuyên Quang;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*



*Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; Xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; Định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;*

*Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về thu tiền sử dụng đất;*

*Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2015/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất;*

*Căn cứ Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;*

*Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 10/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;*

*Căn cứ Thông tư số 11/2018/TT-BTC ngày 30/01/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước*

*Căn cứ Quyết định số 40/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc Ban hành Quy định phân loại*

*đường phố, phân khu vực, phân vị trí đất và Bảng giá đất 5 năm (2020 -2024) trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;*

*Căn cứ Văn bản số 639/HĐND-KTNS ngày 26 tháng 12 năm 2020 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về hệ số điều chỉnh giá đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;*

*Theo đề nghị Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 481/TTr-STC ngày 11 tháng 12 năm 2020 về việc đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét ra Quyết định Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Quyết định này quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Hệ số điều chỉnh giá đất quy định tại Quyết định này được áp dụng để xác định giá đất cụ thể đối với các trường hợp được quy định tại điểm c Khoản 3 Điều 3 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất; Khoản 2 Điều 18 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất (được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 4 Điều 3 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai); Khoản 5 Điều 4 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước (được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 1 Điều 3 Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước).

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; cơ quan có chức năng xây dựng, điều chỉnh, định giá đất cụ thể.

2. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

### **Điều 3. Hệ số điều chỉnh giá đất ban hành kèm theo Quyết định này gồm:**

1. Phụ lục về hệ số điều chỉnh giá đất tại địa bàn huyện, thành phố, cụ thể như sau:

a) Phụ lục số 01: Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 tại địa bàn thành phố Tuyên Quang.

b) Phụ lục số 02: Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 tại địa bàn huyện Yên Sơn.

- c) Phụ lục số 03: Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 tại địa bàn huyện Hàm Yên.
- d) Phụ lục số 04: Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 tại địa bàn huyện Chiêm Hóa.
- đ) Phụ lục số 05: Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 tại địa bàn huyện Na Hang.
- e) Phụ lục số 06: Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 tại địa bàn huyện Sơn Dương.
- g) Phụ lục số 07: hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 tại địa bàn huyện Lâm Bình.

2. Ngoài vị trí đã được quy định hệ số điều chỉnh giá đất theo quy định tại Khoản 1 Điều này, các vị trí khác còn lại hệ số điều chỉnh giá đất bằng 01 lần giá đất trong Bảng giá đất hiện hành do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

#### **Điều 4. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 01 năm 2021.
2. Quyết định này thay thế Quyết định số 01/2020/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành đoàn thể; Chủ tịch ủy ban nhân dân huyện, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**  
(Đã ký)

**Nguyễn Văn Sơn**

**PHỤ LỤC SỐ 01**  
**HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NĂM 2021**  
**TẠI ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ TUYỀN QUANG**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 25/ 2020 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

STT	Vị trí/Khu vực	Loại đường, tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	2	3	4
<b>A</b>		<b>ĐẤT Ở ĐÔ THỊ</b>	
<b>I</b>		<b>Đường loại I</b>	
<b>1</b>		<b>Đường Quang Trung (Từ ngã ba giao với đường 17/8 (trước phòng Cảnh sát giao thông) đến ngã ba giao với đường Chiến thắng Sông Lô (gần đền Hạ))</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Quang Trung đoạn từ ngã 3 giao với đường Chiến Thắng Sông Lô đến ngã tư giao với phố Song Hào	1,5
		Đất liền cạnh đường Quang Trung đoạn từ ngã tư giao với phố Song Hào đến ngã ba giao với đường 17/8	1,25
	Vị trí 2	Đất liền cạnh đường vào đến cổng Trường cấp II Phan Thiết.	1,5
<b>2</b>		<b>Đường 17/8 (Từ ngã ba giao với đường Trường Chinh (trước phòng Cảnh sát giao thông) qua dốc số 2 đến ngã ba giao nhau với đường Nguyễn Văn Cừ và đường Chiến thắng Sông Lô (khách sạn Lô Giang)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường 17/8.	1,25
	Vị trí 2	Đất liền cạnh đường phố Nguyễn Thị Minh Khai (đoạn từ ngã ba đường 17/8 đến hết Tỉnh ủy Tuyên Quang);	1,5
		Đường liền cạnh đường từ ngã 3 chợ Xép đến ngã ba giao với đường 17/8 (Công ty sách và Thiết bị trường học);	1,5
		Đất liền cạnh nội bộ thuộc khu quy hoạch dân cư tổ 9+10 (Tổ 16+17+18 cũ) phường Minh Xuân.	1,5

STT	Vị trí/Khu vực	Loại đường, tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
3		<b>Đường Trường Chinh (Đoạn từ ngã ba giao với đường 17/8 và đường Quang Trung đến giáp cầu Đen)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Trường Chinh.	1,13
4		<b>Đường Nguyễn Trãi (Từ ngã ba giao với phố Lương Sơn Tuyết (cổng thành Nhà Mạc) qua ngã năm Chợ Tam Cờ, qua UBND phường Tân Quang đến cầu Chả mới)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Nguyễn Trãi.	1,5
5		<b>Đường Bình Thuận (Đoạn từ ngã ba giao với đường 17/8 qua ngã 8 đến Cổng Chả 1)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Bình Thuận;	1,5
	Vị trí 2	Đất liền cạnh đường phố Thanh La, đoạn từ đường Bình Thuận ra đường Nguyễn Trãi (cổng sau chợ Tam Cờ).	1,5
6		<b>Đường Lý Thái Tổ (Đoạn từ cầu Chả mới đến ngã ba giao với đường Bình Thuận)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Lý Thái Tổ.	1,5
	Vị trí 3	Đất liền cạnh ngõ đoạn giao với đường Bình Thuận đến cầu Ngọc Kim	1,27
7		<b>Đường Chiến Thắng Sông Lô (Từ ngã ba giao với đường 17/8 (khách sạn Lô Giang) dọc theo Sông Lô đến cầu Chả cũ)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Chiến Thắng Sông Lô.	1,25
	Vị trí 2	Đất liền cạnh 2 trục đường chính vào khu Tân Long (tổ 1 phường Tân Quang).	1,5
8		<b>Đường Lê Lợi (Đoạn từ ngã năm Chợ Tam Cờ giao với đường Nguyễn Trãi đến ngã tám (Cầu Trượt))</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Lê Lợi.	1,25
9		<b>Phố Xả Tắc (Đoạn từ ngã ba giao với đường Chiến Thắng Sông Lô qua cửa hàng Điện máy đến ngã tư giao với đường Bình Thuận)</b>	

STT	Vị trí/Khu vực	Loại đường, tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Xã Tắc.	1,25
<b>10</b>		<b>Phố Phan Bội Châu (Từ ngã ba giao với đường Nguyễn Trãi (cạnh chợ Tam Cờ) đến ngã ba giao với đường Chiến Thắng Sông Lô)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Phan Bội Châu.	1,25
<b>11</b>		<b>Phố Lương Sơn Tuyết (Đoạn từ ngã ba giao với đường Bình Thuận, qua cổng Lấp đến ngã ba giao với đường Chiến Thắng Sông Lô)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Lương Sơn Tuyết.	1,25
	Vị trí 2	Đất liền cạnh ngõ từ chợ vào Trung Tâm Hướng Nghiệp đến chân Cầu Nông Tiến.	1,5
<b>12</b>		<b>Đường Tân Trào (Đoạn từ ngã ba giao với đường 17/8 (trước Đài Phát thanh Truyền hình) đến đầu cầu Nông Tiến)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh mặt đường Tân Trào.	1,25
	Vị trí 2	Đất liền cạnh phố Hồ Xuân Hương (từ ngã ba nhà văn hoá tổ 21 đến ngã ba giao với đường 17/8);	1,5
		Đất liền cạnh đường phố Trần Nhật Duật (từ ngã ba sở Công Thương ra đường 17/8).	1,5
<b>13</b>		<b>Đường Phan Thiết (Đoạn từ ngã ba đường 17/8 đến ngã ba giao với đường Quang Trung)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Phan Thiết.	1,25
	Vị trí 2	Đất liền cạnh trục đường dọc giáp Công an phường Phan Thiết	1,5
		Đất liền cạnh đường bê tông ra chợ Phan Thiết thuộc tổ 8 (tổ 16 cũ)	1,5
<b>14</b>		<b>Phố Hồng Thái (Từ ngã ba giao với đường Quang Trung đến ngã ba giao với đường Phan Thiết)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Hồng Thái.	1,25
<b>II</b>		<b>Đường loại II</b>	
<b>1</b>		<b>Đường Lê Duẩn (Đoạn từ Công an thành phố</b>	

STT	Vị trí/Khu vực	Loại đường, tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
		<b>qua ngã tư trường Y đến nút giao với đường dẫn cầu Tân Hà)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường	1,3
	Vị trí 2	Đất liền cạnh các ngõ, Đất liền cạnh đường nhựa nội bộ khu quy hoạch dân cư tổ 4 (tổ 6 cũ) phường Tân Hà.	1,4
<b>2</b>		<b>Đường Trần Hưng Đạo (Đoạn từ ngã ba giao với đường 17/8 qua công UBND tỉnh đến ngã ba giao với phố Hai Bà Trưng (đường lên Nhà thờ xứ)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Trần Hưng Đạo.	1,3
	Vị trí 2	Đất liền cạnh đường vào trường Chuyên.	1,4
<b>3</b>		<b>Phố Tam Cờ (Đoạn từ đường Quang Trung đến ngã ba giao với phố Xã Tắc (trục sau Bách hoá cũ).</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Tam Cờ	1,3
<b>4</b>		<b>Phố Mạc Đĩnh Chi (Đoạn từ ngã ba giao với đường Quang Trung đến ngã ba giao với đường Trần Phú (đường ngang số 1, khu Lê Lợi 2).</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Mạc Đĩnh Chi.	1,5
<b>5</b>		<b>Đường Phan Thiết (Đoạn từ ngã tư giao với đường Quang Trung đến hết khu dân cư Phan Thiết 2 điều chỉnh)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Phan Thiết.	1,3
<b>6</b>		<b>Phố Xã Tắc (Đoạn từ ngã tư đường Bình Thuận đến ngã tư giao với phố Đức Nghĩa)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Xã Tắc.	1,5
<b>7</b>		<b>Đường Lê Hồng Phong (Từ ngã ba giao với đường 17/8 qua UBND phường Minh Xuân đến ngã ba giao với đường Ngô Quyền và đường Tân Hà)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Lê Hồng Phong.	1,3
	Vị trí 2	Đất liền cạnh ngõ 39 đường Lê Hồng Phong từ	1,4

STT	Vị trí/Khu vực	Loại đường, tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
		nhà bà Trương Thanh Phương đến số nhà 22 (nhà bà Thom).	
<b>8</b>		<b>Đường Hà Huy Tập (Đoạn từ ngã ba giao với đường Tân Trào đến hết Công ty Cầu đường)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Hà Huy Tập (trừ khu dân cư thương mại Vincom, Việt Mỹ)	1,9
	Vị trí 3	Đất còn lại trong ngõ, ngách	1,2
<b>9</b>		<b>Đường Phạm Văn Đồng (Đoạn từ cầu Chả đến ngã ba Bình Thuận, bao gồm cả các hộ Tổ 21 bóm ven (Bãi đỗ xe cũ) trục đường từ cầu Chả cũ đến ngã ba giao với đường Phú Hưng)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Phạm Văn Đồng.	1,3
	Vị trí 2	Đất liền cạnh các ngõ 310, ngõ 412.	1,4
<b>10</b>		<b>Đường Trường Chinh (Đoạn từ cầu Đen đến hết địa phận phường Ý La)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Trường Chinh.	1,13
<b>11</b>		<b>Phố Lương Sơn Tuyết (Đoạn từ ngã 4 giao với đường Bình Thuận đến ngã 3 giao với đường Đình Tiên Hoàng.)</b>	
	Vị trí 1	Đất ở liền đường đoạn từ ngã 4 giao với đường Bình Thuận đến ngã 3 giao với đường Đình Tiên Hoàng.	1,5
<b>12</b>		<b>Đường Tân Trào (Đoạn từ đầu cầu Nông Tiến đến ngã 3 chân dốc đỏ.)</b>	
	Vị trí 2	Đất liền cạnh đường đoạn từ ngã 4 giao với đường Tân Trào qua Trạm y tế phường vòng qua Trường THCS Nông Tiến ra ngã 4 giao với đường Tân Trào (ngã 4 Bưu điện).	1,4
<b>13</b>		<b>Đường Tuệ Tĩnh (Đoạn từ ngã 3 giao với đường Lê Duẩn đến ngã 3 giao với đường vào Trung tâm Y tế dự phòng)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Tuệ Tĩnh	1,3
<b>14</b>		<b>Phố Tôn Thất Tùng (Từ ngã ba giao với đường Lê Duẩn (cổng Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tuyên Quang) đến ngã ba giao với đường 17/8)</b>	



STT	Vị trí/Khu vực	Loại đường, tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Tôn Thất Tùng.	1,3
<b>15</b>		<b>Phố Hoa Lư (Từ ngã ba giao với đường Lê Duẩn (Bệnh viện Phục hồi chức năng Hương Sen) đến ngã ba giao với phố Tôn Thất Tùng)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Hoa Lư.	1,3
<b>16</b>		<b>Đường Lý Thái Tổ (Đoạn từ ngã ba giao với đường Đinh Tiên Hoàng đến ngã ba giao với đường Trường Chinh)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Lý Thái Tổ (phường Phan Thiết)	1,3
<b>17</b>		<b>Khu dân cư nhà phố thương mại</b>	
	Vị trí 1	Đất tại khu dân cư Nhà phố thương mại Vincom	1,5
<b>18</b>		<b>Phố Song Hào (Đoạn từ ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Linh đến Trạm Y tế phường Phan Thiết)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Song Hào (trừ khu dân cư thương mại Vincom)	1,3
<b>III</b>		<b>Đường loại III</b>	
<b>1</b>		<b>Đường đoạn từ ngã 3 giao với đường 17/8 đến nhà khách Kim Bình</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường từ ngã 3 giao với đường 17/8 đến nhà khách Kim Bình.	1,2
<b>2</b>		<b>Đường Xuân Hòa (Từ ngã ba giao với đường 17/8 (Bưu điện tỉnh) đến ngã ba giao với phố Phan Đình Phùng)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Xuân Hoà.	1,2
<b>3</b>		<b>Đường Bình Thuận (Đoạn từ Cổng Chả 1 đến ngã tư giao với Quốc lộ 2 tránh)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Bình Thuận	1,2
<b>4</b>		<b>Đường Nguyễn Văn Cừ (Từ ngã ba giao với đường 17/8 (Khách sạn Lô Giang) đến ngã ba bến đò Tràng Đà)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Nguyễn Văn Cừ.	1,2
<b>5</b>		<b>Đường Lý Thái Tổ (Đoạn từ ngã ba giao với</b>	

STT	Vị trí/Khu vực	Loại đường, tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
		<b>Bình Thuận đến ngã ba giao với đường Lê Lợi)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Lý Thái Tổ	1,5
<b>6</b>		<b>Đường Nguyễn Văn Linh (Từ ngã ba giao với đường Phan Thiết đến ngã ba giao với đường Hà Huy Tập)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Nguyễn Văn Linh.	1,2
<b>7</b>		<b>Phố Hoàng Quốc Việt (Từ ngã ba giao với đường Phan Thiết đến ngã ba giao với đường Hà Huy Tập (đường dọc số 2))</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh với đường phố Hoàng Quốc Việt	1,2
<b>8</b>		<b>Phố Nguyễn Lương Bằng (Từ ngã ba giao với đường Phan Thiết đến ngã ba giao với đường Hà Huy Tập (đường dọc số 1))</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh với đường phố Nguyễn Lương Bằng.	1,2
<b>9</b>		<b>Phố Trần Đại Nghĩa (Từ ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Linh đến hết tổ 15 (tổ 28 cũ) phường Phan Thiết)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh với đường phố Trần Đại Nghĩa.	1,2
<b>10</b>		<b>Phố Đức Nghĩa (Đoạn từ đường Quang Trung đến ngã tư giao với phố Xã Tắc)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Đức Nghĩa	1,2
<b>11</b>		<b>Phố Lý Nam Đế (Từ ngã ba giao với đường Chiến Thắng Sông Lô dọc Khu dân cư Lê Lợi 2 (giai đoạn 1 và 2) đến ngã ba giao với đường Đình Tiên Hoàng)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Lý Nam Đế.	1,5
<b>12</b>		<b>Đường Trần Phú (Từ ngã ba giao với đường Chiến Thắng Sông Lô dọc Khu dân cư Lê Lợi 2 (giai đoạn 3) đến ngã ba giao với đường Hà Huy Tập)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Trần Phú.	1,5
<b>13</b>		<b>Phố Phan Chu Trinh (Từ ngã ba giao với đường Lê Lợi qua UBND phường Tân Quang đến ngã ba giao với đường Chiến Thắng Sông Lô)</b>	

STT	Vị trí/Khu vực	Loại đường, tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Phan Chu Trinh.	1,5
14		<b>Phố Văn Cao (Từ ngã ba giao với đường Nguyễn Trãi đến ngã ba giao với đường Chiến Thắng Sông Lô (cạnh Bách hoá cũ))</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Văn Cao.	1,2
15		<b>Phố Xã Tắc (Đoạn từ ngã tư Đức Nghĩa đến ngã ba giao với đường Quang Trung)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Xã Tắc.	1,2
16		<b>Phố Nguyễn Du (Từ ngã ba giao với đường 17/8 đến ngã ba giao với đường Tân Trào)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Nguyễn Du.	1,2
17		<b>Phố Ngô Gia Khảm (Từ ngã ba giao với phố Nguyễn Du đến ngã ba giao với đường Tân Trào)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường từ phố Nguyễn Du đến ngã ba giao với đường Tân Trào (trục ngang).	1,2
		Đất liền cạnh đường phố Ngô Gia Khảm (trục dọc).	1,2
18		<b>Phố Hà Tuyên (Từ ngã ba giao với đường 17/8 (cạnh Sở Khoa học Công nghệ) đến ngã ba giao với đường Quang Trung.)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Hà Tuyên.	1,2
19		<b>Phố Trần Nhân Tông (Từ ngã ba giao với đường 17/8 (cạnh Sở Xây dựng) qua khu dân cư khu B, tổ 18 (tổ 4 cũ) phường Phan Thiết đến ngã ba giao với phố Hồng Thái)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Trần Nhân Tông.	1,2
20		<b>Đường Nội bộ quy hoạch (Khu dân cư bao bọc 3 đường: Đường 17/8, đường Phan Thiết, đường Quang Trung phường Phan Thiết)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh khu dân cư các trục đường quy hoạch	1,2
21		<b>Đường nội bộ khu quy hoạch Trung tâm Hội nghị</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường nội bộ khu quy hoạch Trung tâm Hội nghị.	1,2
22		<b>Đường nội bộ trong khu quy hoạch dân cư</b>	

STT	Vị trí/Khu vực	Loại đường, tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
		<b>Phan Thiết II</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường nội bộ trong khu quy hoạch dân cư Phan Thiết II.	1,2
<b>23</b>		<b>Đường nội bộ quy hoạch khu dân cư Thịnh Hưng</b>	
	Vị trí 2	Đất liền cạnh đường	1,84
<b>24</b>		<b>Đường Nội bộ quy hoạch (Trục đường Lý Thái Tổ (Tổ 17 phường Phan Thiết))</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường nội bộ khu quy hoạch dân cư Lý Thái Tổ	1,2
<b>25</b>		<b>Đường nội bộ quy hoạch tổ 1, 2 Phường Phan Thiết</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường	1,2
<b>26</b>		<b>Đường Trần Hưng Đạo (Đoạn từ tiếp giáp ngã ba giao với phố Hai Bà Trưng (đường lên nhà thờ Xứ) qua cổng nhà máy đường Tuyên Quang đến ngã 3 bên đò đi Tràng Đà)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Trần Hưng Đạo: Đoạn từ nhà thờ Xứ đến cổng nhà máy đường Tuyên Quang.	1,2
<b>27</b>		<b>Phố Nam Cao (Đoạn từ ngã ba giao với giao với đường Phan Thiết đến ngã ba giao với trục ngang của phố Hà Tuyên (Đường dọc khu dân cư Phan Thiết 2))</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Nam Cao.	1,2
<b>28</b>		<b>Phố Tam Cờ (Đoạn từ đường Quang Trung đến Bên xe cũ)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh phố đường Tam Cờ.	1.5
<b>29</b>		<b>Đường Minh Thanh (Đoạn từ ngã ba giao với đường Tân Hà đến ngã ba giao với đường Trường Chinh)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Minh Thanh.	1,3
<b>30</b>		<b>Đường Tân Hà</b>	

STT	Vị trí/Khu vực	Loại đường, tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
	Vị trí 2	Đất liền cạnh các ngõ, đất liền cạnh đường nhựa nội bộ quy hoạch khu dân cư tổ 2+5 phường Tân Hà	1,3
<b>31</b>		<b>Khu dân cư nhà phố thương mại</b>	
	Vị trí 1	Đất tại khu dân cư Nhà phố thương mại Việt Mỹ (VMI)	1,25
<b>IV</b>		<b>Đường loại IV</b>	
<b>1</b>		<b>Phố Nguyễn Bình Khiêm (Từ ngã tư giao với phố Đức Nghĩa và phố Xã Tác đến ngã ba giao với đường Đinh Tiên Hoàng)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Nguyễn Bình Khiêm.	1,5
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách.	1,5
<b>2</b>		<b>Phố Đức Nghĩa</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Đức Nghĩa.	1,5
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách.	1,5
<b>3</b>		<b>Đường Đinh Tiên Hoàng (Đoạn từ ngã ba giao với đường Tân Trào đến ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Linh)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Đinh Tiên Hoàng.	1,5
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách.	1,5
<b>4</b>		<b>Đường Nguyễn Văn Linh (Đoạn từ ngã ba giao với đường Hà Huy Tập đến ngã ba giao với đường Đinh Tiên Hoàng)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Nguyễn Văn Linh.	1,5
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách.	1,5
<b>5</b>		<b>Phố Vũ Mùi (Từ ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Cừ (Xuân Hoà 1))</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Vũ Mùi.	1,5
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách.	1,5
<b>6</b>		<b>Phố Lý Thánh Tông (Từ ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Cừ (Xuân Hoà 2))</b>	

STT	Vị trí/Khu vực	Loại đường, tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Lý Thánh Tông.	1,5
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách.	1,5
<b>7</b>		<b>Phố Nguyễn Đình Chiểu (Từ ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao với đường Xuân Hoà (Xuân Hoà 3))</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Nguyễn Đình Chiểu.	1,5
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách.	1,5
<b>8</b>		<b>Phố Hoàng Thế Cao (Từ ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Cừ (Xuân Hoà 4))</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Hoàng Thế Cao.	1,5
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách.	1,5
<b>9</b>		<b>Phố Bà Triệu (Từ ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Cừ (Xuân Hoà 5))</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Bà Triệu.	1,5
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách.	1,5
<b>10</b>		<b>Phố Hai Bà Trưng (Từ ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Cừ (Xuân Hoà 6))</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Hai Bà Trưng.	1,5
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách.	1,5
<b>11</b>		<b>Phố Lê Quý Đôn (Từ ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Cừ (Xuân Hoà 7))</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Lê Quý Đôn.	1,5
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách.	1,5
<b>12</b>		<b>Phố Hoàng Hoa Thám (Từ ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Cừ (Xuân Hoà 8))</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Hoàng Hoa Thám.	1,5
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách.	1,5

STT	Vị trí/Khu vực	Loại đường, tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
<b>13</b>		<b>Phố Phan Đình Phùng (Từ ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao với đường Nguyễn Văn Cừ (Xuân Hoà 9))</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố Phan Đình Phùng.	1,5
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách.	1,5
<b>14</b>		<b>Đường nội bộ khu dân cư phía nam Trường Tiểu học Bình Thuận</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường.	1,5
	Vị trí 2	Đất còn lại trong ngõ, ngách.	1,5
<b>15</b>		<b>Đường Ngô Quyền (Từ ngã ba giao với đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba giao với đường Tân Hà)</b>	
	Vị trí 2	Đất liền cạnh ngõ từ đường Ngô Quyền đến Vườn Thánh;	1,5
		Đất liền cạnh ngõ số 02 vào đến Công ty cổ phần lâm sản và khoáng sản Tuyên Quang	1,5
		Đất liền cạnh ngõ số 144 giao nhau từ ngã ba đường Ngô Quyền cũ với đường Ngô Quyền mới.	1,5
		Đất liền cạnh đường nội bộ khu quy hoạch tái định cư tổ 38	1,5
		Đất liền cạnh đường nội bộ khu quy hoạch Dịch vụ thương mại và ẩm thực	1,5
<b>16</b>		<b>Đường Tân Trào (Đoạn từ Chân Dốc Đỏ đến hết địa phận phường Nông Tiến.)</b>	
	Vị trí 1	Đất ở liền cạnh đường đoạn từ Chân Dốc Đỏ đến hết địa phận phường Nông Tiến.	1,15
	Vị trí 3	Đất ở trong các ngõ của đường Tân Trào	1,3
	Vị trí 4	Đất ở còn lại trong các ngách	1,25
<b>17</b>		<b>Đường Bình Ca</b>	
	Vị trí 1	Đất ở liền cạnh đường Bình Ca đoạn từ ngã 3 giao với đường 379 cũ qua đường Tân Trào đến trạm bơm của Hợp Tác Xã Nông Tiến	1,5

STT	Vị trí/Khu vực	Loại đường, tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
<b>18</b>		<b>Đường Kim Bình</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Kim Bình đoạn từ Km 0 đến hết địa phận phường Nông Tiến.	1,5
<b>19</b>		<b>Đường 379 (cũ)</b>	
	Vị trí 1	Đất ở liền cạnh đường 379 (cũ) đoạn từ bến phà cũ đến ngã 4 giao với đường Tân Trào (cây xăng Nông Tiến)	1,5
		Đất liền cạnh đường đoạn từ nhà ông Vũ Mạnh Tử đến nhà bà Lưu Thị Hoạt, tổ 6 phường Nông Tiến (ngã ba giao với đường Tân Trào)	1,5
<b>20</b>		<b>Đường Phú Hưng (Đoạn từ ngã 3 Hồng Châu đến Công thủy lợi Bến đất, hết tổ 21, phường Hưng Thành)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Phú Hưng.	1,15
<b>21</b>		<b>Đường Nguyễn Chí Thanh</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Nguyễn Chí Thanh đoạn từ Sở Tài nguyên và Môi trường đến ngã ba giao với đường Kim Quan.	1,5
	Vị trí 2	Đất liền cạnh đường nhựa nội bộ khu tái định cư tổ 9 phường Ý La.	1,5
	Vị trí 3	Đất liền cạnh đường nội bộ Khu dân cư Tân Phát	1,6
<b>22</b>		<b>Đường Quốc lộ 37 (Đoạn từ ngã 4 giao giữa Quốc Lộ 2 tránh và đường QL37 qua ngã tư giao với đường Lê Đại Hành đến hết địa phận phường Hưng Thành)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Quốc lộ 37.	1,15
<b>23</b>		<b>Đường Kim Quan</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Kim Quan đoạn từ Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh đến ngã ba giao với đường Nguyễn Chí Thanh.	1,15
<b>24</b>		<b>Đường Tôn Đức Thắng (Đoạn từ ngã 3 Chợ Mận giao với đường Phạm Văn Đồng qua Công ty cấp thoát nước đến ngã 3 giao với đường Lê Đại Hành)</b>	



STT	Vị trí/Khu vực	Loại đường, tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
	Vị trí 1	Đất ở liền cạnh đường Tôn Đức Thắng;	1,15
		Đất ở liền cạnh đường từ đường Tôn Đức Thắng đi Trung tâm bảo trợ	1,15
		Đất ở liền cạnh đường đoạn từ ngã 3 giao với đường Tôn Đức Thắng qua UBND phường đến ngã 3 giao với đường Bình Thuận	1,15
	Vị trí 2	Đất liền cạnh các ngõ	1,15
<b>25</b>		<b>Đường Liên Minh (Đoạn từ ngã 3 giao với đường Phạm Văn Đồng đến ngã 3 giao với đường Tôn Đức Thắng)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường Liên Minh	1,50
<b>26</b>		<b>Đường nội bộ quy hoạch khu dân cư Đông Sơn</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường nội bộ khu dân cư Đông Sơn	1,15
<b>27</b>		<b>Đường nội bộ quy hoạch khu dân cư Minh Thanh</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường nội bộ quy hoạch khu dân cư Minh Thanh	1,4
<b>28</b>		<b>Đường nội bộ quy hoạch tổ 9 Phường Phan Thiết</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường	1,15
<b>29</b>		<b>Đường nội bộ quy hoạch Khu quy hoạch tái định cư Tân Hà</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường	1,15
<b>30</b>		<b>Phường An Tường</b>	
	Khu vực 1, Vị trí 1	Các lô đất trong khu dân cư An Phú	1,5
<b>31</b>		<b>Phường Đội Cấn</b>	
	Đường loại 1, vị trí 1	Tuyến đường từ ngã ba rẽ vào nhà máy Z113 đến trạm gác	1,15
		Toàn bộ các khu quy hoạch dân cư Z113	1,15

STT	Vị trí/Khu vực	Loại đường, tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
<b>32</b>		<b>Phường Mỹ Lâm</b>	
	Khu vực 1, Vị trí 2	Đất ở bóm đường xóm Tiên Phong và đất ở còn lại của xóm Tiên Phong	1,15
<b>B</b>		<b>ĐẤT Ở CÁC VỊ TRÍ VEN TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH</b>	
<b>I</b>		<b>Quốc lộ 37 cũ (Tuyên Quang đi Yên Bái)</b>	
		Ven đường Lê Đại Hành đoạn từ ngã ba Bình Thuận đến ngã tư giao với Quốc Lộ 37 (phía bên phường An Tường)	1,15
		Ven đường QLô 37 đoạn từ ngã tư giao với đường Lê Đại Hành đến hết địa phận thành phố Tuyên Quang	1,15
<b>II</b>		<b>Quốc lộ 2 cũ (Tuyên Quang đi Hà Nội)</b>	
		Từ ngã ba Bình Thuận qua UBND thành phố Tuyên Quang đến cầu Bình Trù	1,5
		Từ tiếp giáp Km 9 đến Km 11	1,17
<b>III</b>		<b>Đất ở vị trí ven khu công nghiệp</b>	
		Đường dẫn cầu Tân Hà thuộc xã Tràng Đà (đoạn từ cầu Tân Hà đến ngã ba giao với đường quốc lộ 2C)	1,13
<b>IV</b>		<b>Đường Trung tâm hành chính thành phố</b>	
		Đoạn từ giáp Quốc lộ 2 đến đường Nguyễn Tất Thành (Quốc lộ 2 tránh)	1,33
<b>V</b>		<b>Đoạn từ Km 130 Quốc lộ số 2 đi Bình Ca</b>	
		Từ Dốc Vững đến giáp nhà văn hóa thôn Phúc Lộc B, xã An Khang	1,25
<b>VI</b>		<b>Huyện lộ</b>	
		Đường tránh Từ Quốc lộ 37 đối diện công UBND xã Phú Lâm đến giáp Quốc lộ 37 thôn Lâm Nghiệp	1,67
<b>C</b>		<b>ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI</b>	
<b>I</b>		<b>Xã Lương Vượng</b>	

STT	Vị trí/Khu vực	Loại đường, tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
	Khu vực 1, Vị trí 1	Đất liền cạnh đường đoạn từ ngã ba giao với Quốc lộ 2 theo đường Ruộc đến giáp xã An Khang;	1,11
<b>II</b>		<b>Xã An Khang</b>	
	Khu vực 1, Vị trí 1	Đất liền cạnh đường đoạn từ ngã ba nhà Đoàn Hồng Thành (thửa 46 tờ bản đồ 60) đến nhà ông Lê Văn Thanh thôn An Phú (thửa 70 tờ 70);	1,4
		Đất liền cạnh đường liên xã đoạn từ từ dốc Thiều đến chợ Ruộc (hết thửa đất số 74, tờ bản đồ số 60);	1,4
		Đất liền cạnh đường liên xã đoạn từ ngã ba giao với Quốc lộ 13 A cũ (đầu trụ sở UBND xã An Khang) đến thôn 7, phường An Tường (Gồm các thôn: Thúc Thủy, Trường Thi A, Trường Thi B).	1,4
		Đất liền cạnh đường đoạn từ ngã ba Hang Hùm đến phân hiệu trường tiểu học An Lộc B (thuộc các thôn Bình Ca, Thúy An, An Lộc A).	1,4
		Đất liền cạnh đường liên xã đoạn từ chợ Ruộc đi thôn An Phúc đến giáp xã Thái Long	1,4
	Khu vực 2, Vị trí 1	Đất ở tại các vị trí còn lại trên địa bàn xã	1,67
<b>III</b>		<b>Xã Thái Long</b>	
	Khu vực 1, Vị trí 1	Đất liền cạnh đường đoạn từ ngã ba giao với Quốc lộ 2 (thửa đất số 67, tờ bản đồ địa chính số 8) theo đường trục xã đến hết thửa đất số 189, tờ bản đồ địa chính số 44.	1,11
<b>IV</b>		<b>Xã Kim Phú (Tại Biểu số 02A/VGTC-YS Ban hành kèm theo Quyết định số 40/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang) nay chuyển sang thành phố Tuyên Quang theo Nghị quyết số 816/NQ-UBTVQH14 ngày 21/11/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội</b>	
	Khu vực 1, Vị trí 1	Đất ở liền cạnh đường liên xã: từ UBND xã đi trường Chính trị (hết đường bê tông)	1,33
		Đất ở liền cạnh đường liên xã: đoạn từ UBND xã	1,33

STT	Vị trí/Khu vực	Loại đường, tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
		đến giao với Đường Thanh Niên	
		Đất ở liền cạnh đường liên thôn: đoạn từ ngã ba nhà ông Bùi Xuân Vương đến giao với đường Thanh Niên	1,33
	Khu vực 2, Vị trí 1	Đất ở khu dân cư còn lại của các xóm: 22, 23, 24, 25, 26	1,80
<b>V</b>		<b>Xã Tràng Đà</b>	
	Khu vực 1, vị trí 1	Đất liền cạnh đường đoạn từ ngã ba Đền Thượng đi qua xí nghiệp Bột Kẽm đến ngã ba nhà ông Nguyễn Huy Thảo (thửa đất số 72, tờ bản đồ địa chính số 45) xóm 9 (xóm 15, 16 cũ)	1,3
		Đất liền cạnh đường đoạn từ ngã ba nhà ông Nguyễn Huy Thảo đi qua cầu đẽ, qua xóm 7 đến ngã ba giao với đường Quốc lộ 2C (Khu tái định cư đường cầu Tân Hà và nhà máy xi măng Tân Quang)	1,3
		Đất liền cạnh đường đoạn từ ngã ba nhà ông Nguyễn Huy Thảo đến đền Cắm, thuộc xóm 9 (xóm 16 cũ)	1,3
		Đất liền cạnh đường đoạn từ ngã ba giao Quốc lộ 2C (tại vị trí cầu bê tông xóm 14) theo đường trung tâm xã đi qua xóm 9 (xóm 15, 16 cũ) đến ngã ba nhà ông Nguyễn Huy Thảo	1,3
		Đất liền cạnh các trục đường nội bộ khu tái định cư đường dẫn cầu Tân Hà và nhà máy xi măng Tân Quang thuộc xóm 7 (xóm 12 cũ)	1,3
		Đất liền cạnh đường đoạn từ ngã ba nhà ông Trình (thửa đất số 157, tờ bản đồ địa chính số 45) đến hết thửa đất số 8, 30 tờ bản đồ địa chính số 46	1,3
		Đất ở trong các khu tái định cư xóm 4, 5 (xóm 6, 8 cũ) và Khu dân cư quy hoạch thuộc xóm 6 (xóm 11 cũ)	1,3
	Khu vực 3, vị trí 1	Đất ở tại các vị trí còn lại trên địa bàn xã	1,3

**PHỤ LỤC SỐ 02**  
**HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NĂM 2021**  
**TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN SƠN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 25 /2020/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

STT	Vị trí/ Khu vực	Loại đường, tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	2	3	4
<b>A</b>		<b>ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ VEN TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN SƠN</b>	
<b>I</b>		Quốc lộ 2 (Tuyên Quang - Hà Giang) từ tiếp giáp cầu Nghiêng đến km 8+300	1,13
<b>B</b>		<b>ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI</b>	
<b>I</b>		<b>Xã Lang Quán</b>	
	Khu vực 2, Vị trí 2	Thôn 20: Đất ở bám theo 2 bên trục đường liên thôn.	1,25
<b>II</b>		<b>Xã Hoàng Khai</b>	
	Khu vực 2, Vị trí 1	Đất ở còn lại của thôn Chè Đen 1, Chè Đen 2, K331	1,60
	Khu vực 2, Vị trí 2	Đất ở còn lại của các thôn: Núi cây, Yên Lộc, Thôn Yên Mỹ 1, Thôn Yên Mỹ 2, Yên Thái, Yên Khánh, Tân Quang;	1,70
<b>III</b>		<b>Xã Mỹ Bằng</b>	
	Khu vực 3, Vị trí 1	Đất ở khu dân cư còn lại	1,40
<b>IV</b>		<b>Xã Chân Sơn</b>	
	Khu vực 1, Vị trí 2	Đất ở liền cạnh đường liên xã Chân Sơn - Kim Phú của các thôn: Khuôn Lâm, Đèo Hoa, Trường Sơn, Làng Là (từ giáp xóm Đèo Hoa đến Ngâm Làng Là), Động Sơn (từ nhà ông Hoàng Văn Hơn Bờ đập đến ngã 3 hết nhà ông Đặng Văn Duyên)	1,10
	Khu vực 2, Vị trí 2	Đất ở bám đường liên thôn của các thôn: Hoàng Sơn, Hoa Sơn, Khuôn Lâm, Tân Sơn,	1,45

STT	Vị trí/ Khu vực	Loại đường, tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
		Trường Sơn, Động Sơn, Kim Sơn, Đồng Giàn, Đèo Hoa, Trung Sơn, Làng Là, Hoàng Pháp, Nhà Thờ	
<b>V</b>		<b>Xã Trung Môn</b>	
	Khu vực 1, Vị trí 1	Các lô quy hoạch dân cư tái định cư thôn 8 + 9	1,25
	Khu vực 2, vị trí 2	Đất ở khu dân cư còn lại của các thôn 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 11, 12, 14, 17	1,05
<b>VI</b>		<b>Xã Lục Hành</b>	
	Khu vực 1, Vị trí 2	Đất ở ven đường liên xã từ ngã ba đi về hướng xã Phúc Ninh 350 m	1,17
<b>VII</b>		<b>Xã Xuân Vân</b>	
	Khu vực 1, Vị trí 1	Đoạn từ ngã 3 nhà ông Tâm đến trường tiểu học Quang Trung	1,30
	Khu vực 2, vị trí 1	Các vị trí còn lại của thôn An Lạc 1, Vân Giang	1.27
<b>VIII</b>		<b>Xã Nhữ Khê</b>	
	Khu vực 3, vị trí 1	Đất ở khu dân cư còn lại	2.83
	Khu vực 1, vị trí 2	Đất ở khu dân cư còn lại của thôn Đồng Thắng và thôn 10	1.27
<b>IX</b>		<b>Xã Đội Bình</b>	
	Khu vực 3, vị trí 1	Các vị trí còn lại xóm Hưng Quốc (trừ Khu vực I); Các vị trí còn lại thuộc xóm Đồng Giàn (trừ Khu vực I)	2.13
<b>C</b>		<b>ĐẤT Ở VEN TRỤC ĐƯỜNG KHU TRUNG TÂM HUYỆN</b>	
		<b>Đường trung tâm huyện</b>	
		Các lô đất ở trong khu quy hoạch tái định cư Km 13 xã Tứ Quận	1,20
		Các lô đất ở trong khu quy hoạch tái định cư Km 12 xã Thắng Quân	1,20

**PHỤ LỤC SỐ 03**  
**HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NĂM 2021**  
**TẠI ĐỊA BÀN CỦA HUYỆN HÀM YÊN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 25 /2020/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

STT	Vị trí đất/ Vị trí	Loại đường, Tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	2	3	4
		<b>ĐẤT Ở ĐÔ THỊ</b>	
<b>I</b>		<b>ĐƯỜNG LOẠI I</b>	
<b>1</b>		<b>Đường Quốc lộ 2 (Đoạn từ Vật tư nông nghiệp đến cầu Bắc Mực QL2)</b>	
	Vị trí 1	Các lô đất ở liền mặt đường	1,1
	Vị trí 2	Ngõ chi cục thuế mới đến hết nhà ông Dung Hùng (50m)	1,3
		Ngõ Vận tải thủy cũ đến hết nhà ông Sơn Vàng (100m )	
	Vị trí 3	Ngõ nhà ông Tiên Giáng đến nhà ông Giới (150m).	1,2
		Ngõ góc Bát đến đầu đập góc Bát (200m).	1,2
<b>2</b>		<b>Đường Bắc Mực (Đoạn từ ngã ba kho bạc cũ đến Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện)</b>	
	Vị trí 1	Các lô tiếp giáp mặt đường	1,1
	Vị trí 2	Ngõ vào nhà ông Quế đến nhà văn hóa tổ Công Đồi	1,1
	Vị trí 2	Ngõ lên sân Văn hoá đến nhà ông Giá, ông Lịch (200m)	1,3
	Vị trí 3	Các vị trí còn lại tiếp giáp vị trí 2	1,6
<b>II</b>		<b>ĐƯỜNG LOẠI II</b>	
<b>1</b>		<b>Đường Quốc lộ 2 (Đoạn từ cổng Lâm trường Hàm Yên đến đầu cầu Trái Cây)</b>	
	Vị trí 1	Các lô đất tiếp giáp mặt đường.	1,2
	Vị trí 2	Ngõ ông Song đến nhà ông Thanh (60m).	1,3

STT	Vị trí đất/ Vị trí	Loại đường, Tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
2		<b>Đường Bắc Mực (Đoạn từ TT văn hoá huyện đến đầu cầu Bắc Mực nội thị)</b>	
	Vị trí 1	Các lô đất ở tiếp giáp mặt đường.	1,2
	Vị trí 2	Ngõ ông Luận bà Diệp.	1,3
3		<b>Đường Quốc lộ 2 (Đoạn từ km 38 đến cổng công ty Lâm nghiệp Hàm Yên)</b>	
	Vị trí 1	Các lô đất tiếp giáp mặt đường.	1,2
4		<b>Đường Quốc lộ 2 (Từ cầu Trái Cây đến ngã ba Vật tư nông nghiệp QL2)</b>	
	Vị trí 1	Các lô đất tiếp giáp mặt đường.	1,2
	Vị trí 3	Toàn bộ đất Khu tập thể cầu đường cũ (150m)	1,25
<b>III</b>		<b>ĐƯỜNG LOẠI III</b>	
1		<b>Đường Quốc lộ 2 (Từ đầu cầu Bắc Mực QL2 đến Km 44+300)</b>	
	Vị trí 1	Các lô đất tiếp giáp mặt đường.	1,2
2		<b>Đường Bắc Mực (Đoạn từ đầu cầu Bắc Mực nội thị đến ngã ba Dốc Đền)</b>	
	Vị trí 1	Các lô đất tiếp giáp mặt đường	1,2
3		<b>Đường Tân Tiến (Đoạn từ Viện kiểm sát đến ngã ba đường Cầu Mới (nội thị))</b>	
	Vị trí 1	Các lô đất tiếp giáp mặt đường	1,2
<b>IV</b>		<b>ĐƯỜNG LOẠI IV</b>	
1		<b>Đường dẫn cầu (đoạn từ nhà ông Hiền đến cầu Tân Yên)</b>	
	Vị trí 1	Các lô đất tiếp giáp mặt đường	1,5
	Vị trí 2	Ngõ nhà bà Sim đến nhà ông Quế (100m)	1,5
	Vị trí 3	Các lô còn lại tiếp giáp vị trí 2	1,5
2		<b>Đoạn từ giáp đất xã Thành Long đến km 38</b>	
	Vị trí 1	Từ giáp đất xã Thành Long đến km 38	1,28
<b>B</b>		<b>ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG</b>	



STT	Vị trí đất/ Vị trí	Loại đường, Tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
		<b>CHÍNH</b>	
<b>1</b>		<b>Xã Yên Lâm</b>	
		Từ giáp đất xã Yên Phú đến km 68	1,05
<b>2</b>		<b>Xã Thái Hòa</b>	
		Quốc Lộ 2 đoạn từ ngã ba đường vào UBND xã Thái Hoà đến cầu Km 27.	1,25
		Huyện lộ: đoạn từ cổng nhà Ô Thúy (đường vào UBND Thái Hòa) đến cổng nhà Ô Giáp thôn Tân An.	1,13
<b>3</b>		<b>Xã Thành Long</b>	
		Huyện Lộ: - Từ UBND xã Thành Long đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Huế thôn Loa - Từ UBND xã Thành Long đến hết chợ trung tâm xã - Từ UBND xã Thành Long đến hết đất trường tiểu học Thành Long	1,2
<b>4</b>		<b>Xã Yên Phú</b>	
		Quốc Lộ 2 đoạn từ giáp Km 53 đến Km 54	1,2
<b>5</b>		<b>Xã Bình Xa</b>	
		Tỉnh lộ (Đường tỉnh 189: Bình Xa đi Yên Thuận) đoạn từ ngã ba đi Minh Hương đến trụ sở UBND xã	1,56
<b>6</b>		<b>Xã Tân Thành</b>	
		Huyện Lộ : đoạn từ đầu cầu Tân Yên (phía Tân Thành) đến hết thửa đất số 46 tờ bản đồ số 39 (lò xả cũ) thôn 2 Tân Yên. Đường rẽ vào nhà ông Đinh Văn Khôi	1,2
<b>7</b>		<b>Xã Phù Lưu</b>	
		Tỉnh lộ (Đường tỉnh 189: Bình Xa đi Yên Thuận) đoạn từ cầu tràn Khau Linh đi qua UBND xã Phù Lưu đến cầu tràn Suối Thọ	1,2
<b>8</b>		<b>Xã Minh Dân</b>	
		Tỉnh lộ (Đường tỉnh 189: Bình Xa đi Yên Thuận) đoạn từ tiếp giáp ao nhà ông Long Nhật đến cổng nhà thờ	1,25

**PHỤ LỤC SỐ 04**  
**HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NĂM 2021**  
**TẠI ĐỊA BÀN CỦA HUYỆN CHIÊM HOÁ**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 25 /2020/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2020 của ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

STT	Vị trí/ Khu vực	Loại đường, tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	2	3	4
<b>A</b>		<b>ĐẤT Ở ĐÔ THỊ</b>	
<b>I</b>		<b>Đường loại I</b>	
<b>1</b>		<b>Quốc lộ 3B (ĐT 190 cũ)</b>	
<b>1.1</b>		Đoạn từ đất nhà ông Cường Hỷ tổ dân phố Vĩnh Lim (tổ Luộc 2 cũ) qua ngã ba bên xe cũ đến đầu cầu Chiêm Hóa gồm nhà ông Nguyễn Đức Quân, Nguyễn Đức Chiến, Nguyễn Đức Chung tổ dân phố Vĩnh Tài (tổ Trung Tâm 1 cũ) bao gồm cả các ộ từ Hạt Quản lý giao thông đến đường rẽ xuống bến phà cũ	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường	1,31
<b>1.2</b>		Đoạn từ ngã ba Hiệu sách và Công ty Thương nghiệp huyện đến giáp đất hộ bà Hạ (Đoàn) giáp đường Chiêm Hóa - Nhân Lý	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường	1,31
<b>1.3</b>		(Xung quanh Chợ Chiêm Hóa) từ giáp đất Siêu thị Tùng Diện đến hết đất nhà bà Nguyễn Thúy Loan HTX vận tải và từ đất nhà ông Mai Văn Thắng đến giáp đất nhà bà Thủy tổ dân phố Vĩnh Tài (Tổ Trung tâm 2 cũ)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường	1,31
<b>2</b>		<b>Đường Chiêm Hóa - Nhân Lý</b>	
<b>2.1</b>		Đoạn từ đất hộ ông Trần Đức Dũng- Phạm Văn Toàn (Hằng) (tổ Trung tâm 1 cũ) qua công hạt Kiểm lâm đến hết đất vườn hộ ông Nguyễn Quốc Sự tổ dân	

STT	Vị trí/ Khu vực	Loại đường, tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
		<b>phố Vĩnh Tài (tổ Trung tâm 2 cũ)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường	1,31
<b>II</b>		<b>Đường loại II</b>	
<b>1</b>		<b>Đường ĐT 188</b>	
		<b>Đoạn từ giáp đường rẽ xuống bến phà cũ hộ ông Bùi Quang Cảnh tổ dân phố Vĩnh Giang (tổ A2 cũ) đến hết đất hộ bà Lò Làn Múi và đất Trạm khí tượng thủy văn tổ dân phố Vĩnh Hưng (tổ Phúc Hương 1 cũ)</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường	1,31
<b>2</b>		<b>Quốc lộ 2C</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường từ ngã ba đầu cầu Chiêm Hóa (tổ 11/9) đến đường lên nghĩa địa tổ 11/9	1,31
<b>III</b>		<b>Đường loại III</b>	
<b>1</b>		<b>Quốc lộ 3B (ĐT 190 cũ)</b>	
<b>1.1</b>		<b>Đoạn từ giáp đất hộ ông Nguyễn Văn Chiêm - đổi diện Ngân hàng chính sách huyện tổ dân phố Vĩnh Thịnh (tổ Đồng Luộc cũ) đến hết đất thị trấn Vĩnh Lộc, giáp xã Phúc Thịnh</b>	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường	1,2
<b>B</b>		<b>ĐẤT Ở NÔNG THÔN VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH</b>	
<b>I</b>		<b>Quốc lộ 279</b>	
<b>1</b>		Xã Minh Quang: Đoạn từ giáp xã Phúc Sơn đến suối Tà Nà Mạ	1,1
<b>2</b>		Xã Minh Quang: Đoạn từ giáp suối Tà Nà Mạ đến cây đa thôn Nà Han	1,1
<b>II</b>		<b>Đường ĐT 188</b>	
<b>1</b>		Xã Phúc Sơn: Từ giáp tràn Nà Pét đến hết công xưởng tuyến mỏ Man Gan	1,1

<b>STT</b>	<b>Vị trí/ Khu vực</b>	<b>Loại đường, tuyến đường</b>	<b>Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)</b>
<b>III</b>		<b>Quốc lộ 2C</b>	
1		Xã Ngọc Hội: Đoạn từ giáp địa phận thị trấn Vĩnh Lộc đến giáp đường ngõ đi Lũng Tát (Nà Ngà)	1,1
<b>IV</b>		<b>Quốc lộ 3B</b>	
1		Xã Yên Nguyên: Đoạn từ giáp ranh xã Bình Xa đến hết chợ Hợp Long (nhà ông Trần Văn Toàn)	1,1
2		Xã Yên Nguyên: Từ cây xăng Hoàng Sơn (thôn Làng Mòi) đến hết đất cây xăng thôn Trục Trì	1,1
3		Xã Hòa Phú: Từ đầu cầu số 1 thôn Nà Tàng đến công trường THCS Hòa Phú (thôn Gia Kè)	1,1

**PHỤ LỤC SỐ 05**  
**HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NĂM 2020**  
**TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN NA HANG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 25 /2020/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

STT	Vị trí/ Khu vực	Loại đường, tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	2	3	4
<b>A</b>		<b>ĐẤT THỊ TRẤN NA HANG (Đất ở đô thị)</b>	
<b>I</b>		<b>Đường loại I</b>	
	Vị trí 2	Các thửa đất tiếp giáp trực đường đoạn từ nhà ông Nguyễn Thành Đồng đến hết đất nhà bà Nguyễn Thị Cọng (thuộc tổ dân phố 4)	1,3
		TDP 5 các thửa đất tiếp giáp trực đường đoạn từ nhà ông Nguyễn Xuân Trường đến hết đất nhà bà Nguyễn Hồng Hạnh	1,3
		Các thửa đất tiếp giáp trực đường đoạn từ nhà ông Tiến TDP 9 qua Chi cục thuế đến BQL rừng phòng hộ Na Hang	1,15
		Các thửa đất tiếp giáp trực đường đoạn từ nhà bà Huệ TDP 10 qua trường tiểu học thị trấn đến giáp đất nhà ông Trịnh Xuân Cường	1,15
<b>II</b>		<b>Đường loại III</b>	
1	Vị trí 1	Đoạn từ cầu Tát Luông qua nhà ông Lê Xuân Chiến đến cầu Ba Đạo	1,2
2	Vị trí 2	Các thửa đất còn lại của khu tái định cư Hang Khào	1,2
<b>B</b>		<b>ĐẤT XÃ YÊN HOA</b>	
<b>I</b>		Đất khu Trung tâm Thương mại	
1		Ngã ba Côn Lôn đoạn từ nhà Xuân Đôn qua Trạm Kiểm lâm Yên Hoa đến cây Xăng Yên Hoa	1,4
2		Toàn bộ các thửa đất ở ven đường từ cây Xăng dọc theo QL280 nhà Lê Văn Du sửa xe Ô tô	1,4
3		Khu tái định cư: Bản Chợ, Tân Thành, Nà Khuyên, xã Yên Hoa	1,4

<b>STT</b>	<b>Vị trí/ Khu vực</b>	<b>Loại đường, tuyến đường</b>	<b>Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)</b>
<b>C</b>		<b>ĐẤT XÃ ĐÀ VỊ</b>	
<b>I</b>		<b>Đất khu Trung tâm Thương mại</b>	
		Chợ Đà Vị: Đoạn từ cầu mới đến giáp đất Ủy ban nhân dân xã Đà Vị	1,4
<b>II</b>		<b>Đất Ven trục đường giao thông chính QL 270</b>	
		Đoạn từ ngã ba giáp Ủy ban nhân dân xã Đà Vị đến ngã ba rẽ đi xã Hồng Thái	1,2
<b>D</b>		<b>ĐẤT XÃ THƯỢNG GIÁP</b>	
	Khu vực I, vị trí 1	Đoạn từ đất nhà ông Thừa đến cổng dưới nhà ông Sầu thôn Nà Thái	1,2
		Các thửa đất ven đường liên thôn đoạn từ nhà ông Hoàng Văn Đoài đến ngã 3 nhà ông Quay Minh Sầu thôn Nà Thái	1,2

**PHỤ LỤC SỐ 06**  
**HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NĂM 2021**  
**TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN SƠN DƯƠNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 25/2020/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

STT	Vị trí đất/Khu vực	Loại đường, Tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 (lần)
1	2	3	4
<b>A</b>		<b>ĐẤT Ở ĐÔ THỊ</b>	
<b>I</b>		<b>ĐƯỜNG LOẠI I</b>	
<b>1</b>		Từ chân dốc Đền (hết đất nhà ông Sơn Chút) qua Chi nhánh điện đến cổng Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	
<b>1.1</b>		Từ chân dốc Đền (hết đất nhà ông Sơn Chút) qua cổng UBND huyện đến cầu Sơn Dương	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố (mặt tiền).	1,3
<b>1.2</b>		Đoạn từ Cầu Sơn Dương đến Cầu Trắng và từ ngã 3 Cầu Sơn Dương đến cổng qua đường tổ dân phố Xây dựng (đi về phía Tân Trào)	
	Vị trí 1	Đất liền cạnh đường phố (mặt tiền).	1,1
	Vị trí 4	Bao gồm các vị trí còn lại: Tổ dân phố Xây Dựng (Khu tái định cư để bán đấu giá)	1,1
<b>II</b>		<b>ĐƯỜNG LOẠI II</b>	
<b>1</b>	Vị trí 2	Ngã 3 Trung tâm Văn Hoá đến ngã 4 Đội Thủy lợi (nhà ông Cần Anh)	1,1
<b>2</b>	Vị trí 4	Bao gồm: Xóm Bồ Túc (tổ dân phố An Kỳ), các hộ còn lại của tổ dân phố Kỳ Lâm, xóm Mới, xóm Cây Đa (Làng Cả), tổ dân phố Tân Phú, tổ dân phố Đoàn Kết, tổ dân phố Tân Phúc, tổ dân phố Bắc Hoàng.	1,5
<b>B</b>		<b>ĐẤT Ở VEN ĐƯỜNG QUỐC LỘ, TỈNH LỘ</b>	
<b>I</b>		<b>Ngã ba Nút giao QL 2C và Quốc lộ 37</b>	

STT	Vị trí đất/Khu vực	Loại đường, Tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 (lần)
<b>1</b>		<b>Xã Tuân Lộ</b>	
		Đoạn từ đường rẽ: Tuân Lộ - Thanh Phát đến hồ Cây Thị xã Tuân Lộ (Nghĩa trang liệt sỹ xã Tuân Lộ).	1,3
<b>2</b>		<b>Xã Sơn Nam</b>	
		Từ đỉnh dốc trường THPT Sơn Nam đến UBND xã Sơn Nam.	1,3
		Từ UBND xã Sơn Nam đến hết Cầu Bâm xã Sơn Nam (về phía Vĩnh Phúc).	1,3
		Từ Đầu cầu Bâm đến hết địa phận xã Sơn nam (về phía Vĩnh Phúc).	1,2
		Đất ở bóm 2 bên đường Quốc lộ 2C (mới) đoạn từ ngã ba rẽ đi cầu Thiện Kế đến ngã ba tiếp giáp đường Quốc lộ 2C cũ thôn Lũng Khu.	1,2
<b>3</b>		<b>Xã Thượng Âm</b>	
		Đoạn từ ngã ba rẽ đi Đông Thọ đến ngã ba rẽ đi bến Bình Ca	1,3
<b>4</b>		<b>Xã Minh Thanh</b>	
		Đoạn từ cổng đội Tân Thái - (Công ty chè Tân Trào) đến ngã 3 đường rẽ đi khu di tích hang Bồng.	1,3
<b>5</b>		<b>Xã Tân Trào</b>	
		Từ khu vực chợ Tân Trào đến đường rẽ đi thôn Tiên Phong xã Tân Trào.	1,5
<b>II</b>		<b>Đường ĐT 186</b>	
<b>1</b>		<b>Xã Sơn Nam</b>	
		Từ cổng UBND xã Sơn Nam đến hết địa phận xã Sơn Nam (giáp địa phận xã Đại Phú đi về phía Kim Xuyên).	1,3
<b>2</b>		<b>Xã Hồng Lạc</b>	



STT	Vị trí đất/Khu vực	Loại đường, Tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 (lần)
		Từ cổng trường THPT Kim Xuyên đến ngã ba Bưu điện Kim Xuyên.	1,3
		Từ ngã ba Bưu điện Kim Xuyên đến Cầu Khổng xã Hồng Lạc.	1,2
		Từ Cầu Khổng xã Hồng Lạc đến Cầu Vạc thôn Kho 9 (đi về phía Chi Thiết).	1,3
<b>C</b>		<b>ĐẤT Ở NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI</b>	
<b>I</b>		<b>Xã Vĩnh Lợi</b>	
1	Khu vực II, vị trí 2	Đất ở nông thôn các vị trí còn lại: thôn Tân Lập, xã Vĩnh Lợi (Khu tái định cư thôn Tân Lập, xã Vĩnh Lợi bán đấu giá).	2,0
2	Khu vực II, vị trí 2	Đất ở nông thôn các vị trí còn lại: thôn Gò Hu, xã Vĩnh Lợi (nâng cấp đường ĐT 186 đoạn nối từ đường dẫn cầu An Hoà đến nút giao thông với QL 37 thôn Gò Hu, xã Vĩnh Lợi, khu bán đấu giá)	2,0
<b>II</b>		<b>Xã Trung Yên</b>	
1	Khu vực 1, vị trí 1	Đất ở nông thôn: thôn Quan Hạ, xã Trung Yên (Điểm dân cư thôn Quan Hạ để bán đấu giá)	1,3
<b>III</b>		<b>Xã Thượng Âm</b>	
1	Khu vực 3, vị trí 2	Thôn Cậ, xã Thượng Âm (đất ở nông thôn các vị trí còn lại)	1,3
<b>IV</b>		<b>Xã Đông Thọ</b>	
1	Khu vực 1, vị trí 1	Đất ở liền kề đường liên xã đoạn từ giáp xã Quyết Thắng đi ngã ba đường vào thôn Đông Thịnh, qua ngã ba thôn Đông Trai đi Đá Tron đến hết thửa đất số 157 tờ bản đồ địa chính số 101 thôn Đông Trai.	1,7
2	Khu vực 1, vị trí 1	Đất ở liền kề Đường lên xã đoạn từ ngã ba Chăm Si thôn Xạ Hương giáp thôn Đông Trai qua chân Dốc Đỏ đến hết thôn Xạ Hương giáp thôn Đông Ninh	1,7
<b>D</b>		<b>ĐẤT Ở VEN TRỤC ĐƯỜNG KHU DU</b>	

STT	Vị trí đất/Khu vực	Loại đường, Tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 (lần)
		<b>LỊCH</b>	
		<b>Xã Tân Trào</b>	
		Từ đường rẽ đi khu di tích Hang Bông đến tiếp giáp khu vực chợ Tân Trào	1,3

**PHỤ LỤC SỐ 07**  
**HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NĂM 2021**  
**TẠI ĐỊA BÀN HUYỆN LÂM BÌNH**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 25/2020/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

STT	Vị trí/ Khu vực	Loại đường, tuyến đường	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	2	3	4
I		<b>ĐẤT Ở NÔNG THÔN CÁC VỊ TRÍ CÒN LẠI</b>	
1		<b>Xã Lăng Can</b>	
	Khu vực 2, Vị trí 2	Khu di dân tái định cư thôn Phai Tre A, Phai Tre B	1,1
II		<b>ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH</b>	
1		<b>Xã Lăng Can</b>	
	Đường tỉnh ĐT 188	Đất khu trung tâm huyện lỵ Lâm Bình (đất liền cạnh đường đoạn từ ngã ba giao với đường ĐT 185, qua khu tái định cư Bản Khiển đến đập tràn thôn Bản Khiển)	1,2

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 26/2020/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 31 tháng 12 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành quy chế phối hợp quản lý vật liệu nổ công nghiệp  
và tiền chất thuốc nổ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;*

*Căn Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ ngày 20/6/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ ngày 25/11/2019;*

*Căn cứ Nghị định số 71/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ về vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ;*

*Căn cứ Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp;*

*Căn cứ Thông tư số 42/2019/TT-BCT ngày 18/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về chế độ báo cáo định kỳ tại các thông tư do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành*

*Căn cứ Thông tư số 32/2019/QĐ-BCT ngày 21/11/2019 của Bộ Công Thương về việc ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, thử nghiệm, nghiệm thu, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp và bảo quản tiền chất thuốc nổ;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 56/TTr-SCT ngày 18 tháng 12 năm 2020;*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp quản lý vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2021 và thay thế Quyết định số 07/2014/QĐ-UBND ngày 01/7/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc ban hành Quy chế trách nhiệm quản lý, cơ chế phối hợp giữa các cơ quan liên quan trong quản lý vật liệu nổ công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, ban ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; Các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**  
*(Đã ký)*

**Nguyễn Văn Sơn**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **QUY CHẾ**

### **Phối hợp quản lý vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 26 /2020/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12  
năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

## **Chương I**

### **QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Quy chế này quy định về nội dung và trách nhiệm phối hợp thực hiện chức năng: Tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức pháp luật về hoạt động vật liệu nổ công nghiệp; Xử lý các trường hợp khẩn cấp về sự cố, tai nạn cháy, nổ vật liệu nổ công nghiệp; Phối hợp trong công tác an ninh trật tự, phòng cháy chữa cháy, cứu nạn cứu hộ, vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ; Phối hợp trong việc cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; Phối hợp trong việc huấn luyện, kiểm tra, cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ; Phối hợp trong công tác kiểm tra định kỳ; Phối hợp xử lý sai phạm trong mua, bán, vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp; Phối hợp xử lý sai phạm gây ra tai nạn lao động, tai nạn lao động nghiêm trọng trong quá trình sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; Quy định về thời gian nổ mìn, vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ; Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ và tổ chức, doanh nghiệp hoạt động dịch vụ nổ mìn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

2. Những nội dung liên quan đến công tác quản lý vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ không quy định tại Quy chế này được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

#### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Quy chế này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có liên quan đến quản lý vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

#### **Điều 3. Nguyên tắc quản lý và phối hợp**

1. Đảm bảo sự phối hợp đồng bộ trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng ngành, từng cấp; đề cao trách nhiệm của cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp.

2. Đảm bảo tính thống nhất, tập trung, tránh chồng chéo, bỏ sót nhiệm vụ làm ảnh hưởng đến hiệu quả công tác quản lý hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ.

3. Tuân thủ nghiêm các quy định của pháp luật; bảo đảm an toàn và phát huy hiệu quả của hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ vì mục đích phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh.

## **Chương II**

### **NỘI DUNG VÀ TRÁCH NHIỆM PHỐI HỢP**

#### **Điều 4. Tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức pháp luật về hoạt động vật liệu nổ công nghiệp**

1. Sở Công Thương phối hợp chặt chẽ với các sở, ngành có liên quan: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Công an tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Giao thông Vận tải cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật mới liên quan đến vật liệu nổ công nghiệp đối với từng sở, ngành, đề kịp thời tuyên truyền, phổ biến đến các, tổ chức, cá nhân hoạt động vật liệu nổ công nghiệp trên địa bàn quản lý.

2. Sở Công Thương thực hiện công tác tuyên truyền, lồng ghép với công tác chuyên môn, phổ biến, hướng dẫn để nâng cao nhận thức pháp luật về các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến vật liệu nổ công nghiệp, phòng ngừa sự cố khẩn cấp trong hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ đối với các tổ chức, cá nhân trên địa bàn quản lý.

#### **Điều 5. Xử lý các trường hợp khẩn cấp về sự cố, tai nạn cháy, nổ vật liệu nổ công nghiệp**

1. Trường hợp khẩn cấp về sự cố, tai nạn cháy, nổ vật liệu nổ công nghiệp xảy ra, tổ chức sử dụng vật liệu nổ công nghiệp phải thông báo nhanh nhất với Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, thực hiện tổ chức huy động phương tiện, nhân lực tại chỗ xử lý và đồng thời báo cáo ngay các cơ quan cấp trên, các ngành có liên quan để phối hợp giải quyết.

2. Khi trên địa bàn quản lý xảy ra xâm nhập trái phép khu vực tồn trữ vật liệu nổ công nghiệp, mất cắp, thất thoát hoặc xảy ra sự cố trong hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, trong vòng 24 giờ, Sở Công Thương có trách nhiệm phối hợp với các sở ban, ngành, địa phương có liên quan nắm tình hình, đánh giá

nguyên nhân, đề xuất biện pháp khắc phục, xử lý sự cố, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Công Thương.

3. Khi có đơn thư khiếu nại, tố cáo, phản ánh các vấn đề do hoạt động vật liệu nổ công nghiệp gây ra mất an ninh trật tự, mất an toàn phòng chống cháy nổ thì Sở Công Thương có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, địa phương có liên quan kiểm tra, xử lý, xác minh làm rõ.

#### **Điều 6. Phối hợp trong công tác an ninh trật tự, phòng cháy chữa cháy, cứu nạn cứu hộ, vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ**

1. Công an tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương, các cơ quan liên quan, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố kiểm tra về việc đảm bảo các điều kiện về an ninh trật tự, công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ của các tổ chức, doanh nghiệp hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ trên địa bàn tỉnh; Các điều kiện đảm bảo an ninh, trật tự xã hội, an toàn cho con người, tài sản và môi trường thiên nhiên tại địa điểm sử dụng vật liệu nổ công nghiệp trước khi cấp Giấy phép vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp hoặc ký xác nhận Giấy đăng ký tiếp nhận vật liệu nổ công nghiệp.

2. Công an tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương và các cơ quan liên quan, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố kiểm tra khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm các quy định về an ninh trật tự, phòng cháy, chữa cháy, vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ trên địa bàn tỉnh.

3. Công an tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương cấp giấy phép vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp khi được đề nghị phối hợp.

#### **Điều 7. Phối hợp trong việc cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp**

1. Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với Công an tỉnh trong việc thẩm định các điều kiện về an toàn, an ninh trật tự, phòng cháy, chữa cháy trong việc cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp đối với tổ chức, doanh nghiệp sử dụng vật liệu nổ công nghiệp.

2. Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc thẩm định điều kiện cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp đối với tổ chức, doanh nghiệp sử dụng vật liệu nổ công nghiệp vào mục đích khai thác khoáng sản khi được đề nghị phối hợp.

3. Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng trong việc thẩm định điều kiện cấp giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp đối với các tổ chức sử dụng vật liệu nổ công nghiệp vào mục đích khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng và thi công các công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh khi được đề nghị phối hợp



4. Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với Sở Giao thông vận tải trong việc thẩm định điều kiện cấp giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp đối với các tổ chức sử dụng vật liệu nổ công nghiệp vào mục đích thi công các công trình giao thông trên địa bàn tỉnh khi được đề nghị phối hợp.

**Điều 8. Phối hợp trong việc huấn luyện, kiểm tra, cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ.**

Định kỳ, Sở Công Thương chủ trì phối hợp với các tổ chức có hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ, các tổ chức có đủ điều kiện được huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ xây dựng nội dung, hình thức huấn luyện, kiểm tra, cấp Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ cho các đối tượng hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ thuộc diện Sở Công Thương quản lý.

**Điều 9. Phối hợp trong công tác kiểm tra định kỳ**

Định kỳ hàng năm, Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố có liên quan thanh tra, kiểm tra tình hình sử dụng, bảo quản, vận chuyển và tiêu hủy vật liệu nổ công nghiệp, các đơn vị quốc phòng có hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, thi công các công trình giao thông có hoạt động vật liệu nổ công nghiệp, công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, an ninh trật tự, an toàn lao động, bảo vệ môi trường và khai thác khoáng sản đối với các tổ chức, doanh nghiệp hoạt động vật liệu nổ công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

**Điều 10. Phối hợp xử lý sai phạm trong mua, bán, vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp**

1. Công an tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Công Thương, các Sở, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan trong công tác kiểm tra, xử lý các trường hợp mua, bán, vận chuyển, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp trái phép; thông báo kết quả kiểm tra xử lý cho các cơ quan chức năng liên quan biết để phối hợp quản lý.

2. Vật liệu nổ công nghiệp bị tịch thu do mua, bán, bảo quản, vận chuyển và sử dụng trái phép do cơ quan điều tra thu giữ thì xử lý theo quy định của pháp luật.

**Điều 11. Phối hợp xử lý sai phạm gây ra tai nạn lao động, tai nạn lao động nghiêm trọng trong quá trình sử dụng vật liệu nổ công nghiệp**

Đối với những vụ tai nạn lao động thuộc thẩm quyền điều tra của Đoàn điều tra tai nạn lao động cấp tỉnh, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

thành lập Đoàn điều tra tai nạn lao động theo quy định của Luật An toàn, vệ sinh lao động, thành viên mời thêm đại diện Sở Công Thương, Công an tỉnh. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định đối với trường hợp vượt quá thẩm quyền xử lý.

**Điều 12. Quy định về thời gian nổ mìn, vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ**

1. Đối với những tổ chức sử dụng vật liệu nổ công nghiệp trên địa bàn thuộc diện Sở Công Thương cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp: Thời gian nổ mìn được quy định cụ thể trong Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp và theo phương án nổ mìn được phê duyệt.

2. Trong những ngày Lễ, Tết, các ngày trên địa bàn tỉnh diễn ra các sự kiện quan trọng hoặc trong trường hợp để đảm bảo an ninh, trật tự an toàn xã hội, Công an tỉnh thông báo cho tổ chức sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tổ chức vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ tạm dừng hoạt động vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ trong thời gian và địa điểm xác định.

**Điều 13. Đối với tổ chức sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ và tổ chức, doanh nghiệp hoạt động dịch vụ nổ mìn**

1. Phải phối hợp chặt chẽ với Sở Công Thương, Công an tỉnh, chính quyền địa phương và các đơn vị liên quan nhằm đảm bảo công tác an toàn trong quá trình sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ, dịch vụ nổ mìn.

2. Sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, dịch vụ nổ mìn phải theo đúng thiết kế, phương án nổ mìn đã được phê duyệt, thực hiện đầy đủ các biện pháp an toàn trong quá trình sử dụng.

3. Có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với Sở Công Thương khi được yêu cầu.

4. Trường hợp cần thiết Sở Công Thương phối hợp cùng Công an tỉnh và các đơn vị liên quan chỉ định việc thực hiện dịch vụ nổ mìn ở khu vực, địa điểm bắt buộc nhằm đảm bảo an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

### **Chương III**

#### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 14. Tổ chức thực hiện**

1. Các sở, ban, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân huyện, thành phố căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao và tình hình thực tế tại cơ quan, đơn

vi, địa phương, tổ chức thực hiện Quy chế phối hợp này và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện Quy chế, nếu có khó khăn, vướng mắc vượt thẩm quyền, các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời bằng văn bản, gửi Sở Công Thương để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**  
*(Đã ký)*

**Nguyễn Văn Sơn**

## MỤC LỤC

TT	Văn bản	Ngày có hiệu lực	Trang
	<b>PHẦN I: NGHỊ QUYẾT QUY PHẠM PHÁP LUẬT DO HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG BAN HÀNH NĂM 2020</b>		3
1	Nghị quyết số 01/2020/NQ-HĐND ngày 28/4/2020 Giao Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định chủ trương đầu tư các dự án nhóm C trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	28/4/2020	5
2	Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND ngày 05/9/2020 Quy định mức kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn từ nguồn ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	15/9/2020	7
3	Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND ngày 05/9/2020 Quy định nội dung chi và mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	15/9/2020	9
4	Nghị quyết số 04/2020/NQ-HĐND ngày 05/9/2020 về việc bãi bỏ một số nghị quyết quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành	15/9/2020	17
5	Nghị quyết số 05/2020/NQ-HĐND ngày 15/12/2020 Về việc tiếp tục thực hiện trong năm 2021 đối với một số Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang	01/01/2021	19
6	Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 15/12/2020 Quy định chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp hữu cơ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/01/2021	21
7	Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND ngày 15/12/2020 Quy định chính sách hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em nhà trẻ và mức hỗ trợ đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp; mức hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/01/2021	30

TT	Văn bản	Ngày có hiệu lực	Trang
8	Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 15/12/2020 của HĐND tỉnh Tuyên Quang Giao Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định chủ trương đầu tư Các dự án nhóm C trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/01/2021	33
9	Nghị quyết số 09/2020/NQ-HĐND ngày 15/12/2020 của HĐND tỉnh Tuyên Quang Quy định mức hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2021 - 2025	01/01/2021	35
10	Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND ngày 30/12/2020 của HĐND tỉnh Tuyên Quang Quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	10/01/2021	37
11	Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND ngày 30/12/2020 của HĐND tỉnh Tuyên Quang Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐND ngày 01 tháng 8 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chức danh, bố trí số lượng, mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn; mức khoán kinh phí hoạt động đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội ở xã, phường, thị trấn; mức phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách và mức bồi dưỡng người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	10/01/2021	47
<b>PHẦN II: QUYẾT ĐỊNH QUY PHẠM PHÁP LUẬT DO ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG BAN HÀNH NĂM 2020</b>			53
1	Quyết định số 01/2020/QĐ-UBND ngày 15/01/2020 về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	26/01/2020	55
2	Quyết định số 03/2020/QĐ-UBND ngày 20/4/2020 Quy định về cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/5/2020	86

TT	Văn bản	Ngày có hiệu lực	Trang
3	Quyết định số 04/2020/QĐ-UBND ngày 05/5/2020 phê duyệt danh mục, quy mô các ngành hàng, sản phẩm khuyến khích, ưu tiên hỗ trợ thực hiện liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; quy định phân cấp phê duyệt hỗ trợ liên kết trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	15/5/2020	92
4	Quyết định số 05/2020/QĐ-UBND ngày 05/5/2020 Về việc bãi bỏ Quyết định số 20/2013/QĐ-UBND ngày 26/10/2013 và Quyết định số 14/2015/QĐ-UBND ngày 15/10/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang	20/5/2020	95
5	Quyết định số 06/2020/QĐ-UBND ngày 05/05/2020 Ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế cho cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	15/5/2020	97
6	Quyết định số 07/2020/QĐ-UBND ngày 25/6/2020 Quy định tài sản khác có giá trị lớn tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang trong trường hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh, cho thuê	05/7/2020	151
7	Quyết định số 08/2020/QĐ-UBND ngày 30/6/2020 Bãi bỏ Quyết định số 25/2014/QĐ-UBND ngày 20/11/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định nhiệm vụ, tiêu chuẩn, bố trí và quản lý đối với người hoạt động không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn và ở thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	10/7/2020	153
8	Quyết định số 09/2020/QĐ-UBND ngày 25/7/2020 ban hành Danh mục tài sản, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định hữu hình; Tài sản cố định vô hình và Danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	05/8/2020	154

TT	Văn bản	Ngày có hiệu lực	Trang
9	Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND ngày 27/7/2020 Quy định về tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng thuộc Ban Di dân, tái định cư thủy điện Tuyên Quang; Phó Trưởng Ban Di dân, tái định cư thuộc Ủy ban nhân dân huyện	10/8/2020	162
10	Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 27/7/2020 Quy định về tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm chức danh Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng và tương đương thuộc Ban Quản lý các khu du lịch tỉnh Tuyên Quang	10/8/2020	168
11	Quyết định số 12/2020/QĐ-UBND ngày 30/7/2020 Quy định số lần tạm ứng, tỷ lệ tạm ứng tiền dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	10/8/2020	173
12	Quyết định số 13/2020/QĐ-UBND ngày 03/8/2020 về Quy chế phối hợp quản lý nhà nước về hoạt động Khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	15/8/2020	175
13	Quyết định số 14/2020/QĐ-UBND ngày 11/8/2020 về Sửa đổi, bổ sung một số điều của “Quy định quản lý hoạt động thoát nước, xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang” ban hành kèm theo Quyết định số 03/2016/QĐ-UBND ngày 05/3/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang	21/8/2020	188
14	Quyết định số 15/2020/QĐ-UBND ngày 27/8/2020 ban hành Quy chế hoạt động, nội dung chi, mức chi, quản lý, sử dụng Quỹ Phòng, chống thiên tai; Phân cấp và giao Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã sử dụng Quỹ phòng chống thiên tai tỉnh Tuyên Quang	10/9/2020	192
15	Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 18/9/2020 ban hành Quy chế quản lý, vận hành và khai thác sử dụng Phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tỉnh Tuyên Quang	01/10/2020	203

<b>TT</b>	<b>Văn bản</b>	<b>Ngày có hiệu lực</b>	<b>Trang</b>
16	Quyết định số 17/2020/QĐ-UBND ngày 24/9/2020 ban hành Quy chế khai thác, sử dụng tài liệu Lưu trữ lịch sử tỉnh Tuyên Quang	05/10/2020	213
17	Quyết định số 18/2020/QĐ-UBND ngày 01/10/2020 ban hành Định mức kinh tế kỹ thuật trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	10/10/2020	220
18	Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 22/10/2020 quy định mật độ chăn nuôi của tỉnh Tuyên Quang	05/11/2020	237
19	Quyết định số 20/2020/QĐ-UBND ngày 26/10/2020 Quy định định mức hỗ trợ đối với từng loại hạng mục, công trình thuộc dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	05/11/2020	240
20	Quyết định số 21/2020/QĐ-UBND ngày 01/12/2020 Bãi bỏ Quyết định số 24/2014/QĐ-UBND ngày 20/11/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế công tác văn thư, lưu trữ tỉnh Tuyên Quang	15/12/2020	253
21	Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 19/12/2020 ban hành Quy chế phối hợp quản lý và sử dụng dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ trong các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	01/01/2020	255
22	Quyết định số 24/2020/QĐ-UBND ngày 26/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định trách nhiệm quản lý, bảo vệ di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang ban hành kèm theo Quyết định số 28/2014/QĐ-UBND ngày 20/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh	26/12/2020	262
23	Quyết định số 25/2020/QĐ-UBND ngày 26/12/2020 về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	05/01/2021	264
24	Quyết định 26/2020/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Ban hành Quy chế phối hợp quản lý vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	15/01/2021	300



